

UNG - TRINH
và
BÛU - DƯƠNG

TÙNG THIÊN VƯƠNG

TIỂU-SỬ VÀ THI-VĂN
(1819 — 1870)

苴
善
王

Kỷ-niệm
Đệ-Nhất Bách-chu-niên
HUẾ — SAIGON
1970

ỤNG - TRINH
và
BỬU - DƯƠNG

TÙNG THIÊN VƯƠNG

TIÊU-SỬ VÀ THI-VĂN
(1819 — 1870)

叢
善
王

Lời Giới-thiệu
của PHẠM-ĐÌNH-TÂN

Kỷ-niệm
Đệ-Nhất Bách-chu-niên
HUẾ — SAIGON
1970

MƯỜI BỐN PHO SÁCH CỦA TÙNG-THIỆN-VƯƠNG

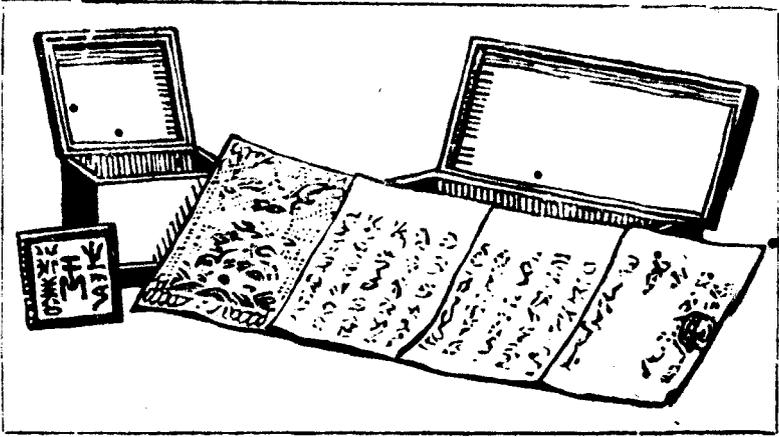
- | | |
|---|--------|
| 1 — Thương-sơn thi-tập. | 倉山詩集 |
| 2 — Thương-sơn từ tập. , | 倉山詞集 |
| 3 — Thương-sơn thi-thoại. | 倉山詩話 |
| 4 — Thương-sơn văn-di. | 倉山文遺 |
| 5 — Nạp-bị văn-tập. | 納被文集 |
| 6 — Đọc ngã thơ sao. | 讀我書抄 |
| 7 — Lão sinh thường đàm. | 老生常談 |
| 8 — Tịnh-y ký. | 淨衣記 |
| 9 — Tinh-kỵ tập. | 精騎集 |
| 10 — Học giá chí. | 學稼誌 |
| 11 — Thức cốc biên. | 式教篇 |
| 12 — Nam cầm phồ. | 南琴譜 |
| 13 — Lịch-đại Thi-nhân tiều-sử. | 歷代詩人小史 |
| 14 — Thi-tình điển-nghĩa ca. | 詩經演義 |

寰球英皇帝



一代詩宗

懷從善王時



Thê sách và Ông-án của Tùng-Thiên-Vương

從善王朝服圖



TÙNG - THIÊN - VƯƠNG
Triều phục đồ

世情變化同看，
晚歲經營在著書。

Thế tình biến hóa đồng khan dịch,
Vãn tuế kinh dinh tại trước thơ.

Thương-sơn

*Thời-thế đổi thay cờ mảy cuộc,
Niên - hoa dồn nhập sách đôi pho.*

Lời giới-thiệu

Văn như Siêu, Quát vô Tiền-Hán
Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh-Đường.

Hai câu thơ trên đây không biết xuất hiện từ bao giờ và do ai sáng - tác (1) nhưng chúng đã được truyền tụng trong dân-gian từ mấy đời rồi. Như vậy, dầu muốn, dầu không, những nhân-vật được nhắc nhở trong đó đã đi vào lịch-sử, lịch-sử dân-tộc nói chung và lịch-sử văn-học nói riêng.

Tùng-Thiện-Vương ở trong số những nhân-vật hiếm hoi ấy. Vì thế, khi được đọc bản thảo viết về ngài, tác giả những hàng chữ này rất lấy làm cảm-kích.

Cảm-kích vì đã được dịp biết về thi-tài và tâm-hồn của một bậc tiền-bối mà đáng nhẽ một nhà văn-hóa phải thông hiểu từ lâu.

Cảm-kích vì trong lịch-sử văn-học nước nhà cũng như trong văn-học-sử các quốc-gia trên thế-giới, ít có những danh-nhân được chính những hàng hậu-duệ viết về mình như Tùng-Thiện-Vương vì Ứng-Trình tiên-sinh là cháu của Tùng-Thiện-Vương và linh-mục Bửu-Dưỡng là con thứ hai của Ứng-Trình tiên-sinh. Hai đời hậu-duệ họp lại xưng-tôn công-đức cha, ông ! Quý hóa biết bao !

(1) Có thuyết cho là hai câu thơ này là của Vua Tự-Đức, nhưng đó vẫn còn là một nghi-vấn.

Cảm-kích sau cùng là cái vinh-dự mà các tác-giả « Tùng-Thiện-Vương » đã có nhĩ ý dành cho tôi đề bợc lộ tâm-tình mình trên đầu tác-phẩm giá-trị của các ông.

Tùng-Thiện-Vương là thi-bá của một thời-đại. Nhưng thời-đại Ngài là một thời-đại mà những phưong-liện truyền-thông chưa đợc phát-triển. Những tin-tức, những biến-cổ ít khi lọt đợc ra khỏi biên-giới địa-phưong. Dầu vậy, chỉ với sự truyền - khẩu, thi-văn của Ngài đã đợc người đồng thời miễn - chuộng và lưu truyền cho đến ngày nay.

Nhưng tiếc thay, ngày nay, đa số chỉ biết Ngài qua hai câu thơ trên kia. Thân-thể Ngài, thi-tài của Ngài và cho đến tâm-hồn Ngài, nhiều người đều mù mịt hay là nếu có biết thì chỉ như những người đứng trước bức tranh thủy-mạc, miệng trầm-trồ khen ngợi, nhưng chỉ thấy hình bóng ần hiện sau lớp sương mờ ! Tiên nhân bị lãng quên cũng vì thế ~~nh~~ những nhà thức-giả bây giờ phải chịu phần trách-nhiệm về sự thờ-ơ của thời-đại đối với tổ-tiên.

Nhưng Ứng-Trình tiên-sinh và linh-mục Bửu-Dưỡng đã chu-toàn phần nào trách-nhiệm đó khi tiên-sinh thu gổp tài-liệu viết tiêu-sử Tùng-Thiện-Vương, và linh-mục phiên-dịch, bình-luận thi-văn của Thương-Sơn. Tác-phẩm của các ông không chỉ phụng-sự gia đình vì Tùng-Thiện-Vương không phải chỉ là giòng-giới nhà Nguyễn mà còn là tinh-hoa của đất nước. Phát-huy thi-tài và tinh-thần của Ngài đã vượt phạm-vi gia-tộc sang phưong-diện quốc-gia. Công-lao của hai tác giả cuốn « Tùng-Thiện-Vương » chính là ở chỗ đó và chính đó cũng là điều chúng ta phải lưu ý trước tiên,

Nhưng cổ nhân còn dạy « Dương thanh danh, hiền phụ mẫu ». (Hiền-dương danh mình là làm sáng danh cha mẹ).

Ung-Trình tiên-sinh và linh-mục Bửu-Dưỡng, với những thành-tích văn-hóa và những uy-tin đời, đạo từ bao lâu nay, đã đủ làm vinh danh tiên-tổ. Hai vị hay dùng hơn hai thế hệ — còn họp lại để phát-triển tinh-thần của người xưa, không những làm giàu cho văn-học của quê-hương mà còn báo hiếu và báo hiếu gấp đôi — một gương sáng đáng truyền-tụng ở thời-đại mê-chuộng vật chất như bây giờ.

Với bấy nhiêu ý-nghĩ, tôi tin cuốn « Tùng-Thiện-Vương » này sẽ được đồng-báo các giới hoan-nghênh đặc-biệt, nhất là những nhà giáo-dục có trách-nhiệm phát-huy tinh-hoa của dân tộc.

Rồi đây cuốn « Tùng-Thiện-Vương » sẽ đi khắp nơi trên quê-hương yên-dấu và nếu thi-tài của người xưa cùng lòng hiếu-thảo của hàng hậu-duệ có khởi hứng ít nhiều tư-tưởng đẹp đẽ cho một vài tâm-hồn ở thời hiệ-tại và tương-lai thì các tác-giả đã có thể toại-nguyện phần nào về việc làm của mình :

Công, tư thực đã vương tròn,
Đời ông thi-bá, cháu con văn-hiền !

SAIGON, Mạnh thu Canh-Tuất (1-9-1970)

PHẠM-ĐÌNH-TÂN

Lời tựa

Tùng-Thiện-Vương, sinh-trưởng làm Hoàng-tôn, Hoàng-tử, Hoàng-đệ, Hoàng-thúc ; thân-thể, Ngọc-diệp, Tôn-phò đã ghi-chép rõ-ràng. Đến làm tôi, làm con, đức-nghiệp, sử-gia cũng đã đặng vào Chánh-biên liệt-truyện.

Từ làm quốc-sĩ cho đến thành «Nhất-đại Thi-ông», trong khoảng ba bốn mươi năm, cuộc đời có lắm đoạn ly-kỳ, nhiều khi nguy đến tính-mạng.

Nhất sinh ưu hoạn, vì một chữ Tình : Tình với tổ-quốc, tình với quốc-dân, tình với bạn đồng-thời, tình với người thiên-cồ Thân ở lãng miếu mà tâm ở sơn lâm, «Xem hoa nở cũng ngậm-ngùi, nghe suối reo mà đau-đớn» ; nhiều khi chỉ thấy chãng đôi hàng nước mắt, hay là chỉ nghe một tiếng thở-dài mà cũng đủ động lòng, Tùng-Thiện-Vương chưa đến bậc «vong tình» như «Thái-thương».

Có khi ngài tự hỏi : «Mình với xã-hội là một, sao mình tự rẽ làm hai ? Mình với xã-hội là hai, sao không nhập lại làm một ? Sinh đã không ích gì cho xã-hội, thì dầu ngồi trên vàng trên ngọc cũng là một kiếp hư-sinh. Thôi thì lấy cái tính-tình trời đã phú mà vận-dụng ra văn-chương, quản bút, đĩa nghiên ; hoặc có thể giúp

quyền Tạo-hóa. Thấy thiên-văn khuy-khuyết, Nữ-Oa phải rên đá vá lại cho hoàn-toàn, đối với mình, nhà là nước, nước là nhà, hơn-văn khuy-khuyết còn nhiều, lẽ nào chẳng đem tâm-huyết ra mà bõ-cứu».

Mới viết thành 14 pho sách, vừa thơ, vừa văn, hình-dung đủ thể-thái, hơn-tình ; diễn tả vũ-trụ-quan, nhân-sinh-quan và hoàn-cảnh của riêng mình.

Cuộc đời tương-quan với xã-hội như thế, sao chưa có ai, vì xã-hội mà nhắc lại cuộc đời ? Hay là vì sự-tích, lúc thiếu-thời, còn trân-tàng trong kim-quỹ nhà vua, người ngoài muốn sưu-tầm cũng không thấy ai có phương tiện.

Về lối dịch thi-văn thì Tuy-Lý-Vương đã nói : «Thi-văn của Tùng-Thiện-Vương, như cỏ hoa giữa núi, như mây mỏng trên trời, vẻ đẹp ở tinh-thần, dầu ai khéo tay, theo dạng vẽ bầu cũng chỉ còn hình-thức». Abel Bonnard lại so-sánh một cách khác : «Người dịch thi-văn cũng như người đem châu ngọc xứ này sang xứ kia, dầu có hết sức giữ-gìn, giữa đường cũng thất-lạc nhiều, mười phần chỉ còn năm bầy.»

Phương Đông, phương Tây, đồng một ý-kiến, đều công-nhận sự khó trong lối dịch thi-văn. Còn viết sự-tích, có thể tựa vào tài-liệu sách sử, nhưng cũng khó sắp đặt cho trung-tín mà gọn-gòng.

Viết tiểu-sử một ông hoàng-tử tại triều Tự-Đức kiêm thi-sĩ Nho-văn, tuy tài-liệu có ở Quốc-sử-quán, văn-bút

còn tại gia-đình, nhưng chúng tôi vẫn ngại trình bày câu chuyện không hợp cảnh hợp thời, phiên-dịch bài thơ không giữ được ý-tưởng của nguyên-văn, không khỏi có nhiều điểm sai-lầm ; chỉ mong độc-giả vui lòng miễn-thứ.

Ngày Hạ-nguyên, năm Quý-vụ.

Hiệp-tá đại-học-sĩ,

Tôn-nhân-phủ đại-thần,

ƯNG-TRÌNH

CHƯƠNG I

NHẤT-ĐẠI THI-ÔNG

Năm 1870, một hôm, về mùa thu, gió chiều phảng-phất, khói trầm dứt nổi giữa hư-không, ánh tà-dương lạt lạt hầu tàn, chỉ còn in bóng từng trên nền cỏ. Trong khi ấy, trên núi Cửa-Sẻ, làng Dương-Xuân, dưới bốn chiếc lọng vàng, vua Tự-Đức đến thăm Tùng-Thiện-Vương, nhìn trước, nhìn sau, trò-trường với người thiên-cổ.

Trăm thương nghìn tiếc, vua mới than-thở mấy lời :

一代詩翁逝不還

« Nhất-đại Thi-Ông thế bất hoàn »

Sao thi-ông nỡ sớm về không trở lại !

Chẳng những là thương-tiếc cho nước, mà lại còn thương-tiếc cho đời, vì thi-ông là người có lòng giúp nước, giúp đời, cho nên càng nghĩ đến tương-lai, vua càng đau-đớn.

Thi-giáo có ảnh-hưởng lớn, hóa được phong-tục, luyện được tính-tình. Lê-Tân, người nhà Thanh, khen thơ của Tùng-Thiện-Vương rằng :

問作詩歌泣鬼神

« Gián tác thi ca khấp quỷ thần ».

Thi, ca linh-dộng, đến làm cho quỷ thần cũng phải khóc.

Năm 1921, người Pháp sang Tàu khảo-cứu về văn-thơ, đã khám-phá ra cái tâm-thuật, học-thuật ở Á-đông. Abel Bonnard nói : « Các thi-bá đời xưa, cũng như người La-mã, oai-võ không đủ làm cho người sợ, trước-lộc không đủ làm cho người ham, khi đắc-thời ra phụ-thế, trường-dân ; khi thất-thời, về giang-hồ ần-dật ; núi, sông, trăng, gió, sấm kho vô-tận của trời, gặp cảnh-ngộ nào, cũng không đổi chí-hướng. Còn người đời nay, đã bị lợi-danh cương-tòa, dầu có học, cũng chỉ học để làm nghề, không phải học để làm người ; cho đến làm thơ mà cũng là làm nghề, thì còn có phải là làm thơ đâu nữa. »

Thơ, không phải chỉ có cái âm-vận ở nơi chữ, mà còn có cái hồn ở trong câu ; vì cái hồn thơ, rung động đến tâm-giới của người, nên thi-giáo, là một chi-phái của nguồn Nho-giáo.

Nho-giáo là gì ? Dương-Hùng, đời Hán trả lời : « Học cho biết các lẽ của trời đất và người là Nho. » Nho-giáo không phải là tôn-giáo.

Tùng-Thiện-Vương sinh vào thế-kỷ thứ 19, học-thuật của Âu Mỹ đã biến thiên, phạm-vi của nhà khoa-lọc đã mở rộng, đã thiên về phương-diện phú-cường ; thế mà ở Á-đông, nhất là ở nước Tàu và nước ta, còn chuyên trọng về Nho-giáo.

Vì thiếu khoa-học, nên về cách-trí không tiến-hóa, về kỹ-nghệ không sáng-kiến. Thực-dụng nhà nho cam bề đơn-giản, không chuộng sùng. chỉ ưa vui : Vui về tính-tình, cũng do văn-hóa tạo-thành Nho vậy. Đến con vua, cháu chúa, như Tùng-Thiện-Vương, lại càng chú-trọng về tính-tình, thích văn chương, mà văn-chương của nhà nho cho đến lễ, đến nhạc, đến thi, đến ca, đều là những cơ-quan đề tuyên-truyền đạo-lý.

Thơ của ngài có câu :

便有文章有性情
豈聞是物買功名

Tiện hữu văn chương hữu tính tình,

Khởi quan thị vật mãi công danh.

Mượn chỗ văn-chương ngụ tính-tình,

Há đem mua lấy chút công danh,

Tùng-Thiện-Vương kè văn-chương như một thứ thực-phẩm, nuôi dưỡng tính-tình. Đồng thời các bậc lương-tướng, danh-thần như Phan-Thanh-Giản có tập Lương-Khê, Trương-Đăng-Quế có tập Quảng-Khê, cũng đều sống với văn-chương, coi văn-chương như tính-mạng.

Dùng văn-chương để nuôi nguồn vui sự sống, không phải dùng văn-chương để tạo công-danh.

Vua Tự-Đức có nói về Tùng-Thiện-Vương :

數尺新墳此母墓
幾篇舊詠播人環

Sò xích tân phần tỳ mẫu mộ,

Ký thiển cựu vịnh bá nhân hoàn.

Vài thước đất un gần mộ mẹ,

Mấy bài thơ rải khắp bầu trời.

Ở Trung-Hoa, tình nào cũng có người bình-phâm thơ của ngài, như Chung Ứng-Nguyện, người Bắc-Kinh, có thơ rằng :

若使元精降中國
韓潮蘇海差同流
吁嗟公乎誰與儔
吁嗟公乎無與儔

*Nhược xử nguyên tinh giáng Trung-quốc,
Hàn trào, Tô hải, si đồng lưu.*

*Hu-ta công hồ thùý dữ trừ,
Hu-ta công hồ vô dữ trừ.*

Như Thương-Sơn sinh vào Trung-Quốc,

Thi tài ngang với ông Hàn, ông Tô.

Than ôi ! đời nay ai sánh vai ?

Than ôi ! đời nay không có ai sánh vai được !

Lao-Sùng-Quang lại phê bình một cách khác :

孝友忠愛溢楮墨間

Hiếu, hữu, trung, ái, dật chữ mặc gian.

Đối với vua, đối với nước, đối với anh em, tình tràn trên giấy mực.

Phê-bình như thế, chẳng những là đúng giá thi-văn, lại còn đúng với học-thuật, tâm-hồn của tác-giả.

Mấy hàng chữ in ra sau này, là thủ tích của Lao Sùng-Quang. Trong ấy có mấy câu :

倉山一老天殆以之式是
南邦豈得僅代詩入目之助

Thương Sơn nhất lão, Thiên đãi dĩ chi thức thị

Nam bang, khởi đắc cần dĩ thi nhân mục chi da.

Là muốn nói : Trời sinh ông Thương-Sơn để làm gương cho dân nước Việt-Nam, ta há dám chỉ coi là một nhà thơ hay mà thôi đâu ?

興於詩教明乎溫柔敦厚之旨興觀羣
怨之義而國之政治於以日隆然則倉
山一老天殆以之式是南邦豈得僅以
詩人目之耶余以吏事見牽此事遂
廢回首昔年奉使名都攬轡間吟之
樂渺不可得誦君詩蓋不禁低徊詠
歎於不能已也

楚南勞崇光序



Thế là khen thơ, mà khen về phương-diện đạo-đức.

Văn-chương sống theo thời-đại, cách mấy mươi năm nay, thơ chữ nho, hầu như mảnh quạt mùa thu ; tuy trong các báo, thỉnh-thoảng có đăng, song người đọc thơ đã không nhiều, mà người ham thơ lại càng ít.

Năm 1942, ở đất Bắc, có đóa Bút-hoa, Phạm-Mạnh-Danh biên-tập những thơ của Tàu, của Ta, của Tùng-Thiện-Vương, lại khéo dùng lối văn lục-bát đề giải-thích.

Phạm-Mạnh-Danh là ăn-sĩ, tên không muốn cho ai biết, bỏ cả đời vào thi-văn. Sinh-tiền cây bút là cái cày, nhánh hoa là người bạn. Tiên-thế có Phan-Trứ, đậu Hoàng-Giáp đời Minh-Mạng, đã có dịp xướng họa với Tùng-Thiện-Vương ; song thời-gian ấy đã qua, chuyện trăm năm cũ. Ngày nay thơ Thương-Son, lại thấy đem ra biên-tập, thế thì thi-giáo lại phục-hưng chăng ?

Đời xưa đã nói : « Người làm thơ là người cày ruộng đá. Mũi bút cày luôn trên đĩa, không tham công, kể lợi, cho đến quên cả tháng ngày ». Như Tùng-Thiện-Vương thích thi văn, từ bảy tuổi học thơ, đến năm mười hai tuổi hay thơ. Thơ làm gần hai ngàn bài, có bài dài đến 162 vắn. Văn cũng làm đủ các thể, sinh-tiền trước-tác, sách có 14 pho. Đã xuất bản ba pho : Thương-Son thi-tập, Nạp-bị-tập và Thương-Son văn-di.

Tùng-Thiện-Vương có tự thuật mấy câu :

敢擬芸窗草太玄
生涯筆墨悟前緣
旁人不解曲人意
笑殺王孫畊石田

*Cảm nghi vấn song thảo Thái-huyền,
Sinh nhai bút mặc ngộ tiền duyên.
Bàng nhân bất giải u nhân ý,
Tiểu sát Vương-tôn ranh thạch-điền.
Dám sánh ai làm sách Thái-huyền,
Sống theo bút mặc cũng tiền duyên
Người xem chẳng rõ tình người viết,
Cười ngất cho là khăn thạch-điền.*

Người cày ruộng đã thành «Nhất-đại Thi-ông», còn người thu hoa lợi ruộng đá là ai? Chính là những người biết hưởng kho vô-tận của Trời, trăng Thiên-mộ, gió Túy-vân, hương nước, bóng non. Khi lâm-chung, Tùng-Thiện-Vương đã giao quyền-lợi cho những người biết làm người, nói cho đúng hơn, chính là những người tri tâm chính, lập chí cao, biết tự-chủ lấy mình, không làm nô-lệ cho con mắt lỗ tai.

TRIỀU GIA - LONG

CHƯƠNG II

NGỌC-ĐIỆP

Tùng-Thiện-Vương là cháu 12 đời của Thái-tổ Nguyễn-Hoàng. Trên Thái-Tổ, là Triệu-Tổ Nguyễn-Kim, người Gia-Miêu ngoại-trang, huyện Tống-sơn phủ Hà-trung, tỉnh Thanh-Hóa.

Đức Thái-Tổ vượt qua Hoành-Sơn trước hết, gieo giống Việt vào đất Chiêm-Thành, khai-thác nước Nam. Kể từ Triệu-Tổ đến Hiếu-Võ là chín đời, trong khoảng 235 năm, từ năm 1529 đến năm 1764.

Con Hiếu-Võ, là Hiếu-Khương và Hiếu-Định, Hiếu-Khương đã trưởng-thành lại thông-minh, mà quyền-thân là Trương-phúc-Loan không đề cho nối ngôi, tôn Hiếu-Định lên, ngài ấy mới 12 tuổi.

Năm Nhâm-ngọ, 1762, ngày thượng-nguyên, Hiếu-Khương sinh Nguyễn-Phúc-Ánh. Chưa đầy 4 năm thì Hiếu-Khương băng. Bốn bề không nhà, một mình cô cút, Nguyễn-Phúc-Ánh phải châu hầu Hiếu-Định đề tìm cuộc sống theo thời.

Cách tám năm, đến năm 1774, vừa bị quân Trịnh vào chiếm Phú-xuân (kinh-đô), cháu theo chú vào Quảng-nam. Sang năm sau, quân Tây-sơn ở trong kéo ra, hai chú cháu phải chạy thẳng vào Gia-định.

Đồng xung, tây đột, gần bốn năm, vừa ấu-chúa băng. Chưa có con, thờ-vũ đáng của ai, thì Trời cho về người ấy. Nguyễn-phúc-Ánh mới 16 tuổi, đã phải giữ kiếm-án, cầm binh-quyền đánh dẹp trong hơn 25 năm, đến ngày khôi-phục được cựu-kinh, là ngày 41 tuổi.

Sang năm sau, là năm nhâm-tuất 1802, quần-thần xin tôn lên Đế-vị, đề cho định nhân-tâm. Gia-Long nghe lời, lựa ngày mồng hai tháng năm, là ngày «cải-nguyên», ngự triều thọ hạ.

Nhà Lê mấy trăm năm đế-nghiệp, bị họ Trịnh chuyên-quyền, nhưng chưa chiếm hết cơ-đồ, thì đã có Tây-sơn là tay anh-hùng nổi dậy; đuổi vua Lê phải chạy; đánh họ Trịnh phải hàng. Song chỉ có một chữ Tài, chưa đủ cho lòng người ái-đái. Hương non sông nguyên có chủ, tiếc cho thù-đoạn của Tây-Sơn, thì-thổ trong khoảng 23 năm mà trót phải chịu nhường. Sau ngày tiếp kiến-nguyên triều Nguyễn, vua Gia-Long ra Bắc, lập lại các trấn, mở rộng thành Thăng-long, rồi vua vào Nam, xây cao thành Nam-vang, đặt quan bảo-hộ, vỗ về người Nam-chương, cho tự xưng thần, dân Gia-định thiếu ăn, mở kho chần-cấp.

Mười năm sau, đặt Hoàng-tử thứ tư Nguyễn-phúc-Đàm lên làm Đông-cung hái-tử, cho có phủ-đệ riêng, tại phường

Đoan-hòa trong kinh-thành, hiện nay là sở Tam-tòa, viện Cơ-mật.

Ngày ở phủ-đệ ấy, đã sinh được chín trai. Năm 1819, ngày 24 tháng mười, tự cung Thanh-hòa, đưa ra một tin mừng : Đông-cung mới sinh thêm một trai, khi giờ Dậu. Đó là Tùng-Thiện-Vương sau này.

Ngày lễ Bảo-kiến là lễ đưa con đến bái-kiến Vua. Bà Thục-Tân tự bồng con theo đức Đông-cung. Khi mới đến thêm điện, thì tiếng pháo, tiếng nhạc nổi vang lên cả chốn cung-dình. Thuận-thiên Hoàng-hậu ngự ra, nhìn một hồi, rồi khen gương mặt cháu giống gương mặt ông.

Vua Gia-Long cũng ngự đến, thấy giữa ngực cháu có mấy nốt ruồi son, mới chỉ cho Hoàng-hậu xem, rồi đưa hai tay bồng cháu.

Sinh vừa đầy tháng, đã biết vinh-hiền là gì, tuy được nằm trên tay vua, «Mệ Mười» vẫn ngo-ngoè la chối.

Gọi là «Mệ Mười», theo tiếng hoàng-gia cung-điện, vì Tùng-Thiện-Vương là con thứ mười của Hoàng-tử.

Trong khi ấy, tại Kỳ-đài, phát 21 tiếng lệnh, là nhà nước làm lễ thượng-lương lâu Phu-văn. Mệ-Mười mới chịu nằm yên, như đã biết nghe tiếng lệnh.

Thuận-thiên vỗ tay bồng cháu, vua Gia-Long mới ban : «Giữa ngực cháu có mấy chấm son ; ta chúc cho cháu, ngày sau sẽ được cầm ấn son, sẽ lấy văn-hóa ra giúp đời, như ta đã dựng lâu Phu-văn ngày nay».

Lâu Phu-văn là nơi treo ấn-chiếu, để bố-cáo cho thần-dân và treo bảng tên các viên đại-khoa trước khi khắc tên ở Văn-miếu.

Ngày trước ở Kỳ-đài, lâu Phu-văn thành ra nơi kỷ-niệm về đời của Tùng-Thiện-Vương ; mà chính là một nơi kỷ-niệm về lúc trung-hưng, trăm việc đều mới phôi-thai ; từ xây thành-trị, thiết dinh-trấn, chinh quân-ngũ cho đến tu địa-bộ, bày thước đạc điền-thò cho nhất-luật cả Bắc, Nam, khai mỏ vàng, mỏ đồng, ban-bố luật hộ, luật hình, cải-định giáo-khoa và thí-pháp.

Vui với cháu chưa được bao lâu, vua Gia-Long vì quá lo nghĩ việc nước nên lâm bệnh và thăng-hà năm 1820, thọ 59 tuổi.

TRIỀU MINH - MẠNG

CHƯƠNG III

ĐOAN-TRANG-VIỆN

Đầu năm Canh-thìn 1820, cải-nguyên triều Minh-Mạng Hoàng thái-tử lên ngôi Hoàng-đế, Tùng-Thiện-Vương sinh chưa được ba tháng, đã lên địa-vị ông Hoàng. Người ta quen gọi là « Ngài Mười », cũng có khi gọi là « Ngài anh » vì đã có em, là ông Hoàng-Mười-một (Tuy-Lý-Vương).

Ngài anh ít ngủ, nhiều khi khóc cả đêm ; các ngự-y cho là chứng « dạ đề », các quan coi việc Khâm-thiên chằm sớ từ-vi lại đoán rằng : « Có hung-tình chiếu mạng », tâu xin cúng sao Thái-bạch và xin đổi chỗ.

Bà Thuận-Thiên mới đem cháu sang cung Thọ-nguyên, mong đề cho cháu đỡ bệnh, không ngờ cháu lại kêu khóc hơn trước.

Bà Thực-Tân chẳng yên lòng, mới tâu xin đưa con trở về viện Đoan-trang đề tự mình săn-sóc.

Đến ba tuổi biết đi, biết nói, càng sức khỏe. Chiều nào, mẹ cũng đem con đi dạo, trong các dãy trường-lang từ viện nọ qua cung kia, đề châu đức Thuận-Thiên, và đề cho con dạn gió.

Tính bà Thục-Tân điềm-đạm, không ưa những đồ trân bửu, lá ngọc cây vàng, chỉ thích cảnh thiên-nhiên; quanh viện Đoan-trang, có đủ các thứ lan, hoa nở cả bốn mùa, lá xanh một góc trời, ai đến cũng như lọt vào giữa hồ, lá phủ ngập đầu, lượn xuống lượn lên, như sóng chao trên mặt nước.

Buổi sớm như buổi chiều, trang-điềm rồi, thì thân-hành cho chim ăn. Chim thấy bà chủ, đập cánh bay nháy kêu vang lên cả viện Đoan-trang; người trong cung, ai nghe cũng biết bà Thục-Tân đã thức dậy.

Hết việc ấy đến việc khác, cho chim ăn rồi lại tưới hoa. Tưới xong cầm một cây bút, chấm nước rửa từng lá lan, hết chậu này qua chậu khác. Không khi nào xa mẹ, con cứ lẫn quần hai bên; bà Thục-tân muốn cho ông Hoàng-tử ngồi im, mới dạy khai-tâm mấy chữ. Nhân cây bút chùi lan còn ướt, mẹ viết vào thêm đá những chữ lớn, rồi bảo con lượm sỏi sắp lên, sắp cho mau, hề chạm thì nước khô mất nét.

Bữa đầu viết: nhất, nhị, tam, vừa viết vừa đọc: nhất là một; nhị là hai; tam là ba; rồi lần đến khâu là miệng, nhĩ là tai; mục là mắt.

Con nghe thích lắm, lấy sỏi sắp ngay.

Qua bữa sau, trò đã quen nề, ngồi chờ thầy viết. Không ngờ thầy ham theo công việc, thầy bảo trò sắp lại những chữ đã học rồi. Bất-đắc-dĩ, trò phải vâng lời, vẫn ngồi yên một chỗ. Bà mẹ làm xong công việc, quay lại hỏi bài,

thấy ông con đương sắp một cái mặt người, lấy làm lạ mới hỏi :

— Con muốn học vẽ sao ?

Ông con không trả lời, cứ cúi đầu sắp cho đủ hai tai hai mắt. Bà mẹ lại hỏi :

— Máy chữ học hôm qua, con đã quên hết hay sao ?

Trò đứng dậy hỏi lại thầy :

— Con đó ả (1) giữa này có những chữ gì ?

— Nhân diện là mặt người, đã phải chưa ?

— Con có biết hai chữ ấy đâu ?

— Thế là những chữ gì ?

Tùng-Thiện-Vương vừa chỉ giữa mặt người vừa nói :

— Đây là nhất khâu, đây là nhị mục, đây là nhị nhĩ,

Bà mẹ nghe đắc-ý, mỉm cười, cúi xuống hôn con, rồi lại bày thêm những chữ khác.

Nhiều khi bà Tiếp-dư, sinh-mẫu ngài Mười-một, ở viện Đoan-chính, đem con sang viện Đoan-trang. Hai bà mẹ ngồi làm hai bà thầy, bắt hai ông con ngồi viết ôn viết tập.

Trước viện Đoan-trang, có một con anh-võ, hề thấy vua Minh-Mạng ngự đến, thì nó kêu lên : « Vạn tuế ! Vạn tuế ! » như có ý báo tin cho bà chủ biết, đề ra đón rước khách vào.

Một hôm, vua ngự vào. Thấy Tùng-Thiện-Vương đương sắp sởi trên thềm, mới hỏi :

— Con làm gì đó ?

— Sắp sởi chơi.

(1) Tiếng ngày xưa, vua hay Hoàng-tử gọi mẹ.

Bà Thục-Tân cúi xuống, nói nhỏ vào tai :

— Tâu : chúng tôi học.

Tùng-Thiện-Vương nói lại:

— Tâu : chúng tôi học.

Hoàng-đế hỏi : «Học gì ? »

Bà Thục-Tân chỉ hai chữ trên thêm.

Tùng-Thiện-Vương tâu:

— Học hai chữ.

Trong tay sẵn có cái quạt, Minh-Mạng chỉ giữa thêm và hỏi lần con :

— Chữ gì đây ?

— Tâu : đây là chữ quân, đây là chữ thần.

Vua ban : «Ta khen trò đó, nhớ được chữ là giỏi. Song ta dám chê thầy dở, vì nó mới học, sao đã dạy những chữ khó thế này?»

Nhân thấy trong thau sẵn có cây bút, vua viết vào giữa thêm và ban :

— Con học hai chữ này dễ hơn : phụ là cha, tử là con ; cha đây con đó.

Tùng-Thiện-Vương lấy sỏi sắp lên, miệng đọc lầm thầm : «Phụ là cha, tử là con», Rồi quay lại hỏi :

— À ơi, phụ là vua, tử là tôi, có được không ?

Bà Thục-Tân vừa cười vừa tâu :

— Chỉ chúng tôi mới hiểu được nó. Vì chúng tôi thường bảo : Nó là tôi của vua, cho nên nó chỉ biết : nó là tôi. Nay nghe Hoàng-đế ban «Cha đây con đó», thì nó tưởng : từ là tôi cũng được, từ cũng như thần.

Vua gật đầu rồi nhìn bà Thục-Tân :

— Bây giờ ta lại khen thầy. giảng cho trò như thế là đúng. Nó thiệt là cả thần, cả từ, mà xưng là thần thì đúng hơn.

CHƯƠNG IV

KIM-SÁCH NGÂN-SÁCH

Năm Quý-Vị 1823, năm thứ tư triều Minh-Mạng, vua định phép đặt tên cho cả Hoàng-gia, làm thành 11 bài thơ chạm vào kim-sách và ngân-sách.

Trong bản kim-sách, chạm bài thơ về chính-thống. Đề hệ-thi : (Đề cho con cháu vua Minh-Mạng) :

綿洪肩寶永

保貴定隆長

賢能堪繼述

世瑞國家昌

Mân, Hồng, Ung, Bửu, Vinh,

Bảo, Quý, Định, Long, Trường,

Hiên, Năng, Kham, Kế, Thuật,

Thế, Thoại, Quốc, Gia, Xương.

Trong bản ngân-sách, chạm mười bài thơ về bang chi, gọi là « Phiên-hệ-thi » (đề cho con cháu của các phòng anh em vua Minh-Mạng).

Từ đó; Tùng-Thiện-Vương có tên là Mân-Thâm. Nguyên lúc sơ-sinh, vua Gia-Long đã mệnh danh là Ngọn, (1) nghĩa là sắc mặt trời mới mọc. Nay vua Minh-Mạng đời ra là Mân-

(1) Chữ này 暎 đọc là Nghiện, nhưng vì kiêng húy nên đọc là Ngọn.

Thâm. Chữ «Thâm» có nghĩa là xét-đoán rõ-ràng, vì nghĩa ấy, nên ngài lại có tên là Trọng-Uyên, cũng có tên là Thận-Minh ; còn ba chữ Bạch-hào-tử, cũng như hai chữ Thương-sơn, đều là biệt-hiệu. Chính ngài đã giải-thích trong bài Bạch-hào-tử : «Vi tôi có một sợi lông mày trắng và dài gần đến miệng, cho nên tự hiệu là Bạch-hào-tử. Còn Thương-sơn là tên núi, vì tôi tra núi ấy, nên tôi lấy tên của nó làm hiệu của tôi».

Tên đã được một chữ ở đầu Kim-sách, mà tuổi thì mới lên năm, Tùng-Thiện-Vương đang học Tam-tự-Kinh, Thiên-tự-Văn, và ngày tập viết vài hàng ; đến 7 tuổi đã học qua Kinh, truyện, sử.

Có Thị-Phụng là nữ-sĩ, mà cũng là nữ-quan, ở châu hầu trong viện Đoan-trang, phần giữ ông Hoàng mười ; đến giờ nghỉ, bắt đi ngủ, đến giờ học, đánh thức dậy, không cho tự-tiện chút nào.

Một ngày kia, bà Thục-Tân thấy ở tay con, có một bản Phong-Thần, giận lắm, bắt-đắc-dĩ phải dùng đến «giáp hình», roi chưa chạm da con, ruột mẹ đã đau ; mỗi lời dặn bảo là mỗi giọt châu sa ; song cũng phải ôm lòng, dè làm tròn bổn-phận : « Con ơi, sách thánh-hiền đọc chưa được mấy, sao con đã đọc đến truyện hoang-đường ? Hoàng-Đế cấm người Tàu không được đem tiêu-thuyết sang, ở đây cũng đã răn đe, sao con còn tái-phạm ? Như Hoàng-Đế hay được, thì ở đây cũng phải mang tội vì con. »

Ngay hôm ấy, bà Thục-Tân không dám đề hoàng-tử ở trong viện Đoan-Trang, mới tâu xin cho con qua Dưỡng-

Chính-Đường đề học chung với ông hoàng anh, có Trương-đăng-Quế với Thân-Văn-Quyền là hai vị thâm-nho giảng dạy.

Trương-đăng-Quế người làng Mỹ-Khê, huyện Bình-Sơn, tỉnh Quảng-Ngãi. Ngày nhỏ, đã biểu-lộ những tư-cách đặc-biệt ; đương thời, người ta đều công nhận rằng : Nhà họ Trương tích đức nhiều đời mới sinh được một người như thế,

Đậu cử-nhân triều trước, sơ-bồ làm chức Hành-tấu ở kinh. Vì tiên-sinh có những tư-cách đặc-biệt, nên về sau hộ-chính, binh-chính, cả ba mươi một phủ, đều do tiên-sinh kiến-thiết. Trên vua lại dùng tiên-sinh làm đầu đề sắp đặt cho thành quy-cử. Chẳng những là hộ-chính, binh-chính, đến các cơ-quan khác, cũng nhờ quy-cử của tiên-sinh. Tại triều mới đặt Nội-các, tiên-sinh sung Nội-các ; mới đặt Cơ-mật, tiên-sinh sung Cơ-mật ; mới đặt kinh-diên, tiên-sinh sung Kinh-diên ; mới đặt Phụ-chính, tiên-sinh sung Phụ-chính.

Thực là một vị khai sáng cho quan-trường làm đến cố-mạng lương-thần, giữ chức tể-tướng hơn 20 năm, điện-hàm đến Cần-chính, cung-hàm đến Thái-sư, tước phong đến quận-công, thế mà ngày về hưu, cả cơ-đồ chỉ có một nóc nhà tranh và vài bộ ngựa gỗ. (1)

Còn Thân-văn-Quyền, tư-cách lại khác, học rộng mà tính không thích thi-văn, bình-sinh chỉ sưu-tầm về chân-lý.

Trịnh-hoài-Đức biết là người giỏi, mới tiến-cử lên. Vua

(1) Theo Thần-đạo-bi, trong văn Võ-dạ hiệp tập.

theo lời, tuy không đạu gì, mà cho làm giáo-thụ. Chưa bao lâu ngày tháng, đã tháng đến Hộ-bộ Tham-tri.

Bộ thuộc có Lưu-công-Nghị, coi việc đúc tiền, vì bọn thợ bớt đồng, nên Công-nghị bị cách chức.

Văn-quyền cho là quá đáng mới tâu : «Kiểm số bất châu vẫn phải chịu phần trách-nhiệm, song bộ hình làm án cách chức, thì có quá nghiêm, xin Hoàng-đế gia ân, cho giáng phạt cũng đủ thị-giới. »

Vua Minh-Mạng sợ các quan lập phe-đảng bênh-vực nhau, chính lệnh không được nghiêm-minh, mới cách chức cả người tâu việc ấy, Qua năm sau, Văn-quyền được khai phục Hàm Biên-tu, sung chức giảng-tập cho các hoàng-tử.

Năm thứ 15 triều Minh-Mạng, cụ làm Án-sát Tuyên-quang, chỉ hơn một năm được thăng trở về thị-lang bộ Hộ.

Vừa có Nguyễn-Trữ, đạu tiến-sĩ, làm Án-Sát Hưng-Yên, bị tội lưu-đầy vì thuộc-hạ làm việc không cần-thận. Minh-Mạng gia ân cho cách chức. Văn-quyền lại tâu :

« Nhân tài như hoa, nhờ ơn võ-lộ, xiu cho Nguyễn-Trữ lưu-dụng để dưỡng nhân-tài. »

Vua tức giận truyền cho thị-vệ đem chém Văn-Quyền, cụ vẫn thản-nhiên không tâu thêm một tiếng gì, thurg-dung đi theo bốn người võ-sỹ. Giữa đường, thị-vệ hỏi nhỏ : «Ông phạm tội gì ? ». Cụ đáp mấy lời :

« Tội tôi chỉ có tôi biết. »

Ra khỏi cửa chính-bắc, gần đến pháp-trường, vừa có ngựa rượt theo; một tên thị-vệ khác đem lệnh truyền cho hoãn tử.

Lúc cụ làm giảng-tập, đối với các hoàng-tử rất nghiêm, không để cho tự ý chút nào. Lại vì thấy Tùng-Thiện-Vương có tính hiếu-kỳ nên càng kiểm-chế.

Một hôm, trò đem cái quạt giấy đến hỏi thầy :

— Trong quạt này có đề câu gì, mà trong các sách học của tôi không có ?

Thầy cầm lấy quạt xem rồi nói :

— Đó là một câu thơ.

— Thơ là thế nào ?

— Thơ là người ta tả sự cảm-giác ở trong lòng, hoặc tả theo hình, hoặc tả theo cảnh.

— Câu này tả gì ?

— Đó là câu tả cảnh.

— Cảnh gì ? Sao tôi đọc không ra cảnh gì cả ?

— Ngài đã hiểu thơ được đâu. Như câu ở trong quạt này :

黃河遠上白雪間

Hoàng-Hà viễn thượng bạch vân gian,

Là người làm thơ tả cảnh Hoàng-Hà, như thấy nước chảy lên trên đám mây trắng,..

— Cảnh gì lạ thế ?

— Đó là ông Vương-chi-Hoán ở Kinh-Châu đi ra, nhìn xem phong-cảnh Hoàng-hà, thì tả thế ấy.

— Thầy có biết ông Vương-chi-Hoán không ?

— Biết lắm, người đời Đường.

— Người đời xưa à ?

— Phải,

— Sao không viết thơ đời nay, lại viết thơ đời xưa ?
Không muốn chiều theo ý học-trò, cụ Văn-Quyên làm thình không nói lại. Tùng-Thiện-Vương lại hỏi :

— Hay là đời nay không có thơ sao ?

Bất-đắc-dĩ tiên-sinh mới đáp : « Đời nào lại không có thơ, song vì thơ của đời Đường hay hơn, cho nên bên Tàu thích viết thơ của đời Đường. »

— Sao thầy chưa dạy tôi phép làm thơ ?

— Phải học còn lâu, mới học đến phép làm thơ được.

— Phép làm thơ khó lắm sao ?

— Khó lắm ; muốn học làm thơ trước phải trị tâm cho chính, lập chí cho cao, đời xưa ông Cao-đạt-Phu, đến 50 tuổi, mới học làm thơ, vội gì, ngài nay mới có bảy tuổi.» (1)

(1) Theo Thương-Sơn Văn-Di.

CHƯƠNG V

TĨNH-TÂM-HỒ

Thầy không dạy phép làm thơ, trò lại càng mong cho chóng biết. Trên các thầy thì quá nghiêm-khắc, đã không dạy thơ, mà cũng không cho đọc thơ, đến Thị-Phụng chỉ là một bà nữ-quan, cũng kiêm-chế, những sách gì không có trong chương-trình thì cho là cấm-thư, thành-thữ, đọc Đường-thi mà trò cũng phải đọc thắm, trong những khi đi dạo. May có em là ngài Mười-một, bạn đồng-chí, tính thích thơ, hai anh em thường ngâm vịnh riêng với nhau, khi làm thơ chữ, khi làm thơ nôm, mật-thiết như hai người ở trong một hội kín vậy.

Giữa thời-đại văn-chương đương toàn-thịnh, văn-chương là mối duy-nhất của phái thượng-lưu ; thế mà trên vua muốn đòi giáo-khoa, muốn đòi nhân-tài, cho có thực-dụng. Một hôm, vua Minh-Mạng hỏi Thân-văn-Quyền :

— Khoa-cử có nên chú-trọng về từ-chương nữa không ?

— Tâu : Từ-chương chỉ nên đề riêng cho một hạng người, như các ông hoàng; ngày lớn lên, không có phần lo về sinh-kế của dân, thì có đủ ngày giờ đề nghiên-cứu về cò-diều,

Hoàng-đế ban : Lo riêng gì về một hạng người, nên lo chung cho cả dân-tộc. Về vấn-đề giáo-dục, nhất là về giáo-khoa, ta muốn đổi cách thi hương ; song ta chưa biết đổi cách nào cho thích-hợp.

— Tâu : Xin cho sĩ-phu học về lễ, nhạc, xạ, ngự. Thế là học cả văn cả võ. Đức-dục, thề-dục dạy ngang nhau, cũng như trí-dục cũng là một môn thiết-thực.

— Nói thì hay, song làm thế nào cho thần-dân hưởng-ứng ?

— Tâu : Trong thời-kỳ thí-nghiệm, xin khởi tỵ trong cung-dinh, trước hết xin dạy cho các ông hoàng, đề cồ-động thần-dân một cách gián-tiếp.

Vua liền hạ sắc các hoàng-tử từ đấy phải tập bơi, tập lặn, tập cỡi ngựa, tập bắn bia.

Lời sắc ấy ra, các hoàng-tử hoan-ngheh, có nhiều ông say mê theo, thậm chí bỏ cả giờ học. Duy Tùng-thiện-Vương là không thích, chỉ theo quản bút, đĩa nghiên, đến giờ tập bắn, tập bơi, lại tìm chỗ trốn tránh.

Một buổi chiều, tại Tĩnh-Tâm, trong giờ tập thể-thao, Vua cỡi ngựa, đặt Tùng-thiện-Vương lên yên, rồi giao cho quân đội kỵ-mã dắt ngựa, vua ngự theo một bên, đề cho Hoàng-tử khởi sợ. Cũng có khi Hoàng-đế lại đặt Hoàng-tử lên yên ngựa mình. Đến khi tập bơi cũng vậy, Vua Minh-Mạng ban với Tùng-Thiện-Vương : « Con tuy còn nhỏ, song biết lợi sớm càng hay ; ngày ta ở Sài-gòn, mới bảy tuổi, đức Thế-tò đã thả cho ra ngoài biển. Đất nước mình nằm quanh

theo bờ biển, không lẽ gì, người trong nước, nhất là con vua, lại không biết lợi bao giờ,

Tùng-thiện-Vương sợ phép nên phải tuân theo, song việc đã không thích, thì khó mà thành-tựu.

Một hôm, Hoàng-tử thứ tám, là Mân-Phú, quần ngựa ở trong thành, gần đến ngã tư, vừa có một bà già 80 tuổi đi ngang qua, bị ngựa của thủ-hạ ngài, là Hoàng-văn-Vân dẫm chết.

Quan bộ hình tâu án, xin kết tội tên Vân, còn Hoàng-tử vô-can, xin cho miễn-nghị.

Vua phê : « Đường trong thành là chỗ nhân-dân lai vãng, mà dám cho ngựa ruồi rong, tuy tên Vân phạm tội sát-thương-nhân, song Mân-Phú phải bồi cho khồ-chủ 200 lượng bạc. Tội đã liên-đới thì không xứng đáng là con vua, Mân-Phú tự-hậu, không được dự vào hàng Hoàng-tử. Còn tên Vân vì ý thế của Hoàng-tử, nên miệt-thị bần-dân, luật-qui tru-tâm phải vắn-quyết, đề cho trọn nhân-mạng ».

Tùng-Thiện-Vương nghe anh bị tội, thì khùng-khiếp, vội-vàng đến trước bệ rồng, không dám tâu gì, chỉ quì khóc.

Vua ban : « Mày còn nhỏ tuổi, chưa biết tình đời, dầu ta có giảng-giải thế nào, mày cũng không hiểu được. Mày chỉ nên biết, ta không bao giờ vì tình mà bỏ phép, hễ mày không lo gìn giữ, thì ta trị tội còn nặng hơn. »

Đối với con, vua có quá nghiêm-khắc, còn đối với em, Hoàng-đế lại quá khoan-dung. Một hôm, Định-Viễn (Hoàng-đệ thứ sáu) đòi thợ đến phủ, làm mào cho con hát;

thợ đến chậm, ngài cho lính đánh và giam lại một ngày. Vua nghe tin đòi vào cung mà trách :

« Anh em là tình cốt-nhục, pháp-luật là của triều-đình. Nay em đánh dân, anh không trị tội, thì anh bỏ phép của triều-đình ; bằng anh trị tội, thì anh bỏ tình cốt-nhục. Em ở như vậy, là vì anh không biết dạy em ; trên anh đặc tội với tồ-tiên ; dưới anh đặc tội với thần-thứ ; sử sách ghi lại, đời sau sẽ coi anh ra thế nào ? » (1).

Năm Canh-dần (1830), mới đóng thêm một chiếc tàu đồng, vua ngự duyệt Thủy-binh, tại Thuận-An, sắc cho Hoàng-tử đi châu, Tùng-Thiện, Tuy-Lý và Tương-An (Hoàng tử thứ 12) ba anh em đi chung một chiếc bông, tên là Hòa-lạc. Nửa bình trà, vài quyển sách, vẫn đủ phong-lưu ; ba ngài tự-phụ là tiên, tưởng mình có thể bay theo gió, theo mây ; buồm một cánh, ý còn bất mãn.

Qua khỏi làng Phú-Hội , gió nhanh, thuyền nhẹ lướt sóng mà đi. Bỗng nhiên, nổi cơn sóng gió mạng người cũng nguy theo mạng thuyền ; bấy giờ Tùng-Thiện-Vương mới tiếc cho mình, kém n ghề thủy-thủ. Tương-An, ý mình đứng đầu trường thề-dục, bơi lội, lặn là chính sở-trường, đã toan nhảy xuống lội vào bờ, song mây nước mù trời, không biết đâu là bờ bến. Vừa có Long-thuyền ở Thuận-An lên đón, dẫn chiếc Hòa-Lạc về Trấn-hải-đài. Ba ông Hoàng đến Hành-Cung, châu thành-an, Vua hỏi :

« Các con đều biết bơi lội, nay gặp phong-ba, cũng là

(1) Theo Minh-Mạng chánh-yếu.

một dịp thi tài, sao mặt còn biển sắc ? Mai sáng ta sẽ cho ra biển, bơi theo linh thủy đề thử sức thế nào...»

Lúc các ngài trở về thuyền, kể lại cơn phong-ba, mấy anh em mới liên ngâm. Tùng-Thiện-Vương xướng trước:

*Trời Nam vừa thuở thái-bình,
Non hùm bật dấu, biển kình biệt tằm.*

Tuy-Lý tiếp :

*Ngày hôm rằm, tiết hè đương thanh,
Tùng chiếu rộng, tuần hạnh Thuận-An.*

Nghe anh vừa đọc xong, thì Trương-An đã tức thà: câu tiếp :

*Pháo-đài bày tiếng sấm vang,
Thuyền chèo tách nước, cờ phan cuốn trời.*

.

Tùng-Thiện :

*Máy trời khôn để trước dè (phòng),
Chớp ngàn lửa cháy, mây hè mực un (tụ).*

Tuy-Lý :

*Gió ùn-ùn cát bay, đá chạy.
Sáu hiệp mờ tiếng lại vo-vo.*

Trương-An :

*Gió càng mạnh, sóng càng to,
Mấy neo cũng đứt, mấy dò cũng xiêu. (1)*

(1) Chép theo bài Hòa-Lạc ca.

CHƯƠNG VI

NGỰ - HÀ

Ngoài bài Hòa-Lạc, thơ, ca, bằng quốc-âm của Tùng, Tuy, Tương, còn nhiều : nhất là bằng chữ Nho. Đã bèn mùi thơ, thì khi nào ra khỏi Dương-Chính-đường, vắng mặt thầy, các trò họp nhau đề vịnh.

Cũng năm ấy, Tùng-thiện-Vương 12 tuổi, nhân ngày trăng-cửu, các ông Hoàng theo thói quen, đi với nhau, lên núi Ngự-Bình ăn bánh, ăn kẹo, mặc sức ngâm nga. Vùng hồng lóng giữa mây xanh ; non, đồi, cũng trở ra sắc lục sắc tía. Trên bức tranh thiên-tạo, lại có công nhân-tạo chen vào : Dưới chân núi, quanh nhà dân-cư, các cành cây nặng trĩu những quít, những cam, quả đỏ, quả vàng. điểm thêm những nét tự-nhiên, gợi tình tao-nhân, mặc-khách. Tùng-Thiện-Vương lại có câu tức cảnh :

返影峯巒浮紫翠

高秋橘柚芥丹黄

Phản ảnh phong loan phù tử thúy,

Cao thu quýt trực măng đơn hoàng.

Lục, tía, non, đôi lồng bóng xế,
Đỏ, vàng, cam, quít nhuộm trời thu.

Bài thơ này, đăng đầu bộ Thương-Sơn ; từ ngày ấy về sau, thơ làm về những dịp nào, về năm nào, vẫn có một phần lưu-thảo.

Vua Minh-Mạng lại còn nghiêm-thiết hơn các thầy nữa, mỗi khi các Hoàng-tử đến châu, không hề đề-cập đến thơ, đến văn, mà chỉ khuyến-khích về thê-dục. Tập xạ, ngựa, cũng chưa đủ, Vua còn muốn các ông Hoàng phải lực-hành; mới phê trong một lá phiếu của Bộ Công, bắt các ông Hoàng sung chức Đồng-lý. Lúc ấy, nhà nước đương xây cửa Ngọ-môn và điện Thái-hòa, đều là những công-trình trọng-đại cả.

Tuân theo Chi, các Hoàng-tử phân phiên đi coi công-dịch, ngày nào cũng phải vào châu, đề phòng Hoàng-đế có dặn dò gì, hay là có canh-cải gì trong bản-đồ cho vừa ý.

Công-dịch các sở chưa xong, Vua đã sắc mở vườn Thiệu-phương, tại phía đông diện Dưỡng-Tâm, phía bắc nhà Duyệt-thị. Một nửa trồng đủ các thứ cây có quả, một nửa cây lúa trồng rau. Giữa hai sở vườn, có một cái ngòi chạy ngang qua, gọi là Ngự-Hà có cống thủy-quan thông ra sông ; nối hai cái vườn lại với nhau, có cầu Ngọc-dịch.

Cần-lao là tôn-chỉ của trường Thê-dục, dầu những người ở chốn thâm-cung, cũng không được kiêu-dương như ngày xưa ; lúc ấy đều phải lực-hành ; trong hai cảnh vườn này, trồng một cây gì, cũng phải tự tay các bà nội-cung và các ông Hoàng-tử.

Bản-tính thích nghề trồng-tía, những quít những cam trong vườn ấy, phần nhiều là do Tùng-Thiện-Vương trồng.

Bà Thục-Tân săn sóc cho hoa đã quen tay, nay có thêm một vườn rau thì vun tưới luôn ; tuần nào cũng hái dâng lên vua, «của một đồng công một nén». Trong Minh-Mạng cung-từ có câu :

救賞銀錢嘉食力

天府豈少八珍嘗

Sắc thưởng ngân tiền gia thực lực,

Thiên trù khởi thiêu bát trân thưởng.

(Tiền-bạc thưởng cho khen thực lực,

Bếp vua há thiếu món ăn gì).

Người được thưởng, không phải lấy bạc vàng làm quý, song quý của Vua ban ; cũng như người thưởng, không phải vì rau ngon, mà vì tay của một bà nội-cung, đã hay tự thực kỳ lực.

Buổi sáng, khi mới rạng đông, buổi chiều lúc mặt trời gác núi, ngày nào Vua cũng ngự dạo, xem ai trồng được thứ gì. Nhiều bữa gió lớn mưa to, mà Hoàng-đế vẫn khoái tơi, đội nón, ngự ra vườn (1), như một người nông-dân, đề làm gương cho các Hoàng-tử.

Có người nói : Không phải muốn làm gương cho các Hoàng-tử, Vua Minh-Mạng muốn quan-sát «thiên-nhiên động-lực» xem mưa gió có ảnh-hưởng với thảo-mộc thế nào.

Hoàng-đế lại muốn đem giống cây xứ này trồng vào xứ khác, sắc cho các quan ở Bắc, mua giống dâu của Tàu, trồng sang đất của ta đề gây giống tằm trắng (2).

(1) Minh-Mạng cung-từ : Bất phụ kim triều phong vũ hào
Chí-Tôn soa lập khứ tài sơ.

(2) Theo Minh-Mạng chánh-yếu.

Dân ở Gia-định, có người đem cá phát-lát, quả măng-cụt ra dâng ; Vua sắc cho ông Hoàng-Mười ương hột vào Ngự-viên, nuôi cá vào Ngự-hà, đề gây giống cho dân dùng, vì hai thứ ấy, Hoàng-đế cho là «vưu-vật». Ngày ương hột măng-cụt (1), Tùng-Thiện-Vương nhớ ngày trồng những cây Tùng ở Nam-giao mới viết câu:

願比如松茂

根枝萬歲昌

Nguyện tỷ như tùng mậu,

Căn chi vạn tuế xương.

Cùng thông, xin tự sánh.

Gốc nhánh tốt muôn năm.

(1) Măng-cụt là tiếng Xiêm-La, Vua gọi bằng tiếng ta là giáng-râu

CHƯƠNG VII

VÕ - XUÂN - CÁN

Muốn kỷ-niệm các chiến-công, nhà nước đúc chín cái đỉnh đồng, mỗi cái có một chữ :

高仁章英毅

純宣裕玄

Cao, Nhơn, Chương, Anh, Nghị,

Thuần, Tuyên, Dự, Huyền.

Vua Minh-Mạng ban với Tùng-Thiện-Vương :

«Chín chữ này, là miếu-hiệu của chín vị vua, cái đỉnh chữ Cao đề ngay gian giữa ; còn tám cái kia, đề tả hữu tám gian. Vị vua nào ở ngôi mà băng, nhà nước thờ vào một gian, ngày ấy, đời của vua mới được hoàn-toàn kết-liệu.»

— Tàu, còn làm tôi, hy-sinh với vua, chúng tôi thấy bên Tàu, có họa hình vào Kỳ-lân-các ; sao bên ta chỉ làm miếu đề thờ vua ?

— Nhà nước không họa hình, chỉ chạm tên những người có công, nhà nước vẫn có bài-vị tại tả-hữu từng-tự.

— Tàu, ngoài dân cũng hy-sinh vì nước thì thế nào ? Chúng tôi cũng nên lập đài kỷ-công đề cho còn sự-tích.

— Sự-tích đã biên vào Liệt-truyện, dầu một người đàn bà có tiết-hạnh, nhà nước cũng không quên tên ; huống là những người vì vua, vì nước mà quyền-sinh, thì nhà nước thờ vào Trung-nghia-từ, hoặc cho bằng vàng, đề nêu tên trong cả xứ.

— Tâu, chúng tôi còn chưa thỏa.

— Mà còn muốn thế nào ?

— Tâu, nhà nước còn nên nuôi cả quả-phụ, cô-nhi của những người ấy nữa kia.

— Lấy của đâu ?

— Tâu, lấy của nước của dân.

— Ta tưởng lấy của mà y kia, còn như lấy của nước của dân, thì quả-phụ cô-nhi, vẫn có khâu-phần, những làng có công-diền, đều có quân-cấp cho hạng ấy.

Ngày làm lễ khánh-thành cửu đình, vua ngự-triều, phủ Thừa-thiên dâng lúa thồ-sản của làng An-cự. Hoàng-đế cắn một hạt và khen :

— Nhờ trời, lúa đã chắc lại ngọt.

Ngài ban cho các quan mỗi người một hạt. Ai cũng chép miệng, và lựa lời khen cho vừa ý vua. Có người mới tâu :

— Nhờ ơn Hoàng-đế, năm nay được mùa hơn cả mấy năm.

Tùng-Thiện-Vương, ngày ấy đã mười bảy tuổi, song còn vụng lỏi thừa-hoan. Hoàng-đế đương vui, mà dám mở những câu trái ý :

— Tâu, người ta nói năm nay được mùa, mà ngoài dân, chúng tôi thấy có người không áo, có kẻ không cơm ? Hay là vì họ không có khâu-phần chăng ?

Không nhìn lại Tùng-Thiện-Vương, vua châu mày, nhìn ra ngoài trời, rồi vừa cười gằn vừa ban :

— Mày tưởng có ruộng đất, là có cơm áo hay sao ? Cơm áo ở nơi hai tay, có phải ở đâu ruộng đất.

Câu chuyện chưa hết, vừa có người tâu :

— Võ-Xuân-Cẩn đi phát-chần ở Nghệ-An về, xin vào châu.

Vua đương ngự tại điện Càn-Thành, phải ngự ra điện Văn-Minh đề tiếp. Sau khi tứ tọa, Hoàng-đế hỏi :

— Dân tỉnh Nghệ-An thế nào ?

— Tâu, nhờ ơn trên, nay khỏi đói.

— Nghe người ta nói : có bọn ăn cướp đã thành án, mà tại đảo ; thừa dịp phát chăn này, cũng chen vào với lương-dân, đưa lãnh gạo, đưa lãnh tiền, thầy biết mà giả lơ, không cho bắt ; việc ấy có không ?

Võ-xuân-Cẩn đứng dậy xin chịu tội, và tâu :

— Chúng tôi đại nghị, Triều-đình có đủ oai-lực, đề bắt bọn hung-đồ ; bằng khi phát chăn này, mà làm luôn cả việc cầm-phòng thì nhân-dân có thể ngờ lầm rằng : Triều-đình đã thiết-kế. Chúng tôi sợ việc hay hóa dở, mất lòng tín-nhiệm của dân.

— Thầy nghĩ phải lắm. Đối với ai, khi nào cũng phải thị-tín. Huống với dân, cũng như cha mẹ đối với con, chưa đối đã lo cơm, chưa lạnh đã lo áo, há nữ thừa khi cơ-cần đề thi-hành pháp-luật hay sao ? (1)

Khi quan Thượng từ về, vua ngự trở vào ban với Tùng-Thiện-Vương : «Võ-Xuân-Cần, người khá lắm, biết lo cho dân, mới đây có tâu xin quân-diền, đề cho dân nghèo tư-ngưỡng».

— Tâu, quân-diền cách thế nào ?

— Ở Nam-kỳ, không có công-diền, người thì có trăm mẫu tư-diền, người thì không có một tấc đất. Các quan trong ấy xin lấy một nửa ruộng mà sung công. Võ-Xuân-Cần lại xin cho mỗi tư-chủ, chỉ được giữ tư-diền, nhiều nhất là năm mẫu ; còn bao nhiêu tịch-nhập công-diền. Rồi lấy công-diền mà quân-cấp lại cho đồng-dân, quân-diền, là lấy của người giàu cho kẻ khó.

— Tâu, như theo cách quân-diền ấy, thì tương-lai người dân nào cũng có ruộng đất hay sao ?

— Ừ, song ta nghĩ : tư-diền, tư-thò, là huyết-bồn của dân, nay vô-cớ, mà tịch của tư làm của công, việc làm trái với nhân-tình, ta sợ thi-hành không dễ.

— Tâu, thi-hành khó, là khó tại đặc-nhân-tâm, như Hoàng-đế lựa một vị nào, dân có lòng tin, thì chúng tôi tưởng

— Ta định-ủy cho Võ-Xuân-Cần, quân-diền tỉnh Bình-định, đề thí-nghiệm coi hiệu-quả thế nào. (1)

(1) Theo Minh-Mạng chính-yếu.

Võ.Xuân-Cần, chính là một nhà đại-nho, người Lê-Thủy, tỉnh Quảng-binh ; ra làm quan từ triều Gia-Long, chẳng những là lo cho quốc-dân, mà thường lại có lòng lo cho hoàng-gia nữa. Có dâng sớ xin cho các Hoàng-thân, Hoàng-tử, xuất-phủ đều được lấy phủ-đệ làm của tư. Cụ lại xin khai-phục cho Lê-văn-Duyệt và Nguyễn-văn-Thành, những bản sớ này, đều là cả văn-chương, cả nghị-luận, nói đủ tình đủ lý, làm cho vua phải nghe theo. Cụ là « Nguyễn-lão tứ triều » thọ 81 tuổi. (1)

(1) theo Liệt-truyện.

CHƯƠNG VIII

THIỆU-PHƯỢNG-VIÊN

Theo lệ, các Hoàng-tử lên 18 tuổi thì phải xuất-phu, nghĩa là phải ra ở ngoài Tử-cấm-thành, biệt-lập gia-đình, như Võ-Xuân-Cần đã tâu, xin ơn cho các Hoàng-thân, Hoàng-tử. Tùng-Thiện-Vương xuất-phủ ở ngang với phủ Tuy-Lý-Vương, tại phường Liêm-Năng, trong kinh-thành, phía đông lục-bộ. Hai anh em, ngày nhỏ là bạn học, ngày ấy là bạn láng giềng, qua lại luôn, hề gặp nhau, thì liên ngâm, mỗi ngài một câu, ngài này xướng lên, ngài kia đáp lại.

Có một chiều, ngài em đang trồng rau sau phủ, vừa ngài anh dạo đi sang. Tuy-Lý-Vương thuật lại công việc đang làm :

植蔬分野趣

Thực sơ phân dã thú.

Trồng rau vầy thú nội.

Tùng-Thiện-Vương tiếp theo câu ấy, cũng nói lại chí hướng của mình.

開徑結詩隣

Khai kính kết thi lân.

Trò nẻo lập làng thơ.

Vì hai anh em xuất-khâu thành thi, nên sĩ-phu thừa ấy gọi hai ngài là «Nhị Tô», là vì với hai anh em Tô-Thức, Tô-Triệt đời nhà Tống. Hai ông Tô đời nay cũng lạ, chẳng những đồng canh, đồng học, đồng thời xuất-phủ, mà cho đến ngày « nghi-thất » cũng tương-đồng : hai ngài nạp phủ-thiếp (1) một thời-kỳ ; nhờ thiên-duyên mà thành ra như có hẹn.

Một buổi chiều, trong vườn Thiệu-phương, Hoàng-đế ngự đạo, có các Hoàng-tử và các quan văn võ đi chầu. Khi vào điện Thiên-thân, Hoàng-đế ngắm bức biền mới treo, có ba chữ 天中聖 Thiên-thân-diện thếp vàng, chữ của Lê-văn-Đức viết. Hoàng-đế ban với các Hoàng-tử: «Ba chữ này viết hiệp cách ». Rồi ngài soạn bút-chỉ, đồ ngự-dụng, vừa cười vừa ban:

«Thầy Lê ơi, ta thưởng những vật này, thì thầy thích-dụng cũng như đem sơn phấn tặng cho người đẹp vậy. » (2)

Có phải chữ tốt mà thôi đâu, chính là nho-thần, mà lại là công-thần ; bảo họ được Cao-Mên, giá-ngự được Lào, phần nhiều là công của Lê-văn-Đức.

Lê-văn-Đức, ngườ Vinh-Lo ng, ngày 19 tuổi ra làm quan, mới 49 tuổi đã mất. Thế mà công-nghiệp vĩ-đại lừng lẫy cả Bắc Nam ; ngày ông làm chức Khâm-sai đại-thần ở Trấn

(1) Thừa ấy, các ông Hoàng không nạp Vương-Phi, là vì trên vua không có chánh-cung, không lập Hoàng-Hậu.

(2) Minh-Mạng cung-từ : Thiên-tử tiểu hồ Lê học-sĩ

Trụ lại hồng phấn tặng giai-nhân.

tây, vua đã giao Thượng-phương-kiếm, hễ trong quân, ai không vâng mạng thì chém. Vua tin và trọng đến nỗi không dám gọi tên.

Nhân lúc vui, Hoàng-đế tự hái lệ-chi, bỏ vào trong tay áo, rồi đem dần ra từng quả một, mời cụ Hiệp Lê. (1) Rồi hoàng-đế mời các quan, tự hái mà dùng cho vừa ý.

Vùng hồng chiếu lại, trên các nhánh lục, chiu-chít những quả đỏ ngang tay, mặc sức cho khách của vua ăn rồi còn đem hột về ương, có người bỏ luôn cả quả trong tay áo.

Khi mãn tiệc, Hoàng-đế nhìn các quan và ban :

— Các Hoàng-tử đó, chúng nó đã nhờ các thầy dậy bảo, ta cũng nhờ các thầy định-liệu cho chúng nó, về chỗ lương-duyên ; thầy nào có con, vừa lứa trao-tơ, thì tùy ý lựa một Hoàng-tử nào cho tương-xứng.

Như con gái, các Hoàng-tử nghe nói đến việc hôn-nhân thì e-lệ tự bước lui ra.

Các quan nghe vua đề-cập đến con, thì vừa mừng vừa sợ ; chưa sẵn có lời tâu lại, chỉ lấy mắt nhìn nhau. Không dám đề bằng lời, Trương-dăng-Quế vì đứng đầu, nên phải tâu trước :

— Lá ngọc cây vàng, nhánh nào cũng tươi, cũng đẹp, còn con của anh em chúng tôi ; như chim ở giữa rừng, biết đậu vào có được xứng chăng.

(1) Minh-Mạng Cung Từ : Biệt hữu Thiệu-phương viên lý sự,
Trị trung thủ xuất tứ nhô thần.

— Chim giữa rừng, có nhiều hạng, như chim phụng-
hoàng, là chẳng quý sao ? Trong sách Bách-điều-chí có nói :
Thứ chim ấy chọn cây mới đậu. Vậy con của thầy tuổi bao
nhiêu ?

— Tâu, con chúng tôi 16 tuổi.

— Tên gì ?

— Tâu, tên Thứ.

— Thầy đã cho học chưa ?

— Tâu, mới học được năm ba chữ. Chúng tôi xin thú
thực con chúng tôi không có nhan-sắc, mà cũng chưa biết
son phấn là gì.

— Biết học trò, thì còn ai bằng thầy. Vậy thầy có thương
được trò nào chẳng ?

— Tâu, ông Hoàng-Mười, chúng tôi biết đã lâu, đối với
chúng tôi là « bạn vong-niên », như được nhờ ơn trên, thì cái
nguyện của Hướng-Trường (1) cũng toại.

— Vì sao mà thầy lựa Hoàng-Mười ?

— Tâu, các Hoàng-tử đều có tài, có đức, duy ông Hoàng-
Mười thì tài-đức cân nhau, con cháu nhờ được dài ngày,
chúng tôi đã già, chỉ trông mong con cháu.

— Tục-ngữ đã nói : « Con nhờ đức mẹ ». Vậy con cháu
cũng nhờ phúc-đức của bên ngoại nữa, nào phải chỉ nhờ bên
nội mà thôi đâu. Thế thì gia-thất của trò, ta nhờ thầy đào-
tạo đó. (2)

(1) Hướng-Trường tên tự Tử-Bình, người đời Chiến-Quốc, bình-sinh
không xa-vọng, chỉ nguyện cho con trai có vợ, con gái có chồng.

(2) Theo Hoàng-tử Phò.

Liên khi ấy, Phạm-văn-Điền cũng tâu :

— Các ông Hoàng, Đình-thần đều khen là học giỏi, song về phần quan võ, chúng tôi chẳng dám chen vào. Chúng tôi chỉ nhìn vào người, như ông Mười-Một rõ là hiền lành, con gái chúng tôi tuy hình thô-kệch, song tính thật-thà, như Hoàng-đế rộng thương, thì cha con chúng tôi đều được nhờ ơn cả.

CHƯƠNG IX

THẺ THỈNH-AN

Tùng-Thiện-Vương, ngày lên hai mươi tuổi, có tước-lộc được dự triều ban, là ngày đối với đình-thần, đã thành một người tôi có vị-thứ. Có vị-thứ mới có trách-nhiệm, nên Tùng-Thiện-Vương tự thú tội trong một câu :

驕兒惡睡無情性

那有功夫報請安

Kiêu nhi ác thụy vô tình tính,

Na hữu công-phu báo thỉnh-an.

Vô-tình, thất-hiểu con ham ngủ,

Nào có công-phu chực thỉnh-an.

Ngày viết câu này, là ngày tự thấy đau-đớn trong lòng, thẹn mình với tuổi. Theo lệ mỗi ngày, một hoàng-tử vào gọi thỉnh-an, khi mao sơ, tức là 5 giờ sáng. Công việc không có gì khó nhọc, chỉ vào ngồi tại Tả-vu, do Thái-giám gọi dâng thẻ thỉnh-an, thẻ bằng ngà, trong thẻ đã chạm sẵn bốn chữ 恭請萬安 «Cung thỉnh vạn an». Phần việc là chỉ viết thêm tên của mình, và đề ngày tháng. Như thánh-thẻ được khoẻ, thì Hoàng-đế hạ một chấm son, vào mặt chữ an, rồi giao thẻ

trở ra, đề người thỉnh-an biến báo cho đình-thần, được vui mừng ngày ấy.

Tùng-Thiện-Vương thường lo bồn-phận, buổi sáng nào có việc, thì buổi tối ngủ sớm hơn thường, đề dậy đúng giờ, cho vừa công việc. Rủi sao kỳ ấy, thê thỉnh-an dâng trê nửa giờ.

Tuy việc nhỏ mọn, chẳng đáng trách phạt gì, Hoàng-đề giao thê trở ra, song trong thê không cho một chấm son nào. thành-thử Tùng-Thiện-Vương không biết bâng vào đâu, mà biến-báo. Hôm ấy, cả Tôn-nhân và đình-thần chờ chực, nhưng không được tin trên thánh-thê thế nào. Tuy tội nhẹ mà nhiều người biết, huyền-truyền khắp cả kinh-thành, một nói ra mười, miệng người lại ít khi theo sự thực.

Qua năm sau, gặp việc khác, không phải vì ngủ, lại vì thức mà mang tội nặng hơn.

Tùng-Thiện-Vương vốn ưa tờ-chức diễn kịch, và thích tự đóng một vai. Một hôm, mới hết canh hai, nôi trống lên, giáp một lớp tuồng, có bạn láng-giềng là Tuy-Lý-Vương cầm châu, đề chỉ-trích những nơi còn khuyết điếm. Rủi sao, khi ấy Hoàng-đế đương lăm-sách, trong cung không có ai dám nói tiếng to (1). Vua Minh-Mạng nghe tiếng trống châu, sắc hỏi. Sáng hôm sau, Phủ Tôn-nhân dâng phiến, tâu rõ tình-trạng lúc ban đêm. Trước mặt phiến, phụng châu. phê : «Khởi cồ ở trong thành, mà không xin phép. Mân-Thâm

(1) Minh-Mạng cung từ : Lục cung bửu cầm cao thanh ngữ,
Lưu ý thư trai ngự đọc thư.

phải phạt bồng hai năm, và phải đóng cửa ba tháng luôn, không được dự triều hạ. (x)

Từ ngày bị tội, đốt cả các pho tuồng, khi gặp anh em, cũng không dám bàn đến nghề ấy nữa. Duy mũi bút cày luôn trên ruộng đá, thơ đã thành một tập Nhĩ-hình 爾馨; Vua Minh-Mạng thấy con ham mê về thơ, mới sắc mở Cơ-hạ viên, phía đông bắc hoàng-thành, tuy là mở một sở công-viên, mà kỳ-thực là có ý cho các Hoàng-tử giải-trí.

Năm Canh-tý (1840), sau lễ ngũ-tuần đại-khánh, Hoàng-đế sắc cho bộ Công : xây núi, đào hồ, trồng đủ các thứ hoa trong Cơ-hạ-viên, và dựng một tòa lầu gọi là Minh-Viên (明遠). Sở-dĩ có cái mỹ-danh ấy, là vì trên lầu Vua Minh-Mạng có đặt ống thiên-lý-kính, để nhìn xuống Thuận-An. Dầu một chỗ chơi, mà cũng lưu-ý quan-sát tình-hình về mặt biển.

學人窺得西洋鏡

矚見滄溟白練澄

Học nhân khuy đắc tây dương kính,

Chiếu kiến thương minh bạch luyện trừng.

Theo người nhìn được gương thiên-lý,

Thấy sóng xanh xao, biển nổi mồi.

Đó là những câu của Tùng-Thiện-Vương viết tại trên lầu Minh-viên.

Tiếc cho hoa vườn Cơ-hạ, chưa kịp thấy chúa xuân, đã bị gió mùa đông làm cho ủ mặt. Cũng năm ấy, đầu tháng chạp. Thánh-thê vi-hòa. Thọ-Xuân (2), Tùng-Thiện, Tuy-Lý bình nhật đã đọc sách thuốc nhiều, lúc ấy, chực tại Tả-vu, hội-đồng với các Ngự-y, cung-kiểm ngọc-dược.

(1) Theo Hội-diễn.

(2) Hoàng-tử thứ Ba.

Vì đã đến ngày hai mươi mốt, mà chưa thấy Bắc-kỳ tâu việc đê-diều, nên Hoàng-đế lo, sắc cho bộ Công phi-tư ra hỏi dân-tình ở Bắc.

Hôm hai mươi ba, khi hết canh một, nghe chuông cửa Tấu kêu, vừa có một viên Thái-giám, chạy vào tâu:

«Bắc-kỳ có phái quan về thỉnh-an, và gọi tâu việc các tỉnh ngoài, đều được yên, đê khỏi vỡ.»

Sáng hai mươi bốn, một viên Thái-giám ra, truyền cho các Hoàng-tử biết rằng : Cả đêm, trên thánh-thờ được khoẻ nhiều. Tùng-Thiện-Vương vui mừng, mới viết mấy câu, biên rõ sự thực :

年年小滿到冬殘

北顧多辰就北難

忽訝殿門鈴索動

外頭阿監報安瀾

Niên niên tiểu mãn đáo đông tàn,

Bắc cố đa thời tựu chẩm nan.

Hốt ngạc Dịch-môn (1) linh sách động,

Ngoại đầu a-giám báo an lan.

Mỗi năm đến cuối mùa đông,

Lo đê thao-thức, vua trông tin ngoài.

Vừa nghe cửa Tấu chuông đời,

Một viên Thái-giám gọi lời «an-lan» (2)

Sớm hai mươi sáu, một viên Thái-giám ra truyền sắc rằng : «Thuốc của viện Thái-y chưa đúng bệnh, ai biết ngoại-khoa, có phương gì kinh-nghiệm, thì được phép dâng vào. »

(1) Dịch-môn là cửa vào điện Càn-thành, ngoài cửa có treo chuông.

(2) An-lan là sóng êm, đê điều khỏi vỡ.

Nghe lời sắc ấy, lo một hóa mười, Tùng-Thiện-Vương nhờ lại mấy năm xưa, đã từng đau bệnh lý nhiều phen, chỉ dùng một thứ nghệ tằm mật ong, mới đem phương thuốc ấy, bàn với anh em, rồi gửi vào dâng, mong cho mau tấu hiệu. Hôm sau, cũng viên Thái-giám ấy, đệ ra một đồng tiền vàng, phụng sắc thưởng cho ông Hoàng-Mười : Bệnh tình giảm được nhiều, Hoàng-đế ban khen cho phương thuốc ấy. (1)

Chiều ngày hai mươi tám, bệnh phục-phát, lại nặng hơn, công bao nhiêu tội cũng bấy nhiêu, Tùng-Thiện-Vương nhìn đồng tiền vàng mà khóc.

Tối hôm ấy, Thuận-thiên hoàng-hậu tuyên-triệu các Đại-thần và các Hoàng-tử vào cung. Thấy Hoàng-đế nằm thềm thiếp như mê, chỉ khi nào nghe có tiếng rên, Tùng-Thiện-Vương mới có tia hy-vọng. Hồi-ức những việc đã xảy ra ngày trước : khi nời trống hát, khi dâng trẻ thê thỉnh-an ; lại còn hồi-tưởng cả mấy năm xưa, hoặc lời nói, hoặc việc làm, tội lỗi đã phạm rất nhiều; chỉ mong trời đê cho còn ngày giờ mà chuộc lại.

Trong giây phút ấy, có người niệm Phật, có người cầu Trời, có người lo thăm : vua chưa lập Đông-cung, thì các Đại-thần sẽ tôn vị nào lên là phải.

Khi gần đến canh một, Trương-đăng-Quế, bước đến trước long-sàng, cúi đầu rồi nghiêng tai sát miệng vua, như có lãnh-thọ được mạng-lệnh gì bí mật. Nghe cụ dạ một

(3) Theo Thương-Sơn văn-di,

tiếng giữa điện Càn-thành. Có người ngờ rằng : ông gia đồ mưu cho chàng rề. Ai cũng chăm nhìn vào cụ. Thấy xa xa nơi trên gò má, có ánh nước lóng lánh đôi hàng ; trên trán đường gân nổi lên cao, cả vận-mạng nước nhà, như đang đè lên trí-não. Cụ đứng thẳng dậy, truyền ra một giọng đường-hoàng : «Hoàng-đế ban, Hoàng-trường-tử, Trường-khánh-công sẽ lên kế vị.»

Vua Minh-Mạng thọ 50 tuổi, tại vị 21 năm.

TRIỀU THIỆU - TRI

CHƯƠNG X

BẮC - HÀNH

Xuân Tân-Sửu, năm mới, quang-cảnh cũng mới lại với người; hoa vườn Cơ-Hạ, muôn tia ngàn hồng. Duy Tùng-Thiện-Vương trong lúc bi ai, nhớ lại những buổi thân-hôn, càng nhìn hoa càng đau đớn.

Trong nhà vua, chính là buổi thái-bình đường bệ; người dân cũng lạc-nghiệp an-cư. Triều Gia-Long, về hình-thức, về tinh-thần, chỗ nào chưa được hoàn-toàn, vua Minh-Mạng kế-chí làm thêm 21 năm; cả Bắc, cả Nam, chỗ nào cũng có dấu bút son tô điểm. Non sông một bức như gấm như hoa. Nay muốn thấy rõ cảnh-tượng trong thời-kỳ này, thì đọc thơ, văn của Tùng-Thiện-Vương đã làm trong triều Thiệu-Trị.

Ngày 21 tháng hai năm ấy, vua ngự Bắc-tuần; Tùng-Thiện, Tương-An, hai anh em đồng sung chức Ngự-tiền hộ-giá.

Chưa quen ly-biệt, mới soạn hành-trang, mà đã dự cảm mối sầu riêng, mở tập Bắc-hành chúng ta thấy câu:

明日相望在何處
倉山一點暮江湄
*Minh nhật tương vương tại hà xứ,
Thương-sơn nhất diêm mộ giang mi.*
Chốn nào mai sẽ nhìn nhau,
Bên con nước lục, một màu núi xanh.

Ngày 22, ra khỏi đất Thừa-Thiên, lại có câu :

乍聞鄉語別
漸覺故人稀
*Xạ văn hương ngữ biệt,
Tiệm giác cố nhân hi.*
Bên tai nhiều giọng lạ,
Trước mắt ít người quen.

Nhân-giới mở rộng bao nhiêu, thi-ơng lại càng lưu-tâm quan-sát. Đến Đồng-Hới, cũng như mọi người đi du-lịch, Tùng-Thiện-Vương đến những nơi có cồ-tích, như chùa Hoàng-Phúc, đời Hiếu-văn tạo năm 1615, đến đời Hiếu-Minh sùng-tu lại (1692). Lúc ấy, trong chùa còn một câu đối, chữ của vị Thiên-túng đạo-nhân. Thấy dấu chữ mà động lòng, Tùng-thiện-Vương viết :

孝明家翰在
拜讀淚沾襟
*Hiếu-Minh thần hãn tại,
Bái độc lụy triêm khâm.*
Nét chữ vua còn đó,
Dầm bầu nước mắc sa.

Rời đến thăm Lũy Thầy, là lũy của Đèo-Duy-Từ đã đắp. Tưởng-tượng đến bạn trận-vong tướng-sĩ, Tùng-Thiện-Vương viết mấy bài, có câu :

百二山河還版籍
 六千君子自神靈
 Bách nhị sơn hà hoàn bản tịch,
 Lục thiên quân-tử tự thần linh.
 Nam Bắc sơn-hà về của Chúa,
 Muôn ngàn tướng-sĩ thác thành thần.

Nhờ có bạn ấy thành thần, non sông mới trở về nhà Nguyễn.

Trước kia, vì tôn-kính Duy-Từ là bậc thầy, nên thường gọi là «Lũy Thầy», còn tên húy thì không bao giờ dám gọi đến.

Tùng-Thiện-Vương, muốn giữ cái danh-hiệu cũ là cái danh-hiệu của dân, đủ nghĩa đủ tình, mới viết mấy bài, vào tập thơ Bắc-Hành, như :

一自海山師曼壯
 祿漢遺烈到今長
 Nhất tự hải sơn sư lữ tráng,
 Lộc-khê di liệt đáo kim trường.
 Từ có lũy «Thầy» non bề vững,
 Lộc-khê công-nghiệp đề lâu dài.

Lại có câu tả cảnh một cách kín đáo hơn :

不慚名士希諸葛
 大有殊稱出孟亭
 Bất tàm danh sĩ hi Gia-Cát,
 Đại hữu thù xưng xuất Mạnh-Đình.
 Lộc-Khê sánh được tài Gia-cát,
 «Sư Lũy» hay hơn chữ Mạnh-đình.

Nhà Hán, Khổng-Minh lập Bát-trận-đồ, nhà Nguyễn, Duy-Từ đắp lũy Trường-Dục ; tài này công ấy nay sánh với

xưa. Bởi vậy nên quốc-dân không dám gọi đến tên ; cũng như đời Đường, Vương-Duy vẽ tượng Mạnh Hạo-Nhiên, là một đại-văn-hào ; chỗ treo bức tượng, hoạ-sĩ đề là «Hạo-nhiên đình». Sau vì quốc-dân húy chữ tên, mới gọi là Mạnh-đình, là chỉ dùng chữ họ. Nay Tùng-Thiện-Vương chỉ dùng bày chữ, mà tả rõ ý-nghĩa sùng-bái của dân.

Ngày đi qua tỉnh Hà-tĩnh, lên đèo Hoành-sơn, thấy cảnh-vật lại động tâm-hồn, Tùng-Thiện-Vương có những câu cảm khái :

枯骨埋青草
沈鎗鎖綠苔
*Khô cốt mai thanh thảo,
Trầm thương tỏa lục đài.
Xương khô vùi cỏ lục,
Súng gãy bọc rêu xanh.*

Thi-ông nhìn ngọn cỏ, dấu rêu, mà truy-niệm đến những người thiên-cò, lại có câu :

前代限南北
今人還往來
*Tiền đại hạn Nam Bắc,
Kim nơn hoàn vãng lai.
Xưa chia Nam Bắc đôi đường,
Ngày qua nay lại, thông thương một nhà,*

Theo lời của Nguyễn-Bình-Khiêm :

«Hoành-sơn nhất đá, vạn đại dung thân». Chúa Nguyễn vào khai thác phía Nam, Hoành-sơn thành ra chỗ phân-giới Bắc Nam, mà cũng thành ra một trường lưu-huyết. Cách 250 năm, đến đức Thế-Tổ, mới thống-nhất sơn-hà, Hoành-sơn lại là cái đài kỹ-công của Trời xây ; mà cũng là cái mồ chung của chiến-sĩ.

Người đa-sầu đa-cảm, thì tình tình dễ biểu-lộ ra ngoài, chẳng những là vì nhân-vật đời nay, Tùng-Thiện-Vương lại còn vì nhân-vật trước mấy ngàn năm mà đau-đớn nữa. Ngày đi qua tỉnh Nghệ, thấy một cái miếu xưa, cửa rộng tường cao, thi-ông tường-tượng đến vị thần ngồi trong ấy. Như có câu :

馬頭有賊誰能識
籠爪無機罔已空
Mã đầu hữu tặc thùy năng thức,
Qui trảo vô cơ quốc dĩ không.
Giặc đầu ngựa đó, nào ai biết,
Cung móng rùa đầu, nước đã tan.

Vị thần trong miếu chính là An-Dương-Vương, có nước, có dân, mà đề cho đến nỗi diệt-vong. Câu trên, chê My-Châu thất-hiếu thất-trung; câu dưới chê An-Dương-Vương quá mê-tin thần-lực.

Trên hai câu này, Trương-đăng-Quế ngày ấy cũng đi châu, sung chức Hộ-giá Đại-thần, có phê sáu chữ «Tận đắc Đường nhơn tinh túy», 盡得唐人精髓 nghĩa là rút hết tinh-túy của người đời Đường. Rõ là lời bình-phâm của thầy ; lúc ấy trở mới 23 tuổi.

Ở Thanh-Hóa, Tùng-Thiện-Vương châu ngự đến Phương-Cơ, có câu :

回首長原陵上望
百年前事有餘悲
Hồi thủ Trường-nguyên lăng thượng vọng.
Bách niên tiền sự hữu dư bi.
Ngàng mặt trông lên lăng Triệu-tò,
Truyện trăm năm cũ vẫn đau lòng.

Vì sao mà đau lòng ? Vì tích Đức Triệu-Tồ băng, vẫn còn ám-muội. Đời nhà Lê, ngài giữ chức Điện-tiền tướng-quân. Ngày bị họ Mạc tiếm, ngài không chịu làm tôi họ Mạc, mới trốn sang Lào, lập con Chiêu-tôn lên, tức là vua Trang-tôn ; ngài phò vè, khôi-phục được cơ-nghiệp nhà Lê, vua phong lên tước Hưng-quốc-Công là cố ý dền ơn, vì ngài đã nhận rõ rằng : «Cố vua là còn nước».

Năm Ất-Tỵ (1545), ngày 20 tháng năm, ngài gié vào nhà tên Dương-chấp-Nhất, dùng một quả dưa rời băng ; người ta nghi rằng : trong quả dưa có thuốc độc, vì tên ấy nguyên tôi họ Mạc mà đến đầu hàng. Đình-thần nhà Lê, đưa ngài lên núi Thiên-tôn ; vừa bị phong-lôi, u-ám cả trời, quan quân đều phải xuống khe mà ăn. Đến khi gió dừng mưa dứt, thì chỗ đề linh-cửu, đất đã đắp thành gò, không thể nhận ra chỗ nào ; vì vậy tương-truyền là «Thiên-táng».

Từ ngày ấy, Thiên-tôn-son, thành ra cấm-địa, không ai được lên mà cũng không có đường lên. Nhà nước mới làm dưới chân núi, một cái nền vuông gọi là «Phượng-Cơ» đề lâm-thời vọng-bái.

Ngày 18 tháng 2, đến Hà-nội ; lạ tai vui mắt, thơ đầy một tập Bắc-Hành. Có một bài, về thề «Trúc-chi-từ», nhìn trời đất mà phiến cho thế-cuộc :

龍編城外草如烟
龍編臺上月當天
芳草春歸亦衰歇
月明一片自何年

*Long-biên thành ngoai thảo như yên,
Long-biên đài thượng nguyệt đương thiên.
Phượng thảo xuân qui diệc suy yết,
Nguyệt minh nhất phiến tự hà niên ?*

Long-Biên thành rộng, đài cao,
Cò tươi, trăng tỏ, biết bao giữa trời.
Có kia tươi chỉ một thời,
Trăng kia tỏ đó, tự đời nào đây ?

Bừu-Thanh, sứ-thần vua Đạo-Quang, sang tại Long-Biên, làm lễ «Bang-giao», đọc bài này, khuyên cả bốn câu, và phê :

草月俱新由等妙也

Thảo nguyệt câu tân, do bút diệu dã.

Trăng với cỏ đều là những cảnh thường, mà ngòi bút khéo tả ra lạ, ra mới cả.

Trong tập Bắc-Hành, thơ có hơn trăm bài, kinh qua chỗ nào cũng có thơ. Tùng-Thiện-Vương đề trước bia ba chữ 記里坡 Ký lý cò, nghĩa là tiếng trống ghi những dặm đường. Đời Tần, mỗi khi vua ngự ra ngoài, trước xe đề một cái trống lớn; một người bằng gỗ, đứng trở mặt vào, tay cầm cái dùi, hễ xe chạy được một dặm đường, thì đánh một tiếng trống. Thi-ông tự ví mình như con người máy, không đánh một tiếng trống, thì viết một bài thơ.

CHƯƠNG XI

NGUYỄN-VĂN-SIÊU

Đương thời buổi ấy, Tùng-thiện-Vương chưa có mấy người biết, nhất là bạn sĩ-phu ở xứ Bắc, phần nhiều là những bạn già, tôi con nhà Lê còn lại. Bề ngoài, vì hoàn-cảnh, phải tùy thời ; thực ra, bề trong, cụ nào cũng còn hoài-vọng. Như có người vẫn tin rằng «Vãn vật còn, là nhà Lê còn», nên dẫu đã ra với Nguyễn-triều, mà còn giữ kín một bầu «vong-quốc-hận».

Một hôm, cùng nhau về Hà-nội, vào trú nhà bạn, là Nguyễn-Văn-Siêu. Ở cách các ông Hoàng, chỉ một bức vách. Ra vào thường thấy mặt, nhưng các cụ vẫn khinh ; cho các ông Hoàng là hạng giá áo túi cơm, chỉ biết cỡi ngựa, đá gà, hay là ngồi phá trận đồ, với mấy quân bài giấy.

Chủ-nhân muốn mua vui cho khách, mới sao cả tập Bắc-Hành đưa cho bạn xem, đề tiêu-khiển khỏi ngồi không và cũng có ý giới-thiệu thơ mới. Các cụ đọc chưa hết nửa, đã ngạc-nhiên nhìn nhau rồi lại hỏi nhau : «Những tác-phẩm này, thực là của ông Hoàng bé bé ấy sao ? »

Văn-Siêu trả lời : «Đừng khinh hạt tiêu bé».

Có người nói ; «Thế này thực là thiên-tài, không tư-nghị được».

Có người trầm ngâm một lúc, gạt đầu bái phục là hay ; song cho sâu thăm thế nào, thiếu vẻ hùng-cường, không có khí-tượng đẽ-từ, vương-tôn ; nhiều câu nghe như ngâm đảng nuốt cay, như giọng thơ của một nhà hàn-sĩ.

Chủ-nhân nói :

«Vấn nơi con beo, bác mới thấy được cái đuôi, mà đã dám bình-phâm. Về triều Minh-Mạng, tác-giả đã có tập thơ Nhi-hình, thơ lắm câu thần tình, bên Tàu cũng đã khâm-phục.

Khi đọc hết cả tập, mới đọc đến thơ quốc-âm, thấy câu :

Vàng thếp giếng ngô sa lá gió,

Bạc xuy đậu cúc này chồi sương.

Một cụ ngâm cao lên rồi nói :

— Quốc-âm đến thế này thì tuyệt.

Vấn-Siêu cười, rồi giới-thiệu cho đọc-giả khỏi lăm :

— Những tác-phâm này là thơ của ngài em, ngài Trương-An hiệu là Khiêm-trai, sở-trường về Quốc-âm, hiện ở chung với ngài anh đó.

—Thơ ông này tôi bái-phục, còn thơ của ông kia, bác đã nói bên Tàu khâm-phục thế nào, thì tôi đề cho người Tàu thưởng thức.

— Vì sao bác lại nhượng cho người Tàu ? Bác sợ người Tàu lăm chãng ?

— Phải, như tôi sợ, thì tôi đã không đi sứ Tàu. Song vì thơ chữ Tàu, cho nên tôi tưởng người Tàu bình-phẩm mới đúng.

— Bác thật gàn. Bằng vào đâu bác dám gọi là chữ Tàu ?

— Tôi bằng vào lịch-sử. Vì muốn thoát-ly lối chữ ấy, nên từ Trần đến Lê ta, vẫn thơ quốc-âm đã lâu lượt thịnh-hành.

— Tôi cũng xin lấy lịch-sử làm bằng : Ngày nước có sử tức là ngày nước có chữ, bác có chịu không ?

— Vâng.

— Thế thì đời Trần-Thái-Tôn, Lê-Văn-Hưu viết sử là ngày đầu nước ta có văn-tự, đáng kỷ-nguyên vào ngày ấy. Vì có văn-tự, nên nước ta nổi tiếng văn-hiến ở Á-Đông. Nay bác cho là văn-tự của Tàu, thế thì bác không thừa-nhận cái phần vinh-dự ấy sao ?

— Chúng ta học theo lối văn-tự ấy, đến nay đã bạc đầu ; song nó là của Tàu, thì cứ bảo của Tàu, nào có giảm gì phẩm-giá của ta ? Mà cũng không mất danh-dự gì của nước.

— Hay chưa ? Theo như lời bác, thì nước ta không có văn-tự gì, xưa nay chúng ta chỉ học nhờ mượn văn-tự của Tàu, mà bác cho là danh-dự đó chẳng ?

— Vẫn thế, văn-tự của ta là quốc-âm kia.

— Bác nhầm, văn với âm, sao bác cho là một ? Thế thì bác có cho nước mình đồng văn với nước Tàu không ?

— Vâng.

— Đã gọi là đồng, tức là của chung, thì nước Tàu không có độc-quyền mà nhận nó là của riêng ; dầu chúng

ta cho là của chúng ta, cũng không phải là nhìn lăm. Còn quốc-âm mới là thứ tiếng riêng, thứ tiếng thông-thường, đề mà nói, không phải đề mà viết. Dầu đời Trần, Nguyễn-Thuyên, Nguyễn-sĩ-Cổ đã bày cách viết, mà nào đã bày được lối văn dẫu ? Quốc-âm cũng chỉ là cái hư-danh, chưa có .hực-dụng.

— Câu thơ của ngài Trương-An, bác vừa giới-thiệu, không phải là quốc-âm sao ? Huống triều Lê ta, thơ quốc-âm đã ra nhiều, đến Đào-duy-Từ viết về, Nguyễn-Du viết ruyện ; đều là những văn-phẩm kiệt-tác, sao bác gọi là hư-lanh. ?

— Có thực, đời kẻ đến các cụ xưa làm gì, chính tự bác đã là một nhà trước-tác trứ-danh, cồ-động quốc-âm ; song bình-tĩnh mà xét xem, thì những văn-phẩm hay, toàn là nhờ diên-cổ ở sách xưa ; thế thì biết quốc-âm chưa đứng vững một mình, vẫn phải dựa vào quốc-văn, mới có thể viết văn ra được.

— Bác cho thứ chữ ấy là quốc-văn đó sao ?

— Bác cũng nhớ câu của Tư-mã-Thiên : «Hung trung vô hạn quyền thư, vị tất năng văn.» Vậy bao giờ chúng ta đọc vạn bản sách quốc-âm, thì ngày ấy quốc-âm mới có thể thành ra quốc-văn.

— Vậy sao bác không viết đề cho có thêm sách quốc-âm ?

— Bác tưởng ai cũng có tài như bác, ai cũng viết được quốc-âm cả sao ? Viết một thứ chữ, chưa có qui-tác, thì khó viết cho vừa tai. Bác cũng nhớ câu thơ Đường : «Họa mi thâm thiên nhập thời vô ?» Vẽ sợi lông mày mà người đàn bà còn sợ «bất nhập thời dạng» không vừa con mắt của người đời ; huống là đến bạn ta viết thơ bằng quốc-âm,

thành thử không bao giờ tôi dám viết. Ngài Tùng đề trước sách Nữ-phạm, (1) có câu :

Vẽ bầu theo tài dạng chưa dễ,

Lấy sách làm gương ý chẳng cùng.

Đó, bác xem câu ấy, thì bác có thể dung-thứ cái tội không viết quốc-âm ; tôi thích viết quốc-văn, là vì có sẵn văn-liệu.

— Ngài Tùng cũng có viết quốc-âm sao ?

— Ngài viết nhiều, có viết mấy pho tuồng, có viết Thi-kinh điển-nghĩa, là viết lối văn xuôi, lối cò-văn ; nhất là bằng chữ Nho, thì thật có tài, có bức thư chỉ vài hàng, đề tôi đưa cho bác bình-phẩm.

Vừa dứt lời, Văn-Siêu mở tráp, đưa ra lá thư. (2)

Mới hơn một thế-kỷ, mà chúng ta đã có hai thứ quốc-văn : Thừa ấy, Văn-Siêu gọi chữ Tàu là quốc-văn, cũng như ngày nay chúng ta gọi quốc-ngữ là quốc-văn ; thế thì chúng ta gọi «cựu quốc-văn», «tân quốc-văn» còn dễ nghe hơn là gọi bằng chữ Tàu chữ quốc-ngữ. Tân quốc-văn lấy cựu quốc-văn làm căn-bản ; mấy ngàn năm tồ-nghiệp, chúng ta vẫn thừa hưởng lợi-quyền. Vậy những văn-thơ của Tùng-thiện-Vương, tuy-thị là cựu quốc-văn song cũng là một thứ di-sản cho các nhà văn ; vì trong tân quốc-văn, chúng ta đã phải dùng cựu quốc-văn hơn phân nửa. Sở-dĩ phải gọi là «tân» là «cựu», vì chúng ta đã đem cây bút sắt thay cây bút lông ; tức là nay viết theo lối «tiêu-âm», xưa viết theo lối «biểu-ý».

1) Nữ-Phạm, sách của ngài Tuy-lý làm bằng quốc-âm kể những tích đàn bà trinh-tiết.

2) Theo Khiêm-trai bắc hành nhật-ký.

Nguyễn-Văn-Siêu khen thơ Tùng-thiện-Vương, mà chính ông cũng là một nhà văn trứ-danh, như đã có câu :

文如超逸無前漢
詩到從茲失盛唐

Văn như Siêu, Quát, vô Tiền-Hán,

Thi đáo Tùng, Tuy, thất Thịnh-Đường. (1)

Văn đời Tiền-Hán là hay nhất, thế mà văn của ông Nguyễn-văn-Siêu, ông Cao-bá-Quát lại hay hơn ; cũng như thơ đời Thịnh-Đường là rất hay, thế mà thơ của ngài Tùng, ngài Tuy lại hay hơn ; từ khi có bốn nhà này nổi lên, thì Hán, Đường mất tiếng.

1) Nhiều người nhận là thơ của Đức Dục-Tôn, song tra trong các tập Nợy-chế, thì không có hai câu ấy. Vì thời-nhân đều công-nhận văn thơ của bốn nhà ấy hay nhất, nên có tương-truyền đến nay.

CHƯƠNG XII

VĂN - NGHIỆP

Sau khi gặp Văn-Siêu ở Bắc, từ ngày trở về Thuận-Hóa, Tùng-Thiện-Vương chuyên việc viết văn. Sau này sẽ phiên-dịch và bình-luận một ít thi-văn của ngài, nay chỉ lược qua những tập tản-văn ngài viết dưới thời Thiệu-Trị.

Như lời tựa tập Ngộ-ngôn :

韓子曰：

文章之作常發於窮旅草野至若王公貴人氣滿志得非性能而好之則不暇以為誠然則肉食衣錦之流固不得預於斯朽也可知己…

…雖然東平子建惡可謂無文哉蓋亦概言其心多為嗜欲功利驅遣故不暇以事此耳…

…僕無他能身無用世之具位非用世之地其於詩頗有癖…

…是一室之內日得與古人晤言…

…若夫可以列於古作者之林而垂來葉則有待於流離窮困避世絕俗焉者…

Hàn-Tử viết: «Văn-chương chi tác, thường phát ư cơ-lữ, thảo dã, chí nhược vương-công, qui nhơn, khí mãn chí đắc, phi tính năng nhi hiếu chí, tác bất hạ dĩ vi ». Thành nhiên, tác nhục thực, ý, cảm chí lưu, cổ bất đắc dự ư tư bình dã khả tri, dĩ…

Tuy nhiên, Đông-Bình, Tử-Kiến, 6 khả vị vô văn tại ? Cái diệp khái ngôn kỳ tâm đa vi thị dụng công lợi, khu khiên, cổ bất hạ dĩ sự thử nhi...

Bộc vô tha năng, thân vô dụng thể chi cụ, vị phi dụng thê chi địa ; kỳ ư thi, phả hữu tịch...

Thị nhất thất chi nội, nhật đắc dữ cồ nhưn ngô ngôn...

Nhược phù khả dĩ liệt ư cồ tác-giả chi lâm, nhi thù lai diệp, tắc hữu dãi ư lưu ly, cùng khốn, độn thể tuyệt tục yên già. (r)

Hàn-tử nói: «Chỉ những người ăn-dật trong thôn-dã, viết mới thành văn. Còn các vị vương-công, con nhà phú-quý, ăn chơi đã không rảnh, đâu có rảnh, cũng không tìm đến thú-vị văn-chương». Có thực những người mặc gấm, ăn thịt, thì không được chia phần vinh-dự ấy bao giờ...

... Song Đông-Bình, Tử-Kiến, là những vị Hoàng-thân, lại hay văn, nào có phải về hạng phú-quí, thì toàn không có người làm văn được đâu ? Chỉ vì hạng ấy, thường ham thị-háo riêng, có rảnh đâu mà phụng-sự nghề ấy...

... Đến như ta, chẳng biết một nghề, tay đã không có khí-cụ, dè làm việc đời ; chân cũng không đứng vào địa-vị, dè gánh việc đời ; ta chỉ có bệnh ham thơ, gần như nghiện vậy...

... Cả ngày tuy chỉ quanh-quẩn trong một góc nhà, mà vẫn được cùng cồ-nhân đàm-đạo...

1) Thương-sơn văn-di.

Còn nói làm thơ đề lưu-truyền, thì ta không có ý ấy. Trong rừng sách, dầu một ngọn lá, cũng chờ nơi tay những người lưu-ly, cùng khốn, như Hàn-Tử đã nói trên kia.

Tùng-Thiện-Vương muốn nói rằng : Viết tập Ngô-ngôn không phải có ý lưu-truyền, trong các tú sách giữa đời, phần nhiều là thơ văn của những tay ăn-dật viết ra, nghĩa là những người đã duyệt-lichs nhơn-tình, thể-thái. Còn tác-giả tuổi trẻ, lại sinh-trưởng phú-quý, có dám mong chia phần vinh-dự ấy đâu.

Muốn xem cách viết cho tự-nhiên hơn, nghĩa là viết theo lối tả-chân, thì có đoạn dưới này, hình-dung được trạng-thái của người về nghề ngựa :

善	馬	者	造	門	曰	足	下	之	馬	耳	近	眼	高
鼻	大	膝	間	睛	紫	口	赤	鞅	羣	之	才	也	而
蓬	然	髮	其	亂	毛	穢	然	膝	其	光	澤	俯	首
嘶	風	顧	影	自	惜	願	足	下	珍	而	用	之	
白	禿	于	曰	子	所	謂	者	信	乎				
曰	請	嘗	次	之	嚙	香	髯	閑	胸	替	如	飛	驪
於	是	跨	鞍	縱	騰	霧	白	光	橫	空	既	而	下
如	長	風	曰	烟	是	物	今	求	之	千	萬	中	馬
向	余	曰	信	乎	是	才	是	在	足	下	之	門	
足	下	曾	有	也	其	乎	之	于	璞	也	矣	而	
未	曾	見	笑	有	似	之	子	之	流	固	矣	不	
不	見	禿	子	笑	應	之	曰						
白	禿	子	笑	余	不	善	驅	策					
投	所	好	何	余	不	善	驅	策					

Thiện mã giả, thảo môn viết : « Túc-hạ chi mã, nhĩ cận, nhĩn cao, tị đại, tất viên, tình tử, khâu xích, dật quần chi tài dã. Nhi bồng nhiên, tủng kỳ lạp mao ; uế nhiên, hổi kì quang trạch. P. ù thủ tề phong, cổ ảnh tự tích, Nguyệt túc-hạ

trần nhi dụng chi».

Bạch-hào-tử viết : «Tử sở vị giả tín hồ ?»

Viết : «Thỉnh thường thí chi».

U thị, khoá an, túc bí, phần nhiệm, khai hung, biết như phi luyện, suu như trường phong. Phiêu yên, đảng vụ, bạch quang hoành không. Kỳ nhi hạ mã hướng dư viết:

«Túc-hạ tín hồ ? Thị vật giả, kim cầu chi thiên vạn trung, vị tăng hữu dã. Kỳ tài nhược thị, tại túc-hạ chi môn, nhi bất kiến tri, hữu tự hồ ngọc chi vụ «Phác» dã.

Bạch-hào-tử tiểu ứng chi viết : «Tử chi thức cố hĩ ; kì bất đầu sở háo hà ? Dư bất thiện khu sách.,.» (1)

... Có người nghề ngựa, đến nói cùng ta : «Ngựa của ngài tai vầu dựng, mi xếch lên, lỗ mũi to, ống chân tròn, trông mắt tia, khoe miệng đỏ, tướng ngựa đua đó. Thế mà lông gáy, lông đuôi, quăn lại ; thân-hình lem luốc, ngóng cò ngó trời mà hí, cúi đầu nhìn bóng mà buồn. Xin ngài cưng-dưỡng mà dùng, chính là con ngựa hay nhất.»

— Người nói vậy, lấy gì làm bằng ?

— Thưa, ngài chưa tin, tôi xin cỡi thử ngài xem.

Vừa dứt lời, gò cương, kẹp vĩ, làm cho con ngựa phải nhách gáy, phùng hông; chạy vùn vụt như cây lưa bay, như luồng gió thổi, như ánh sáng đâm vào giữa mù, giữa khói, nào có kịp nhìn.

1) Theo Thương-sơn văn-di.

Người đã xuống ngựa, nói rằng : « Ngài đã tin chưa ? Ngựa này trong ngàn vạn con, không có được một. Tài như thế, ở dưới chân ngài, mà ngài chẳng dùng, rõ là hòn ngọc « Phát ».

Ta cười, rồi tự thú rằng : « Nghề ngựa thì người giỏi thật, song không nhằm sở-háo của ta. Bạch-hào-Tử có thích ngựa hay đâu ? ».

CHƯƠNG XIII

NẠP - BỊ

Những đoạn cò-văn trên này, là trích trong hai quyển Thương-sơn văn-di ; còn pho Nạp-bị, 19 quyển văn, toàn là về thể «biên-ngẫu». Thể này, Tùng-Thiện-Vương viết theo âm-điệu lựa những cò-điền đối nhau ; chẳng khác gì những nhà kiến-trúc chuyên-môn, xây những lâu đài nguy-nga, thước-tắc đã phải giữ-gìn cho đúng với bản-đồ ; mà tài-liệu còn phải lựa sao cho tương-xứng nữa.

Những nhà bác-học, phần nhiều thiên-trọng về văn-từ, nấn-ná, giới-mài, coi văn-từ là một nghệ-thuật lớn. Muốn cho người xem phải cảm-động, chẳng những là dùng cái sức ở trong văn-từ, mà lại còn phải dùng cái sức ở ngoài văn-từ, tức là cái âm-điệu.

Pho Nạp-bị có nhiều thể : Bi, Minh, Sớ, Biều, mỗi thể có một phạm-vi riêng. Những đoạn trích ra dưới này, không phải trích những đoạn hay, chính là trích những đoạn có thể dịch được.

Bên Tàu, I.đ.Tân, ngày đọc văn biên-ngẫu của Tùng-Thiện-Vương, có phê rằng :

艷如霞乍抹
 精似繭頻抽
 Diễm như hà sa mạt,
 Tinh tựa kien tần trầu.
 Đẹp giống rắng trời giăng,
 Khéo như tơ tằm bủa.

Sở dĩ người Tàu khen như thế, là vì Văn của Tùng-Thiện-Vương, lựa được đúng, lọc được tinh, chữ nào cũng có xuất xứ. Tuy-Lý-Vương nói :

句必有色
 字必有聲
 Cú tất hữu sắc,
 Tự tất hữu thanh,
 Mỗi câu có một họa-ý,
 Mỗi chữ có một nhạc-âm.

Như những câu đưa người đi tùng-chinh :

... 君者素負勇名尤工武藝舞宜與
 之楮八水不流岬沉光之繼透空而
 下 ...
 ... 茲致節於國以軍為家 ...
 ... 他日或銘鼎以紀能或倚刀而序
 績 ...

... Quân giả tổ phụ dũng danh (1), vũ công võ nghệ (2).
 Vũ-nghì-Hưng (3) chí thuần, nhập thủy bất nhu ; hàm
 Trâm-Quang (4) chí thắng, thẩu không như hạ...

... Tư trí tiết ư quốc dĩ quân vi gia...

... Tha nhật, hoặc minh đỉnh dĩ kỷ năng (5) ; hoặc chú
 đao nhi tự tích. (6)

-
- 1) Dũng danh xuất Nam-sử. Triệu-mã-Khê truyện.
 - 2) Võ-nghệ, xuất Châu-thơ, Hạ-bát-Thần-oa truyện.
 - 3) Nghi-Hưng xuất Tê-Thơ. Hoảng-Khư-công truyện.
 - 4) Trâm-Quang xuất Tỳ-Thơ. Trâm-Quang truyện.
 - 5) Minh-Đỉnh, xuất Bắc-Sử.
 - 6) Chú-Đao, xuất Bắc-Sử.

Như người, đồng danh đã nổi, võ nghệ lại tinh.
Giữa nước, múa lẹ quá mười người, Nghi-Hưng vác
kiên mà chịu phép ; trên trời, bay cao hơn mười
tượng. Trầm-Quang chấp cánh cũng thua tài...

... Nay, lấy làm nhà, liêu thân với nước...
... Rồi có ngày dưới chân đành, biên thêm
sự nghiệp ; trên lưỡi dao kẻ rõ tài năng...

Thơ gởi thăm cụ Trương Quảng-Khê (Đặng-Quê) :

... 雖揚雲初學雕虫乃伯樂風工相
馬因春日閑居之作結東床坦腹之
緣 ...

... Tuy Dương-Vân sơ học điêu trùng (1), nãi
Bá-Nhạc tú : công tướng mã (2). Nhân xuân nhật
nhàn cư chi tác ; kết đông sàng thân phúc chi duyên...

... Tôi như Dương-Vân, mới học điêu-trùng
nhờ Bá-Nhạc tinh nghề tướng mã. Nhân có bài
« Nhàn cư xuân nhật » (3) mới có duyên « thân
phúc đông sàng »... (4)

Đoạn này, Tùng-Thiện-Vương kể lại lúc làm trò, và
lúc làm rề. Có bài dưới này thề « liên-châu » :

蓋開宰於學者無所施其長得乎辰
者有能其短是以枯木陳根而成
概括之用高松巨栢而供盆盎之玩

Cái vãn, khiến ư thể giả, vô sở thi kỳ trường ;
đắc hồ thời giú, hữu năng tế kỳ đoan. Thị dĩ khô
mộc, tẫn căn, nhi thành khuyết dực chi dụng ;
cao tùng, cự bá, nhi cung bồn ờng chi ngoạn.

(1) Dương-Vân và Dương-Hùng, học như con một sách.

(2) Bá-Nhạc là người chế ngựa loài ngựa trước lối.

(3) Xuân nhật nhàn cư, là ngày 8 tuổi. Tạ-Trinh đã làm bài thơ ấy.

(4) Đông sàng thân phúc là Vương-Hy-Chi, ngày làm rề ở nhà ông
Tư đồ-Đạo, có khi nằm giữa bụng mà ăn.

Ở đời, đã bị thế bức, thì dầu có sỡ-trường
nữa cũng dư ; khi đặc-thời ra, thì dầu có sỡ-
doàn gì cũng lấp. Bởi vậy, cho nên : gỗ cong, gỗ
khúc, có khi thành chốt cửa, nếm nhà ; cây bá,
cây tùng, mà chỉ ở trong bồn hoa, chậu cảnh.

TRIỀU TỰ - ĐỨC

CHƯƠNG XIV

THƯƠNG-SƠN

Tuy-Phong-Công, sinh sau Tùng-Thiện-Vương 10 năm, tuân Di chiếu đăng quang, năm Mậu-thân 1840, cải-nguyên triều Tự-Đức. Ngày ấy vừa 19 tuổi, chính là một vị vua hay chữ, nói cho đúng sự thật, thì chính là một vị vua thích thơ ; song không phải vì trên vua thích thơ, nên Tùng-Thiện-Vương làm thơ ; mấy triều trước đã thành ba tập rồi, đến triều này thơ lại thành năm tập nữa : 河上, 謀勝明命宮詞, 白賁, 買田 Hà-thượng, Mô-trường, Minh-mạng, Cung-từ, Bạch-bí, Mãi-diên.

Hợp cả 8 tập, 54 quyển, thành pho Thương-sơn. Sở-dĩ dùng biệt-hiệu làm nhan-hiệu pho thơ là có nguyên-nhân như ngài đã thuật :

« Năm Giáp-Tý, đêm 16 tháng hai, tôi đi dạo trăng, lạc vào một chốn lạ-lùng, xưa nay chưa từng đến : lâu-đài, cung điện, nhận kỹ không có thể có ở thế-gian. Tôi tự hỏi chốn Bồng-lai chăng ? Không phải Đào-nguyên-dộng vì không có tiên-nữ, chỉ thấy năm bảy tiên ông. Một ông mời tôi lên đài, vừa có tiên-dồng đưa rượu đến. Chén thù, chén tạc, thấy khách có tửu-lượng, thì chủ-nhân mừng.

«Nhân vui, chủ-nhân soạn ra một bức họa-đồ, trong ấy vẽ sơn-thủy; sơn-kỳ, thủy-tú, phong-cảnh khác thường ; trên bức họa, có thơ, có từ ; có bài tô hiệu, có bài tô chằng hiệu.

Một vị tiên cầm bút mực đến, bảo tôi đề thêm vào những chỗ lưu-không. Trong lúc say, vui tay, tôi viết luôn 21 bài thất-ngôn tuyệt.

«Vừa xem, vừa đọc, ông nọ chỉ cho ông kia; có ông thấy tôi dừng tay, đến vỗ vai và yêu-cầu rằng : Xin ngài thư hai chữ Thương-sơn, đề lưu-truyền làm kỷ-niệm.

«Tôi vâng mạng, song trước khi đề biệt-hiệu, tôi viết thêm một bài. Có một ông, đến ngâm cao lên. Vừa tôi trở mình tỉnh dậy, còn nhớ rõ mấy câu, tôi thấp đèn lên cầm bút chép lại :

却怪玉清清切地

也要紙尾署倉山

Khước quái ngọc thanh, thanh thiết địa,

Dã yêu chỉ vĩ thụ Thương-sơn

Suốt chốn Bồng-lai trong trẻo thế,

Sao còn muốn đề hiệu Thương-sơn ?

Chuyện trên này nghe vẫn hoang-đường ; song tự tay Tùng-Thiện-Vương biên ra, có tháng, có ngày, thì không phải là huyền-hoặc. Hưởng không phải chỉ hôm ấy, Tùng-Thiện-Vương vẫn đã năng nằm thấy đọc sách của tiên, nghĩa là những sách ở thế-gian không có. Trong tập Bạch-bí, Thi-ông có viết câu :

好句忽從天外得

奇書多在夢中看

Hào cú hốt từng thiên ngoại đắc,

Kỳ thư đa tại mộng trung khan.

Câu hay, bỗng tự ngoài trời đến,

Sách lạ, thường do giữa mộng xem.

Nguyễn-Du gọi là «câu thần», Bạch-Cur-Dị gọi là «thần-tiên», các nhà nghệ thơ, thường dùng chữ thần, chữ tiên để cực tả cái huyền-diệu. Bên Tàu, Chung-Ứng Nguyên lại cho là thần-tiên thực, như câu dưới này :

聞道白眉知最異
神仙多在海天來

Văn đạo bạch my tri tối dị.

Thần tiên đa tại hải thiên lai.

Nghe đồn có vị lông mày trắng,
Âu hân thần-tiên lại giáng-sinh.

Cũng người Tàu, Phùng-Táng-Huân lại không tin là có thần-tiên ; chỉ tin theo phong-thủy. Như mấy câu tả cảnh xứ Huế, ông thầy địa-lý Tàu đoán rằng : Tùng-Thiện-Vương là do mạch đất sinh ra :

倉山山色秀無比
香江江水清且美
山川精氣司鍾靈
傑出南邦白毫子

Thương-sơn sơn sắc tú vô tỷ,

Hương-giang giang thủy thanh thả mỹ.

Sơn xuyên tinh-khi tư chung linh,

Kiệt xuất Nam-bang Bạch-hào-tử.

Thương-sơn đẹp để biết bao,

Hương-giang nước biếc ngấm vào càng xinh.

Nhờ non sông có chung tình,

Nên Bạch-hào-tử mới sinh trên đời.

Tại địa-phận huyện Hương-Trà, phía tây-nam kinh-thành, núi Thương-sơn có nhiều vẻ đẹp thực. Đứng riêng một chỗ, không nằm theo giải núi giáp Lào ; hình như tai nấm tròn tròn, cao hơn ngàn thước. Cây cối bi-bít, xanh cả bốn mùa. Trên đỉnh có giếng nước trong, lại có cá lội. Vì những tính-cách đặc-biệt, nên vua Minh-Mạng cho chạm hình núi ấy vào trên đánh chữ «Chương». (1)

Cũng vì núi được thanh-cao, nên Tùng-Thiện-Vương mượn cái mỹ-danh mà làm biệt-hiệu.

Còn việc chiêm-bao mộng thấy làm thơ, người xưa cho là thần-tiên báo mộng, ngày nay, các nhà tâm-lý-học tin là trong trong lúc ngủ, bộ thần-kinh vẫn kế-tiếp làm việc suy-nghĩ trong khi thức, nên có thể thấy những giải-đáp kết-quả hoặc âm-vận tìm kiếm trong buổi ban ngày, chen lẫn với những ảnh-tượng đã thấy hoặc đã nghe, kết-cấu thành những câu truyện lạ lùng.

1) Theo Đại-Nam nhất-thống chí.

CHƯƠNG XV

LỢI-NÔNG

Đã có Thương-sơn, thì có Lợi-nông, núi nọ sông kia, như Tạo-hóa đã sắp đặt cho người đời, thích núi, có núi, thích sông, có sông. Đời xưa có người thích cây, không có thể đem cây về một bên nhà, thì dời nhà đến một bên cây. Nay Tùng-Thiện-Vương thích sông Lợi-nông, cũng dời cả sở phủ-đệ trong phường Liêm-năng, tự kiến-thiết lên trên bờ sông, đắp núi, đào hồ, đặt tên là Ký-thường-viên 寄賞園, vì tình chan chứa đã lâu, nên phải gửi vào con nước.

Nay ai đi trên bờ sông ngắm xuống, cũng khen vẻ đẹp của con sông ; trông trời sinh dâu tự thuở Hồng-Bàng, có hay dâu mới sinh từ đời Gia-Long, tên cũng mới có từ triều Minh Mạng. Vua đặt tên, cũng như vua dặn : « Hãy làm lợi cho nông-dân, đã có danh thì lo lấy phận ».

Thuở sông chưa có, cả miền An-cự, đất bỏ hoang ; mỗi năm đến mùa hè, nước biển dâng lên, dẫu những tay lão-phổ, lão-nông cũng không làm ra hoa-lợi. Năm Giáp-tuất 1814, vua Gia-Long ngự đến, theo lòng dân-vọng, sắc cho Bộ-công đào, đến năm Bính-Tý 1864, mới thành sông, thành một chi-phái của Hương-giang, từ Cửa-Khâu đến biển. (1)

(1) Theo Đại-Nam nhất-thống-chí.

Từ ngày Tùng-Thiện-Vương đến ở, có nhiều ông Hoàng cũng nổi gót về theo ; bên bờ, thành những tám vò hoa, sinh về não-nhiệt khác thường, nhất là khúc Phủ-cam, tiếng dật vải, tiếng quay tơ, tiếng ngâm thơ, chen với tiếng hát «hò-khoan», tiếng «Mái-đây», Tuy-Lý-Vương, ngắm phong-cảnh trong tập Vỹ-giạ có câu:

東舍繅絲西舍讀
 鄉村寫出太平年
 Đông xá tao ti tây xá đọc,
 Hương thôn tả xuất thái-bình niên.
 Nhà này đọc sách, nhà kia dệt,
 Tả rõ tình dân lúc thái-bình.

Trên con sông nhỏ nhỏ này, vua Tự-Đức cũng nằng ngự đến, Trong tập thơ Vỹ-giạ có hai câu này nữa : câu trên có chữ «Lợi» câu dưới có chữ «Nông».

瓊鑿禹功垂地利
 豫遊夏跡產畝農
 Sơ tạc Vũ công thùy địa lợi,
 Dự du Hạ ngạn cần xuân nông.
 Đồi trước đào sông, dân hưởng lợi,
 Ngày nay thăm ruộng, chúa cần nông.

Sắc nước trong sông cũng đặc-biệt, thường trở theo khí hậu giữa trời : trở trong, là trời chuyền mưa ; trở đục, là trời toan nắng. Có những câu hát, đủ làm chúng cái lòng tin chuộng của dân :

Ơi em ơi ! đã thương nhau thì chớ ngại Ngõ Lào,
 Lòng em sao thì lòng anh đây cũng vậy,
 Không phải theo thời mà trở,
 Như nước rào Lợi-Nông.

Người con gái trả lời :

*Đương trong trở đục, đương đục trở trong,
Sông còn biết thuận theo khí-hậu của trời,
Huống chi em mười hai bến nước,
Em chỉ biết vâng lời mẹ cha.*

Trên bờ nông-dân hò hát đưa tình ; dưới bóng tre, đôi chiếc thuyền, dật dờ theo ngọn gió. Câu dưới này trích trong tập Hà-thượng, cũng tả cảnh con sông :

烟波盡日無人管
半屬吟舟半釣舟
*Yên ba tận nhật vô nhân quản,
Bán thuộc ngâm châu, bán điếu châu.*
Yên ba ai choán làm gì,
Nửa thì ngâm khách, nửa thì điếu ông.

Giữa đời, vật gì cũng bị chúng cạnh-tranh, duy khói trên nước, sóng trên sông, vì có mà như không, nên khói vào quyền sở-hữu của ai ; ngâm-khách, điếu-ông, mới được tự-do chia với nhau mà thường-thức.

Cũng trong tập ấy, lại còn có mấy câu này :

於乃漁人曲
餘音聽不窮
正多滄海意
况在月明中
*Khoản nãi ngư-nhân khúc,
Dư âm thính bất cùng.
Chính đa thương hải ý,
Huống tại nguyệt minh trung.*
Điệu hát trên thuyền cá,
Nghe xa tiếng lại gần.
Dọc ngang trên biển cả,
Huống ở giữa sông trăng.

Nghe khúc hát, mà biết chí-hướng của người : trong lúc thái-bình, gió mát trăng trong, thì hò hát cho vui ; đến lúc phong ba, giữa biển cả, trời cao, thì sẽ thi-hành thủ-doạn.

Khúc Phú-cam đẹp vui như thế, là nhờ ở có người ; Chi-ông đã gửi tình, thì trên bờ sông, tất nhiên có những đình-dài trang-diềm cho con sông thêm vẻ đẹp.

CHƯƠNG XVI

KÝ-THƯỜNG-VIÊN

Kề đình-đài trong Ký-thường-Viên, gần như kê đình-đài trong một bản tiêu-thuyết Tàu nào : nhà nào cũng có danh-hiệu riêng, mỗi nhà dùng một việc. Như nhà Mô-trường 謀騰 là chỗ ngâm-vịnh của Thi-ông ; nhà Bạch-bí 白贲 là chỗ của các bà Phủ-thiếp. Sau Tùng-Thiện-Vương dùng những danh-hiệu ấy, mà làm danh-hiệu các tập thơ. Lại còn Tùng-Vân 松雲 là nhà đề thi văn ; Cờ-cầm đình 古琴亭 là chỗ ngồi đàn ; Mặc-vân-sào 墨霄巢 là chỗ đề kinh, sử, tử, tập ; Ngự-mặc-dinh 御墨亭 chỗ đề viên mực của vua Minh-Mạng, một viên mực Tàu, tặng-hào năm ngũ-tuần đại-khánh ; Xuy-tiêu-ý 吹蕭倚 là chỗ ngồi thổi ống tiêu ; Sở-tụng-dinh, 楚壺亭 chỗ trồng cam ; Hàn-lục-hiên 寒綠軒 chỗ trồng cúc ; Vô-phi-tân-tạ 無非新榭 là chỗ tắm, làm một bên hồ ; có giả sơn, tên là Nga-pha 鵝坡 chỗ nuôi ngỗng. Từ tạ qua hồ, có cầu đá gọi là Nhất-quyên-thạch 一峯石. Không-minh-bộ, 空明步 là tên đường đi trong Ký-thường-Viên. Cửa đi vào, làm theo kiểu Tàu ; cao rộng như cái đình, trên có khảm ba chữ xanh, sắc xanh : Thanh-tĩnh-thối, 清淨退. Bốn cột vôi có bốn câu đối, hai câu trước mặt là :

北流洗耳漱石礪齒
 空潭瀉春古鏡照神
Châm lưu tẩy nhĩ, thẩu thạch lệ xỉ,
Không đàm tả xuân, cồ kính chiếu thần.

Muốn rửa tai, nên gội nước ; muốn chùi răng, nên ngâm đá.

Dùng bầu trống, để chứa xuân ; dùng gương xưa, để soi thân.

Những nhà cửa trong Ký-thường-viên, không được hùng-vỹ nguy-nga, như lầu đài các vị vương-công đời xưa; song văn-nhân sở-thích, không phải thích cái nhà, mà thích tên cái nhà. Nhìn đến tên, tự-nhiên tưởng-tượng ra, như ý-nghĩa của chủ-nhân đã đặt.

Có một nhà lớn nhất, đề tiếp đãi sỹ-phu : ngay gian giữa treo một bức biển, năm chữ thiếp vàng : 蒼蘆白露堂
Thương-hà bạch-lộ-đường. Có nghĩa : Chủ-nhân là người thanh-cao, như giọt sương trắng trên ngọn lau, bạn-bè yêu-mến. Cái biển ấy, không phải tự chủ-nhân làm ra, nguyên của một quan sứ Tàu, gửi sang tặng-lào.

Năm 1939, Trần-Thanh-Mại viết tiêu-sử Tuy-Lý-Vương, có nói đến Ký-thường-viên, như câu «Không ngày nào, số văn-nhân hội-họp, dưới nửa trăm người ; Tùng-Thiện-Vương cũng như một vị Mạnh-thường-quân nhỏ nhỏ.»

Ký-giả sở dĩ tỉ-nghĩ như thế, là có nguyên-nhân : Bên Tàu, Nhan-Sùng-Hoành, người Gia-Ứng, gửi thơ khen Tùng-Thiện-Vương có câu :

分才直追魏曹植
 受容更超齊孟嘗
Phân tài trực bách Ngụy Tào-Thực,
Ái khách cánh siêu Tề Mạnh-Thường.
 So tài chẳng kém gì Tào-Thực,
 Yêu khách còn hơn cả Mạnh-Thường.

Trong Ký-thường-viên, chẳng những là văn-nhân hội-hợp hằng ngày, mà người ngoại-quốc cũng có dịp đến chơi, bức biền thiệp vàng, đã treo đúng chỗ.

Nguyên mới tức vị, vua Tự-Đức toan ngự Bắc-tuần, làm lễ «Bang-giao». Lễ nghi long-trọng, triều-dinh đã soạn nghi-chú thông-lục ra cả Bắc-kỳ. Như quan Kinh-lược nào, thì chỉ chực nghinh-tiếp theo lệ thường, là lệ đã có sẵn mấy mươi năm nay ; duy Nguyễn-Đăng-Giai là người thông-minh lại có nhiều sáng-kiến, mới gởi sớ tâu :

« Đời Lê, quốc-hiệu là Đại-Việt, đóng đô tại Thăng-Long, thì lễ Bang-giao, làm tại đế-đô là hiệp quốc-thề. Nay Liệt-Thá-h đã lập thành một nước, Thanh-triều đã công-nhận là nước Việt-Nam, đô đóng tại Phú-Xuân, vậy lễ Bang-giao, chúng tôi đại nghĩ, làm tại Kinh-đô mới hiệp.»

Vua Tự-Đức nghe theo lời tấu-nghị, liền gửi quốc-thư, xin tiếp sứ Tàu tại Kinh-đô ; Vua Đạo-Quang cũng cho là phải.

Nhờ Đăng-Giai có tư-tướng đặc-biệt, năm kỷ-dậu 1849, Lao-Sùng-Quang, Tuần-vũ Quảng-Tây, mới sang nước Nam. Sứ Tàu đến kinh, lần ấy là lần đầu.

Ngày được tin Lao-Sùng-Quang sắp đến, đình-thần đã làm sớ-quán, dựng thềm-lâu ; lo nghinh-tiếp sao cho hiệp-thề nước nhà, và cho xứng là nơi «văn-hiến». Lại nghe Lao-Sùng-Quang là Tiến-sĩ, muốn dùng cây bút mà trấn-áp cả vua cả tôi. Vua Tự-Đức lo cho quốc-vận tương-lai, mới sắc cho Cát-thần, góp nhặt những văn-phẩm kiệt-tác xưa

nay, dồn thành một tập gọi là 風雅統編 «Phong-nhã thống-biên». Trong tập này, phần nhiều là văn thơ của hai « Ông Tô » đời ấy.

Quả-nhiên công-hiệu được hoàn-toàn : Lao-Sùng-Quang đọc tập « Phong-nhã thống-biên » thì có thiện-cảm khác thường, ở chưa mấy ngày, đã sinh lòng kính-trọng người Việt-Nam, tự trực-tiếp với Tùng-Thiện-Vương, đến tại Ký-thường-viên, khách chủ bút-đàm, vì vậy nên có tập « Thương-Sơn thi-thoại ».

Trong khi nói chuyện bằng ngòi bút, Lao-Sùng-Quang có viết :

讀到白鷗黃葉句

滿懷蕭瑟帶秋寒

Độc đáo bạch âu hoàng diệp cú,

Mãn hoài tiêu sật đới thu hàn.

Độc đến câu «bạch-âu hoàng-diệp»,

Cả người ớn lạnh với hơi thu.

Độc thơ mà đến ớn lạnh cả người, thế thì cảm-xúc biết chừng nào ? Nguyên trong tập Hà-Thượng, có câu :

身似白鷗隨處宿

交如黃葉入秋疎

Thân tựa bạch âu tùy xứ túc,

Giao như hoàng diệp nhập thu sơ.

Người được an-nhàn,

Âu trắng thung-dung theo ngọn nước.

Bạn dẫu sơ-khoảng,

Lá vàng tán lạc với hơi thu.

Con âu trắng, không có cơ-tâm, bề rộng, trời cao, ở đâu cũng thung-dung tự thích ; còn nhìn quanh mình, thì bạn bè diêu-tạ dần dần, như lá vàng gặp lấy gió thu, sự lão, sự tử, ở không-gian, chính là luật của vũ-trụ. Ví thân người như con âu trắng, ví đời như ngọn lá mùa thu ; đọc câu thơ, rờn ốc cả người, Lao-Sùng-Quang không còn tự-phụ mình là vị sứ-thần hay là vị tiến-sĩ văn-chương của Trung-quốc.

CHƯƠNG XVII

BẠCH-BÍ

Ngoài chỗ tiếp đãi, như Thương-hà bạch-lộ đường, lại còn chỗ của các bà, là nhà Bạch-bí ; ươm tơ, dệt vải, nuôi lợn, nuôi gà ; nhà Hạp-bĩ, là chỗ nấu cơm cho bọn trai cày ; nhà Kim-hữu là nơi trữ lúa. Trong tập Bạch-bí có hai câu này, là chủ-nhơn dùng ngòi bút tả-chân, mà cũng có ý tự-đắc :

鷄栖豚栅隣家並

紙閣蔗簾小婦吟

Kê thê đồn sách lân gia tịnh,

Chỉ các lô liêm tiều phụ ngâm.

Ồ gà, chuồng lợn, nhà quê sẵn,

Cửa giấy, rèm lau, bạn gái ngâm.

Trong nhà Bạch-bí, có nhiều bà thơ giỏi, đàn hay: như bà 何鷄鷄 Hà-Oan-Sô, người ta quen gọi là « Di Thây », là vì thường dạy học ; năng ngâm-vịnh với Thi-ông ; dầu có ai gọi là « Thi-bà » cũng không phải là lạ. Lại có bà 樓白 Tiều-Bạch, người ta quen gọi là « Chj Tiền » là vì phần

giữ tiền ; thường hay họa đàn với chủ-nhơn. Nhiều khi trắng đã xẽ, canh đã tàn, mà trong đình Cờ-cầm, còn nghe những tiếng, như khóc, như than; nhất là khi đàn bản «Xuân-tiểu», hay là ca bài « Trường-hận » (1)

Có khi nghe đặc-ý. Tùng-Thiện-Vương viết vào tập Bạch-bí rằng :

松下对明月

水边理鸣琴

月明谁未来

琴韵清余心

Tùng hạ trữ minh nguyệt,

Thủy biên lý minh cầm.

Nguyệt minh tuy vị lai,

Cầm vận thanh dư tâm.

Dưới tùng có bạn chờ trăng.

Bên hồ có bạn đương mắng tơ tình.

Trăng tuy chưa tỏ phân-minh,

Tiếng đàn « cò-điệu » đã thanh lòng người.

Khi trăng chưa lên, bạn thơ chưa ngâm-vịnh câu gì, thì có bạn đàn, đã gảy những khúc đoạn-trường, những cung ai-oán. Những tiếng ấy vào tai người khác, thì sao khỏi giọt châu sa ; mà Tùng-Thiện-Vương nghe quen, lại vui về âm điệu.

Vui chưa được mấy, buồn đã đến nơi : Ngày Tiêu-Bạch về trời, thì trong đình Cờ-cầm vắng tiếng. Bên hồ lại nghe những tiếng thở dài, than vắn, như :

(1) Trường-hận, là bài ca của Bạch-Cư Dữ ; tả rõ thảm-trạng vua Minh Hoàng, nhớ Dương-Quý-Phi, ngày nàng phải thắt cổ.

從前只愛歌長恨

不道今生是恨人

Tùng tiền chỉ ái ca trường-hận,

Bất đạo kim sinh thị hận nhân.

Xưa ca trường-hận đêm ngày,

Nay thành trường-hận nào ai có ngờ.

Lại có câu :

俯首思昔歡

恐未及今悲

Phủ thủ tư tích hoan,

Khủng vị cập kim bi.

Khi vui nào có mấy,

Chưa dễ đáp khi sầu.

Nước ta có ngài Luân-Quốc-Công, con chúa Hiếu-Minh (1675-1725) tinh về âm-nhạc. Muốn nhịp đàn cho đúng điệu hát, mới chế-tạo ra cây «Nam-cầm». Tùng-Thiện-Vương có làm bản Nam-cầm-phở, đề dạy nghề đàn ; thế mà học được thành nghề chỉ có một nàng Tiêu-Bạch.

Trong khi chiếc bóng, đàn bị đứt dây, thì may lại có tiếng dật, tiếng thêu, những tiếng tự tay bà Nguyễn-Cơ không đề cho.Ký-thưởng-viên, vì thiếu mất một người, mà sinh ra tịch-mịch.

Thủa ấy, các ông Hoàng thường thích giầy Tàu, trên bằng sô lục hoặc sô điều, dưới bằng lông chiên ; đi êm ái nhẹ nhàng, người ta gọi là «văn-hài», nghĩa là giầy của văn-sĩ. Song trông lúc Tùng-Thiện-Vương năng đi lên núi, đi thăm

nàng Tiều-Bạch, thì văn-hài không thích-hợp với con đường; bà Nguyễn-Cơ vốn người họ Trương, quê ở Quảng-ngãi, nơi có thổ-sản dừa, mới nghĩ cách lấy bẹ làm má giầy, lấy vòng làm tới. Từ ngày ấy, thứ giầy dừa lưu-hành ở Huế, vì công-chúng thấy có một ông Hoàng dùng, thì đua nhau mà dùng, cho là sang, cho là đúng «thời-thức».

Tùng-Thiện-Vương quý đôi giầy «nội-hóa» mới, tạ ơn bằng một bài trường-thiên; lễ tạ của Thi-ông đáng giá ngàn vàng, mấy câu dưới này đủ thấy mỗi tình đậm-đà, trong nhà Bạch-bí :

刀尺年年伴著書

一燈五夜成滋味

Đao xích niên niên bạn trước thư,

Nhất đặng ngũ dạ thành tư vị.

Trước thư, chức cầm, bạn cùng nhau.

Dưới bóng đèn khuya thêm thú vị.

Lại có câu :

美人貽此太溫存

林下相期永弗違

Mỹ-nhơn di thử thái ôn tồn,

Lâm-hạ tương kỳ vĩnh phát vãn.

Vật của mỹ-nhơn đưa tặng đó,

Lời thề «lâm-hạ» lúc nào quên.

Bà này Tùng-Thiện-Vương làm ngày 33 tuổi. Tuy vì đôi giày nội-hóa, mà kỳ-thực, là vì nàng Tiêu-Bạch, người của bà Nguyễn-Cơ cống-hiến năm xưa; càng nhớ tiếng đàn, càng nhớ ơn người tác-hợp.

Bà Nguyễn-Cơ chẳng những có công trong nhà Bạch-bí, lại còn có công trong sở Tiêu-viên, giúp cho chồng hiếu-phụng thần-hôn, thật xứng là con một vị lương-thần, danh-tướng.

CHƯƠNG XVIII

TIÊU-VIÊN

Trước khi kiến-thiết sở Ký-thường-viên, Tung-Thiện-Vương đã lập Tiên-viên đề rước bà Thục-Tân ra ở. Khởi công năm Bính-ngọ 1846, là năm Thiện-Thiên hoàng-hậu băng ; đến năm Kỷ-dậu 1849, mãn tang vừa công-hoan ; đạo làm vợ, đạo làm dâu, bà Thục-Tân đều giữ được hoàn-toàn ; Tùng-Thiện-Vương mới dâng sớ lên, tâu xin phép rước tứ mẫu ra sở Tiêu-viên, Từ ngày ấy- bà Thục-Tân mới bước chân ra khỏi Tử-cấm-thành. cấm cung đã nửa đời người, quên hết thể-thái nhân-tình, chỉ nhớ những việc ở trong cung-cấm.

Con chiều ý mẹ, Tùng-Thiện-Vương lập sau Tiêu-viên, ba sở phủ, cho ba bà chúa em. Bốn anh em thường họp nhau, khi thì đàn, khi thì ca, khi thì kể chuyện xưa, khi thì kể chuyện nay, trò đủ mọi tài cho vui lòng mẹ. Song lá gan đã héo hơn nữa, thì thấy như thấy, nghe như nghe, dầu nước tài tình của bốn người con, cũng khộng sao tươi cho tươi lại được.

築在蒼癡漢灘友四月得請修理
別業以迎雀馬園在陽垂利蒼河
之公法也集於果字名公毫子識



Từ lúc có tang vua Minh-Mạng, bà Thục-Tân bỏ hết các thói queu, không trồng hoa, nuôi chim, cũng không dùng đồ mới, đồ tốt. Năm nào cũng vậy, trước ngày kỵ, thì « vị vong nhân » lên ở Hiếu-Sơn (1) tự tay lau quét bàn thờ, rồi nhìn núi, nhìn sông, mà khóc.

Ngày thường, vẫn có khi cùng con nói chuyện ; song chỉ thuật lại những việc ở trong cung. Nhờ vậy, nên Tùng-Thiện-Vương làm được tập Minh-Mạng cung-từ, mà biết được những điều không có ở trong sử-sách.

Triều Tự-Đức, năm thứ ba, có một ngày, ở trong Tiêu-viên thành-linh nghe huyền-náo. Ai cũng khủng-khiếp, người chạy ngã trước, người chạy ngã sau, người nhẩy lên nóc nhà, đứng mà kêu : « Bà ơi, bầm bà ». Theo tục kêu cầu, cho hồn nhập xác. Trong các phủ-dê, là những chỗ thâm-nghiêm, nhất là trong Tiêu-viên, khi nào cũng là một cõi trời riêng, một vùng không-khí nhẹ-nhàng, trong-trẻo. Thế mà lúc ấy, xảy ra một thảm-kịch, là lúc bà « Vương-mẫu » trúng phong, may chỉ trong một hồi, vừa tỉnh lại.

Từ ngày ấy, dưới gối, lúc nào cũng có con cháu chực khi cháo, khi cơm, kính-cầu giữ gìn ; vì năm ấy, bà Thục-Tân vừa 49 tuổi.

« Cây muốn lặng, mà gió không dừng ; con muốn nuôi, mà mẹ không ở ». Những lời của Cao-Ngư đời Tấn, ngẫu-nhiên mà đúng với tình-cảnh của Tùng-Thiện-Vương ; qua năm sau, bà Thục-Tân tạ-thế.

(1) Lăng đức Minh-Mạng, xây tại Hiếu-Sơn, vì tên núi, cho nên gọi là Hiếu lăng.

Trong lúc bi-ai không đẽ nên được, con phó thác sở Ký-thường-viên cho sông Lợi-nông, đưa linh-cữu mẹ lên núi làng Dương-xuân, rồi một bên tâm, con ở hầu « lô-mộ » cho thỏa hiếu-tình, tự tay lo hương khói hôm mai, và lo dựng bia công đức.

Bài « Thần-đạo-biêu » chạm vào bia đá, nay nét chữ đã phai mòn, nguyên-văn còn trong bộ Thương-sơn văn-di, đọc vài đoạn dịch dưới này, cũng đủ thấy được đời người, đã hy-sinh theo phụ-đạo :

« Mẹ tôi là vị Thục-Tân, họ Nguyễn-Khắc, húy Bửu, người làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định; con quan Tư-không Nguyễn-Khắc-Thiệu và bà Nguyễn-Thị-Phú.

« Phong-tư trọng-hậu, cử-chí doan-trang ; khi nói, khi cười, đều có chừng dỗi. Vì thông-minh sớm, nên hiểu đạo-lý nhiều ; lại vì bản-tính cần-cù, không chịu an-nhàn, hề buông bút thì cầm kim ; có ý tiếc thì-giờ, như đã tự biết rằng: đời người thắm-thoát. Ngày mười lăm tuổi, năm thứ 14 triều Gia-Long, quan Tư-không tuân Sắc, đưa vào Thanh-cung ; mẹ tôi được châu đức Tiên-Hoàng, là từ năm ấy...

« Hết đời đức Thánh-Tồ, mẹ tôi lo châu hầu đức Thuận-Thiên ; được năm năm, lại bị tang, vì lòng cru lảm nổi thăm sâu, nên thân suy-nhược sớm.

« Năm Kỷ-dậu (1849), tôi mới được rước về Tiêu-viên. Qua năm sau, hai bà em tôi hạ-giá ; vui chưa mấy bữa, thì mẹ tôi đã bị thương phong; tuy nhờ thuốc ở trong cung ban ra, bệnh vẫn tạm yên, song cánh tay tả chưa cử-động

được như thường, đầu lưỡi còn tê, tiếng nói cũng không được rõ.

« Năm Tân-hợi 1851, lại cho hạ-giá bà em út của tôi nữa. Ngày thành-hôn mẹ tôi bảo với tôi rằng : «Tiên-đế lưu lại mấy người con, nay đều được trưởng-thành, theo lời nguyện-ước ngày xưa, thì mẹ định về châu Tiên-đế ».

« Than ôi ! thương thâm biết chừng nào.

« Mẹ tôi sinh ngày ba mươi tháng bảy, năm Tân-Dậu (1801), mất ngày mười bảy tháng tám năm Tân-Hợi (1851).

«Hoàng-tử thứ mười là Mân-Thâm, còn thứ mười bốn, thứ mười chín và thứ ba mươi chín, đều bị tảo-thương. Hoàng-nữ thứ mười tám, Vinh-Trinh, phò-mã là Phạm-Đăng Thuật ; thứ hai mươi lăm, Trinh-Thận, phò-mã là Thân-Trọng-Di ; thứ ba mươi bốn, Tịnh-Hòa, phò-mã là Đặng-Huy-Các. »

Bia dựng rồi, hiếu-tử lo sang việc khác, nhất là về hương-hỏa bên ngoại, Tùng-Thiện-Vương trở về vườn Ký-thường, gửi sớ tâu rằng :

«Ngoại-tổ của chúng tôi, là Nguyễn-Khắc-Thiệu, tuy không có công chinh-chiến, song trong thời kỳ Nam-phục, đức Gia-Loung sai đi trinh-thám binh tình. Sau lại được khâm-phái sang Xiêm, chuyên-vận quân lương. Đến ngày « đại-định », khi thì phụng Chỉ ra Bắc, khi thì phụng Chỉ vào Nam ; hơn mười bốn năm, thường giữ được tròn thân-tiết.

« Con đều mất sớm, chỉ có mẹ chúng tôi, được châu Thánh-tò, sinh ra chúng tôi, được châu Hoàng-Đế ngày

nay ; như chúng tôi không biết lo, để cho đến nỗi nhà mẹ chúng tôi không có người phụng sự tô-tiên, thì chúng tôi đặc tội nhiều lắm.

« Chúng tôi tra trong sổ lính ở Gia-dịnh, có tên Thợ-lại Nguyễn-khắc-Diên, xét theo phái hệ, thì chiếu mục tương-đương. Chúng tôi xin cho nó một chút phẩm-hàm, được ở nhà mà thừa-tự.

Đến khi bên ngoài có người thừa-tự, hiểu-tử lo sửa sổ Tiêu-viên, ra sổ Từ-dường.

Ngày làm lễ lạc-hành, Tùng-Thiện-Vương viết :

我水有餘敬

性醴乃虛設

Tiụ: thủy hữu dư hoan

Sinh lễ nãi hư thiết

Nước trong một chén vui còn mẹ,

Nay thiết sinh-tự có ích gì.

Ngày Tuy-lý-Vương 40 tuổi, Tùng-Thiện-Vương hạ-thọ bằng một bài văn ; trong bài ấy, câu nào cũng tự thú là « anh thua em », kể từ văn-học cho đến tài-năng, kể đến điều thứ 10 là thua em về nghề thuốc. Vì em có tinh nghề thuốc, khéo phụng-dưỡng, nên bà sinh-mẫu thọ được dài ngay. Kể đến điều này, thì động lòng, không cầm bút viết thêm được nữa.(1)

(1) Theo Nạp-bị Văn-tập.

CHƯƠNG XIX,

TÙNG-VÂN

Thờ mẹ, không phải có hương-hỏa, từ-đường, là đủ, Tùng-Thiện-Vương còn lo làm theo chỉ-hướng của bà Thực-Tân, làm lợi cho bạn hậu-sinh, mới dời nhà Mặc-vân đến trước nhà Tùng-vân. Ngày nay người ta còn nhớ đến tên hai nhà này, vì tương-quan đến sĩ-phu trong nước. Trong tập Vỹ-dạ có câu :

光棟縹湘新插祭

學案題額舊禱禿

Sung đồng tiêu tương tân tháp giá,

Phách oa đề ngạch cựu huy hào.

Chót vót non cao bầy tú mới.

Rỡ ràng biên cũ viết ngày xưa,

Vì dời chỗ mà không dời tên, nên vẫn dùng biên cũ. Trong nhà ấy đề «tứ-khố toàn-thư»; sở-dĩ dời nơi này sang nơi kia, là muốn công chúng đến xem cho được tự-tiện.

Từ ngày bà Thục-Tân mất, sớ Tiêu-viên thành ra sớ Từ-đường ; sớ Ký-thượng-viên cũng cải-quan, hóa ra một sớ Thục-đường ; sớm hôm nghe tiếng «đức thầy» giảng sách.

Đương thời, sĩ-phu đến học, đều tôn xưng là «đức thầy», mà con em trong nhà, cũng xưng-hô là «đức thầy», vì Tùng-Thiện-Vương cũng thích nhận cái danh-hiệu mới.

Thửa ấy, ai được xưng là học-trò ngài Tùng-Thiện, thì đã có danh-giá nhiều, vì những người được ngồi trong Ký-thượng-viên, đâu không phải nho-thần, cũng là quốc-sỹ,

Đã đảm đương danh-hiệu mới, đức-thầy cư-xử càng nghiêm : có phê trong quyển văn của ông Mặc-Phủ rằng :

«Ngòi bút của ta thường nghiêm-khắc, đã chích-mích nhiều người. Nay chấm văn của ông, thì ngòi bút lại nghiêm-khắc hơn ; vì văn của ông là văn già, không phải như hạng văn non, mà chấm nói.»

Học-trò đọc sách đức-thầy cũng lưu-ý đề phòng, nghe những lời dặn của bà chúa Mai-Am, thì ai nấy cũng đều tinh-ngộ :

«Đọc sách gì cũng có ích, song phải tự-phòng, nhất là những ngoại-truyện, kỳ-thư, là những sách người thường thích đọc. Khi cầm quyển sách, người đọc phải có não phán-đoán vững-vàng ; bằng mình chưa tự-chủ nổi mình, thì dễ tiêm-nhiễm theo ; mà lúc tiêm-nhiễm rồi, thì khó tẩy trừ cho sạch.»

Có một ngày, «đức-thầy» thi học-trò gái, tại nhà Tùng-vân. Trên vách có treo mấy bức vẽ mỹ-nhân, mỗi bức có

một bài thơ kê qua lịch-sử. Đức-thầy chỉ bức 昭君出塞 «Chiêu-Quân xuất tái», lấy bài thơ trong bức vẽ làm đề.

Theo sách Tây-kinh tạp-chí, thì triều Hán-nguyên-Đế, nội-dinh có mấy ngàn người, ở dãy lục-viện tam-cung, thậm-chí, trên vua không biết mặt. Vua phải dùng họa-sĩ, và bằng theo chân-dung ; mặt nào tuyệt-thể, thì phong làm Phi-Tần còn những mặt tầm thường thì thải ra, hay là cho làm Thê-nữ.

Vì lấy sự bị thải ra làm nhục, nên mấy ngàn cung-nữ, đều lót tiền cho thợ vẽ, có người lót đến vạn quan. Duy Chiêu-Quân tự-phụ nhan-sắc của mình, không phải làm theo thói đê-hèn, phải nhờ tay người tô-diềm.

Vừa chúa Hung-Nô tức-vị, cho sứ-thần qua Hán cầu hôn. Nguyên-đế muốn giữ cuộc ngoại-giao, mới hứa gả cho Thuyền-Vu một nàng công-chúa.

Nàng kia đã sẵn, chính là Chiêu-Quân. Vì bằng theo chân-dung, thì đáng bị thải ra; song nhân có dịp này, vua mạo-phong cho làm Vĩnh-An Công-chúa.

Ngày đưa nàng lên đường Sa-mạc, vua thiết-yến đãi sứ Hung-Nô giữa triều-đình, cung nhưn đưa công-chúa ra chào, không trang-sức gì, mà dung quang chói rực giữa trời, vua thấy mà phải tiêu hồn, song còn biết phải làm thế nào, trò tay không kịp. Vua mới giết tên Mao-Diên-Thọ là thợ vẽ, đề báo thù ; còn Chiêu-Quân, thì phải đi theo bọn mọi.

Đời nhà Trần, có người đã vì Chiêu-Quân mà tả :

Khúm núm khấu đầu ngoài bệ ngọc,
Thẹn thường ra mặt trước nhà vàng.

Ai nghe mà chẳng ngậm-ngùi, huống là đến bạn quần-thoa, sao cho khỏi có những lời oán-thán. Thế mà các nữ-sĩ đã không oán-thán, lại làm ra được những lời doan-chính, trung-thành. Như câu của bà Mai-Âm (Trình-Thận) nghiêm-trang mà đau đớn :

承恩却在和戎日
敢怨丹青誤玉顏
*Thừa ân khước tại hòa Nhung nhật,
Cảm oán đơn thanh ngộ ngọc nhan.*
Hòa Nhung, mới được mang ơn chúa,
Dám oán tay ai đòi dạng người.

Nhờ trên vua có ý hòa-hảo với Hung-Nô (Nhung), phận hèn này mới được phong làm Công-chúa ; ơn tay Họa-sĩ đã vẽ sai những nét truyền thần. Câu của bà Nguyệt-Đình (Vĩnh-Trình) lại có ý sâu hơn :

畫工不為丹青誤
何處涓埃答聖明
*Họa công bất vị đơn thanh ngộ,
Hà xứ quyên ai đáp Thánh-minh.*
Họa-công như chẳng lơ ngòi bút,
Còn có ngày nào trả nợ vua.

May được qua xứ Hung-Nô, mới có dịp hy-sinh cho nước. Vì lập tâm như vậy, nên Vĩnh-An công-chúa khéo điều-đình ; cũng như ngày bà Huyền-Trần về với Chiêm-

thành, quân Hung-nô không dám xâm-lăng Trung-Quốc. Bà Vinh-Trinh theo Hán-sử, làm đúng tư-tướng của Chiêu-Quân. Ngòi bút nghiêm-khắc đến thế nào, cũng phải nhúng son mà khuyên chuối.

Bà Mai-Am lại còn sở-trường về quốc-âm nữa, có làm nhiều bài ca, như bài «Phẩm-tuyệt» dưới này, không có bạn danh-ca nào mà chẳng thuộc :

*Đạo, đạo thuyền,— Gặp lúc trăng,— Thấy trong
ngăn,— Một hồ băng,— gió không động—muôn rìng,
—Kìa nước mây một vừng.—Nào người quen
biết,—Bóng trăng soi,—Hoa lại gần.—Xe mỗi to
thắm,—Chuông lâu,—Giục sầu đời khi,—Chạnh vì,
—Chạnh vì,—Tình xưa,—Màn loan,—Bướm ong
lừng lơ. Ngày—dơn thoi én,—Thu hết xuân về,—
Liễu giăng tơ,—Nhạn thơ,—Vắng đưa.—Biết ai
Có trông còn đợi,—Lòng tại,—thêm ngại,—Song
giống đa-tình—Dẽ mấy ai. Đành,—Sông giải non
mài,—bận lòng ta,—Toan tính lâu dài.—Cuộc
đời,—Há rằng một hai,—Nặng lời,—Dám sai
lời—chớ đem lòng,—Lạt phai.—Tơ duyên,—Đợi
chờ một hai.—Hương lửa,—Hương lửa dầu
đượm,—Tuy trời,—Song cũng nơi người.*

Tùng-Thiện-Vương thường nói :

«Những chữ trong câu thơ, cũng như lời trong bài ca, phải dùng cho đúng với điệu đàn, mà điệu đàn cũng phải cho đúng với âm-nhạc ».

Bà Mai-Am có làm một bài từ, nay vẫn còn truyền lại :

*Chào khách tiếng chim ngoài cửa,
Thoắt nhớ một người những bữa.
Xoắn xuyết giống tơ vò,
Cho biết mối tình là ra rứa.
Chan chứa, chan chứa,
Mòn mỏi mặt trăng hơn nữa.*

Ngày «đức-thầy» dạy học trò gái, bà nào cũng biết hát, biết đàn, biết làm thơ ; Hoàng-Diệu-Khuê, người Tân-môn bên Tàu khen thơ bà Mai-Am có câu :

豈惟才調超胡范

班左於今有替人

Khi duy tài diệu siêu Hồ, Phạm,

Ban, Tả ư kim hữu thế nhơn.

Há chỉ hay hơn Hồ-Xuân-Hương, Phạm-Lan-Anh là hai nàng của nước Nam mà thôi đâu ; Lại còn sánh vai với Ban-Chiều, Tả-Phàn, là Nữ-Sĩ trứ-danh ở Tàu ngày trước.

Trong báo Tri-Tân có đăng đại-lược :

«Đức Minh-Mạng là vị vua hay chữ, đến các hoàng-tử như Tùng-Thiện, Tuy-Lý, cũng đều nổi tiếng trên văn đàn ; lại còn Công-chúa ba bà học lực cũng vào hạng hiếm có.

« Bà Nguyệt-Đình (Trọng-Khanh), Bà Mai-Am (Thúc-Khanh) Bà Huệ-Phổ (Quý-Khanh) đều là em đồng mẫu với Tùng-Thiện-Vương, học rộng văn hay, mỗi bà đều có một tập thơ đề lại. »

Văn thơ của học trò gái, mà học trò trai, như Nguyễn-Thuận-Chi, ngày 60 tuổi có tự thú rằng :

« Ta học thơ với ngài Thương-Sơn, gần hai mươi năm, nay đọc thơ của một bà chúa em, thì tự biết phận mình, chẳng những là làm học-trò nơi nhà Tùng-Vân, mà còn phải làm học-trò nơi đình Thịnh-nguyệt nữa ». (1)

(1) Thịnh-nguyệt-Đình là Mai-Am. Theo lời tựa trong bản Diệu-Liên, Nguyễn-thuận-Chi tự viết. Câu thơ của Hoàng-diệu-Khuê, cũng có đăng trên bản ấy.

CHƯƠNG XX

NGUYỄN-TRỌNG-HỢP
PHẠM-PHÚ-THỨ

Bạn học-trò gái, có người đã nổi tiếng đến bên Tàu; bạn học-trò trai, cũng có nhiều ông xuất sắc, nhất là Nguyễn-Trọng-Hợp người Bắc, Phạm-Phú-Thứ người Nam.

Thuở ấy, Trọng-Hợp mới đậu Cử-nhân, còn hàn-vi, Tùng-Thiện-Vương liên-tài, đem về nuôi và dạy. Năm Quý-Sửu, 1853, năm thứ 6 triều Tự-Đức. Trọng-Hợp đậu Tiến-Sĩ, vẫn xin ở lại Ký-thưởng-viên, làm chức Tu-thư; vì muốn học thêm, và muốn dạy các mẹ con, đề dền ơn Đức thầy mấy năm đèn sách.



Hồng-Không, Cống-tử thứ mười ba

Học-trò của cụ, có nhiều ông thành danh. Hồng-Phi làm Tram-tri ; Hồng-Tích làm Tá-lý ; Hồng-Dục làm Phó-sứ ; Hồng-Khảng được truy-thọ Đông-các đại-học-sĩ. Tiêu-sử đã đăng trong tạp-chí hội Đô-thành hiếu-cò (Amis du Vieux Huế) số 3 năm 1933.

Còn nhiều ông khác, tuy cũng có học với cụ ; song không ra làm quan ; như : Hồng-Nhị, Hồng-Năng, Hồng-Tý, đều làm nghề nông ; Hồng-Cao lại làm họa-sĩ.

Cụ cũng có học-trò gái như : Thề-Cúc, Thức-Huấn, Chấp-Khuông, Nhụy-Uyên, Hữu-Quản, đều là về hạng học giỏi ; còn Công-nữ thứ chín là Di-Ty (sinh mẫu Thái-Văn-Toản, Đông-các đại-học-sĩ Qui-Thiện-Nam), thừa ấy mới học Tam-tự-kinh, mà cụ thường khen là có thiên-tư đặc-biệt.

Muốn thấy sức học-trò của cụ, thì dưới này có mấy vần thơ của những người trong Ký-thưởng-viên, đêm rằm tháng mười, vừa đi dạo trăng, vừa liên-ngâm ; người nọ chấp theo vận của người kia, song hẹn cùng nhau : không dùng chữ « nguyệt » (1)

Bà Mai-Am xướng trước :

滿庭行 蒸水空明

Mãn đình hành táo thủy không minh,

英葉初勻 夜氣清

Minh diệp sơ quân dạ khí thanh

影界山河開玉鏡

Ảnh giới sơn-hà khai ngọc kính;

(1) Theo Thương-sơn thi-tập.

Hồng-Phì đối lại :

寒兼霜露躍金莖

Hàn kiêm sương lộ trạc kim kình,

Tùng-Thiện-Vương xen vào một câu :

使君正憶黃樓宴

Sứ quân chính ức Hoàng-lâu yến,

Hồng-Phì đối lại :

羽客真情赤壁行

Vũ khách chân lân Xích-bích hành,

Bà Hà-Oan-Sô tiếp :

何必中秋照白兔

Hà tất trung thu chiêm bạch thố,

Bà Cháp-Khuông làm câu kết :

今宵已是最晶瑩

Kim tiêu dĩ thị tối tinh oanh.

Trúc-tùng sân nổi bóng như rong,

Khảm lá minh, vừa buổi khí trong.

Gương ngọc soi chung, sông núi rạng,

Mâm vàng lạnh thắm, móc sương lồng.

Hoàng-lâu nhớ đến người trong tiệc ;

Xích-bích thương cho khách giữa giòng.

Ánh tỏ trung-thu chừng cũng thế,

Hôm nay đã thấy rõ mười trùng.

Tô-Đông-Pha có nói : « Đêm trăng, bóng trúc, bóng tùng, nổi lên giữa sân, như những nhánh rong trong nước ».

Theo sách Quân-phương-phổ, thì cây « Minh » là bản lịch của trời : mỗi ngày nảy ra một lá trên ngành ; đủ 15 ngày là có 15 lá. Qua ngày 16 rụng một lá, rụng hết 15, tức là 30 ngày.

Chỉ hai câu đầu, đã tỏ rõ ra « trắng rằm » ; người Tàu đã sánh bà Mai-Am với Ban-Chiêu, với Tả-Phân cũng thật xứng (1). Còn những câu khác, cũng đều dùng điển-cổ trắng rằm, mà hai trò của cụ Trọng-Hợp, là Hồng-Phi và Cháp-Khuông, thì bị đức-thầy bình-phâm theo lối nghiêm-khắc.

Năm thứ 26 triều Tự-Đức, Trọng-Hợp làm Tổng-đốc Hà-Nội ; vì Bắc-Kỳ rối loạn, nên vua dùng người địa-phương đề xử-trí cho hợp thời.

Bảy năm sau, cụ làm Thương-bạc Đại-thần, đề giao-thiệp với người Pháp. Vừa bị tang vua Tự-Đức, triều-đình lập ngài Dục-Đức lên ngôi ; chưa được mấy ngày, đã phế đi mà lập ngài Văn-Lãng, tức vua Hiệp-Hòa. Vừa chiến-thuyền của Pháp đến Thuận-An, vua ủy cụ đi giảng-hòa, đề chỗ để-đô khỏi bị lưu-huyết.

Đêm thì khuya, việc thì gấp, súng ở các chiến-hạm bắn vào Trấn-hải-đài, trời biển dương lò-mờ, quân thuyền của ta đều bị đánh chìm ; thế mà thuyền của cụ phải cứ đi.

Giảng-hòa được, cụ phụng-mạng trở ra Bắc làm Khâm-sai Đại-thần. Chưa kịp cải-nguyên, thì các quyền-thần đã phế vua Hiệp-Hòa, mà lập vua Kiến-Phúc. Chỉ trong mấy tháng, vua Kiến-Phúc cũng băng.

(1) Tả-Phân học với anh là Tả-Phân.

Năm Ất-Dậu, 1885, cải-nguyên niên-hiệu Hàm-Nghi, đến ngày vua phải xuất-bôn, thì đình-thần tôn vua Đồng-Khánh. Ngày ấy cụ Trọng-Hợp làm Bắc-kỳ Kinh-lược, thế cho cụ Nguyễn-hữu-Độ về kinh.

Đến năm Kỷ-Sửu, 1889, triều Thành-Thái, cụ Trọng-Hợp về kinh, sung chức Phụ-chính Đại-thần. Sau cụ thăng đến hàm Văn-Minh ; 60 tuổi trí-chính. (1)

Đậu Tiến-sĩ, làm Tề-tướng, về hưu được chín năm, danh-tiết hoàn-toàn, đứng mặt nho-thần và xứng vai học-trò của Tùng-Thiện-Vương.

Ngày làm Phụ-chính, cụ thường mặc áo rộng đen, sang Ký-thường-Viên bá-yết từ-đường. Cách hơn 30 năm, vật đổi, sao dời, mà trò vẫn nhớ ơn thầy, những ngày răn dạy.

Phạm-phú-Thứ, tiên-thế là người Tàu, sang nhập-tịch tại huyện Tiên-Phước, tỉnh Quảng-Nam ; giòng nho-gia, đậu Tiến-sĩ triều Thiệu-Trị.

Tính cũng quá nghiêm-khắc, trò chẳng kém gì thầy, thấy trên vua làm việc gì sai, thì Phú-Thứ dâng sớ can-ngăn ; nhiều khi tâu đối có quá lời. Vua nổi lôi-đình, bắt quan trở lại làm lính, thậm chí làm lính trạm, chạy công-văn ở trạm Thừa-nông. Song Vua vẫn trọng vẫn tin, năm Quý-Hợi, 1862, cho làm Khâm-sai đại-thần, đi vào Saigon, giảng-hòa với các người Pháp.

Sau đi sang Pháp với Phan-thanh-Giản, có làm tập Tây-hành nhật-ký, ghi những việc mắt thấy tai nghe, lối tả-chân

(1) Theo Liệt-truyện.

rõ và hay, thơ của bản-triều không còn có tập nào bằng, như câu :

一杯茶後酒

半碟飯前羹

Nhất bôi trà hậu tửu

Bán điệp phạn tiền canh

Một ly rượu ngọt mời sau nước,

Nửa đĩa canh lền dọn trước cơm.

Trong thời-kỳ Pháp, Việt mới gặp nhau, một nhà đại-nho như cụ Phạm-phú-Thứ đã quan-sát phong-tục tính-tình cho đến văn-minh cơ-xào ; mỗi chút đều biên chép kỹ, đề dâng lên vua. Vua Tự-Đức đọc các tập thi-văn Giá-viên của cụ Phạm-phu-Thứ có phê bốn chữ « Thương-sơn cao-dê » nghĩa học-trò giỏi của Tùng-thiện-Vương.

Thọ sáu mươi hai, quan-hàm đến Hiệp-tá Đại-học-sỹ, lịch-ly Tổng-đốc cả đường ngoài, đường trong, làm đến Cơ-mật Đại-thần. Nhất-sinh chăm kinh-tế cho dân, ngày làm Hộ-bộ Thượng-thư đã thi-hành nhiều phương-lược lợi-dân, ích-quốc. Hai chữ tên 富庶 Phú-Thứ là vua Tự-Đức ban, (Nguyên tên của cụ là chữ 恕 Thứ) vua muốn dùng tên đề ghi công-nghiệp.

CHƯƠNG XXI

NGỰ-MẶC-ĐÌNH

Ngày sắp sang Pháp, Phạm-phú-Thứ đến bái-biệt thầy ;
Tùng-thiện-Vương tiễn hành có câu :

聖代即今方在德

舟航不禁遠人來

Thánh đại tức kim phương tại đức,

Châu hàng bất cấm viễn nhơn lai.

Mừng thấy ngày nay vua chuộng đức,

Bề khơi chẳng hạn-chế người xa.

Vi năm Nhâm-Dần 1842, người Tàu đã nhượng Hương-cảng cho người Anh, nên lúc ấy, đức-thầy theo nghĩa « đại-dồng », bốn bề một nhà, dưới trời dầu gần dầu xa, cũng là nhân-loại cả.

Kant, là một nhà triết-học Đức, ngày bốn mươi tuổi, có viết câu : « Người học-thức mà không biết đem học-thức đề mở-mang quyền-lợi cho loài người, thì sánh với kẻ lạo-

động, mười phần không bằng một ». Tùng-Thiện-Vương, lúc làm thầy, tuổi mới ngoài bốn chục, cũng có cái tư-tưởng ấy, đã không thích hưởng những cuộc sung-sướng riêng, lại còn cho cuộc phú-quý là cuộc phú-sinh, cuộc hư-sinh, không bằng cuộc đời của người lao-động chốn sơn-lâm, « tự thực kỳ lực ». Có khi ngồi nhìn bức tượng, đức-thầy tự vịnh rằng :

但愁慣貌王公相
持比山人恐不如

*Đãn sầu quán mạo vương-công tướng,
Trì tỷ sơn-nhân khủng bất như.*

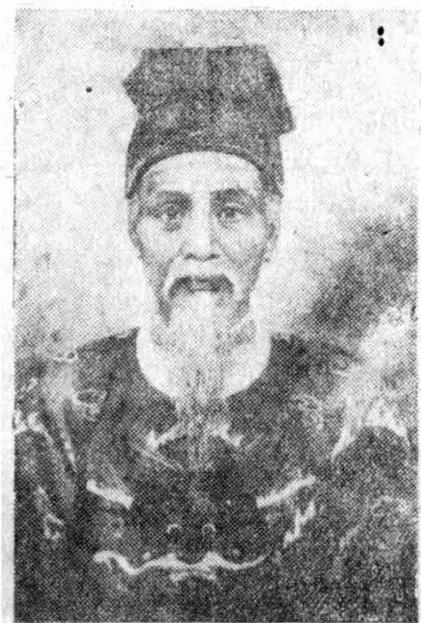
Tiếc ai quen vẽ vương-công đó,

Nhìn lại sơn-nhân sợ chửa in.

Dưới câu này, Tùng-Thiện-Vương có tự-chú rằng : « Theo sách Đồ-hội bảo-giám của Hà-Văn-Ngạn, thì Dương-Thăng, người đời Đường, họa tượng Minh-Hoàng, tượng Túc-Tôn, đều có cái khí-tượng vương-công. Nay Dương-Tê, cũng người Tàu, cũng họ Dương, họa tượng ta, bề ngoài vẫn là áo-mão vương-công; còn bề trong chưa hình-dung ra được. Vẫn có học-thức, mà chẳng làm gì bờ-ích cho loài người, thì chỉ là cái giá áo, cái túi cơm, không bằng một người lao-động chốn sơn-lâm, dầu chẳng có ích cho ai, cũng không phải làm nô-lệ cho hoàn-cảnh ».

Muốn diềm thêm những nét, cho có thần-tinh, đức-thầy mới dùng ngòi bút tả-chân, tả thẩu đến tâm-hồn, viết theo thể tán :

彼何人斯
 七尼崎洵
 形貌清瘦
 肝腑於國
 有古人之志
 諱古人之書
 日月其除
 積賢以新
 此印故吾
 我非昔人
 噫苟前度
 又何必童
 未替
 論者哉



Chân-dung của Tản Thiện Viên,
 theo nét bút của Dương-Tề người Tàu

Bi hà nhơn tư,

Thất xích lân-tuân,

Hì ih mạo thanh sấu,

Can phủ luân-khuân.

Hữu cò nhơn chi chí, nhi phi kỳ vị ;

Độc cò nhơn chi thư, nhi qu. kỳ thân.

Nhật nguyệt kỳ trừ,

Tu mẫn dĩ tôn.

Thử tức cố ngô,

Ngã phi tích nhơn.

Y ! cầu tiên độ vị thế,

Hựu hà tất đồng mạo chi luận giả tai.

Con người nào đây,
Dong-dòng thế này.
Hình cao và ốm,
Vai rộng lưng dài.
Phơi gan trái ruột,
Có chí giúp đời.
Học người xưa, mà làm không nên việc :
Đọc sách xưa, mà tự thẹn với người.
Ngày qua, tháng lại,
Râu đổi tóc thay.
Đó là ta ngày trước,
Không phải ta ngày nay.

Hay chưa ! bằng không tản hóa, bây giờ cũng như bao giờ;
Thì nay già, xưa trẻ, dầu biện-bạch nào có hơn ai.

Có khi ngồi nhìn chim bay, đức thầy viết câu ;

飛鴻影斷終無迹

不及昆明有劫灰

Phi hồng ảnh đoạn chung vô tích,

Bất cập Côn-minh hữu kiếp khôi.

Hồng bay khuất bóng không còn dấu,

Đề ví Côn-minh với lớp tro.

Mấy ngàn năm trước, đã thấy dưới hồ Côn-minh, có những lớp than, Đông-Phương-Sóc đoán rằng : Mỗi lớp là sự nghiệp của mỗi đời. Vạy ở trên đời, dầu học-thức cao đến bậc nào, cũng như con chim hồng bay ; như không làm

được việc gì có ích cho loài người, thì chẳng bằng một chút tro dưới hồ Côn-minh nay còn dấu tích.

Có khi đi dạo chơi trên núi, nghe tiếng suối chảy, mà Thi-ông cũng suy-xét tình đời ; như câu :

流水似知人事異

潺湲不作昔年聲

Lưu thủy tự tri nhơn sự dị.

Săn-viên bất tác tich niên thanh.

Nước khe cũng biết đời nay khác,

Chẳng chảy khoan-thai giống lúc xưa.

Người đời đã bị vật-chất khu-trục, hai chữ « lẽ-nhượng » đã đòi ra hai chữ « cạnh-tranh » ; không có thể đem « thi-giáo » ra giúp đời, cuộc đời đã không phải như cuộc đời của Thi-ông mộng-tượng. Xem mấy câu sau này, của Thi-ông tự thuật, lại càng rõ cái chí-hướng thế nào :

世情變化同看奕

晚歲經營在著書

Thế tình biến h' a đồng khán dịch.

Văn tuế kinh-dinh tại trước thư.

Xem cờ biến-hóa như thời-cuộc,

Làm sách kinh-dinh lúc lão-niên.

Trong khi dương trừu-tượng, mê-mẩn tinh-thần ; thì có người đến một bên, làm cho Tùng-Thiện-Vương phải giật mình tỉnh lại. Ai là người ấy ? Chính là vua Tự-Đức tuyên-triệu vào cung dạy nghề thơ, là nghề vua sở-thích.

Hoàng-dế hỏi :

— Thi với ca khác nhau thế nào ?

— Tâu, thi tức là ca ; thi, ca đều là những điệu nhạc cả.

— Sao những điệu nhạc lại có ở trong thi, ca ?

— Tâu, vì trong câu thi, câu ca, đều phải dùng chữ nhỏ đúng với nhạc-âm, nên khi ngâm cũng như khi hát vậy.

— Ông đã tinh về âm-điệu, tinh về thi ca, ta tuyên-triệu vào đây đề truyền nghề ấy.

— Tâu, nghề thơ, chỉ những người thanh-nhàn, không có cơ-tâm mới học được. Chúng tôi vì còn nhiều tục-lụy, nên vẫn có muốn học, song đến nay vẫn chưa thành nghề.

— Nghề thơ khó lắm sao ?

— Tâu, không khó, nhưng mà ít người có đủ tư-cách, đề học cho đến thành nghề.

— Như ta đây, có đủ tư-cách mà học chẳng ?

— Tâu không, vì nghề trị nước, ngày có vạ việc, trách-nhiệm nặng-nề, tâm không được nhàn, nên từ xưa, các vị chí tôn dẫu có làm thơ, là chỉ tiêu-khiên nhất thời ; còn nghề thơ, thì đã không học, mà cũng không nên học.

— Thôi, thành nghề, hay là không thành nghề, là tại tư-cách của trò ; còn thầy, miễn không dẫu nghề là đủ.

Nghề thơ cũng lạ, ông thầy đã không dạy làm mà lại dạy cho đừng làm. Tùng-Thiện-Vương khuyên vua đừng làm thơ ; song vì vua Tự-Đức không nghe, nên Thi-ông mới phải làm thầy về nghề ấy.

Đầu ông thầy muốn an-nhàn cũng không được, mỗi khi tiếp Thị-vệ đệ tráp Ngự-chế-thi, thì Tùng-Thiện-Vương

mặc áo rộng, tra khen đen, đến Ngự-mặc-dinh, tự tay mở Hoàng-phong ra, rồi tự tay viết mật-sớ gửi vào đông ; tâu xin đổi những chữ nào, và tâu rõ, vì cơ gì mà phải đổi. Vì tuân lời vua dặn : Phải giữ bí-mật ; nên thầy không dám đề tiết-lộ bao giờ. Sớ-di chúng ta còn thấy được một bản sớ,



Sớ của Tùng-Thiện Vương tự ký

theo ảnh in trên đây, là do triều Đồng-Khánh, năm thứ hai, Hồng-Tích làm thừa-chỉ ở Nội-các bí-thư mới tâu xin lãnh trở ra, để giữ làm gia-bửu.

Chẳng những là vãng-lai thi-tấu ; mà thừa ậy vua Tự-Đức cũng năng ngự đến Ký-thưởng-viên ; ngự đẽ tại nhà Tùng-vân, có những câu :

連宅交加松竹影
輕風辰送讀書聲

*Liên trạch giao gia tùng trúc ảnh,
Khinh phong thời tống độc thư thanh.
Tùng trúc bóng che nhà một dãy,
Gió đưa tiếng đọc sách gần xa.*

Có khi Hoàng-đế gửi thư thăm, như đoạn dưới này,
là ngự-chế theo thề phú :

起別業於陽春兮
傍家廟而慰瞻依
對倉山以爲案兮
引香水而爲池
寔諸妹之園圃兮
通竹徑而接柴籬
評註書之有壻兮
教讀書之有兒

*Khởi biệt nghiệp ư Dương-xuân hề,
Bàng gia miếu nhi ủy chiêm y.
Đối Thương-sơn dĩ vi án hề,
Dẫn hương thủy nhi vi trì.
Hoàn chư muội chi viên phổ hề,
Thông trúc kính nhi tiếp sài ly.
Bình chú thư chi hữu tể hề,
Giáo độc thư chi hữu nhi.
Tại Dương-xuân khai biệt nghiệp,
Ở thờ mẹ cho thỏa lòng.*

Trước Thương-son sau Hương-thúy,
Ấn là núi, hồ là sông.
Các bà em ở quanh quần,
Liên dậu trúc, tiếp nẻo tùng.
Rề binh vắn và chú sách,
Con lo học đề nổi giông.

Biết rõ Tùng-Thiện-Vương là người có đức, vua muốn dùng làm phiên-hàn ; song người cao-thượng, khi nào cũng chối từ. Tùng-Thiện-Vương tâu lại rằng :

« Tước-lộc là công-khí, xin Hoàng-Đế dùng dùng theo ý riêng. Công ít mà được thưởng nhiều, người đời xưa còn lấy làm thẹn : huống như chúng tôi, chưa làm được việc gì có ích cho dân, cho nước, mà tước-lộc hưởng đã quá nhiều ; nay Hoàng-Đế còn muốn trao cho chức, cho quyền, thì làm sao cho khỏi dị-nghị. (1)

Năm Ất-sửu, 1865, vua Tự-Đức đặt Tùng-Thiện-Vương kiêm-nhiếp phủ Tôn-nhơn. Thi-Ông xét tuổi mình đã già, sức đã suy, mới dâng sớ xin từ, ngày ấy 47 tuổi. Vua lâm sớ và phê rằng :

« Việc phủ quan-trọng nhiều, phải nhờ người học rộng đức dày như ông mới làm được. Ông không nên từ ». (2)

Ngày Tùng-Thiện-Vương cung-chức, các ông hoàng, các bà chúa, họp tại phủ Tôn-nhơn ; người thì hỏi về phép làm thơ, người thì hỏi về chính-trị. Có người hỏi rằng :

(1) Như vậy. Nạn-bị.

(2) Theo châu-ban ở Quốc-sử-quán.

— Hoàng-phái có những quyền-lợi gì ?

Tân-quan trả lời :

— Quyền-lợi ở đâu nơi người, chỉ ở trong pháp-luật. Như chúng ta biết tuân theo pháp-luật, thì có đủ quyền-lợi như mọi người.

— Thế thì Hoàng-phái có quyền-lợi gì đặc-biệt đâu ?

— Muốn hưởng quyền-lợi đặc-biệt, thì trước phải có những tư-cách đặc-biệt đã.

Nhân-dịp tân quan muốn tuyên-bố cái chính-kiến, mới hiểu-thị ra giữa phủ Tôn-nhơn :

« Triều Minh-Mạng, trên vua trọng nghề nông, dầu trong cung-đình, cũng mở vườn Thiệu-phương, cấy lúa trồng dâu, muốn cho mọi người đều biết tự thực kỳ-lực. Nay bà con nên xu-hướng về nghề ấy, có thực-hiệu hơn nghề thợ. Đã có thực-nghiệp, thì khỏi hư-sinh, mà có đủ quyền-lợi.

« Đồi xưa, có người bán grom mà mua ghé, vì người làm ruộng nuôi được nhà binh ; người làm ruộng nuôi được cả người làm thợ ; còn người làm thợ, đã không giúp ích gì cho nhà binh, mà cũng không ích gì cho người làm ruộng ».

Mấy lời giảng-giải có ảnh-hưởng ngay. Nhiều ông Hoàng bỏ nghề làm thợ, sang nghề làm ruộng. Ngài Ninh-Thuận (x) làm hơn trăm mẫu ruộng bầu, tại làng Hà-trung, lẫn-lộn với nông dân, kết-quả được mỹ-mãn. Ngày năm mươi tuổi, vua Tự-Đức có ban câu đối rằng :

(1) Hoàng-tử triều Minh-Mạng.

**教耕體國動農意
務學修身得壽方**

**Đôn canh thể quốc cần nông ý,
Vụ học tu thân đắc thọ phương. (2)**

*Thể theo Nhà-nước trọng nghề nông,
lo cấy là gương tốt ;
Biết học thánh-hiền noi đạo chính,
hưởng thọ ấy phương hay.*

Muốn hưởng-đạo Hoàng-gia, Tùng-Thiện-Vương cũng mua ruộng, làm ruộng. Trong Ký-thưởng-viên, có nhà Hạp-bý, trong bộ Thương-sơn, có tập Mãi-diễn. Rủi cho ngài, việc nông chưa toại sơ-tân, mà trong gia-đình đã xảy ra biến-cố. Trên vua dương tin, dương trọng, mà phải giáng Dụ, thiết-lập Hội-đồng điều-tra ; bắt Tùng-Thiện-Vương phải đóng cửa Ký-thưởng-viên, không được trực-tiếp với một người nào, vì đã can khoản tình-nghi « đồ mưu phản-bạn ».

ĐOÀN-HỮU-TRUNG 段有徵

Sở dĩ bị tình-nghi, là vì một chàng rể trong nhà. Thê-Cúc, con gái trưởng của Tùng-Thiện-Vương, tài-sắc tuyệt vời, lẽ cố-nhiên là đũa ngọc phải có chén vàng; song vì trên vua, theo phép nhà Trần, cấm Vương-công không được thông-nghĩa với các quyền-môn; mà Tùng-Thiện-Vương cũng chẳng mộ gì giàu-sang, chỉ thích văn-chương, mới gả cho Đoàn-Hữu-Trung, người làng An-truyền, huyện Phú-vang, phủ Thừa-thiên, tuổi mới hai-mươi, mà sỹ-phu đã cảm là bậc khoa-giáp.

Năm Giáp-tý 1864, thành-hôn, ở trong Kỳ-thường-viên, tuy một bên quý-phái, một bên bình-dân, song tài-mạo tương-dương, đẹp duyên kháng-lê.

Tánh của ông-gia thì quá nghiêm-khắc, câu-thức theo lễ-nghĩa nhà nho; tánh chàng-rể thì phóng-dãng, kiêu-cãnh, rượn sớm, tráp trưa, bất-dắc-dĩ, Tùng-Thiện-Vương phải cho ở riêng. Đoàn-Hữu-Trung được ra ngoài Kỳ-thường-viên, như chim ra khỏi lồng, ăn ở tự-do, khỏi bị tay ai kiểm-chế nữa. Cậu còn muốn hóa

gia vi-quốc, làm cho rõ mặt phi-thường ; mới giao-du với bọn con quan, đề hỏi dò triều-chính.

Hữu-Ai, Hữu-Trực, cũng đồng chí, ba anh em mới lập mưu : tự thề-phát, khoác bộ cà-sa, đầu tròn, hình vuông, vào chùa Pháp-vân, gần chợ Khoai, làng Dương-xuân, có Nguyễn-Văn-Quý, làm Trụ-trì, ba sư xin làm đồ-dệ.

Cửa Phật rộng, ba sư mở Đại-trai-dàn, cầu siêu-độ cho cả chúng-sinh. Trước chùa thì khua chuông đánh trống, sau liêu thì mở sò quỳên tiên ; máu tham ai cũng như ai, cúng nhiều thì sẽ được phước nhiều, tín-nữ, thiện-nam chen nhau đến cúng.

Ngày sắm đủ khí-giới, các sư còn sợ rằng : « Binh xuất vô danh », mới may một lá đại-kỳ thêu bốn chữ : 皇孫義舉 « Hoàng-tôn nghĩa-cử ».

Đêm mồng tám tháng chín, năm Bính-dần, 1866, triều Tự-Đức năm thứ 19, Đoàn-Hữu-Trung tự mạo là Tham-trì Bộ-binh, đi vãng trần, lên tuần tra công-dịch sở Khiêm-cung, là sở Vạn-niên của vua Tự-Đức. Mở sò kêu tên điềm diệm, một phần thì đã bị quan Thống-chế Xa ăn, có tên mà không có mặt ; một phần thì bị ông thần sốt rét hại, có xác mà chẳng có hồn. Quan Tham-Binh mới truyền : « Lập tức kéo hết về thành, còn sò này, cho tạm đình công-dịch ».

Thống-chế Xa mang danh bán lính, miệng ngậm xôi chùa ; còn lính nghe được đình công-dịch thì mừng, vội-vàng vác cả chày vôi (1) chạy theo vãng quan ; đến chợ Khoai, kiểm lại, còn hơn ngàn suất.

(1) Chày nện vôi, vì vậy cho nên tương-truyền là : « Giặc chày vôi ».

Các tướng mới phân ra ba đạo : Hữu-Ái, Hữu-Trực, đi đạo tiền, Hữu-Trưng đi đạo trung ; Nguyễn-Văn-Quý đi đạo hậu. Khi canh ba, qua đò Trường súng, chờ lệnh phát mở cửa thì kéo vào thành.

Tôn-Thất-Cúc, Thống-Chế, chính là một yếu-nhân, đã chức trước ngọ-môn, đề chỉ nẻo đường cho đảng.

Khi lọt vào nhà Duyệt-thị, chỉ còn cách một bức tường nữa thì đến Long-Sàng, Gươm vua xa mà gươm ngựa gần, lính canh thấy quân kéo vào đông thì lo chạy trốn. Chỉ có Hồ-Oai là Chưởng vệ, chịu xông-pha ở trước mũi gươm. Chạy đóng cửa Tả-Tương, là cửa vào điện Càn-Thành, nơi vua đang nghỉ. Vì dám trở ngại quân-cơ, nên Đoàn-Hữu-Trưng phải hạ-thủ chém tươi. Hồ-Oai nghề võ cũng tinh, né kịp, chỉ bị đứt mất một tai mà lúc ấy không biết.

Điện Càn-Thành đã không vào lọt, các quân tướng mới kéo nhau trở ra điện Thái-Hòa, Hồ-Oai máu cứ chảy, chân cứ chạy, miệng cứ kêu : « Hỡi bọn lính Vạn-niên, đừng giúp giặc cho giặc ».

Nhìn lại, không thấy Tôn-Thất-Cúc, Đoàn-Hữu-Trưng biết là sự bất-hài ; mới truyền ra một giọng đường-hoàng :

« Nào đội loan-giá đầu, đem kiệu tàn ra, đề rước đức Hoàng-Tôn và tức-vị ».

Hoàng-Tôn là Ưng-Đạo, con trưởng của Hồng-Bảo, An-Phong-Công (1). Năm Quý-Sửu 1853, bị người ta cáo-giác rằng : « Vì không được lên ngôi, cho nên Hồng-Bảo gọi giấy

(1) Anh vua Tự-Đức.

sang Cao-Miên viện-binh về dấy loạn ». Đinh-thần tâu xin hạ ngục, đề cho tiện việc điều-tra. Qua năm sau, Hồng-Bào ở trong ngục-trường trốn phải tự dùng thuốc độc.

Thứ thứ, « trên vườn dưa, dưới cội-ly », đầu bà con cũng phải tỵ hiềm-nghi; duy Tùng-Thiện-Vương, tự-tin vào mình dám đến nhà An-Phong-Công tống táng.

Trước khi Hồng-Bào mất, vua Tự-Đức đã cho đổi tên ra Đinh-Bảo, nghĩa là cải qua họ mẹ là họ « Đinh ». Đã không được làm người trong hoàng gia, thì tên không được dùng chữ trong bài thơ « Đế-hệ ».

Hồn đã về chín tuổi, Đinh-Bảo còn để lại bốn người con nguyên là Ưng-Đạo, Ưng-Tự, Ưng-Chuyên, Ưng-Tường; lúc ấy đều phải cải qua họ Đinh, như Ưng-Đạo đổi ra Đinh-Đạo, đã cải tòng mẫu tánh, tức là làm con dân; không thống thuộc về phủ Tôn-Nhơn, mà thống-thuộc về phủ Thừa-Thiên; do quan địa-phương quản-thúc. Quan trên xét tính hạnh cả mẹ cả con; cho là chưa biết thủ-phận an-thường, mới tống giam cả năm người vào binh-xá. Như cá nằm trong chảo, còn tạm sống lúc nước chưa sôi; đến ngày Đoàn-Hữu-Trung nổi lên, mới là ngày tận số.

Còn những người liên-can vào khoản ấy, thì đứng đầu giấy là Tùng-Thiện-Vương; đã lai-vãng nhà An-Phong-Công, lại có Đoàn-Hữu-Trung làm rề. Tuy không phải ông gia làm gì cho chàng rề, song chính chàng rề làm vai cánh cho ông gia. Tình-trạng đã rõ-ràng, tội phản-bạn, tòa Hội-Đồng cứ báng theo đó mà lên án.

Hơn ba tháng ngoài cửa Thanh-tĩnh-thối có lính canh trong Ký-thường-viên, rêu phong khuất dấu giày văn-sĩ.

Thi-Ông ngồi cười một mình với bóng, rồi mở tập Mãi-điền viết mấy bài. Có câu :

近來好事無過我

自古多情特累身

Cận lai hiếu sự vô qua ngã,

Tự cô đa tình chuyền lụy thân.

Vẫn biết kinh-dinh là « hiếu sự »,

Phải đeo hoạn-nạn bởi « đa-tình ».

Có một bài Tùng-Thiện-Vương tự nói :

« Minh đã sa xuống giếng, dầu người ta có đem đá bỏ đồn lên, cũng là lẽ thường ; không phải vì có thù-oán riêng, song vì muốn làm cho xứng Chỉ vua, nên các quan Hội-đồng đã phải thẳng tay, đời của ta, chỉ một chấm son là kết-liếu ». (1)

May, ngọc khỏi lăm với đá, ngày Hội-đồng dâng án, vua Tự-Đức phê :

« Ông Tùng-Thiện-Vương không phải là người tham-danh, háo-lợi, tâm-thuật, lại biết lấy trung-hiếu làm căn-cơ ; chỉ vì kén rẽ sai-lầm, cũng như Tể-Trọng gả con cho Ung-Cử (2). Nay bắt tội mà lấy theo hình-tích, thì không đúng theo với luật ý « tru-tâm ». Ta chuẩn cho phạt bổng một năm, tỳ chiếu theo điều : « Phụ-huynh bất năng cấm ước tử-đệ. »

(1) Theo Thượng-sơn thi tập, bài này dài 16? vắn,

(2) Việc đời nhà Trịnh.

Những lời Ngự phê vừa mới dịch, trong châu bản nét chữ đỏ còn tươi, chẳng khác gì những lời của vua Túc-Tôn đời Đường phê tha tội cho Lý-Thái-Bạch.

Đối với quốc-pháp, trên vua đã mở lượng khoan-hồng song còn gia-pháp rất nghiêm, biết bà Thục-Tân có chịu bao dung, phạt làm con vẫn mang tội. Ngày tiếp phủ Tôn-nhơn lục án, Tùng-Thiện-Vương mặc áo rộng đen, ra trước Từ-Đường, đốt hương đèn quì thẳng lưng, hai tay dâng lên một cái roi, miệng lâm dâm khăn vái một hồi, rồi tự nắm sắp trước bàn thờ, đề chịu đòn, như lúc bà Thục-Tân sinh tiền thường đã trừng trị vậy.

Đối với mẹ, đã cam chịu tội; đối với con, còn lo trọn đạo làm cha, Thề-Cúc bấy giờ, tuy đất rộng trời cao mà không có chỗ dung thân, phải tìm chỗ để gửi linh-hồn, mới vào Đạo-đường chịu phép rửa tội. Ngày ấy Thề-Cúc đã cải qua họ mẹ là họ Tống, thế là an phận một người con. Tùng-Thiện-Vương lại lo cho Thức-Huấn, mẹ là bà Nguyên-Cơ họ Trương, chồng là Hồ-Đắc-Thuấn, cũng chính là một tay danh-sĩ, người cùng làng với Đoàn-Hữu-Trung, không dám đề ở xa mình, Tùng-Thiện-Vương mới bắt vào trong Ký-thường-viên, ở chung như ngày mới cưới. Thuở ấy hai vợ chồng đã có bốn con, con đầu là Hồ-Đắc-Trung (Đông các Đại-học-sỹ, Khánh-Mỹ Quận-công) sinh năm Tân-Dậu 1861. (1)

An theo cảnh ngộ, Tùng-Thiện-Vương đem cả con, cả cháu sang ở tại Phương-thốn Thảo-đường, là một nóc nhà tranh làm trên bờ sông Cầu-hậu : chỗ ngày trước đã m:

(1) Thân-phụ các ông Hồ-Đắc-Khải, Hồ-Đắc-Điêm, Hồ-Đắc-Di, Hồ-Đắc-Ân và bà Hoàng-Phi triều vua Khải-Định, cũng là bà ngoại-tổ-Hội.

ruộng, ngày nay mới thực-hành nghề nông : làm tập « Thức-cốc-biên » và tập « Học-giá-chí ».

Một hôm, Tùng-Thiện-Vương đương ngồi dạy con cháu :
« Ngày sau nên giữ lấy nghề nông, thân lao mà tâm nhàn, mình tự làm cho mình, khi nào mình cũng tự-chủ. Chỗ này, hiện ta có 12 mẫu, ta đã đắp đê dào hới ; lụt có ngả tháo nước ra ; hạn có ngả đem nước vào ; vì lợi cho Lệ-kê, Thê-lại, Báo-vinh cả ba làng, nên ta đã chịu tổn hơn vạn quan, và mất hơn vài sào đất. Ta mong cho con cháu, ngày sau biết giữ theo chí hướng của ta, dầu giàu, dầu nghèo cũng không đến nỗi làm điều « bất thiện ». (1)

Câu chuyện chưa dứt, vừa có thị-vệ đến nhà, phụng, sắc tuyên-triệu Tùng-Thiện-Vương vào triều, vua Tự-Đức bắt phải kiêm-nhiếp phủ Tôn nhơn như ngày trước.

Vì cảm tình tri-kỷ, nên Tùng-Thiện-Vương chẳng dám chối từ, phải ép lòng cầm lại cái ấn son, muốn ăn-dật mà cũng không yên, trót phải lo cho hoàn-toàn nhiệm-vụ.

1) Theo Thương-sơn văn-di, Tùng-Thiện-Vương biên những lời này ngày mồng một, tháng tư năm thứ 21 triều Tự-Đức.

CHƯƠNG XXIII

TUYỆT-BÚT-TỪ

Tuy-lý-Vương coi viện Tôn-học, giảng sách cho Hoàng-gia ; Tùng-Thiện-Vương lại coi về vấn đề « Trị-thân », nghĩa là răn dạy cho Hoàng-gia, theo lời Dụ của Vua có ba chữ : 布教令 « Bô-giáo-lệnh ».

Năm Mậu-Thìn 1868, gặp tiết tứ-tuần đại-khánh, tuổi Tùng-Thiện-Vương cũng lên năm-mươi tuổi, vua Tự-Đức ban những đồ trân-bửu, nhiều hơn năm bốn mươi, đề tỏ tình quyến-chú như ngày xưa, hay là tỏ ý yêu-trọng hơn nữa. Song lễ Hạ-thọ, Tùng-Thiện-Vương không cho con cháu cử hành, vì tự xét mình vẫn là người có tội. Muốn ghi lấy ngày 50 tuổi, chỉ viết mấy câu :

半百年 葩 晚
兼之 憂 志 存
遺 規 能 熟 否
六 十 萬 餘 言

Bán bách niên hoa vãn
Kiên chí ưu h ạn tồ.
Di kinh nãng thực phủ,
Lục thập vạn dư ngôn,
 Sống sót đã nửa đời,
 Ưu-hoạn còn đeo đuôi.
 Sách đọc thuộc bao nhiêu ?
 Sáu-mươi vạn lời nói.

Đến năm Canh-ngọ, 1870, Tùng-Thiện-Vương bỏ hết những lối tập-quán, không tiếp khách, cũng không đi chơi, ít nói, ít cười, thường hay ngồi một mình, như có ý sưu-tầm một điều gì ở trong trí.

Ngày 17 tháng ba, bỗng nhiên phát bệnh lỵ, chuyên dùng một thứ nghệ tằm mật ong. Đến ngày 25, bệnh lành, đợ ngâm câu :

無成往日思難惜
 已老當春憾莫愁
Vô thành vãng nhật tư nan tịch:

Di lão đương xuân sảm mạc sầu.

Ngày qua, đáng tiếc chưa nên việc.

Già đến, đừng phiền với chút xuân.

Ngày 27, vẫn bình-tĩnh như thường. Ngày 28, nghe tỉnh Lạng-son bị vây, Đoàn-Thọ là Tổng-đốc đã tự sát. Tùng-Thiện-Vương ớn lạnh; mới dùng rượu đề khư-hàn, hay là đề giải sầu; chiều ấy, bệnh lỵ phục-phát. Vua Tự-Đức tuy

đương phiên về việc ở Lạng-Sơn, song vẫn cho ngự-y và Thi-vệ đến hỏi thăm, cả ngày cả đêm ; người ta nói : « Vua đau nhiều hơn », vì thấy bệnh-nhân nằm tự-nhiên, như người vô bệnh. Qua ngày 30, tự biết thời-kỳ đã đến, Tùng-Thiện-Vương gượng ngồi, viết mấy hàng gởi dâng lên Vua :

« Chúng tôi là Mân-Thầm, kính tâu, kính tâu : xin Hoàng-Đế nhớ công sáng-tạo, lo mối thủ-thành. Tài-lực của dân, xin dùng cho có tiết độ. Còn triều-chính, quốc-chính, xin tùy thời mà thay đổi phương-châm. Chúng tôi không còn được lại thấy chốn Khuyết-đình, cảm đội ơn trên, úa nước mắt theo những lời này, mong Hoàng-Đế dù lòng soi xét đến ». (1)

Sau khi gởi dâng « di-biểu », trong nhà, các bà Phủ-thiếp, các mẹ con, cháu nội, cháu ngoại và Nguyễn-trọng-Hợp ; ở ngoài đến, là các bà Chúa, các ông Hoàng, đều vòng tay đứng quanh chỗ nằm, Tùng-Thiện-Vương ở mắt nhìn từng người, rồi lấy tay vây Nguyễn-trọng-Hợp đến một bên, nhờ biên những lời di-chức :

« Ta là người có tội, đã đem giặc vào nhà ; không nên liệm áo mào của triều-đình ; chỉ liệm khăn áo đen ; đời xưa, Vương-Đán cũng đã dặn con như thế.

« Áo ta thường mặc, liệm một vài cái là vừa, còn bao nhiêu, chia cho con để giữ cho còn hơi hương.

« Dưới chân tằm của bà Thục-Tân còn đất, là chỗ vĩnh-trạch (2) của ta ; con cháu không được theo phong thủy, tin dị-đoan, mà đem ta nằm nơi khác.

(1) Theo Thương-sơn Văn-dì.

(2) Vĩnh-trạch là nhờ ở suốt đời, chôn xác.

« Mân-Thâm xin tạ ơn những người đã có lòng chiếu-cổ; nay là giờ vĩnh-biệt, không còn lại thấy được nhau. (1)

Đến khi ấy thì không còn hơi; Tùng-Thiện-Vương mới dùng ngón tay trỏ, viết lên trên không; Nguyễn-Trọng-Hợp và Hồng-Phi đều nhìn theo đó mà biên, được chữ nào đọc lớn lên, chữ gì sai, Tùng-Thiện-Vương viết lại.

Khi nghe đúng 28 chữ, thì Thi-ông tự duỗi thẳng hai tay, hai chân, nằm ngửa trở mặt lên, thở dài một hơi, vừa nhắm mắt.

Hai mươi tám chữ tuyệt-bút là :

半生學道太糊塗
脫屣如今乃識途
鳧爽亭波天姥月
水香林影有人無

Bán sinh học đạo thi hồ-đồ.

Thoát tỳ (2) như kim nãi thức đồ.

Tiến-sáng đình ba Thiên-mụ nguyệt,

Thủy hương lâm ảnh hữu nhơn vô.

Nửa đời học đạo chữa bao ngăn,

« Thoát-tỳ » như nay, nẻo mới phân.

Thiên-mụ, Túy-vân trời với biên.

Bóng non, hương nước, có ai chẳng ?

(1) Theo Thương-sơn Văn-di.

(2) Thoát-tỳ cởi bỏ chiếc dép. Nghĩa là bỏ đời một cách dung-dị.

CHƯƠNG XXIV

NGỰ-CHÈ-VĂN

Đời của Tùng-Thiện-Vương, tuy chỉ có 52 năm, song trải qua bốn triều Vua, có biết bao nhiêu là kỷ-niệm : mới lọt lòng mẹ đã làm cháu vua Gia-Long, con đức Minh-Mạng. Sinh vào cửa ấy, đạo-đức, văn-học trong huyết-tĩnh đã có sẵn một phần ; chính là cái hạnh-phúc riêng, hay là nhờ cái công-phu học-tập.

Chưa đầy 30 tuổi, cây bút đã rung động rùng rnh, chẳng những khuất-phục được danh-sĩ của nhà Thanh ; mà lại còn truy-chiếm được một địa-vị tối-cao, của nhà Thịnh-Đường nữa. Nhà nước hy-sinh mấy chiến-thuyền, chiến-tướng, chắc thu được cái thanh-thế ấy chưa ? Vua Tự-Đức chỉ dùng một tập « Phong-nhã thống-biên » mà Sứ-thần của Tàu đã run hồn khiếp vía.

Văn-chương vẫn không phải là cái lợi-khí, để làm cho hình-thức trong nước được vẻ-vang ; song kể về tinh-thần thì văn-chương chính là quốc-hoa, quốc-túy.

Tuy sinh-trưởng phú-quí, mà Tùng-Thiện-Vương theo gương của vua Minh-Mạng, vẫn trọng thực-nghiệp, ức phù-hoa. Nhất sinh, thích tiếng ty-trúc, vui thú thi-văn, có duyên với sơn-khê, có tình với hàn-sĩ. Chỉ đáng tiếc, là ngày hoan-lạc ít, ngày ưu-hoạn nhiều. Lúc sơ-sinh đã mang bệnh « dạ đề »; đến trưởng-thành, thì đã đeo cặp kính bi-quan, lo cho nước, lo cho dân, cho đến khi lâm chung, mấy giọt lụy tình, còn rưới dẫm một tờ di-biều.

Đọc hết năm xe sách, thuộc hơn sáu mươi vạn lời pháp-ngữ của thánh-hiền, cố nghiên-cứu cho thấy rõ con đường chính của loài người, tức là muốn trực-nhận cái « chân lý » là cái « chân-tướng » của vũ-trụ bất-sinh, bất-diệt, chẳng vì người giác-ngộ mà có, cũng chẳng vì người mê-muội mà không. Cái chân-lý ấy, lúc hồn-nhiên ở trước mắt người ta, hễ không nhận thấy là mê, mà nhận thấy là ngộ. Tùng-Thiện-Vương lúc gần thoát-tỷ, như có nhận thấy cái chân-tướng của vũ-trụ là thế nào. Muốn chỉ-thị cho người sau, song nói ra không được nữa. May nhờ tinh-thần còn minh-mẫn, mới viết được 28 chữ « tuyệt-bút-từ ». Đáng tiếc thay một món di-sản quý-báu để giữa đời đã trăm năm, lại giữa đời cạnh tranh, mà chưa có ai thừa-nhận được.

Tùng-Thiện-Vương hy-sinh cả đời vào một chủ-nghĩa, bên Tàu, bình-phàm đã nhiều ; bên ta, sĩ-phu tán-tụng, cũng còn ở miệng người, duy định-luật « cái quan », thì chúng ta bằng theo lời của vua Tự-Đức :

« Ngày sang đêm, như nước triều, nước tịch, vạn-vật giữa đời đều luân-chuyển, có sinh thì có hóa, là sự thường, thương

thâm là m gì ? Huống như ông Tùng-Thiện, từ nhỏ đến lớn, phú-quý tốt bậc, danh-dự đã khắp, chí-nguyện được toại, thọ-mạng cũng vừa thích, còn có gì đề đáng tiếc nữa đâu.

« Chỉ riêng khổ cho ta, thương nhớ khó nguôi, ôm lòng đau đớn. Một người biết chuộng đạo-đức, lại có tài thi-văn ; nước ta tuy có « văn-hiến » từ xưa, nhưng mà tiếng thơ nổi lên, ngang với nhà Đường, thì thực là nhờ ông Tùng-Thiện.

« May ông sinh về đời thịnh-trị, nhờ có đức Thánh-Tô dạy cho, tài-đức của ông mới cao đến bậc ấy được. Ta mừng cho cả Hoàng-tộc, có được một vị như ông ; không phải vì ta có tình riêng, cố tán-dương thêm, đề mà tự-giải.

« Người như băng, như ngọc, sắc nhuận, chất trong ; thế mà vì việc xảy ra ở gia-dình, đã làm cho ngọc bị tì, băng vương bụi. Song sắc ngọc, chất băng đã sẵn tốt, thì chút tì, chút bụi, nào có giảm gì đến cái chân giá của nó đâu ?

« Trong khi dịch-trách (1), còn gởi tờ biếu, đề khuyên-răn ta ; vì tấm lòng trung-thành, như thầy của Sứ-Ngư (2), không phải như bản thảo của Tư-Mã-Tương-Như (3) nên ta cảm-động lắm.

« Than ôi ! Người hùng-cường như thế, mà vẫn còn lụy

1) Dịch-trách nghĩa là đời chiếu. Tống-Sâm khi gần mất, bảo người nhà thay chiếu năm, đề cho được sạch sẽ.

2) Sứ-Ngư người Xuân-thu, can vua, vua không nghe. Khi gần chết dặn vợ con : Đem xác bỏ ngoài đường, đề vua có động lòng mà tỉnh-ngộ.

3) Tư-Mã Tương-Như người đời Hán.

theo tình : gương nước, bóng non, như đã làm cho Tùng-Thiện-Vương mê cả tâm-hồn ; hay là vì có chỗ huyền-vi bí-mật thế nào, cho nên đến khi gần ly-trần, mà vẫn còn lưu-luyến theo gió Túy-Vân, trăng Thiên-Mụ.

« Nay gần đưa ông lên « vinh-trạch » ta lau nước mắt, mà than thở dôi lời ; mong tấm hồn thiêng, cảm tình ta về mà hưởng ».

THƯƠNG-SƠN THI-TUYÊN

THƯƠNG-SƠN THI-TUYỂN

Chữ số thứ nhất chỉ Tập
Chữ số thứ hai chỉ Năm

TÚ-NGÔN.

I. DẪN-THIANH-CA (17. 18. 19)

天	北	之	夫
有	往	心	從
日	月	之	明
無	儀	不	門
儀	苟	可	廢
惡	在	配	肉
寒	苟	可	樂
惡	在	解	服
遠	者	之	存
惡	勞	其	神
智	功	名	譽
多	汨	吾	真
彼	清	者	泉
亦	可	以	聞
嗒	然	仰	嗟
思	我	古	人

Phiên-âm.

1. Thiên địa chi đại,
Hữu vãng tất phục ;
Nhật nguyệt chi minh.
Vô vi bất chúc.
2. Cơ cầu khả liệu,
Ô tại phì nhục ;
Hàn cầu khả ngữ,
Ô tại tiên p:ục.
3. Đạt giả chi tôn,
Khủng lao kỳ thân ;
Trí xảo danh-dự,
Đa cốt ngô chân.
4. Bì thanh giả toàn,
Diệc khả dĩ văn ;
Đáp nhiên ngữỡng khư,
Tư ngữ cồ-nhân.

Dịch nghĩa.

1. Trời đất thì lớn,
Có qua tất lại ;
Mặt trời mặt trăng thì sáng,
Không gì nhỏ mọn mà chẳng thếu.
2. Đói có thể chữa,
Đâu phải nhờ thịt béo ;

Lạnh có thề che,
Đâu phải nhờ mặc tốt.

3. Bậc trí-thức vẫn còn,
Sợ nhọc tinh-thần,
Khôn-khéo danh-dự,
Càng nhiều thiệt-hại đến chân-tính của ta.
4. Suối kia nước trong,
Cũng có thề nghe được ;
Cười rồi ngửa lên,
Nhớ người xưa của mình.

Dịch thơ.

1. Trời đất lớn rộng bao-la,
Có qua, có lại, vốn là thiên-nhiên ;
Kìa nhật nguyệt, sáng liên-miên.
Dù cho nhỏ mọn, cũng tuyên thâu qua.

2. Dù cho đói khát thiết-tha,
Không cần thịt béo, cũng là dưỡng nuôi,
Dù cho lạnh-lẽo muôn đời,
Không cần áo tốt cũng thời che thân.

3. Kìa người trí-thức phân-vân,
Còn lo mệt nhọc tinh-thần thông-minh ;
Kìa điều trí-xảo hiền-danh,
Còn gây nhiều hại chân tình ta đây.

4. Nước kia suối nọ chảy đầy,
Còn nghe được tiếng ngày nay bên bờ ;

Cười rồi ngửa mặt làm ngo,
Lòng càng thêm nhớ người xưa của mình.

Bình-luận.— 1. Nhìn giữa vũ-trụ, có mấy điều làm cho con người phải ngạc-nhiên và khâm-phục, trên trời dưới đất mênh-mông, vạn vật đều biến-chuyển không ngừng, ngày đêm vẫn có ánh sáng mặt trời, mặt trăng. Lớn lao như thế, người ta trông thấy là lẽ dĩ-nhiên, lại còn có những thứ rất bé nhỏ, người ta cũng trông thấy được. Tùng-Thiện-Vương ở vào một thời-dại và trong một hoàn-cảnh không tiếp-xúc với Triết-học và Khoa-học Tây-phương, chỉ đem trí thông-minh suy-nghĩ, đem tài thi sĩ cảm-xúc, đã có những ý-tưởng triết-lý về hai cái vô cùng, vô-cùng lớn và vô-cùng nhỏ, như Pascal đã nói đến, và những ý-tưởng khoa-học có những vật nhỏ thế nào, người ta cũng có thể thấu-suốt, càng ngày càng chứng-minh điều này, nhất là ngày nay với những kính hiển-vi điện-tử.

2. Con người chỉ là vật rất nhỏ mọn giữa vũ-trụ, nhưng có thể biết được những thứ lớn hơn mình hay là nhỏ thua mình. Đó là giá-trị của con người. Lại còn giá-trị hơn nữa, là tuy có thân-thể vật chất, biết đói biết lạnh, nhưng không phải chỉ cần có thức ăn áo mặc vật-chất, với sức tinh-thần có thể chế-ngự nơi mình. Có thể lấy tinh-thần mà thắng vật-chất.

3. Muốn được như thế, cần phải đem trí-tuệ tư-duy, không có những người thông-minh lại sợ mệt-nhọc. Hình như thi-sĩ đã biết với trí-lực con người có thể phát-minh được nhiều điều kỳ-diệu, có thể đưa con người tiến-tới rất xa ; nhưng lại tiếc cho những người có khả-năng trí-

thức lại sợ mệt-nhoc, không dám suy-nghi, tìm kiếm, lý-luận, dè cho nhân-loại chịu phần chậm tiến. Nhưng cũng có điều phải dè ý, có khi vì càng có trí xảo, có danh-dự, lại càng dễ làm cho mình mất chân-tướng, hoặc vì thấy mình mà sinh kiêu-hãnh, hoặc vì phát-minh vật chất rồi quên tinh-thần và tâm tính của con người.

4. Đó là những điều đáng tiếc, đáng lo, nhưng nghe tiếng sỏi chảy, càng làm cho mình nhớ lại vạn-vật chung quanh vẫn không vì mình mà ngưng-trệ hay không làm phận sự của chúng. Còn chính mình đã làm được gì? Càng nghĩ đến càng tự trách, tự tiếc cho mình rồi nhớ đến những người xưa của mình, càng lo sợ mình đã mắc vào tội không giữ được theo gương Vũ-vương và Chu-công là « thiện kế nhân chi chí, thiện thuật nhân chi sự », như đã nói trong sách Trung-dung.

oOo

II. BỆNH TRUNG TU MẪU (30. 1853)

戒	念	我	毋
色	笑	雜	違
我	毋	念	我
夢	寐	見	之
豈	知	我	病
慈	愛	不	捨
匪	獨	見	之
亦	以	祐	我

昔	我	有	病
賴	母	以	生
今	我	有	病
賴	母	以	輕
林	烏	于	飛
求	食	飼	母
人	而	無	養
有	醜	於	爾
鮮	民	之	衣
曷	其	有	止

Phiên âm.

1. *Ngã niệm ngã mẫu,
Sắc tiểu nan truy ;
Ngã mẫu niệm ngã,
Mộng寐 kiến chi.*
2. *Khởi tri ngã bệnh,
Tì ái bất xả ;
Phi độc kiên chi,
Diệc dĩ hựu ngã.*
3. *Tịch ngã hữu bệnh,
Lại mẫu dĩ sinh ;
Kim ngã hữu bệnh,
Lại mẫu dĩ khinh.*

4. *Lâm ô vu phi,
Cầu thực tự mẫu ;
Nhân nhi vô dưỡng,
Hữu nhiễm ư nhi ;
Tiền dân chi ai,
Hạc kỳ hữu chi.*

Dịch nghĩa.

Trong lúc đau nhớ mẹ.

1. Tôi nhớ mẹ tôi,
Tiếng cười khó lại ;
Mẹ tôi nhớ tôi,
Thấy trong giấc mộng.
2. Vừa biết tôi đau,
Từ ái chẳng bỏ ;
Không những cho thấy,
Lại còn giúp tôi.
3. Xưa lúc tôi đau,
Nhờ mẹ nuôi sống ;
Nay tôi lâm bệnh,
Nhờ mẹ thuyên-giảm.
4. Quạ bay vào rừng,
Tìm mỗi nuôi mẹ ;
Con người không dưỡng,
Đáng thẹn với mày,

Lòng dân thương xót,
Sao cho người được ?

Dịch thơ.

1. Lòng tôi thương nhớ mẹ tôi,
Làm sao lấy lại tiếng cười đã qua ?
Mẹ tôi thương nhớ thiết-tha,
Thấy trong giấc mộng biết là ở đâu ?

2. Mẹ tôi vừa biết con đau,
Tấm lòng từ-ái thương nhau chẳng nề ;
Thấy rồi nhưng chẳng thỏa-thuê,
Nên còn giúp-đỡ vỗ-về thân con.

3. Ngày xưa có lúc hao mòn,
Nhờ bà từ-mẫu sinh-tồn đến nay ;
Bây giờ lâm bệnh thế này,
Cũng nhờ từ-mẫu chuyển thay bệnh tình.

4. Quạ kia tung cánh vào rừng,
Tìm mồi nuôi mẹ không dừng không người,
Con người không biết dưng nuôi,
Càng thêm hồ-thẹn với bầy quạ kia.
Người dân còn muốn phân chia,
Làm sao người được, chẳng lia xót thương.

Giải-thích. — « *Ngã-mẫu* » : bà Thục-Tân tạ-thế năm 1851 nguyên là một bậc nữ-sĩ, nho-học uyên-thâm. Chính lúc

thi-sĩ còn thơ-ấu, trước khi học với ông Trương-dăng-Quế, đã học với mẹ.

Bình luận. — 1. Tác-giả nhớ bà từ-mẫu, người nhắc lại ngày xưa, lúc bà còn sinh-tiền, mẹ con vẫn còn gần gũi nhau. Bây giờ đây, mẹ không còn trên mặt đất, con đau thương vì không còn được gần-gũi như xưa. Hai chữ « sắc tiểu », càng thêm ý-tưởng dào-dạt một mối tình-cảm sâu-xa ; nói lại xưa và nay trên phạm-vi thời-gian vĩnh-quyết, vui và buồn trong lãnh-vực tâm hồn xúc-cảm. Hiểu về nghĩa « dung mạo vui-vẻ », khiến cho độc-giả cảm thấy dường như thi-sĩ nhớ lại nụ cười âu-yếm của từ mẫu, nay không thề nào thấy lại, càng thêm thương tiếc. Con buồn vì nhớ mẹ, thì làm sao thấy được những nét vui tươi của mẹ như xưa ! Hnóng nữa, con lại đương đau, tấm thân yếu đuối trên chiếc giường bệnh, hai hàng lụy nhỏ, mẹ có thấy chằng, cũng không thề vui cười với con. Mà mẹ vẫn thấy, vì mẹ nhớ con. Có điều gì minh-chứng ? Trước là một mối tình thương-yêu thât kết, con nhớ mẹ, không lẽ nào mẹ lại không nhớ con. Tính ra chỉ có ba chữ « Ngã » (tôi), niệm (nhớ), « mẫu » (mẹ), tác giả sắp đặt rất tự nhiên mà rất tài-tình. Từ văn đến ý, câu trên kéo câu dưới, câu trước gợi câu sau.

Thấy trong giấc mộng. Ai cũng biết việc này có thề có thực. Nhưng bốn chữ « mộng寐 kiến chi » tiếp theo sau « ngã mẫu niệm ngã », dường như tác-giả có ý nói : « Mẹ tôi nhớ tôi, nên về thăm tôi, cho tôi thấy trong giấc mộng ». Cũng có thề hiểu ngài chỉ có ý nói đó là một điều chứng-minh bà từ-mẫu nhớ ngài, cũng như ngài thương nhớ nên mới có mộng như thế. Hay là người mượn có chiêm-bao để nói mối tình mẫu-tử, chứ không hẳn ngài có tin gì. Theo

tin-tưởng của nhiều người, trong thời-dại của ngài, kẻ đã tạ-thể có tài-phép hơn lúc còn ở dương-gian, có lẽ ngài cũng tin như thế chẳng ? Ngài không nói do quyền phép ở đâu, và cũng không quả-quyết ai ai cũng được như thế. Nói theo tín-ngưỡng của người tin Thượng-Đế, có thể nhận là Thượng-Đế có quyền dùng cơn chiêm-bao để truyền việc này hay việc khác ; hoặc cho phép người đã từ-trần trở về báo mộng với thân-nhân bạn-hữu, hay là tỏ mối liên-lạc thế nào. Điều vẫn chắc, là tác-giả không có ý-tưởng như trong học-thuyết của Freud, là có những điều trong lúc ban ngày bị ức-chế vào trong lãnh-vực vô-ý-thức, thì trong buổi ban đêm, đương lúc người ta ngủ, lại xuất-hiện trong giấc chiêm-bao. Theo tâm-lý-học, có thể nhận thấy những ý-tưởng có một cường-độ thế nào, như những mối nhớ thương, những niềm mong muốn, có thể gây ảnh-tượng và biến-chuyển thần-kinh-hệ, khiến cho phần thể-lý vẫn tiếp-tục trong lúc ngủ, gây thành chiêm-bao. Vì đó, nên thường những điều nhớ - nhung, mong - muốn, hay ngược lại là sợ-hãi, lo-âu, vẫn gây nên mộng-mị dưới hình-thức này hay hình-thức khác. Dù theo nghĩa nào, giấc mộng của Tùng-Thiện-Vương cũng tỏ nổi niềm thương nhớ và mối-tình hiếu-nghĩa sâu-xa, đậm-thấm, đậm-đà, vẫn sống-động trong tâm-hồn.

2. Qua mấy câu sau này, lại càng thấy rõ niềm tin-tưởng của tác-giả. Ngài cho rằng bà từ-mẫu, tuy đã vào cõi bên kia thế-giới hữu-hình, nhưng còn biết đến đời này, và biết con đau. Với một tấm lòng từ-ái, nay cũng như xưa, mắt cũng như còn, xa cũng như gần, không hề phai lạt thế nào. Vì đó, nên không những cho thấy trong giấc mộng, lại còn hộ-vực ngài. Đây là theo quan-niệm

tin-tưởng như nhiều người đương-thời, chứ không phải vì yêu-thương mà thần-thánh-hóa. Nói cho đúng, sau khi quá-vãng, tự người ta, không có quyền-phép gì hơn lúc còn sinh-tiền. Nhưng có người được ơn Thượng-Đế ban cho, vì đã có một cuộc đời đạo-đức thánh-thiện thế nào, có thể giúp đỡ người này hay kẻ khác. Qua mấy câu thơ vắn tắt, độc-giả không thể biết rõ tư-tưởng của tác-giả. Không thể nói được ngài tin bất kỳ ai trở nên thiên-cồ cũng có quyền giúp đỡ kẻ thân-yêu còn trên dương-thế, hay là tin chỉ có những người đã sống một cuộc đời nhân-dức thánh-thiện. Chỉ có điều biết chắc là ngài nhận bà Thục-Tân vốn là một bậc từ-mẫu đã làm cho con biết mến yêu thương-tiếc không nguôi, lòng con hiếu-thảo cũng nhờ công ơn mẹ khôn-khéo giáo-dục.

3. Đem đối-chiếu với ngày trước, Tùng-Thiện-Vương nhớ lại lúc bà mẹ còn sinh-tiền, có lần ngài đã đau nặng, nhờ bà chăm-nom, săn-sóc, thuốc-thang, nên ngài đã được khỏi bệnh. Còn bây giờ, thì nhờ mẹ nên bệnh thuyên-giảm. Không biết vì muốn bỏ vắn, nên ngài đã dùng câu trên chữ «sinh» và câu dưới chữ «khinh», hay là chuyện thực vắn có như thế. Lần trước, nhờ mẹ nên khỏi từ-trần, lần này lại nhờ mẹ mà đỡ bệnh. Có lẽ sự thật là kỳ sau này bệnh không nặng như kỳ trước, nhưng nay nhớ lại cả khoảng thời-gian ngày xưa, kể từ khi lâm bệnh cho đến lúc lành mạnh: còn bây giờ, vừa tỉnh giấc chiêm-bao thì viết mấy câu này. Càng hiểu ý-nghĩa, càng như trông thấy nhà thơ đứng cơn bệnh, vừa thêm-thiếp chiêm bao, giật mình thức dậy, thấy trong người đã có phần thuyên giảm, chứ chưa hẳn lành bệnh, cũng gắng gượng viết mấy câu thơ ghi lại một mỗi kỳ-

niệm rất êm-dềm. Giá tác-giả nói rằng mẹ về cho hoàn-toàn lành bệnh, độc-giả ngày nay có thể hoài-nghi có dấu mâu-nhiệm đến thế. Chỉ như nói bệnh có phần thuyên-giảm, dù người không tin có thực mẹ chữa bệnh cho con, cũng có thể nhận thấy khi một người mắc bệnh gặp điều yên vui, đáp lại với một mối tình uất-ân nhớ thương, cũng có thể bớt phần bệnh-hoạn. Ảnh-hưởng tâm lý đến thân-thể cũng như thân-thể đến tâm-lý vẫn như thế. Có khi vì bệnh trong thân-thể mà sinh chiêm-bao, và cũng có khi chiêm-bao rồi bệnh thêm trầm-trọng hay được thuyên-giảm. Tâm-lý-học vẫn hiểu được các việc đó, chứ không đợi phải tin-tưởng huyền-bí gì. Nhưng điều vẫn chắc là Tùng-Thiện-Vương không phải đặt một câu chuyện để giải thích hay là chứng minh tâm-lý, nhưng ngài chỉ kể một chuyện có thực, lại phù-hợp với mối tình hiếu-thảo thương nhớ và tin-tưởng của ngài.

4. Thấy mẹ thương mình như thế, thi-sĩ lại nghĩ đến tích-truyện con quạ, là một giống chim nhà nhỏ vẫn gọi là có hiếu, như đã thành danh-từ « ô-bồ », có nghĩa chim quạ đút đồ ăn để nuôi mẹ già, thường dùng để nói người con hiếu-thảo nuôi cha mẹ trong lúc vãn-niên. Ngài lại thêm ý-tưởng như phác-họa bức tranh chim quạ kia bay vào rừng tìm đồ ăn về nuôi mẹ. Rồi nói đến người con không nuôi mẹ, đáng thẹn với quạ biết bao ! Không rõ là lời ngài muốn than-thở trách mình chưa kịp làm gì để nuôi mẹ thì mẹ đã thành người thiên-cò, nay còn biết làm sao để nuôi mẹ, một tấm lòng con thương mẹ, nghĩ đến đây, xót-xa đau-dớn biết dường nào ! Hay là ngài muốn nhấn-nhủ với ai nhớ đạo làm con phải biết phụng-dưỡng song-thân. Nên nhớ chim quạ kia còn biết vào tận rừng xanh, mặc dầu bao nhiêu nguy-hiểm, để

tìm mồi nuôi mẹ. Nên nhớ ta đây bây giờ muốn theo gương chim quạ cũng không làm được thế nào, ta không còn nuôi được, mà mẹ ta vẫn đến chăm-nom săn-sóc cho ta. Thành-thử tâm-lõn ngài dường như không có chút yên-ủi. Nghĩ về mình và nhớ đến mẹ, càng thêm than-tiếc cho mình.

Có lẽ vì thế nên thi-sĩ kết-luận một câu khiến cho người đọc phải bùi-ngùi cảm-xúc và thêm thắc-mắc phân-vân. Ngài nói : Lòng thương xót của người dân không sao nguôi được. Vì đâu ngài lại dùng hai chữ « tiền dân » ? Sao ngài không dùng « hiếu-tử » hay « ai-tử » ? Vốn chữ « tiền » có nghĩa là « ít » hay là « hết ». Ngài muốn nói một người dân phải thiết-thời đau-đớn chăng ? Dù là một ông hoàng-tử, nhưng nói đến lòng thương nhớ mẹ, thì cũng như một người dân, nghĩa là như muôn người chăng ? Nói đến thương-yêu hiếu-thảo, dù ông hoàng-tử, cũng vẫn là một con người, chứ không phải vì là hoàng-tử mà có hơn có khác gì người ta. Hơn thua nhau là tự trong mỗi tình, chứ không do ngoài địa-vị. Hay là vì tấm lòng ái-quốc, nhân nghĩ đến tình thương mẹ mà Tùng-Thiện-Vương lại nói qua lòng yêu nước. Người dân đối với nước cũng như người con đối với mẹ. Khi người dân nhớ tổ-quốc nuôi mình mà chính mình không làm được gì phụng-sự tổ-quốc thì càng đau-đớn, mà mỗi đau-đớn ấy cũng không sao nguôi được.

Kẻ hậu-sinh ngày nay trên đất Việt-Nam đọc đến câu này cảm-kích với ý-tưởng đó. Nghĩ đến vận-mệnh nước nhà hơn 80 qua lệ-thuộc nước ngoài, hơn 20 năm nay chia rẽ rối-loạn, và tự nhận thấy mình không làm gì được, càng công-nhận và khâm-phục câu thơ của Tùng-Thiện-Vương chí-tinh chí-lý biết bao ! Đọc lại cả bài, thử hỏi chính mình và bao

nhiều người chung quanh mình, không biết được mấy ai còn theo gương-mẫu của ngài, theo lời ngài nhân-nhủ mà đem lòng mến-yêu từ-mẫu và tưởng nhớ Tô-quốc như ngài.

Chuyện con quạ khiến cho có người liên-tưởng đến giống chim đờng-nga thường bắt cá bỏ vào một bọng dưới cổ đưa về, lấy mỏ móc ra đút cho con ăn, mỗi lần thấy có dấu máu dường như tự mình lấy thịt và máu của mình mà nuôi con. Vì đó, nên ở Âu-châu, trong đạo Công-giáo, hay vẽ hình con chim đờng-nga mẹ đờng lấy thịt và máu mình mà cho một đoàn chim con ăn để tượng-trưng tích-truyện Chúa Cứu-Thế đã hy-sinh để cứu-chuộc nhân-loại và đã lập phép Thánh-thè, khiến cho bánh lễ đổi thành thân của Ngài và rượu lễ đổi thành huyết của Ngài. trước làm lễ-vật dâng lên Thiên-Chúa, sau lại cho giáo-hữu rước lấy như phần lương-thực linh-thiên. Ngày xưa, vào thế-kỷ thứ 13, thánh Thomas đã nhắc đến chuyện chim thiên-nga trong một bài ca-vịnh Thánh-thè Chúa Cứu-thế, đến thế-kỷ thứ 19, nhà thi-sĩ A. de Musset cũng có một bài thơ lưu-danh nói về con chim ấy trong một buổi chiều hôm, đã cảm lấy thịt mình mà nuôi bầy con : « *Lorsque le pélican, lassé d'un long voyage...* » Nhắc lại tích-truyện này để so-sánh một nhà thi-sĩ Đông-phương và hai thi-sĩ Tây-phương biểu-lộ hai niềm văn-hóa, một bên nói về con nuôi mẹ và một bên nói về mẹ nuôi con.

oOo

III. ĐOÀN-CA-HÀNH (35. 1856)

來日幾何
去日若多

東	流	之	水
借	莫	回	波
瞻	從	南	山
丘	龍	景	景
萬	古	寂	歸
賢	憑	同	
俎	有	嘉	肴
樽	有	音	酒
我	則	高	歌
子	和	以	岳
今	昔	不	樂
來	日	大	難
歌	以	詠	之
願	若	萬	年

Phiên âm.

1. *Lai nhật kỳ hà,
Khứ nhật khồ đa ;
Đông lưu chi thủy,
Thảm mạc hồi ba.*
2. *Chiêm bí Nam-sơn,
Khâu lũng luy luy ;
Vạn cổ tịch-mịch,
Hiền ngu đồng quy.*
3. *Trở hữu gia-hào,
Tôn hữu chí-tửu ;*

*Ngũ tặc cao ca,
Tử hà di phâu.*

4. *Kim giả bất lạc,
Lai nhật đại nan ;
Ca di vinh chi,
N_uyện quân vạn niên.*

Dịch nghĩa.

1. Ngày sau bao nhiêu,
Ngày trước khổ nhiều ;
Nước chảy hướng đông,
Sóng nào trở lại ?
2. Nhìn núi phương Nam,
Gò đồng chông-chất ;
Muôn đời im lặng,
Hiền ngu cùng về.
3. Mâm có của ngon,
Chén có rượu ngọt ;
Tôi hát tiếng lớn,
Người hòa lấy vò.
4. Nay mà chẳng vui,
Ngày mai rất khó ;
Hát thay ngâm vịnh,
Chúc ngài muôn năm.

Dịch thơ.

1. Ngày sau tính được bao nhiêu ?
Ngày trước đau-khò đã nhiều biết bao !

Hướng đông nước chảy theo trào,
Song kia đâu có đời nào trở lui.

2. Núi Nam nhìn đến ngậm-ngùi,
Đống gò chông-chất chôn vùi bao phen ;
Muôn đời im lặng tiến lên,
Hiền ngu đủ bậc hai bên cùng về.

3. Trên mâm vật lạ phủ-phê,
Trong bầu rượu ngọt thiếu gì thanh-tao ;
Tôi cất tiếng hát càng cao,
Người hòa theo dịp cùng nhau điệu vò.

4. Ngày nay giá chẳng vui cho,
Ngày mai càng khó biết nhờ vào ai !
Ta cùng ca hát di thời,
Chúc ngài hưởng thọ lâu dài muôn năm.

Bình-luận. — 1. Nghĩ đến thời-gian, ngày tương-lai chưa biết được bao nhiêu, nhưng ngày quá-khứ, có điều biết chắc là đau khổ đã nhiều. Đó là luật chung đời người, không khác gì nước chảy về hướng Đông và ngọn sóng không bao giờ trở lại. Không biết tác-giả có ý mượn câu thơ của Đỗ-Phủ « Thiên sinh giang thủy hướng đông lưu » (Trời sinh nước các giòng sông đều chảy về hướng đông) hay là ngài chỉ nhận thấy theo người Việt-Nam, cũng như người Trung hoa, vì hai nước này đều có biển ở hướng đông, nên con sông nào cũng chảy ra biển, là chảy về hướng đông. Còn câu sau, cũng có thể sánh với câu thơ của Mai-nghiêu-Thuần « Thủy giác hồi ba định » (Mới hay sóng dừng lại rồi trở lui),

nhưng ý ngài muốn nói nước vẫn chảy một chiều mà sóng không trở lại. Thường người ta vẫn nói sóng đánh vào bờ rồi lui ra, nhưng điều ngài nhận xét rất tế-nhị và đúng sự thực, vì mỗi lần sóng vào bờ thì tan vỡ, chỉ có nước chảy lui, chứ đâu còn phải sóng nữa.

Trong mấy câu này, thấy có ý tưởng về sự biến-chuyển không ngừng, như xưa kia Khổng-tử đứng trên sông nhìn nước chảy đã than-thở : « Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ » (Trôi chảy mãi thế ư, ngày đêm không ngừng). Và ở Tây-phương, có Héraclite đồng thời với ngài, cũng đã nhấn mạnh vạn sự đều biến-chuyển, khiến cho « không ai tắm hai lần trong một giòng sông », vì tuy vẫn giữa hai bờ, nhưng nước chiều không còn phải là nước sáng, giòng nước vẫn trôi qua. Với ý-tưởng vạn vật biến-chuyển, thời-gian trôi qua, Tùng-Thiện-Vương lại còn thêm ý-tưởng về cuộc đời, không rõ ngài than-thở đời ngài, hay là ngài nói chung vận-mệnh con người. Mỗi lần nhìn tới tương-lai thì cảm thấy đứng trước cõi vô-định. Mai đây, ta còn sống được bao năm, ta sẽ gặp thấy những gì, không ai biết được ; còn nhìn lui vào quá-khứ, thấy đau-khò đã nhiều. Đời một ông hoàng-tử chưa được 40 tuổi (thơ này viết năm 1856), mà đã có kinh-nghiệm chua-chát đến thế ư ? Kinh-nghiệm riêng ngài hay kinh-nghiệm chung-quanh ngài ? Có lẽ nên đề ý ngài không nói đời người chỉ là bề khô, cũng không than-thở như Cung-oán :

« Thảo nào khi mới chôn nhau,
« Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra !
« Khóc vì nổi thiết-tha sự thế,
« Ai bày trò bãi bề, nương dâu ?

« Tráng răng đến thườ bạc đầu,
« Từ, sinh, kinh, cụ, làm nau máy lần ? »

Nhưng Tùng-Thiện-Vương chỉ nói hiện-tại của người ta là đứng trước cái tương-lai vô-định, chưa biết gì thì không nên phàn-nàn thán-oán, cũng không nên quả-quyết một điều gì, và kinh-nghiệm đau-khổ, không nên than-tiếc ngày quá-khứ. Ngày tháng qua đi, qua mãi, không bao giờ trở lại, như ngọn nước kia, như làn sóng nọ. Nhưng thường người ta vẫn nhắc đến luật thiên-nhiên như thế mà than tiếc với giọng yếm-thể bi-ai. Ở đây, thi-sĩ có một ý-tưởng đặc-biệt dường như muốn khuyên người : « Tiếc làm gì những ngày quá-khứ, vì nhớ lại chỉ thấy đau-khổ. Nhưng cũng không nên mong-mỏi những ngày tương-lai, vì chưa biết có được bao nhiêu và sẽ gặp thấy thế nào. Thành-thử không thề nói là thi-sĩ có thái-độ lạc-quan. Có lẽ là một tâm-hồn cao-thượng, không mộng-mị viễn-vông, thanh-thoát mà vẫn thích-ứng thiết-thực, không ghét đời mà cũng không ham đời. Thường có những hạng thi-sĩ nhìn vào tương-lai, mơ-mộng hảo-huyền. Tùng-Thiện Vương lại vào hạng thứ ba là sống trong hiện-tại với kinh-nghiệm quá-khứ và xây-dựng tương-lai, không tiếc ngày trước và cũng không mong ngày sau ; nhưng cần phải biết rõ tính-cách hai khoảng thời-gian, để tránh những điều đau-khổ và những mối sai-lầm. Đau-khổ của người ta, phần nhiều vì tiếc ngày quá-khứ ; nhớ lại những nỗi vui-mừng, những niềm sung-sướng, những mối yêu-thương nay không còn có nữa. Có khi lại vì sai lầm về ngày tương-lai, mang nặng những ảo-tưởng mong-mỏi mà không thành-đạt. Đứng trước những niềm đau-khổ đó, tác-giả bài thơ này hiến một phương thuốc. Trước là ta không thề biết chắc-chắn về

ngày tương-lai, dù có tài, có thể, có trí, có mưu, nhưng cần nhất là phải có một khoảng thời-gian để thu được kết-quả, mà nào có biết sẽ được mấy ngày (Lai nhật kỷ hà). Sau là dù ngày đã qua, có hạnh-phúc thế nào chẳng nữa, cũng đừng quên những đau-khò, nếu đem so-sánh, chắc thấy còn có nặng hơn (Khứ nhật khổ đa). Có người không đồng ý về điểm này. Có khi chính đời tư của Tùng-Thiện-Vương đã gặp nhiều đau-khò thế nào, khiến cho ngài ngâm lên bốn chữ như thế, chứ nào có phải ai cũng thế đâu ; nếu không nhiều chẳng nữa, chắc vẫn có người sống qua những ngày hạnh-phúc, ví như những vị quyền cao chức trọng, phú quý vinh-hoa, cường-tráng hùng-dũng ; sau khi mất địa-vị, mất tiền bạc, lâm bệnh-tật hay là về tuổi già, tiếc ngày quá-khứ không phải là vô-lý. Tìm trong tiểu-sử của tác-giả không thấy những đau-khò thế nào để cho một ông hoàng-tử phải than thân trách phận với một câu « khứ nhật khổ đa ». Và chính ngài vốn không phải là một người đa-sầu đa-cảm, thành-thử khó nói được ngài chỉ than-thở về ngày quá-khứ của ngài. Những người nhẹ dạ hay là tự mình làm khổ cho mình mới than tiếc những nỗi vui mừng quá-khứ ; mà hạng người như thế vẫn rất nhiều, có lẽ phần đông vẫn như thế. Biết đâu không phải đó là những người phá ngày hiện-tại và tương-lai của họ. Hình như Tùng-Thiện-Vương muốn nhắc với những người ấy than-tiếc như thế, nào có ích-lợi gì, vì nào có phải than-tiếc mà kéo lại được chẳng ; hay là chỉ thêm chứng-minh lời ngài, là hôm nay than-tiếc, ngày mai nhìn lại đã thấy hôm qua là, ngày than-tiếc, là ngày đau-khò, rồi lại than-tiếc, cứ tiếp-tục như thế có phải là một chuỗi dài đau-khò chẳng ? Thực đúng như mấy chữ « khứ nhật khổ đa ». Hay là có người nói như chú-nghĩa duy-thức : « Nhớ lại niềm vui ngày trước cũng là một

mỗi vui ngày nay ; nhớ lại mỗi khổ ngày trước cũng là một nguồn kho ngày nay » ; khiến cho bốn tiếng kia chỉ làm cho con người thêm đau-khò. Thiết-tưởng cần phải phân-biệt : nếu theo chủ-thuyết của phái Khắc-kỷ hay là Descartes, Herbart, chỉ vì ý-tưởng, người ta có thể đau-khò hay khoái-lạc, thì nhớ khô là khô, nhớ vui là vui. Nhưng ý-tưởng về mỗi khổ đã qua lại gây nên ý nguyện thoát khỏi đau-khò, nếu khổ càng nhiều càng nặng thì niềm giải-thoát càng quý càng cao, tức gây nên vui mừng càng lớn càng rộng. Theo những ý này, thấy phương thuốc chữa bệnh âu-sầu của Tùng-Thiện-Vương càng hiệu nghiệm hơn. Còn nhớ đến vui dễ vui, nhưng khi nhớ đến vui quá khứ, làm sống lại niềm vui, sao khỏi niềm than-tiếc, nỗi liên theo đó, vì người ta không thể chỉ sống với ý-tưởng, nhưng phải sống với thực tại mà cảnh-tượng gây nên mỗi cảm-xúc vui sướng kia nay không còn có nữa, chỉ hoàn-toàn là một ý-tưởng, một ảnh tượng, khác nào như người tỉnh giấc mộng nam-kha, vừa mừng vì chút dư-âm dư-vị của chiêm-bao, lại buồn-sầu than-tiếc vì không có thực sự. Vậy ai nhận người ta không thể vui với những kỷ-niệm vui xưa, nhưng có thể vui vì thấy mình được thoát vòng đau-khò, phải nhận ý-tưởng cao-sâu của tác-giả mấy câu thơ này.

2. Nhưng trong mấy câu sau, lại nói quang-cảnh một bãi tha-ma, có vẻ bi-quan yếm-thế, vì dường như thi-sĩ muốn nhắc với muôn người : Đời người có nghĩa-lý gì. Hãy nhìn xem chốn nghĩa-địa, hiền ngu gì rồi cũng về đó. Ai làm gì chẳng nữa, có tài-năng thế nào đi nữa, ở vào địa-vị nào, rồi cũng có ngày chết. Hình như Tùng-Thiện-Vương cũng không khác gì phần đông các thi-sĩ đều có tính-cách yếm-thế, cho

đời người là bề khô, dù ai chẳng nữa rồi cũng đi đến ngày kết-liều, kết-cục chỉ là một nắm xương tàn. « Công-hầu mà chi ? Khanh-tướng mà chi ? » Bốn chữ « khuru trùng luy luy » có ý nói mô mà chông-chất rất nhiều. Từ thể-hệ này qua thể-hệ khác, biết bao nhiêu người đã qua đi, nhưng rồi cũng chỉ trong một cõi muôn đời yên-lặng. Ai cũng như ai, người hiền kẻ ngu, hai hạng rất khác nhau, trong lúc còn sống, nhưng sau khi chết, cũng về một chỗ với nhau. Sống có khác nhau, chứ chết rồi cũng như nhau. Có phải vì thế mà đời đáng chán không ? Trước cần phải tìm ý-nghĩa, đến khi chết, dù ai chẳng nữa, tấm thân ấy, dù trước kia, trên ngai vàng bệ ngọc, trong tơ lụa gấm vóc, nay cũng chôn vùi dưới ba tấc đất. Xét về tấm thân vật chất thì vẫn như nhau. Nhưng con người đâu phải chỉ có tấm thân vật-chất. Dù người không tin có linh-hồn bất-diệt cũng nhận công việc của con người, thành-thử đâu phải chết là hết, nào phải ai cũng như ai. Người hiền thì đề tiếng tốt, đề việc hay ; kẻ ngu thì chịu tiếng xấu, lưu việc dở ; vẫn có khác nhau, chứ nào phải như nhau. Nhưng trong mấy câu thơ này khó hiểu được là tác-giả có ý nói đến tinh thần. Cũng như bao nhiêu thi sĩ khác, ngài chỉ có ý nói đến chết vẫn như nhau. Nên hưởng-thụ những ngày còn sinh-tồn, chứ đến chết là hết, rồi ai cũng như ai.

3. Mấy câu sau dường như càng thêm rõ ý-nghĩa ấy, tác-giả nói đến cuộc đời như bữa tiệc, nên tận-hưởng cùng nhau. Đồ ăn ngon và rượu ngọt, diễn-tả cảnh phú-quý, một bên hát, một bên đánh dục, nói lên cuộc phong-lưu. Vì mấy chữ đó, có thể hiểu Tùng-Thiện-Vương nói cảnh của mình, chứ không hẳn là lời khuyên bảo muôn người. Biết bao kẻ bản-cùng thiếu-thốn, làm gì đề hưởng được thú thanh-nhàn.

Dù có biết một ngày kia rồi cũng chết, thân này cũng chôn xuống đất, ngày nay muốn hưởng cuộc đời, nhưng lấy gì mà hưởng? Trong chốn vương-phủ, thi-sĩ là một ông hoàng-tử có nhớ, có nghĩ đến hạng người ấy chăng? Khuyên ai đừng tiếc ngày quá-khứ, đừng đợi buổi tương-lai, nên tận-hưởng giờ hiện-tại, nhưng có những người trong hiện-tại vẫn không có gì để hưởng, chỉ là một chút yên-ùi, là mong ở vị-lai, chứ không thè theo lối khuyên-bảo sống cùng hiện-tại. Lời khuyên của thi sĩ ở đây, hoặc chỉ riêng mình tự bảo mình, hay là dành riêng cho một hạng người? Không biết vô-tình hay hữu-ý, hoặc mình tả cảnh của mình, thi-sĩ đã dùng mấy chữ nhã-nhận, « trờ, tôn, cao ca và dĩ phâu », không hẳn nói về bậc quân-vương, tuy có vẻ trưởng-giã, nhưng không có mùi tư-bản. Tuy khuyên người ta hưởng thú trong ngày hiện-tại, nhưng cũng giữ được một cảnh-sắc thanh-nhã hào-hoa, chứ không phải lao-lung phóng-túng như thi-sĩ Nguyễn-công-Trứ với những câu :

- « Ngày tháng đi, dòng nước chảy mau,
- « Lăn lữa mãi cũng bạc đầu trắng-sĩ,
- « Thất thập chu nhan năng hữu hỹ,
- « Lão-thành hối bất-cập như nhân.
- « Nợ phong-lưu dan-diu mấy mươi lần,
- « Thú thi tửu lại chen chân gánh vác.
- « Nửa một mai về làng tuổi tác,
- « Cuộc cầm thi phó thác mặc đương thi.
- « Chơi xuân kéo hết xuân đi.

Có lẽ Tùng-Thiện-Vương muốn khuyên người ta đừng quá than-tiếc và ưu-tư. Ngài biết hai tâm-trạng đó làm khờ-

lụy đời người, buồn vì những việc đã qua, lo vì những điều chưa đến, khiến cho con người không làm được gì trong ngày hiện-tại ; nhưng ngài không nói hiện tại là dễ bề-sung quá-khứ và dự-bị tương-lai, vì đời người vốn là một chuỗi thời-gian vô gián-doạn, ngày nọ đến ngày kia liên tiếp. Ngày nay là kết-quả của ngày hôm trước và nguyên-nhân của ngày hôm sau, chứ nào có phải không tương-quan, đề có thể tuyệt-nhiên không biết đến quá-khứ và không nhìn về tương lai. Muốn tránh một thái quá là hạng người ưu tư chỉ sống với quá-khứ hay với tương-lai mà không hưởng hiện-tại, Tùng-Thiện-Vương cũng đã như nhiều thi-gia khuyên người ta lo hưởng-thụ hiện-tại, không ngờ rằng dù có hưởng-thụ rồi cũng trôi qua, còn lưu lại những kết-quả tai-hại trong khi chưa kịp vui-lấp hố trước, đã đào thêm hố sau, chưa kịp tẩy-rũ vết cũ đã gây thêm vết mới, thì chỉ càng thiệt cho đời người. Thường các nhà thi-sĩ năng bị cảm-tình thúc dẩy, hoặc buồn, hoặc vui, phần đông lại buồn nhiều vui ít, khiến cho một số muốn chữa bệnh đa-sầu đa-cảm, yếm-thế bi-quan, nên xướng lên những câu thơ khuyên thú tận-hưởng, mà không đề ý đến tận-dụng. Đó là một khuyết điếm lớn của các thi gia, nặng về tình-cảm mà nhẹ về hoạt-động. Có lẽ nói đúng hơn, là phải lo nhân-nhủ người ta phải biết hưởng-dụng, không khóc với mây với gió, mà cũng không cười với rượu với ca, nhưng con người có tri-thức, tâm-tình và hoạt-động đều phải quy cả vào cuộc đời. Nhìn vào quá-khứ, đề tìm ưu và khuyết điếm, ưu thì bỏ tức mà khuyết thì cải-lương. Sống với hiện-tại là vừa hưởng-thụ và vừa sử-dụng ; hưởng-thụ là với tâm-tình vô-ưu vô-hoạn, sử-dụng với linh-hoạt, bất-suất, bất-kiêu. Thực ra quá-khứ không còn có nữa, mà tương-

lai chưa đến, nên không có gì mà thụ-hưởng. Chỉ có hưởng-thụ trong hiện-tại, nhưng hiện-tại có gì chẳng là nhờ quá-khứ và tương-lai kia sẽ thành hiện-tại để đón nhận lấy kết-quả của sử-dụng, trong lúc hiện-tại đã trở nên quá-khứ. Vì thế nên kẻ hậu-sinh đọc mấy câu thơ của Tùng-Thiện-Vương lại tự hỏi nên hiểu « Ngã tác cao ca, từ hòa dĩ phâu » về nghĩa tận-hưởng hay hưởng-dụng. Nếu có thể hiểu tiếng ngài kêu gọi ta với người, một bên ca lớn, (cao ca), nghĩa là đem hết sức mình thi hành nhiệm-vụ, và người hòa-hợp cộng-tác với ta, tiếng hát tiếng dịp hòa lẫn với nhau, nhiều người như một, thì dù sức có hèn, nhưng cố gắng (cao ca), của có ít, nhưng hòa-hợp (dĩ phâu), cũng có thể mong cho kết-quả tốt - đẹp. Nhưng đó là bàn rộng nghĩ sâu mấy câu thơ ấy, chứ không dám chắc thi-gia xưa đã có những ý-tưởng như thế.

4. Vì ngài đã nói : « Giá ngày nay không vui, ngày mai lại rất khó ». Một lần nữa, Tùng-Thiện-Vương có ý khuyên nên hưởng ngày hiện-tại, vì ngày tương-lai chưa biết thế nào, sao lại gọi là rất khó ? Vì tuổi già, sức yếu chẳng ? Chỉ có điều ấy là chắc, chứ hoàn-cảnh thì nào đã biết đâu, sao dám gọi là khó ? Như thế thì chỉ có ý nói về thân thể vật-chất. chứ không thể nói về tri-thức tinh-thần. Nhưng dù nói về sức-lực, trừ phi lúc tuổi về già, ngoài ra cũng không dám chắc ngày sau yếu hơn ngày trước. Thành thử « lai nhật đại nan » chỉ là kiêu nói của nhà thi-sĩ theo lối ca-dao :

« Chơi xuân kéo hết xuân đi,
Tuổi già xõng-xộc chạy thì theo sau ».

Nhưng không thể nói là ý-tưởng sâu-xa, vì không ai dám chắc ngày sau lại không hơn ngày trước, ngày hiện-tại

biết dự-bị, chơi ít mà học nhiều, làm nhiều, tập nhiều, thì biết đâu ngày tương-lai không đem đến hoàn-cảnh và điều-kiện đầy-đủ hơn, đề được hưởng-thụ hạnh-phúc vui-vẻ hơn. Nhưng thi sĩ lại cầu chúc cho người ta được muôn năm. Chữ « Quân » trong câu thơ có thể hiểu « người ta » hay là « vua ». Vì thơ của một ông hoàng-tử, cũng có thể hiểu là ông cầu chúc vua vạn thọ. Dù hiểu nghĩa nào, cũng thấy có điều mâu-thuẫn. Vì đâu đã biết ngày sau rất khó hưởng-thụ vui thú lại cầu chúc cho người ta hay là cho vua được muôn năm ? Vẫn hay không lẽ không cầu chúc như thế, vì ai cũng muốn được thọ là quý, nhưng vì đi với mấy chữ « lai nhật đại nan », thấy không được hòa-hợp ý-tưởng. Hay là ngày nay vẫn sợ ngày mai là khó, vì ngày mai chưa đến, tương-lai vẫn trong vô-định, nhưng khi ngày mai bước đến, lại trở thành ngày nay, đem đến khung-cảnh hưởng-thụ, nên cứ chúc cho người ta có được nhiều ngày, vì tương-lai rồi sẽ thành ra hiện-tại. Khó là vì chưa biết có được bao nhiêu, rồi sẽ ra thế nào, chứ không phải vì biết chắc là khó. Ai dám quả-quyết về ngày tương-lai. Vậy trong bốn câu này, thi-sĩ có ý nói ba ý-tưởng :

1) Một là hưởng-thụ, thì phải trong hiện-tại, chứ không ai hưởng-thụ quá-khứ hay tương-lai. Hưởng-thụ tương-lai là hưởng-thụ trong tưởng-tượng, trong mơ-ước mong-mỏi, đó là điều rất khó.

2) Hai là lo sợ ; thường người ta sống trong hiện-tại mà phải lo sợ về ngày tương-lai, vì chưa biết rồi sẽ gặp thấy thế nào. Dù trong hoàn-cảnh địa-vị nào, cũng không thể chắc được.

3) Ba là hy-vọng ; tuy nhiên, ngày nay phải mong-mỏi cho có ngày mai, cho được nhiều ngày. Vì mỗi ngày đến là một ngày hiện-tại, một ngày được hưởng, thấy thú vui sao lại không mong có được nhiều ngày, dù không nghĩ cho mình, cũng mong cho người. Biết đâu vì mình vọng-về, nên ngày mai rất khó ; nhưng về người, có lẽ nhờ tài-đức, nhờ khôn-ngoan, ngày mai của người vẫn tốt đẹp xinh-tươi, mà còn có ngày mai dề hóa thành ngày nay thụ-hưởng, hay là có ngày mai chưa đến dề chờ đợi. Đó cũng là một niềm hạnh-phúc, nhất là khi đã nghĩ đến « hiền ngu đồng quy », đến chết rồi cũng như nhau, lại càng thấy phải cầu chúc cho người thân-yêu trường-thọ, được bao nhiêu hay bấy nhiêu. Hoặc nghĩ đến ý-trưởng hiền ngu có khác nhau, lo công việc thanh-danh còn lưu-truyền mai-hậu, thì thấy càng cầu chúc : « nguyện quân vạn niên ». Chữ « quân » hiểu về nghĩa « người ta » cũng là hạng người xứng-dáng tử-tế. Hiểu về « vua » lại càng có ý-nghĩa, đáng cầu-chúc cho vua được muôn năm dề thi-hành những ân-đức cho nước cho dân, và lời của Tùng-Thiện-Vương lại trong đạo quân-thần ; còn riêng ngài, không nghĩ đến ngày mai và dường như cũng không mong có ngày mai.

oOo

IV. TRƯỜNG-CA-HÀNH (35. 1856)

Phiên-âm.

北風其涼
零雨其霏

燈	明	酒	冷
憂	來	無	方
人	生	結	交
豈	在	黃	念
男	兒	蘆	地
誰	無	亦	心
看	磊	之	石
茂	以	為	礎
志	忘	為	木
亦	以	為	柱
音	冠	于	苑
誰	如	是	非
宴	安	醜	毒
祒	生	忽	微
瓦	津	之	水
杯	土	馬	常
莫	人	知	袋
	我	載	熟
有	酒	有	酒
兒	觥	其	球
千	秋	之	下
誰	知	我	憂

Phiên âm :

*1. Bắc phong kỳ lương,
Linh vũ kỳ phương ;*

*Đãng minh từ lãnh,
Ưu lai vô p'ương.*

2. *Nhân sinh kết giao,
Khởi tại hoàng kim,
Nan nhi truy địa,
Thùy vô xích tâm.*
3. *Lỗi lỗi chi thạch,
Hoặc dĩ vi sờ ;
Kiêu kiêu chí mộc,
Diệc dĩ vi trụ,*
4. *Thanh nhãng vu phi,
Thùy tri thị phi ;
Yến an trậm độc,
Họa sinh hốt vi.*
5. *Mạnh tân chi thùy,
Bồng thồ yên tác ;
Triết-nhân tri cơ,
Mạc ngã cảm hoặc.*
6. *Hữu từu hữu từu,
Chùy quang kỳ câu ;
Thiên thu chi hạ,
Thùy tri ngã ưu ?*

Dịch nghĩa.

1. *Gió bắc thổi mát,
Mưa phùn rơi thưa,*

Đèn sáng rượu lạnh,
Sầu đến từ đâu ?

2. Người đời giao kết,
Há phải tại vàng ?
Trẻ con sinh hạ,
Ai chẳng lòng son ?

3. Tảng đá to lớn,
Có thể làm nền ;
Cây gỗ cao thẳng,
Khá dùng làm cột.

4. Ruồi xanh bay động,
Ai biết phải trái ?
Ăn chơi nhiễm độc,
Họa đến không ngờ.

5. Nước sông Mạnh-Tân,
Lấy đất nào ngăn ?
Người khôn biết mưu,
Ta chẳng dám lừa.

6. Rượu kia vẫn sẵn,
Chén sừng có quai,
Ngàn thu về sau,
Ai biết ta sầu ?

Dịch thơ.

1. Gió bắc thổi mát thân người,
Mưa bay từng hạt chơi-voi lạnh lòng ;

Ngọn đèn sáng tỏ bên trong,
Rượu kia nguội lạnh, sầu lòng từ đâu ?

2. Người đời giao-kết với nhau,
Há phải vàng bạc mới trao cõi lòng ?
Trẻ con vừa mới sinh xong,
Nào ai lại chẳng đem lòng thương yêu ?

3. Đá kia to lớn bao nhiêu,
Người ta có thể đem theo dựng nền ;
Gỗ kia cao thẳng chống lên,
Cũng còn có thể dựng nên cột nhà.

4. Ruồi xanh bay lại liệng qua,
Nào ai có biết đâu là phải chăng ?
Ăn chơi nhuộm phải độc xăng,
Sinh điều hoạn-nạn ai hằng ngờ đâu.

5. Nước sông bến Mạnh chảy lâu,
Đất nào ngăn được, một mầu chẳng qua ?
Người khôn rõ biết mưu cơ,
Ta nào dám gạt, dám lừa ai đâu ?

6. Rượu thì vẫn sẵn rót mau,
Chén sừng lại sẵn trên đầu có quai,
Ngàn năm sau nữa một mai,
Nào ai có biết ta đây thâm sầu ?

Bình-luận. — 1. Chỉ trong mấy tiếng, thi-sĩ tả đủ ngoại-cảnh và nội-tâm. Đường như cảnh-vật vẫn hòa-diệu

với tâm-tình : « Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ ! ». Hay là chính cảnh-vật ấy gợi nên trạng-hướng này ? Khiến cho độc-giả có thể thắc-mắc không biết thi-sĩ đã thấy cảnh mà sinh tình, hay là vì mỗi tình chan-chứa trong lòng nên đã thấy cảnh-vật như thế. Vốn ở chốn thần-kinh, cuối mùa hạ, đầu mùa thu, thường vẫn có ngọn gió bắc giữa đám mưa phùn. Có thể nhận thấy thi-sĩ đương ngồi ở thư phòng, trông ra phương nam, gió mát thoảng qua, đầu ở phía sau thồi đến, nhìn ra ngoài, mấy tia nước mưa khác nào như tấm rèm bên kia ngọn đèn sáng tỏ, trên án có bình rượu, bên mấy chén con con, nhưng khách đương trầm-ngâm suy-nghĩ ; rượu kia vẫn không uống, thấy nao nao lòng người ; một mối sầu man-mác, không biết duyên-cớ vì đâu. Ngài mới cất bút viết lên mấy câu thơ này.

2. Người ta thấy cảnh sinh tình, Tùng-Thiện-Vương lại phát-xuất ý-tưởng, nghĩ đến cuộc nhân-sinh. Người ta giao-kết với nhau không phải vì vàng bạc. Không rõ hạng người nào và giao-kết tình-nghĩa gì. Chắc không phải vì có ý lợi-dụng. Có lẽ thi-sĩ cũng không có ý nói đến cuộc tình-nghĩa nhân-duyên, hay là trong vòng tri-kỷ tri-âm. Vì đó chỉ là những cuộc giao-kết giữa cá-nhân. Mà trong mấy câu thơ này, dường như nói đến một lý-tưởng hay một đoàn-thề. Lý-tưởng của những hạng người thượng-lưu trí thức chăng ? Nhưng không chắc thi-sĩ muốn nói riêng một hạng người nào. Hay là ngài có ý nói chung cả nhân-loại. Đã sinh ra làm người sống trong trời đất, thế-hệ này hay thế-hệ kia, địa-phương này hay địa-phương khác, cùng đồng một loại với nhau, dù muốn dù không, vẫn có giao-kết cùng nhau. Không phải như thường cá-nhân này với cá-nhân khác kết-hợp với

nhau, dù trong tình bạn-hữu hay trong nghĩa sát-cầm, cũng có khi vì tiền bạc, chí như mối giao-kết vì tình đồng-loại không hẳn tự ý muốn của mình, lẽ cố-nhiên, không phải vì lợi-lộc nhân tiền thiên-cận, tự mình tìm kiếm mưu-toan. Nhưng nếu theo nghĩa như thế, thì thấy có nghĩa sâu-xa là người với người, tự-nhiên, dù muốn, dù không, dù cố-ý, dù không ngờ, vẫn có tương quan với nhau, khác nào như giao-kết cùng nhau. Hiểu theo ý này, càng dễ hiểu hai câu tiếp theo sau. Xem như trẻ con mới sinh, nào đã làm được gì, nhưng ai cũng thương yêu. Có phải vì tình đồng loại, vì nghĩa tương-giao chăng? Đã nhận là một người, thì tự-nhiên đã có mối dây nhân-loại thắt kết đôi bên. Một bên đã có ý thức tâm-tình, mơ-hồ hay quan-niệm ý-tưởng rõ-ràng, và một bên chưa biết gì, nhưng hai bên vẫn có mối giao kết cùng nhau, không lựa phải có vàng bạc bên nào. Trẻ con đâu đã biết đến vàng bạc và người lớn đâu có chờ-đợi nơi trẻ con. Nên nhận thấy vì những câu thơ tứ-tuyệt ý-nghĩa hàm-súc, lại chữ nho cao-sâu, ý-tưởng của thi-sĩ thâm-thúy, không biết tìm hiểu như thế, có đúng được phần nào chăng. Hay là chỉ có ý-nghĩa giản-dị. Có những người giao-kết không phải vì lợi-lộc. Trẻ con sinh ra, ai lại chẳng thương? Hai ý ấy liên-kết với nhau, theo ý-nghĩa có người sống vì tình, chứ không phải vì lợi, hay là chỉ nhận thấy giữa đời có như thế, chứ không liên-lạc gì với nhau.

3. Bàn về nhân-tâm rồi nói đến vật-liệu. Có lẽ ở đây, cũng còn phải hiểu nói đến con người biết dùng vật-liệu, không có thứ gì vô-ích. Vật-chất vẫn tùy người, dù đá có to có nặng, cây có thẳng có cao, người biết dùng làm nền làm cột thì đá kia và cây này vẫn quý. Ngộ-giả có người phàn-nàn vì đá to hay cây thẳng, chẳng qua vì không biết sử-dụng. Thi-sĩ có ý nói

không có vật gì vô-ích, chỉ có những người không biết lợi-dụng mà thôi chăng ? Hay là ngài có ý nói đến tài tri của con người, sau khi đã nói đến tâm-tình ?

4. Đối với vật vô-tri vô-giác, con người có thể hiểu biết sử-dụng hữu-ích như thế, nhưng nói đến việc giao-dịch giữa người với người, lại càng thấy rõ bao nỗi khó-khăn nguy-hiêm. Ruồi xanh là một giống đua nhau bu vào những nơi dơ-bẩn hay là có mùi nặng thể nào thu-hút chúng. Thường vẫn dùng hai tiếng « ruồi xanh » để chỉ một hạng tiểu-nhân mau chóng tụ-hợp chung quanh những thứ gì chúng có thể thấy như mối lợi, như trong Kinh Thi đã có mấy chữ « thương nặng chi thanh » (tiếng ruồi xanh) và cụ Nguyễn-Du tả cảnh gia-đình Vương Viên-ngoại khi bị quân lính đến vây bắt và bọn du-đăng gian-tham thừa cơ trộm cướp cũng đã viết :

« Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,
« Rụng rời giọt liểu tan-tành gổ mai.
« Đồ tế-nhuyễn, cửa riêng tây,
« Sạch sành-sanh vết cho đầy túi tham.

Có lẽ ở đây Tùng-Thiện-Vương có ý nói hạng người chạy theo lợi-lộc : « Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê », nhưng ngài sẵn tấm lòng nhân-từ quảng-đại, lại thấy rộng nhìn sâu, dường như có ý nói ham theo lợi-lộc, vốn là thường-tình của con người, trừ phi trượng-phu quân-tử là thiếu-số, ngoài ra, phần đông khi thấy lợi-lộc thì cũng như ruồi xanh bắt mùi. Nhưng có thể có người chạy theo tiền bạc mà không hẳn là trái, vì cần nuôi vợ nuôi con hay là độ-nhật riêng mình không hẳn theo lợi mà bỏ nghĩa, hay là trái với đạo-lý cương-thường. Thực trong hạng người ấy, không biết được ai phải

ai trái, không nên vội-vàng trách ai. Theo nghĩa « ruồi xanh » thì xấu, nhưng lấy nghĩa vì lợi, tìm lợi, không hẳn có quyền kết án hay là khinh-chê.

Cũng như ăn chơi nhàn-hạ, ai lại không ham-thích, nhưng ngờ đâu chính việc ấy không khác gì uống thuốc độc. Bốn chữ « yếm an đam độc » vốn là chữ Nho quen dùng có ý nói ăn chơi nhàn-hạ hại như uống rượu độc. Thi-gia lại thêm « họa sinh hốt vi », có ý nói tai-họa ngấm-ngấm sâu-kín sinh ra khiến cho người ta không ngờ, không biết. Đến khi biết được thì đã quá chậm. Cho hay trong lúc ăn chơi, tưởng là tiêu-khiên, một chén rượu, một điệu thuốc, một ván bài, một tiếng hát, ngờ đâu chính trong lúc ấy, tai-họa đã tiềm-tàng phát-sinh. Có lẽ chữ « Hốt » ở đây không có nghĩa thành-linh, nhưng có nghĩa là « không ngờ, không biết » ; chữ Vi không có nghĩa « nhỏ mọn », nhưng có nghĩa « sâu kín, âm-thâm ».

Hình như thi-sĩ muốn khuyên người ta không nên theo bề ngoài mà xét-doán phê-bình kết án kẻ khác, và phải cân-thận giữ gìn không nên theo chúng bạn mà gây hại cho mình. Đó là một bài học khôn-ngoan, việc của người ta chưa biết rõ thế nào, không nên phê-phán, còn việc của mình thì lại giữ-gìn đừng tưởng bề ngoài là những thứ vui chơi, nên nhớ vui chơi có thể gây họa ngấm-ngấm, không ngờ.

5. Đừng tưởng mình có thể ngăn trở luật thiên-nhiên, như nào ai có thể đem tay bốc đất (bồng thờ) mà ngăn được nước sông Mạnh-Tân chảy. Có lẽ Tùng-Thiện-Vương mượn chữ trong Kinh Thi do câu : « Đại-hội vu Mạnh-Tân », để nói chung con sông lớn có tiếng, chứ không có ý nói riêng một

con sông nào. Nhưng đọc hai câu này có người thắc mắc, phàm ai có chí thì nên, « hữu chí cánh thành », lấp sông đời núi, đâu còn có phải là việc không làm được. Ngày xưa, Ngu-công tuy đã 90 tuổi, nhưng đã quyết san bằng hai ngọn núi Thái-hành và Vương-ốc, đã quả-quyết : « đời ông làm không xong, thì con cháu ông tiếp-tục, rồi cũng đời được núi » nên đã có tích Di-sơn. Ngày nay, Cộng-sản Trung-hoa vẫn nằng nặc nhắc lại tích đó, khuyến-khích người ta đừng ngại khó-khăn, cần phải kiên-tâm vững-chí. Và xưa nay, đập đập ngăn sông, đâu phải là việc lạ quá sức con người. Âu hẳn Tụng-Thiện-Vương không phải không biết các tích-truyện và công việc đó. Cũng không cần nhấn mạnh đến hai chữ « bồng thờ ». Chắc ngài chỉ mượn câu văn đề nói bóng là có những việc người ta không thể phản-ngược luật thiên-nhiên. Chỉ có những người tầm-thường ngu dốt mới làm như thế, chỉ như bậc triết-nhân, hạng người thượng-trí khôn-ngoan, đã biết rõ triệu-chứng các công việc (tri cơ), nghĩa là biết trước cơ-vi của sự-tình khi việc chưa thành hình rõ-ràng, những điều ẩn-khuất đưa đến đâu, bậc triết-nhân đã biết rồi. Sách Nho xưa ít khi gặp thấy hai chữ « triết nhân », thường vẫn nằng nặc dùng hai chữ « quân-tử ». Cũng có một vài dịp thấy chữ « hiền-triết », chứ hai chữ « triết-nhân », nhất là trong thi-văn, thực họa-hiếm. Ở đây, thi-sĩ đã dùng, chắc không phải là không có ý phân-biệt hiền-triết và triết-nhân. Trước là những người đã hiểu-biết và ăn ở xứng-đáng đạo-đức cả tri và hành đều hợp-nhất vào một bậc cao-thượng. Sau là những người có tài hiểu-biết sâu-xa, thấu-đáo, là hạng người khôn-ngoan, chỉ nói về Tri, chứ không nói đến Hành. Đối với hạng người ấy, thi-gia không dám lừa. Nối lại với hai câu trên, có lẽ thấy nghĩa là người khôn-ngoan biết việc gì nên làm, việc gì không

nên, việc gì có thể làm được, việc gì không ; như việc lấy đất mà ngăn sông. là việc không làm được, thì ta đâu lại muốn làm ; khác nào như muốn tỏ ra với triết-nhân là ta tài-giỏi hơn, ta làm được những điều triết-nhân đã biết rõ then chốt. khi năng, biến hóa, kết quả, thế là muốn lừa triết-nhân chẳng, ta không dám như thế.

6. Phần ta, tuy có sẵn thứ tiêu-khiên, có rượu, có chén, nhưng trong hoàn-cảnh ấy, với những tư-tưởng kia, ta nào có tiêu-khiên được đâu. Mai sau này, ai nghĩ đến ta, tưởng trong cuộc đời hoàn-tử đây-dù phương-tiện thú vui, ngờ đâu ta nghĩ đến nhân-tình thế-sự, ta vẫn đeo sầu. Có lẽ Tùng-Thiện-Vương đã muốn nói như thế chẳng? Trong bài Đoàn-ca-hành trước kia, có những ý-tưởng bi-quan yếm-thế hơn trong bài này, nhưng đã nhận thấy ngài không phải là người đa-cảm đa-sầu. Ở đây, các ý-tưởng nhận-dịnh giữa đời, không có gì đáng than-tiếc phàn-nàn. Vì đâu câu cuối đoạn 1 và đoạn 6 đều có chữ ƯU ? Hay là phải dịch chữ này theo nghĩa « Lo » đúng hơn nghĩa « Sầu » ? Nhưng dù theo nghĩa « Lo », cũng là « lo-âu, lo-buồn, lo-sợ », chứ không phải « lo-láng, lo-liệu, lo-toan ». Nghĩa là ngài suy-nghĩ đến sự-vật và nhân-sinh, rồi man-mác bên lòng, không biết mình có làm được gì, mình có biết sử-dụng sự-vật thiên-nhiên, dè ỉch cho mình và cho người chẳng, hay chỉ sai lầm gây nên điều tai-họa.

Hình như đoạn đầu và đoạn cuối, khi mở lúc kết, đều nói đến ngoại-cảnh sinh nội-tâm, nhưng cảm thấy một mối lo-ngại, mà không hiểu vì đâu. Sau khi nghĩ đến lòng người (2), sự-vật (3), người đại (4), người khôn (5), thi-sĩ thấy rõ tư-tưởng của mình. Rồi lại ngại-ngùng không biết về sau, người ta có thấu nổi tâm-hồn mình chẳng ?

Nếu không lầm, theo bài này, có thể nhận thấy thi-sĩ là một người không thờ-ơ với vạn-vật vạn-sự chung quanh mình, không lấy câu thơ chén rượu mà hời-hợt trong ngâm-vịnh, nhưng ngài vẫn nhận xét suy-tư từng điều, rồi nhớ đến người và nghĩ về mình.

oOo

V. THỤY KHỜI (1. 1836)

睦起五更初
箭然寂語想
嵩尾香未消
一庭秋葉響

Phiên âm.

*Thụy khởi ngũ canh sơ,
Tiêu nhiên tịch chú tưởng,
Thước: vi hương vị tiêu,
Nhất đình thu diệp hưởng.*

Dịch nghĩa.

Ngủ dậy.

Ngủ dậy đầu canh năm,
Thân-nhiên lắng tư-tưởng,
Hương « đuôi khách » chưa tan,
Toàn sân lá thu vang.

Dịch thơ.

Canh năm thức dậy một mình,
Thần-nhiên tư-tưởng tự-tình với ai,
Mùi hương nhớ khách vắng lai,
Nhìn sân lá rụng tiết trời thu vang.

Giải-thích. — « *Thước-vĩ* » : Đuôi chim thước, chim khách. Có sách nói thường các nhà sư bỏ hương vào bình có cán dài giống như đuôi chim, dâng lên trước bàn thờ Phật, bình ấy gọi là « thước-vĩ ».

Bình-luận. — Thi-sĩ diễn-tả một buổi sáng tan sương, thức dậy lúc đầu canh năm, vào khoảng ba giờ sáng, trong tâm-hồn đương phẳng-lặng, không có tư-tưởng gì. Các tư-tưởng đều như lắng xuống yên-lặng, tinh-thần thanh-thoát nhẹ-nhàng. Nếu sáng nào thức dậy cũng thế, chắc Tùng-Thiện-Vương đã không viết câu thơ này. Có lẽ ngài đã nhận thấy đặc-biệt một hôm kia. Vậy thường các buổi sáng khác, khi ngài vừa thức dậy, đã có những tư-tưởng, hay là băn-khoăn, xao-xuyến, tự-lự thế này chăng ? Tựa vào câu thơ này hợp với hai bài thơ Đoàn-ca và Trường-ca, có lẽ nhận thấy ngài là một nhà tư-tưởng, chứ không phải là một người thờ-ơ với muôn nghìn công việc hay là những biến-cổ xảy ra ngoài mình và tự nơi mình. Nhưng vì đâu ngài thức dậy vào giờ ấy ? Khó nói được là một tập-quán, vì không phải thi-sĩ nói đến tính mình hay là ghi lại một chương-trình của mình, ngày này như các ngày khác. Nếu không phải vì tư-tưởng hay vì một diễm chiêm-bao đánh thức ngài, thì do một điều gì ở ngoài chăng ? Không lẽ mùi hương kia chưa tan đủ

sức làm cho ngài thức dậy. Và theo câu văn, ngài thức dậy thì người thấy mùi hương chưa tan. Nhưng trong phủ ngài và hai bên đều không có chùa đền, không có nhà sư, thì mùi hương ấy, ở đâu ? Hay là hôm ấy, ngài ngủ lại ở một chùa nào, nơi ngài nãng lai vãng chãng ? Không có chứng-cứ gì đích-xác. Trong những thần-thoại, các thi-sĩ hay lấy đầu-đề ngâm-vịnh, câu chuyện « thức-kiều » tương-truyền đêm mồng 7 tháng 7 có đoàn chim khách bắc cầu qua sông Ngâu đề cho Chức-nữ sang gặp Ngưu-lang. mỗi năm một lần. Cũng có nhiều người gọi là « ô-kiều » cho là chim quạ chứ không phải chim khách, nhưng không hề thấy nói đến hương thơm hay là đuôi chim khách trong những câu chuyện đó. Khó nói được là thi-sĩ muốn nói đến chim khách bay qua bắc cầu mà mùi hương sau đuôi còn phảng-phất trong lúc đầu canh năm. Nếu nghĩ đến hạng chim khách ấy, có lẽ nói được sáng hôm ấy là sáng mồng 8 tháng 7, thực đúng vào dịp mùa thu như câu sau đã ngụ ý thi-sĩ thức dậy, tâm-hồn vẫn bình-thản giữa lúc có người dương vui mừng như Ngưu-lang Chức-nữ được gặp nhau, nhưng rồi lại sắp phải xa nhau trong một năm trường, một khoảng thời-gian khá dài, khiến cho vui mừng nào khác một giấc mộng, hay phải pha lẫn thương tiếc buồn phiền. Cảm-khái đến đây thì nghe tiếng lá rơi đây sập dội lại. Lá rơi thế nào để cho có tiếng dội ? Thi-sĩ đã tưởng-tượng và nói thái-quá đi chãng ? Hay là sân lát đá, lá rụng nhiều bên thềm, trong buổi tàn canh thanh-lặng, tâm hồn thích-thần, dễ nghe những tiếng lác-đác như dội lại bên ngoài.

Theo các sách sử, Tùng-Thiện-Vương làm bài thơ này năm Minh-Mạng thứ 17, là năm ngài mới lên 17 tuổi. Nhiều nhà phê bình, kể cả người Trung-quốc, đều tán-thưởng là

kiệt-tác. Với những ý-tưởng kia, càng nhận thấy thực phi-thường.

oOo

VI. SƠN-TRUNG

(1. 1836)

嘹 曉 碧 林 中
樵 歌 聽 清 絕
晚 風 捲 溪 雲
明 月 填 山 缺

Phiên âm.

*Liêu-lượng bích lâm trung,
Tiêu ca thính thanh tuyệt,
Vãn phong quyển khe vân,
Minh nguyệt điền sơn khuyết.*

Dịch nghĩa.

Trong núi.

Véo-von trong rừng xanh,
Tiếng tiêu-phu trong tuyệt,
Gió chiều cuốn mây khe,
Trăng sáng thay núi hớ.

Dịch thơ.

Rừng xanh những tiếng véo-von,
Tiêu-phu cất tiếng vẫn còn thanh Trông

Gió chiều mây cuốn khe cong,
Bóng trăng xuyên thẳng qua tròng núi kia.

Bình-luận.— Vào núi nghe tiếng gió véo-von trong rừng xanh, lại có tiếng hát của bác tiều-phu, thi-sĩ nhận là vừa trong, vừa hay tuyệt-trần. Lúc ấy, trời đã về chiều, hình như bác tiều-phu đang gánh củi đi về, vừa đi vừa hát. Lại có ngọn gió thổi lên, khiến cho vầng mây bên khe tan dần ở giữa, khác nào ngọn gió vén mây như vén bức màn, thi-sĩ đứng nhìn vào lỗ hỏ giữa núi, thấy ánh mặt trời bên kia, dường như thay vào lỗ hỏ. Mấy hình-ảnh đặc-biệt, khiến cho độc-giả cảm thấy một bức tranh tả rất tài-tinh, thực có tâm-hồn thi-sĩ mới nghe biết tiếng của bác tiều-phu tuyệt-trần và mắt của Tùng-Thiện-Vương mới nhận thấy gió vén mây bên khe cùng trăng thay lỗ hỏ bên triền núi.

oOo

VII. CỜ-Ý (3. 1839)

君家江之南
妾家江之北
一葦尚可航
相見不可得

Phiên âm.

*Quân gia giang chi nam,
Thiếp gia giang chi bắc,*

*Nhất vĩ thượng khả hàng,
Tương kiến bất khả đắc.*

Dịch nghĩa

Ý xưa.

Nhà chèo bên nam con sông,
Nhà thiếp bên bắc con sông,
Ngọn lau dù đưa qua,
Thấy nhau không thể được.

Dịch thơ.

Phía nam có mái nhà chèo,
Bên bắc nhà thiếp cách màng con sông ;
Ngọn lau còn có lưu-thông,
Hai người lại chẳng còn mong được nhìn.

Giải-thích.— « *Nhất-vĩ* » : Chữ « *Vi* » cũng đọc là « *Vi* », nghĩa là « *cây lau* ». Trong Kinh Thi có câu : « *Nhất vĩ hàng chi* » : Một chiếc lau vượt qua. Có tích Phật Đạt-ma bỏ-tát đi trên sông, trên biển, chỉ dùng một ngọn lá lau.

Bình-luận.— Không biết tác-giả muốn nhắc tích-truyện gì lại lấy đầu đề là « *ý xưa* ». Có thể thấy ở đây lời than-thở của một người thiếu-phụ với người yêu. Hai bên ở cách nhau chỉ có một con sông, thế mà không thể thấy nhau. Thi-sĩ dùng những lời hàm-ngụ mỗi tình lâm-ly thông-thiết than trách phận ai-oán nào-nùng.

Hai bên bờ sông, dù một ngọn lau là thứ lá nhỏ-mọn-nhẹ-nhàng, cũng đủ đưa sang, nhưng vì đâu khiến cho hai người yêu nhau lại không gặp được nhau ? Vì lệnh song-thân, hay vì luân-lý gia đình ngăn cấm chằng ? Văn hay chữ « Thiếp » và chữ « Quân » có thể là lời một người thiếu-nữ nói với tình-nhân là một chàng thanh-niên, nhưng cũng có thể là tiếng người thiếu-phụ đã xuất-gia xưng với bậc lang-quân. Nếu theo nghĩa sau này thì vì ai ngăn-cấm ? Chàng hay thiếp có tội-tình gì ? Vì đâu lại phải ở sang hai bên một con sông ? Vì ai không cho đoàn tụ ? Tác-giả muốn nhắc đến mối tình của ai hay chính mình. Thi-sĩ có ý nói thay cho ai ở bên kia sông đã nhớ đến ngài, nhưng vì tình duyên trắc-trở thế nào chằng ? Nhưng đối với con sông Lợi-nông, phủ của ngài lại ở bên phía Bắc, trông sang phía Nam. Hậu-sinh không dám đặt giả-thuyết phạm đến thanh-danh của ngài, nhưng tưởng cũng có thể hiểu ngài vốn là một thi-gia cao-thượng và đa-tình mới viết được hai câu chứa-chan ý-nghĩa một mối tình thâm-thúy trong tâm-trạng con người :

*Nhất vì thượng khả hàng,
Tương kiến bất khả đắc.*

oOo

VIII HƯƠNG-CÀN (3 1839)

酒肆臨江飲
雙邨逐岸斜

江陵千樹橘
只此足生涯

Phiên âm.

Từ tứ lâm giang khải,
Hoàng thôn trực ngạn tà,
Giang-lăng thiên thụ quýt,
Chỉ thử túc sinh-nhai.

Dịch nghĩa.

Quán rượu bên sông mở,
Bờ tre ven xóm lại,
Giang-lăng ngàn cội quýt,
Chỉ thấy đủ sinh-nhai.

Dịch thơ.

Quán rượu lại mở bên sông,
Bờ tre bên nước một dòng men theo,
Giang-lăng trồng quýt vẫn nhiều,
Dân làng đủ sống đỡ nghèo quanh năm.

Giải-thích. — « *Hương căn* » : một làng ở huyện Hương trà, tỉnh Thừa-thiên, có tiếng thò-sản quýt ngon đặc-biệt.

« *Giang-lăng* » : một tỉnh ở Trung-hoa có tiếng thò-sản quýt ngọt.

Bình-luận. — Muốn tả cảnh làng Hương-căn, thi-sĩ đã nói đến quán rượu bên sông, chạy dọc theo bờ không

ngay thẳng, có dây tre xanh. Qua khỏi đó là vào làng, trồng nhiều cây quít khá vi như chốn Giang-lăng bên Trung-hoa. Tùng-Thiện-Vương lại nói đến cảnh-tình đời sống của dân làng Hương-cần, chỉ có một việc trồng quít và bán quít cũng đủ mưu-sinh độ nhật. Trong bốn câu năm chữ, ngài vừa tả cảnh một làng, vừa nói đến thờ-sản, vừa bàn đến dân sinh. Không kiết ý ngài muốn nói giá-trị giống quít Hương-cần đủ nuôi dân trong làng, hay là ngài có ý nói đến dân làng Hương-cần giản-đị, không lo đua tranh bôn-tàu chỉ lo việc trồng quít và bán quít làm kế sinh nhai. Thi-sĩ vừa khen cả giống đất và cả hạng người.

oOo

IX. TÙNG-QUÂN-HÀNH (4. 1840)

少 小 習 弓 馬
年 來 藝 轉 精
不 為 邊 地 將
龍 劍 匣 中 鳴

Phiên âm

*Thiếu tiểu tập cung mã,
Niên lai nghệ chuyển tinh,
Bất vi biên địa tướng,
Long kiếm áp trung minh.*

Dịch nghĩa.

Đi ra trận

Ngày nhỏ tập cung ngựa,
Năm sau nghề đã tinh,
Chẳng làm tướng biên-giới,
Gươm cũng kêu trong rương.

Dịch thơ.

Ngựa cung tập lúc thiếu-thời,
Một năm tinh-nhuệ, một mai phi-thường,
Chẳng làm được tướng biên-cương,
Gươm kia dù đặt trong rương cũng gào.

Bình-luận. — Lời khí-khái của một người nghĩ đến việc tòng-quân. Đã tập lên ngựa bắn cung lúc còn nhỏ, đến khi đã thao-luyện, nếu không được làm tướng ở biên-giới để đối-địch với quân thù ngoại-xâm, bèn giữ nước nhà, thì gươm để trong rương cũng lên tiếng kêu gào. Dường như gươm cũng biết phẫn-uất, sao đã tập mà đến lúc nước nhà có cuộc binh-đao lại không được sử-dụng. Gươm kia oán trách vì chủ không dùng mình, hay là gươm kêu oan cho chủ, vì tài của chủ không được thi-thố. Thi-sĩ có ý phàn-nàn cho những ai có công học-hành luyện-tập mà không được trọng-dụng chăng? Hay là ngài trách những ai không biết dùng người cho đúng chỗ, cho xứng tài-năng? Hay là ngài muốn nhắc-nhủ với người có trách-nhiệm nên thận-trọng đến việc dụng-nhân, không lưu-tâm

trọng-dụng những người có tài thì không khỏi có những lời oán trách và những điều tai-hại như « gươm cũng biết kêu ».

oOo

X. TẬP CẢM (7. 1842)

鷓鴣啼可哀
子規啼更苦
修書謝百舌
生成不自主

Phiên âm.

*Giá-cô đê khả-ai
Tử-qui đê cánh khồ,
Tu thư tạ bách thiết,
Sinh thành bất tự chủ.*

Dịch nghĩa

Cảm xúc miên man
Giá-cô kêu đáng thương,
Tử-qui kêu càng khồ,
Viết thư tạ bách thiết,
Sinh thành không tự-chủ.

Dịch thơ

Già-cò nghe tiếng đáng thương,
Từ qui nghe tiếng thêm đường khổ tâm,
Bách-thiệt ta cảm tình thâm,
Viết thư cảm tạ, chim không tự mình.

Giải-thích. — « *Già-cò* » : thường gọi là chim đa-đa, người Trung-hoa tựa theo tiếng kêu của nó, gọi là chim « hành bất-đắc », có nghĩa « đi chẳng được ».

« *Từ-qui* » : cũng gọi là chim đỗ-quyên, hay là đỗ vũ, đỗ-phách, ta gọi là chim Cước. Có tích vua Vọng-đế nước Thục, ngày mất nước, buồn phiền hóa ra chim ; hay là Đỗ-vũ, vì vua nước Thục, gặp lúc thủy-tai, nhường ngôi lại cho thừa-tướng, rồi lên núi ở ẩn, sau chết hóa ra chim từ-qui.

« *Bách thiệt* » : trăm lưỡi, hay là « *Bách-thanh* » : trăm tiếng, thứ chim hót đủ thứ tiếng, ta gọi là con Khướu.

Bình-luận : — Thi-sĩ nói đến ba giống chim kêu hót khác nhau, có tiếng buồn, có tiếng vui, nhưng không phải tự mình, muốn thế nào được thế ấy. Có lẽ ngài muốn nói đến tính bần-sinh của chim muông, sinh ra đã có Tạo-hóa phú-bần, chứ không phải tự mình tập-luyện biến-hóa thế nào. Hai chữ « sinh-thành » vốn có nghĩa sinh dè và gầy-dựng. Theo nghĩa này, lại thấy hình như thi-sĩ có ý nhấn mạnh ý-tưởng loài chim không phải tự mình có biết gì để sinh con và nuôi con, dạy con, chẳng qua chỉ do bản-năng, chim giống nào lớn lên thì kêu hót theo giống ấy.

Có lẽ câu thứ ba có hơi tối nghĩa. Vì đâu lại làm thơ tạ chimbách-thiệt ? Hay là sau khi nói đến hai giống chim kêu lên những tiếng khiến cho ta phải ai-oán buồn sầu, thì chim bách-thiệt lại có những tiếng hót làm cho người ta vui, nên ta viết thư mà tạ ơn ? Hai chữ « tu-thư » cũng có nghĩa là soạn sách. Không biết tác-giả có ý-định viết sách về giống chim này là một cách cảm ơn nó chẳng ?

Chỉ trong mấy câu vừa nói lên những điều nhận thấy trong tạo-vật, lại vừa tỏ lòng mình không quên ơn những ai hay là những gì có thể giúp cho mình mua vui hay là giải-sầu, nghĩa là có giúp cho mình nhiều ít lớn nhỏ, hữu-ý hay tự-nhiên thế nào mình cũng nhớ ơn.

oOo

XI. TẠP NGÔN (7. 1842)

村女太嬌癡
 垂髫喜岸情
 不知芍藥花
 輕折贈賓客

Phiên-âm.

*Thôn nữ thái kiều-si,
 Thùy thiêu hý ngạn trách,
 Bất tri thực-dược hoa,
 Kinh chiết tặng tân-kl ách.*

Dịch nghĩa.

Gái quê rất non khờ,
Tóc thả ưả khăn chéo,
Chàng biết hoa thược-độc,
Hái liễu đem tặng khách.

Dịch thơ.

Thôn quê một gái rất khờ,
Trên đầu tóc xõa, lại ưả khăn là,
Không biết thược-độc cành hoa,
Hái liễu đem tặng khách qua bên đường.

Bình-luận — Tác-giả tả một cô gái nhà quê, tính còn non-nớt dễ thương, chất-phác vụng-về. Tóc chấm ngang vai lại có vành khăn chéo, ra dáng ưả thích. Nàng đứng bên cành hoa thược-độc, màu xinh tươi, nhưng không biết là hoa gì, thấy khách đi qua, liền hái đem tặng. Chính tác-giả là khách đó chăng ? Có lẽ Tùng Thiện-Vương đã chứng-kiến, chứ không phải là một câu chuyện tưởng-tượng. Vì ngài tả đủ chi-tiết hình dung và tính-tình chủ động. Mỗi chữ mỗi ý không dư thừa, khiến cho độc-giả có thể hình-dung một cô thôn-nữ chừng hai tám xuân xanh, không biết quý khách, trọng khách với tính chất-phác thực-thà, hay là như nàng Kiều đứng trước Kim-Trọng « tình trong như đã, mặt ngoài còn e » ? Điều vẫn chắc là tính đơn sơ của nàng đã khiến cho khách vừa lưu-ý, vừa ngạc-nhiên, lưu ý đến tóc, đến khăn, lại ngạc-nhiên sao dám liễu hái hoa đem tặng, nhưng

khách sẵn sàng tha thứ vì tính « kiêu-si » và vì « bất tri thực được hoa » ; nhưng hai chữ « kiêu-si » cũng biểu-lộ mỗi cảm xúc của khách đứng trước bức tranh linh-dộng này.

oOo

XII. TỔNG KHÁCH VẮNG HÀ-NỘI (8. 1843)

送君憑寄語
一問北林禪
還劍湖中月
年來幾許閒

Phiên âm.

Tổng quân bả 1g ký ngữ,
Nhất vấn bắc lâm thiền ;
Hoàn-kiếm hồ trung nguyệt,
Niên lai kỷ hử viên.

Dịch nghĩa.

Đưa khách đi Hà-nội
Đưa chàng xin nhân gửi,
Rừng Bắc hỏi thăm sư,
Trăng giữa hồ Hoàn-kiếm,
Năm tới tròn được bao ?

Dịch thơ.

Mấy lời nhân gửi đưa chàng,
Ra ngoài rừng Bắc hỏi bàn nhà sư,
Giữa hồ Hoàn-kiểm trăng thu,
Bóng tròn năm tới kể từ bao lâu ?

Giải-thích.— « *kỳ hử* » : cũng đọc là « *kỳ-hứa* » : được bao nhiêu. Trong thơ của Thái-Hư Hòa-thượng có câu : « Phiến hoa ngã bất hoài vinh nhục, minh-nguyệt hà tu kể khuyết viên. » ! Chốn phồn-hoa, ta không quan-tâm đến vinh nhục ; thì trăng tròn khuyết mấy lần, có kể làm gì.

Bình-luận.— có những bài thơ, không biết tác-giả nói về ai, thực khó hiểu đúng nghĩa. Như trong bài này, nhờ có nhan-đề, biết là thi-sĩ viết đưa một người bạn đi Hà-nội. Nhưng có một chữ có thể thay-đổi ý-nghĩa cả bài, khiến cho độc-giả hậu-sinh có hai giả-thuyết :

1) Chữ « *Quân* » có nghĩa là bạn đồng-bối, có thể dịch là « ngài » hay là « bạn », « anh ». Nhân khi bạn ra Hà-nội, Tùng-Thiện-Vương nhớ đến hai cảnh, một là chốn thiên-môn (nhà chùa) ở trong rừng đất Bắc. hai là hồ Hoàn-kiểm, giữa chốn Thăng-long. Ngài nhờ bạn thử hỏi thiên-gia (nhà sư) ở nơi thanh-vàng, xa chốn thành-thị, tu-hành đặc-đạo, có biết sao dời vật dời, ngày sau đây có được thái-bình thịnh-vượng chăng. Như bóng trăng chiếu xuống trong hồ Hoàn-kiểm, vẫn hay nếu trăng rằm thì tròn, nhưng thi-sĩ muốn dùng nghĩa bóng hỏi có gần đến ngày rằm là đến thời-kỳ tốt đẹp chăng, hay là nước hồ kia có phẳng lặng để cho bóng trăng càng

tròn hay là chao-động, ý nghĩa tình-thế rối-loạn, dân-tình bất-an bao nhiêu thì hình trăng kia càng kém tròn bấy nhiêu.

2) Chữ «Quân» có nghĩa là tiếng vợ gọi chồng. Có người dùng rộug nghĩa tiếng thiếu-nữ gọi tình-nhân hay vị-hôn-phu trong vòng đoan-trang cung-kính (lang-quân). Có thể dịch là « chàng ». Nếu theo giả-thuyết này, thì Tùng-Thiện-Vương đã viết thay cho một người nào hay là chỉ trong tưởng-tượng ? Có ý hỏi nhà đạo-đức là một vị kè như biết được tương-lai vận-mệnh hay là nhân-duyên của người trần-tục. Hỏi xem thử tình duyên đôi ta trắc-trờ, vì nay chàng ra Bắc, thiếp ở lại chốn thân-kinh, bao giờ hai ta đoàn-tụ, như bóng trăng kia được tròn ? Chốn phồn-hoa Hà-nội có làm cho chàng sao-nhãng quên thiếp như nước hồ Hoàn-kiếm làm cho bóng trăng phải khuyết đi chăng. Năm sau tình chàng có gần thiếp như bóng trăng kia tròn được bao nhiêu ?

oOo

XIII. TỰ QUÂN CHI XUẤT HỸ (15. 1845)

自君之出矣
日夜損容光
思君若蛛網
觸處便迴腸

Phiên âm.

*Tự quân chi xuất hỹ,
Nhật dạ tổn dung-quang,*

*Tư quân nhược thù võng,
Xúc xú tiện hồi trường.*

Dịch nghĩa.

Nhớ chàng ra đi

Từ khi chàng ra khỏi,
Ngày đêm thiếp gầy mòn,
Nhớ chàng như lưới nhện,
Động đến ruột quặn đau.

Dịch thơ.

Kề từ giờ phút chàng xa,
Ngày đêm thân thiếp phôi-pha hao-mòn,
Giống như lưới nhện bao tròn,
Nhớ thương động đến ruột còn quặn đau.

Giải-thích.— « *Tư quân chi xuất hỹ* » : không biết tác giả tự đặt câu này, hay là mượn trong hai bài thơ của Trương-cửu-Linh đời Đường :

*Tư quân chi xuất hỹ,
Bất phục lý tàn ky.
(Từ khi chàng ra khỏi,
Thiếp chẳng còn đụng đến máy dệt).*

Bình-luận.— Thi-sĩ viết thay cho một người phụ-nữ tương-tư than-thở, hay là chính ngài tưởng-tượng tâm-trạng của một người chinh-phụ, một người bạn trăm năm

nhớ chồng, hay là ngài muốn mượn lời ai để nói lên chính cõi lòng mình ? Chỉ biết chắc một điều là 20 chữ này có thể sánh với Chinh-phụ-Ngâm của Đặng-trần-Côn hay Tàn-cung-Oán của Ôn-như-Hầu. Khi Tùng-Thiện-Vương viết lên mấy câu thơ này, không biết ngài có nghĩ đến hai áng văn kia chăng. Ngài đã khéo tả tâm-trạng một người thương nhớ, không những theo như phần đông thường tình, nét mặt càng ngày càng hao mòn, lại tấm lòng như màn lưới nhện, bắt từ bên này sang bên kia, nào có muốn động đến ai, nhưng ai động đến, nghĩa là ai nhắc đến người mình thương nhớ hay mối tình đau-khò của mình, thì giống như dây nhện kia thắt kết, mấy khúc ruột mình xe lại.

Hai chữ « hồi-trường » không chắc theo nghĩa danh-từ khoa-học ngày nay là khúc ruột non, nhưng thi-sĩ chỉ có ý nói khúc ruột quặn lại vì đau-đớn khi phải chạnh lòng nhớ thương.

oOo

XIV. ĐÔNG-VIÊN HOA (7. 1842)

楚	楚	東	園	花
莫	喜	春	風	作
今	日	他	吹	開
明	日	他	吹	落

Phiên âm.

*Sở sở đông viên hoa,
Mạc hỷ xuân-phong tác,*

*Kim nhật tha xuy khai,
Minh nhật tha xuy lạc.*

Dịch nghĩa.

Hoa vườn đông

Phơi phới hoa vườn đông,
Chớ mừng gió xuân đến,
Ngày nay nó thổi nở,
Ngày mai nó thổi rơi.

Dịch thơ.

Vườn đông phơi-phới hoa tươi,
Chớ mừng khi thấy gió cưỡi đầu xuân,
Ngày nay gió thổi nở-nang,
Ngày mai gió thổi, hoa tàn-tạ rơi.

Bình-luận.— Nhìn hoa trong vườn, Tùng-Thiện Vương nghĩ đến việc đời, nói lên mấy lời nhân-nhủ. Sau khoảng mùa đông giá lạnh, gió xuân đem lại sức nóng cho cành cây, người chủ vườn không khỏi vui mừng. Nhưng thi-sĩ lại thấy cùng một ngọn gió xuân, nay làm cho hoa nở, mai lại làm cho hoa rụng. Không phải là trách ngọn gió, nhưng khuyên người ta không nên vui buồn theo ngoại-vật. Sự-vật nào cứ theo bản-năng sự-vật ấy, như gió thổi, như mưa sa, như tuyết rơi, như mây kéo, lợi hay hại cho con người là vẫn tùy con người, có hiểu biết và có sức lực mà đối-phó và sử-dụng hay không, chứ không phải chỉ do sự-vật. Như hoa đương thời-kỳ kết nhụy, có ngọn gió thì nở ra ; đến lúc tàn-tạ, gặp ngọn gió

thì rụng xuống, lỗi ấy không phải tự gió nhưng là tự hoa. Nói đúng hơn, cũng không nên đổ lỗi cho hoa, vì hoa thuộc về loại vô tri vô-giác, hoàn-toàn theo luật biến-chuyển thiên-nhiên, có khi nở thì cũng có lúc tàn. Nhưng con người có trí-thức, tâm-tinh và ý-chí, có thể hiểu biết đề đề-phòng, đối-phó và sử-dụng ngoại-cảnh với ngoại-vật. Không nói đến phần vật-chất cũng thuộc về loại sự-vật nên vẫn chịu luật biến-chuyển, có lúc nở-nang như ngày thanh-xuân, có lúc tàn-tạ như ngày vãn-niên. Nhưng với tâm hiểu tinh-thần, con người có khả-năng giữ cơ-thể lướt thảng ảnh-hưởng của ngoại-giới một phần nào, và không để cho tâm-hồn phải lệ-thuộc theo ngoại-giới.

Mấy câu thơ vẫn-tắt bao-hàm cả một triết-lý sâu-xa về việc đề-phòng, đối-phó và sử-dụng ngoại-vật là cả đường lối và phương-pháp khôn-ngoan của triết-gia.

oOo

XV. XUY TIÊU Ý (36. 1856)

吹 箫 度 新 曲
未 合 宮 與 商
野 音 但 取 適
非 要 悅 君 王

Phiên âm.

*Xuy tiêu độ tân khúc,
Vị hợp cung dữ thương,*

*Dã âm dẫn thủ thích,
Phi yếu duyệt quân vương.*

Dịch nghĩa.

Thổi sáo

Thời sáo đưa khúc mới,
Chưa hợp với Cung Thương,
Tiếng què nghe vẫn thích,
Không lựa vừa lòng vua.

Dịch thơ

Sáo thổi một khúc tân-ca,
Cung Thương chưa hợp cũng là tiếng đưa,
Tiếng què nghe đến vẫn ưa,
Nào ai mong mới cho vừa lòng vua.

Giải-thích. — « *Cung-dĩ-thương* » : Vốn âm-nhạc Việt-Nam ngày xưa đã theo âm-nhạc Trung-hoa, phát-minh đời vua Huyền-tôn nhà Đường, có 5 thanh-âm, gọi là Ngũ-âm : Cung, Thương, Dốc, Chủy, Vũ. Thường trong câu thơ, không nói đến cả năm âm, chỉ nói vẫn tất hai âm đầu Cung và Thương.

Bình-luận — Nguyên-văn tác-giả đề bài thơ này « Xuy « tiêu ý », chữ « Ý » có nghĩa là tựa vào, ý lại. Cũng còn có nghĩa là cậy thế-thân, không sợ, không nể gì ai. Không biết Tùng-Thiện-Vương có ý nào, nhưng đọc bốn câu thơ này

đều thấy đủ các nghĩa đó. Hai câu đầu có nghĩa « ý lại », vì mình dám đem một bài mới chưa quen mà thời sáo, nên chưa hợp với điệu Cung, Thương. Hay là thi-sĩ có ý nói mình thời sáo chưa hợp với Ngũ-âm, nghĩa là còn kém coi vụng-về. Nhưng không biết vì khúc mới chưa tập, chưa quen, nên chưa hợp với ngũ-âm, hay là vốn tài thời sáo của ngài còn thô-sơ non nớt. Theo nghĩa trước, có ý nói thi sĩ cậy tài. Theo ý sau, lại có ý nói ngài bất-chấp, dù chưa quen, hoặc không tài, cũng không ngại thời một bài mới.

Hai câu sau lại rõ nghĩa « ý cậy », không sợ, không nề gì ai, ngài nhận tiếng ngài thô-kệch, nhưng riêng ngài vẫn ưa thích, ngài thời dè ngài nghe, chứ không chiều-lụy ai, không thời cho ai, ngài cũng không tìm dè làm vừa lòng vua. Dưới triều vua Tự-Đức, chuyên-chế nghiêm-khắc, với tinh-thần tôn-quân của Khổng-Mạnh và Tống-nho, Tùng-Thiện-Vương đã viết lên câu thơ này tỏ tâm-hồn anh-dũng khí khái và tinh-thần mới-mẻ cách-mạng đến thế nào. Đọc nhiều bài thơ khác, thấy ngài vốn là một người đủ niềm trung-quân. Ở đây, có lẽ ngài nhận thấy sáng-suốt tự-do, chứ không nô-lệ cồ-hủ. Trung-quân đâu phải là làm cho con người không còn tự-chủ, tự-do, không còn nhân-phẩm, nhân-vị của mình, không phải lúc nào, việc gì, cũng phải quên mình dè chỉ vì vua. Vua thương dân, vẫn muốn cho dân sống xứng-dáng đầy đủ con người, phát-triển văn-nghệ, có quyền thương thức vui chơi theo ý dân, miễn là không có điều gì trái với cương-thường đạo-lý, dỗi-phong bại tục, thiệt-hại cho chính mình, hay là cho nước nhà, xã hội. Với những ý-tưởng như thế, Tùng-Thiện-Vương có quyền thời sáo mà không tìm cho vừa ý vua, nhưng vẫn trọn đạo trung-quân. Lại còn thấy quan-niệm của ngài về nghệ-thuật âm-nhạc. Hay

và đẹp không phải và không thề tùy người. Tự mình tìm hay và đẹp, khi tìm thấy hoặc người ta nhận thấy như mình hay là khác mình ; như mình, thì mình có thể tin chắc mình không sai-lầm ; khác mình, chính mình có thể hoài nghi về thẩm-mỹ-quan hay là khiếu thẩm-mỹ của mình. Có khi mình ngờ là hay, là đẹp, nhưng kỹ thực mình còn vụng-về. Một đặc-tính của mỹ-thuật là phải làm như chỉ có mình, không hỏi, không chiều ai, dù bậc trên quyền-thế đến thế nào, là những người mình sẵn-sàng vâng-phục, chiều-lụy, nhưng không phải trong phạm-vi thẩm-mỹ. Cũng không phải vì đó mà thao-túng hay phóng-túng, chỉ làm cho sáng tỏ phẩm-giá con người là tự-chủ và tự-do.

oOo

XVI. CHIÊN-ĐÀN THỤ (44. 1861)

絕好游檀樹
 祭香迥不羣
 恨染天性別
 只在逆風聞

Phiên âm.

*Tuyệt hảo chiền đàn thụ,
 Phồn hương quynh bất quần,
 Hận cừ thiên-tính biệt,
 Chỉ tại nghịch phong văn.*

Dịch nghĩa,

Cây chiên đàn

Cây chiên-đàn rất tốt,
Mùi thơm thực khác thường,
Tính trời sinh cũng lạ,
Ngược gió mới biết hương.

Dịch thơ.

Chiên-đàn cây vẫn xinh tươi,
Mùi thơm phảng-phất khắp nơi khác thường,
Trời sinh vẫn lạ đủ đường,
Đứng bên ngược gió mùi hương càng nồng.

Giải thích. — Chiên-đàn là một thứ cây gỗ thơm khác thường, có điều lạ là đứng ngược gió mới nghe mùi thơm.

Bình-luận. — Tác-giả gọi đó là một tính trời sinh (thiên tính), không như bao nhiêu thứ cây khác. Trong truyện Phau-Trần, cũng có câu « Chiên-đàn còn thoảng mùi hương lạ đời ». Theo nguyên-ván, hình như thi-sĩ muốn nói vì tính ấy mà người ta oán giận cây kia (hận cừ). Giận vì không theo luật thường chăng? Khiến cho có người không hiểu không biết chăng? Lẽ đáng mùi hương không theo hướng gió là mùi hương quý, vì là đặc-biệt khác thường. Nhưng biết đâu không phải thi-sĩ mượn cây chiên-đàn và người oán trách để nói về quân-tử và tiểu-nhân trên đường đời. Quân-tử là người không theo như phần đông quần-chúng, không phải tự mình lập-dị muốn khác người ta, nhưng vì thấy người ta sai lầm về tư-tưởng hay về tính-tình, khiến mình không

thề theo được, nên kẻ tiểu-nhân lại oán ghét mình. Quân-tử không phải là mình muốn biệt lập, cũng không phải là người cố ý vượt lên trên người ta, ra ngoài đoàn-thề, nhưng bao giờ cũng muốn theo điều chân lý, giữ đường đạo-đức, tôn-trọng tinh-thần, giữ điều bác-ái và công-bình. Hạng người như thế vẫn ít, phần đông vẫn ích-kỷ, ham theo vật-dục, bất-chấp chân-lý và đạo-đức. Cũng như theo phần đông các loại cây, mùi hương chiều theo hướng gió, chứ nào có sức phản ngược. Cây chiên-dàn thuộc vào loại họa-hiểm, dường như có thể tự-chủ, không đem hương sắc của mình để cho ngọn gió có thể đưa dầy, không chịu đi một đường với bao nhiêu thứ tầm thường. Người hiểu biết nên đứng trên ngọn gió mới là người đáng được hưởng mùi hương của chiên-dàn, thì dù có hạng người sai lầm dám tránh, Chiên-dàn cũng cam chịu cho tiểu-nhân chê trách, miễn là có hạng cao-thượng biết mình. Người quân-tử cũng cam chịu cho tiểu-nhân chê-trách, miễn là hạng trí-thức chân-chính chấp-nhận đường lối của mình, hay là tâm-trí và lương-tâm không kết-án mình.

oOo

XVII. THUẬN-AN QUI CHÂU
(10. 1843)

風 緊 浪 潮 平
 歸 舟 放 溜 輕
 灣 多 帆 屢 轉
 江 永 月 同 行
 沙 嶼 迴 眸 失
 屏 山 抗 手 迎

候門犀角問
海物索籃傾

Phiên âm.

*Phong khăn mộ triều bình,
Qui châu phong lưu khinh,
Loan đa phạm lữ chuyền,
Giang vĩnh nguyệt đồng hành,
Sa dự hồi mâu thất,
Bình sơn khán; thủ nghinh ;
Hầu môn quãn trī vãn,
Hải vật sách lam khuynh.*

Dịch nghĩa.

Thuyền đi Thuận-an về,
Gió mạnh nước chiều băng,
Thuyền về buồng nhẹ dòng,
Nhiều eo nặng trở buồm,
Sông dài đồng với trăng.
Nhìn lui đã mất bãi cát,
Ngự-bình đưa tay ra đón ;
Cửa chờ có bầy trẻ hỏi,
Cá biển chúng đòi nghiêng giỏ để xem.

Dịch thơ.

Chiều hôm gió mạnh nước thăng băng,
Buồng nhẹ thuyền về lướt giữa dòng,

Dãi đất quanh co buồm chuyền trở,
Con sông dài thẳng bóng trắng song.
Mắt nhìn bãi cát không còn thấy,
Tay đón núi Bình vẫn cứ trông ;
Trước cửa đợi chờ bầy trẻ hỏi,
Đòi nghiêng giỏ cá chúng đưong mông.

Giải thích. — « *Thuận-an* » : cửa biển cách kinh-thành Huế chừng 10 cây số.

« *Bình-sơn* » : núi Ngự-bình ở Thuận-hóa, có hình như một bức bình-phong trước hoàng-thành.

Bình-luận. Thi-sĩ tả một cuộc đi chơi Thuận-an lúc trở về. Ngày xưa, các ông hoàng, bà chúa, tao-nhân mặc-khách năng đi chơi thuyền, nhất là trong mùa hè. Không như ngày nay, có xe hơi, đi đường bộ. Xưa vẫn đi thuyền trên sông Hương. Thường trong lúc chiều hôm, mặt trời vừa khuất bóng thì có gió mát. Hôm nay, thấy gió mạnh (phong khàn) mà ngọn nước vẫn bằng-phẳng. Đây là một điều dương như có tính-cách mâu-thuần khác thường, nên thi-gia đã phải lưu-ý. Vì hễ gió mạnh thì có sóng, mặt nước chao-động chứ không bằng-phẳng. Nhưng ai có dịp đi thuyền trên sông Hương trong buổi chiều hôm, giữa tiết mùa hạ, nếu lưu-ý, chắc đã trông thấy cảnh đó. Mặt nước sông Hương vẫn rộng, khiến cho có khi gió thổi mạnh, nhưng không lướt trên mặt nước, nhất là gió Nam hay gió Bắc thổi từ bờ này sang bờ kia, chứ không phải theo dòng con sông dọc theo hướng Đông Tây.

Khi thuyền ở Thuận-an về là ngược dòng nước, nhưng vì nước sông Hương có điều đặc-biệt, là trừ phi những lúc mưa gió, ngoài ra nước vẫn phẳng-lặng, dường như trên mặt hồ, nên chiếc thuyền nho nhỏ có thể phóng đi một cách nhẹ-nhàng, dưới một hai mái chèo thư-thả.

Ngày nay, từ phía Đông-ba lên đến Giã-viên, hai bên đều ngay thẳng, không có quanh-co bao nhiêu. Nhưng dường thời Tùng-Thiện-Vương, thế-kỷ thứ 19, bờ sông Hương chưa được sửa-sang xây-dấp, nên có nhiều chỗ dôi ra lồm vào. Thuyền dọc theo bờ sông, muốn tránh cho khỏi tạt vào đất, nên phải theo những chỗ quanh-co, thành-thử nhiều lần phải thay trở cánh buồm.

Mặt trăng vừa mọc chiếu sáng giữa dòng sông, thuyền đi tới vẫn thấy có nước có trăng, khiến cho khách có cảm-trông là trăng đồng-hành với nước, mặc dù con sông vẫn dài. Không rõ lúc này thuyền của thi-sĩ dường còn ở trên Hương-giang hay là đã vào sông Lợi-nông, là con sông nhỏ do vua Minh-Mạng đã cho đào nối liền sông Hương ra biển, đi qua từ Phú-cam xuống An-cự là nơi có nhà của Tùng-Thiện-Vương.

Có lẽ câu thứ năm nói rõ là thuyền đã vào sông Lợi-nông, vì đưa mắt nhìn lui không thấy còn bãi cát trắng. Ngày nay, cũng còn có thể phân-biệt bờ sông Hương phần nhiều lồi-lai từ trên đường xuống dưới mặt nước, trừ bên tả-ngạn người Pháp đã xây thành. Còn hai bên sông Lợi-nông thì đất vẫn cao, nên bãi cát thi-sĩ muốn nói chắc là ở trên sông Hương, chứ không phải sông Lợi-nông. Hay là ngài muốn nói đến cồn Giã-viên, khi thuyền đã đi vào Phú-cam thì không còn trông thấy nữa.

Nhưng lại thấy rõ núi Ngự-binh dường như đưa tay ra

chào đón. Tuy con sông Lợi-nông không hẳn là song song với núi Ngự-bình. Nhưng có điều đáng chú-ý, là đứng trên con sông ấy, cũng thấy núi kia đối-diện với mình ; và núi chạy dài khác nào như hai cánh tay đưa ra đối với khách đứng trên thuyền.

Khi thuyền đến bến, ngay trước nhà thi-sĩ, khách bước lên thì thấy một đoàn trẻ đứng chờ trước cửa, vội chạy đến hỏi-han nhộn-nhịp. Đoàn trẻ này âu-hẳn là con cháu thi-sĩ, theo tiếng ngày xưa trong hoàng-tộc, gọi là công-tử và công-tôn. Nhưng nói đúng hơn, chắc là con trai và con gái, chứ chưa có đến hàng cháu. Có phải vì trời đã tối mà chưa thấy về nên mong mỗi chờ đợi chẳng ? Hỏi-han vì đâu về tối, cuộc đi chơi có vui, có khỏe gì không ? Nhưng đây là một đoàn trẻ, chứ đâu phải người lớn đề có ý-tử như thế. Dù có tính chẳng nữa, cũng không chắc nói ra lời. Thi-sĩ không hề ngạc-nhiên, và cũng không chút phiền-trách, lại tả đúng sự-thực về tính-tình trẻ con. Điều dương mong mỗi là đi biển về có đưa về nhiều cá nhiều tôm (hải-vật) chẳng, nên yêu-cầu nghiêng gió lại đề chúng xem thử được nhiều ít lớn nhỏ thế nào. Tính tò-mò và tính tham ăn của con trẻ, dù con ông hoàng-tử cũng thế, thi-sĩ đã diễn-tả một cách rất tự-nhiên.

Đọc bài thơ này, biết được một vài đặc-tính của tác-giả. Người ưa-thích phong-cảnh sông núi, thích đi chơi biển, lại giản-dị, hiền-hậu, chiều-chuộng trẻ con. Hay đề ý đến từng chi-tiết, nhất là những điểm đặc-biệt khác thường, không mấy ai lưu-ý : gió thổi mạnh mà nước vẫn bằng, một khúc sông mà buổi phải nhiều lần thay đổi, nước và trăng cùng đi với nhau... Người đề có cảm-tình và nhiều tưởng-tượng ;

thuyền về thì phóng mình nhẹ-nhàng trên dòng nước hợp với lòng người trong thuyền chăng ? Bãi cát kia không còn trông thấy nữa, khách có lưu-luyến chăng ? Hay vì ai đã vô-tình không bằng trăng kia vẫn di theo nước. Núi Ngự đưa tay chào đón vì thi-sĩ đi về, hay là thi-sĩ có ý nói núi kia cũng như của mình, cảm-khái của một ông hoàng-tử hay của một người có ý-tưởng cao-xa, vì theo tên, núi ấy là bức bình-phong của vua ; thì chính mình cũng là người trong nhà vua với tinh-thần tôn-quân, tuyệt-nhiên không hề có ý-tưởng vượt quyền. Vừa tình, vừa ý, vừa khí-khái, vừa tế-nhị, vừa hiên-hạ, vừa đơn-giản, thấy đủ trong tám câu thơ này.

oOo

XVIII. BÀN-GIA (49. 1865)

年	苦	貧	家	子
年	年	寒	復	饑
枵	腸	蔬	替	飯
凍	骨	火	為	衣
迺	地	猶	兵	甲
吳	天	且	疾	成
朱	門	樂	何	事
夜	飲	違	朝	暉

Phiêm-âm.

*Tân khồ bàn-gia-tử,
Niên niên hàn phục cơ,
Hao trường sơ thế phạn.*

*Đồng cốt hỏa vi y.
Biển địa do binh giáp,
Mân thiên thả tật oai,
Chu môn lạc hà sự,
Dạ âm đạt triều huy.*

Dịch nghĩa.

Con nhà nghèo

Cay đắng thay con nhà nghèo,
Năm năm đã rét lại đói ;
Ruột trống, ăn rau thế cơm,
Xương đồng, lấy lửa làm áo.
Khắp đất còn có chiến-tranh,
Đầy trời vẫn đủ tai-ương ;
Nhà giàu sang sao cứ vui ?
Ban đêm tiệc mãi đến sáng.

Dịch thơ.

Đắng cay thân phận cảnh nhà nghèo,
Đói rét năm năm vẫn cứ theo ;
Ruột trống, ăn rau, cơm chẳng có,
Xương đồng, lấy lửa, áo không treo.
Nơi nơi dưới đất còn chinh-chiến,
Lộng lộng trên trời lại họa gieo,
Xin hỏi nhà giàu sao hỷ-lạc ?
Suốt đêm đến sáng tiệc hòa đìu.

Giải-thích — Bài thơ này trích trong tập 49, viết năm 1865. Nên nhớ triều vua Tự-Đức, nước nhà có nhiều cuộc ngoại-xâm và nội-loạn. Năm 1858, 14 chiến-thuyền của Pháp và Tây-ban-nha do tên tướng Pháp Rigault de Genouilly vào đánh lấy Đà-nẵng. Qua năm sau lại vào chiếm Gia-định. Năm 1861, tướng Charner dấn li lấy Biên-hòa và Định-tường. Năm sau, quân Pháp đánh và chiếm tỉnh Vinh-long. Tuy năm 1862, triều-đình phải ký hòa-ước bồi-thường cho Pháp và Tây-ban-nha một số tiền lớn, để cho người hai nước ấy được ra vào tự-do buôn bán, nếu Việt-Nam muốn giao-thiệp với nước nào cũng phải trình với Pháp, muốn nhường đất cho ai cũng phải xin phép nước Pháp (!), và phải nhường đất đứt cho nước Pháp ba tỉnh Biên-hòa, Gia-định và Định-tường; thế mà vẫn không yên, triều-đình Việt-Nam muốn điều-đinh để lấy lại ba tỉnh ấy, còn chính-phủ Pháp thì rắp tâm lấy thêm ba tỉnh miền Nam (Vinh-long, An-giang và Hà-tiên, lấy năm 1867, khiến cho Kinh-lược-sứ Phan-thành-Giản tự-tử). Còn nội-loạn, thì năm 1851, có giặc Tam-đường do ba tên khách xúi giục dân quấy-nhiều miền Thái-nguyên. Năm 1854, có nhóm cách-mạng do Cao-bá-Quát phò Lê-duy-Cự, con cháu nhà Lê, sử triều Nguyễn gọi là giặc châu-chấu, vì năm ấy có nhiều châu-chấu phá-hoại mùa-màng ở Sơn-tây là nơi khởi-loạn. Năm 1861, có giặc Phụng do Tạ-văn-Phụng theo quân Pháp đánh Quảng-Nam, rồi dõng tên là Lê-duy-Minh, trở ra Bắc tự-xưng là minh-chủ phục-hưng nhà Lê. Năm sau, có Nguyễn-văn-Thịnh làm cai-tòng nên tục gọi là cai-tòng Vàng, cũng xưng là phủ Lê trừ Nguyễn, đánh phá khắp nơi ở ngoài Bắc, mãi đến cuối năm 1865 quân của Nguyễn-tri-Phương mới dẹp được. Nhưng ở Cao-bằng, lại có giặc Khách nổi-loạn, qua năm 1866, quân của Kinh-lược-sứ Võ-trọng-Bình và Tuần-phủ Phạm-chi-Hương mới trị an.

Bình-luận — Tả cảnh-tình thân-phận con nhà nghèo đủ muôn nghìn cay đắng. Năm này qua năm khác, chỉ biết đói và rét. Đói vì không có cơm ăn, chỉ ăn rau thay thế, lòng dạ vẫn trống rỗng. Rét vì không có áo, chỉ sưởi nhờ hơi lửa, mà xương vẫn đông lại. Đã thế còn phải chịu những giặc-giã khắp nơi và tai-wong liên-tiếp. Nghĩ đến cảnh nhà giàu, lầu son gác tía, sao có thể vui chơi, yến-tiệc suốt đêm đến sáng ?

Hình như tác giả khóc thương thân-phận con nhà nghèo đầy-dủ trăm nghìn đau-khò, thiếu-thốn. Rồi trách ai còn gây nên chinh-chiến, sao Trời lại nỡ dè những tai-wong; sao người giàu không thương-tưởng mà chỉ biết ăn chơi. Thi-sĩ vạch rõ những nỗi bất-công, những điều phi-lý trong xã-hội. Tuy không đề-nghị rõ-ràng phương cứu-chữa, nhưng một câu hỏi đã bao hàm câu trả lời. Mỗi bậc có quyền, mỗi người có của, không thể nói riêng mình, chẳng đủ vào đâu, chẳng làm gì được, nhưng biết đâu mỗi người bớt phần kiêu-căng, bớt tính ích-kỷ, bớt điều xa-xỉ, lại không giúp được một phần nào.

Đương thời buổi ấy, trên đất nước Việt-Nam, lại trong đời sống của một ông hoàng-tử, không ai nói đến những vấn đề xã-hội bất-công như ngày nay. Cũng nên đề ý, ở Tây-phương, Marx sinh năm 1818, đến năm 1841, ông xuất bản với Engels bản tuyên-bố của Cộng-sản, năm 1866, ông lập hội Quốc-tế lao-dộng và qua năm sau, ông xuất-bản bộ sách Tư-bản-luận. Tòng-Thiện-Vương sinh năm 1819, đến năm 1865, viết bài thơ này, dù thấy ngài đã có một tấm lòng bác-ái sâu-xa và có tư-tưởng về xã-hội, về công-bình, về luật tương-thân tương-trợ đầy-dủ đến thế nào, và nói được ngài

đã vượt ra ngoài thời-đại khung-cảnh của ngài, không thua gì nhiều nhà tư-tưởng ở Tây-phương. Chỉ tiếc không biết vì hoàn-cảnh hay vì giáo-đục, ngài không tìm được giải-pháp ôn-hòa hay là ngài không dám nói ra.

Không những đáng khâm-phục, lại còn có thể trả lời với những ai trách con nhà vua quan phú-quý không thương tưởng, không biết gì đến người nghèo. Không nên tông-quát sai lầm. Cần phải nhớ có luật ngoại-trừ. Hay là có người nêu lên câu hỏi: Tùng-Thiện-Vương có làm gì để giúp người nghèo nàn chăng? Dù không đánh đồ cũng san bớt một phần nào bất-công trong xã-hội. Văn hay không thấy nói ngài bán nhà cửa để nuôi giúp người nghèo, hay là viết những tờ điều-trần lên cùng vua hoặc kêu gọi những người chung quanh mình. Thiết-tưởng không nên đòi hỏi người xưa phải làm những việc như mình nghe thấy ngày nay. Trước phải biết tuy là một ông hoàng-tử, tuy là chú vua, nhưng không có uy-quyền tiền của. Sau nữa, giáo-đục và hoàn-cảnh của ngài không cho ngài làm những việc có tính-cách cách-mạng bạo-động, chỉ biết mượn lời thơ mà than thở một mình, giữa lúc chung quanh mình không mấy ai nhận thấy, đau-đớn, phẫn-uất, phàn-nàn như mình. Hay là ngài còn chờ bạn đồng-chí, đồng-tâm, chờ cơ-hội thuận-tiện theo đường lối khôn-ngoan của ngài. Nhưng bạn-hữu và thời - cơ chưa đến thì thân chết đã cướp lấy ngài để sử sách Việt-Nam thiếu tên một ông hoàng có làm việc cứu-giúp xã-hội.

Bài thơ này có thể nói là một tiếng nhân-nhủ kêu gọi, một bước tiên-phong trong vấn-đề xã-hội, một tiếng chuông cảnh-tình các nhà tư-bản nhớ đến hạng người vô-sản nghèo nàn trên đất nước Việt-Nam chăng?

XIX. DỮ TƯỜNG-VÂN TẶNG THOẠI CỨU
(51. 1867)

竟 勝 同 遊 侶
猶 延 半 死 身
茶 祭 移 舊 供
禪 榻 話 窮 處
安 起 非 心 想
要 連 出 世 人
與 師 應 悟 道
結 相 竟 誰 真

Phiên âm :

*Trùng ngộ đồng du lữ,
Do diên bán tử thân,
Trà liêu di cựu cúng,
Thuyền tháp thoại cùng trần,
Biền khởi phi-tâm tưởng,
Ưu-liên xuất-thế nhân,
Dữ sư ưng ngộ đạo,
Chư tướng cảnh thùy chân.*

Dịch nghĩa :

Cùng sư Tường-Vân nói chuyện
Bạn chơi đồng gặp lại,
Thân chết nửa, người vẫn còn sống,

Nơi phòng trà, đồ cúng đưa xuống.
Trên chõng chùa, nói chuyện đời,
Điều biến-cổ, lòng không tưởng đến,
Mối ưu-hoạn, người xuất-thế vẫn còn vương.
Cùng nhà sư, mong hiểu được đạo,
Các sắc tướng, cứu-cánh, có thực chăng ?

Dịch thơ :

Cùng nhau gặp lại bạn làng chơi,
Chết nửa tấm thân vẫn kéo dài.
Trong chốn phòng trà, đưa của cúng,
Trên giường sư-cụ, nói tình đời.
Tấm lòng chẳng nghĩ bao thay đời,
Tấc dạ còn theo những biến đời,
Đạo-lý với sư mong giác-ngộ,
Muôn hình kết-cục thực hay sai ?

Giải-thích — « *Tường-Vân* » : Chùa Tường-Vân là một ngôi chùa ở Thuận-Hóa, bên hữu đường lên Nam-Giao, cách đường cái chừng 1.000 thước. Ngày xưa vốn là một nơi thanh vắng. Hòa-thượng Thích-Tịnh-Khiết vốn xuất-gia tại đây. Tùng-Thiện-Vương đã giao-du với một vị sư ở chùa này, không rõ pháp-hiệu là gì. Chỉ biết bài thơ này kể chuyện một hôm ngài đến thăm và đàm-đạo với nhà sư, có lẽ sau một thời-kỳ xa vắng.

« *Bán tử thân* » : không hiểu thi-sĩ muốn nói về nghĩa đen : nhà sư bị bệnh bán-thân bất-toại ; hay là nghĩa bóng : nhà sư đã già nhưng vẫn còn khỏe.

« *Phi tâm tưởng* » : Sách nhà Phật kể chuyện khi Phật-tò còn là ông Hoàng Tất-đạt-Đa mới ra đi tu, gặp ông Đại-thiên A-la-la (Alara), ngài hỏi làm thế nào để thoát khỏi vòng sinh tử, là thoát khỏi luân-hồi, để diệt được đau-khổ. Đại-Thiên đáp là phải vượt qua tứ-thiền để vào cõi « phi tưởng, phi phi tưởng », là cõi vô sinh vô tử. Nhưng Thích-Ca mâu-ni chưa được thỏa-mãn, vì « phi tưởng, phi phi tưởng là hữu-ngã hay vô-ngã ? » Nếu vô-ngã thì không có chủ-thể, không thành phi tưởng hay phi phi tưởng. Mà hữu-ngã thì chủ-thể hữu-tri, không thể phi tưởng hay phi phi tưởng. Bào rằng chủ-thể vô-tri lại không còn phải là nhân-sinh. Không biết có phải vì tích ấy mà Tùng-Thiện-Vương đã dùng chữ phi-tâm-tưởng về một nhà sư chăng. Hay là ngài có ý nói đến lòng người tu không còn bần-tâm.

« *Chư tướng cảnh hà chân* » : ngay từ trong kinh Lục Phệ-dà (Rig Veda) ; đã nhận chỉ có Bà-la-ma là chân-tướng, ngoài ra chỉ là « vang » và « bóng », là « mộng-ảo ». Trong thập-nhị nhân-duyên (pratityasamutpada) là 12 nguyên-nhân đau-khổ, nguyên-nhân thứ tư là « danh sắc » hay là « hình danh sắc tướng » (nâmârupa), là một nguyên-nhân thường hay nói đến thu gọn trong mấy tiếng « sắc sắc không không ». Kinh Milindapanha đã giải-thích : thứ gì hiện-tại là Sắc, thứ gì tâm-niệm là Danh. Đại-khái là có Hình có Tên, nhưng có đó rồi mất đó, không có gì chân-thực, không có gì trường-cửu. Người ta đau-khổ vì không biết Danh-Sắc, cứ bám vào những thứ hữu-hình, khác nào như bám vào bóng dưng, tiếng vang, rồi thực ra không có gì. Theo đã khổ, mà tiếc lại càng thêm khổ. Vì thế nên đạo Phật muốn nhấn mạnh về tính-cách sai lầm những thứ hữu-hình hữu-động, khuyên

người ta không nên theo đuổi sai lầm mà đau-khò. Có lẽ Tùng-Thiện-Vương đã nhớ đến thuyết « hình danh sắc tướng » nên viết câu « Chư tướng cảnh hà chân », có nghĩa các hình thể sau cùng có đâu là chân-thực.

Bình-luận. — Trong các thơ của Tùng-Thiện-Vương, thấy có nhiều bài nói về những lúc chuyện trò đưa tiễn các nhà sư, nhưng không thấy nói đến những việc cúng-tế kinh-kệ, hình như ngài có lòng mến phục các vị chân-tu, ưa bàn-luận triết-lý, chứ không chắc có lòng sùng-tin mộ-đạo, hướng về tôn-giáo. Xem như trong bài này, thi-sĩ kính-phục nhà sư chùa Tường-vân có tinh-thần cao-thượng, tuy thân mắc bệnh-tật hay là tuổi đã cao-niên, nhưng không vì đó mà mất phần linh-hoạt, vẫn còn trầm-tư mặc-tưởng, còn bàn-luận đến đạo-lý cao-siêu và nhân-sinh thế-sự. Thi-sĩ không tham-gia việc lễ bái, lên chùa chỉ cốt đàm-đạo với nhà sư, nên vào chốn « trà liêu » khi người ta đưa dọn « cữu cúng ». Một gian phòng nhỏ-hẹp nghèo-nàn, chỉ một chiếc dường nhỏ (tháp), có lẽ là một chiếc chõng tre, thực đúng nơi cư-trú của một vị cao-tăng. Một ông hoàng-tử không ngại và không chê khung-cảnh nghèo-nàn, vì biết giới thứ tám trong thập giới (dasasila) của hạng ưu-bà-tắc và ưu-bà-di, là sư sãi, có dạy không được nằm dường cao chiếu rộng; huống nữa là lên đến bậc sa-môn, thượng-tọa, càng phải giữ những « cụ-túc-giới » và ngũ-thập-bát giới hay là « tam-tụ-thành ». Có điều hệ-trọng là phải xa lánh những thứ giàu-sang, cốt là an-bản lạc-đạo. Nhà nho vẫn quý trọng nhà sư tại điểm đó. Không phải vì thiếu-thốn mà chịu cảnh nghèo-nàn, nhưng vì khi nào cũng trọng đạo-lý hơn thân-thề, tinh-thần hơn vật-chất. Lại phải giữ-gìn cho khỏi có sự xa-hoa hào-nháng như tục-lụy; bao

giờ cũng nhớ tiền của thập-phương dâng cúng đâu phải để cho mình sắm những thứ giàu sang ; tránh cho người nghèo-nàn phải tủi-nhục và để họ gần-gũi với mình ; còn khách hay là bạn phú-quý cũng không có quyền bắt mình bất-trung với tinh-thần, chí-hướng và kỷ-luật của mình. Nhà tu không nên viện cớ vì công việc hay là vì giao-thiệp, hoặc vì muốn cho người ta theo mình hoặc kính-trọng tôn-giáo của mình, mà bỏ mất vẻ cao-quý thanh-bần.

Có lẽ Tùng-Thiện-Vương đã có quan-niệm như thế, nên ngài quý-trọng vị cao-tăng ở chùa Tường-vân. Ngài lại yêu-mến vì nhà sư không bận-tâm với những biến-cổ trần-gian thế-tục, nhưng vẫn còn vương-vấn với đau-khò của con người. Không phải là nhà sư biệt-lập ra ngoài xã-hội nhân-sinh, bất tri thế-sự ; tuy không trực-tiếp tham-gia, vì muốn cho khỏi liên-lụy đến danh lợi, nô-lệ chức-quyền, trực-tiếp hay gián-tiếp gây điều chia rẽ, thiệt-hại đau-khò cho một người nào, mặc dù họ không đồng tôn-giáo, tư-tưởng, chủng-tộc hay là hội tu với mình ; nhưng bao giờ cũng quan-tâm đến họa phúc chung của nhân-loại và riêng từng cá-nhân, lấy đau-khò của người như của mình. Không những chỉ có câu kinh tiếng kệ đề cầu xin, lại còn phải lưu-tâm lưu-ý ngày đêm, tìm hiểu căn-nguyên và giải-pháp cứu-nạn cứu-khò, bất-kỳ đau-khò trong phạm-vi lãnh-vực nào, theo gương Phật-tò Thích-ca đã tâu với vua cha : « Nếu hoàng-phụ làm cho trong nhân-gian không còn có ai đau-khò thì con không cần phải xuất-gia », hay là theo gương Bồ-tát Quan-âm nguyện rằng : « Bao lâu còn một mảnh bụi trần trăm-luân trong bề khô thì tôi đây chưa thành Phật với ».

Vì trọng nhà sư biết giữ thanh-bần và bác-ái, nên bàn-luân đạo-lý với nhà sư về những thuyết « hình danh sắc tướng, sắc sắc không không ». Mấy câu thơ của Tùng-Thiện-Vương có thể biểu-lộ tâm-tình ý-tưởng của ngài, cũng như đa-số nhà nho ở Á-đông. Có kính phục vì những gương trong mới tìm hiểu đạo-lý, chứ không bàn-luận đạo-lý với những người không thi-hành thực-hiện.

oOo

XX. KIỀM-LÂU TIÊN-SINH
(27. 1851)

吟	晏	愛	著	書
屢	却	齊	魯	聘
固	窮	以	樂	道
誰	能	投	之	政
傷	哉	枕	堊	死
布	被	覆	不	免
非	意	而	有	餘
邪	之	曷	如	正
自	言	康	乃	謹
高	議	千	秋	定
斯	人	有	斯	婦
清	風	洪	貧	競

Phiên âm.

*Kiểm-Lâu ái trước thư,
Lũ khước Tề Lỗ sinh.
Cổ cùn, dĩ lạc đạo,
Thùy năng thụ chi chính.*

*Thương tai chàm chuyên tử,
Bồ bị phúc bất cảnh.
Phi ý nhi hữu dư,
Tà chi hạc như chính.*

*Tự ngôn Khương vi thụ,
Cao nghị thiên thu định.
Tư nhân hữu tư phụ,
Thỉnh phong khích tham cảnh.*

Dịch nghĩa.

Ông Kiểm-Lâu

Kiểm-Lâu ưa viết sách,
Vẫn từ-khước lễ-vật của nước Tề, nước Lỗ.
Chịu nghèo đề vui theo đạo,
Nào ai có thể trao cho ông quyền chính-trị.
Thương thay khi ông chết đầu gối trên viên gạch.
Vải chăn che phủ không kín,
Trái ý ông đề được dư-thừa,
Nhưng nghiêng-ngửa sao cho bằng ngay chính.

Đã tự lấy chữ Khương làm tên Thụy,
Lời bình-luận cao, ngàn năm vẫn bình-định
Người ấy có vợ ấy.
Thói tốt hạn chế lòng ham cạnh-tranh.

Dịch thơ.

Ưa viết sách có Kiềm-Lâu,
Nước Tề, nước Lỗ thay nhau vẫn mời;
Khước từ ông chẳng nhận lời,
Thà nghèo vui đạo, trọn đời vẫn hơn.

Dù cho lay chuyển không sờn,
Nào ai ép được mắc ơn chính-quyền.
Đến ngày tạ-thể vẫn nguyên,
Thương thay lấy gạch một viên kê đầu.

Vải chăn che phủ vào đầu,
Thừa trên hở dưới, âu-sầu cho ai.
Có người vội tưởng thay lời,
Khuyên điều trái ý, đáp sai lại thừa.

Biết rằng ông chẳng hề ưa,
Ngựa nghiêng xiêng lệch sao vừa thẳng ngay.
Trước kia ông đã tỏ bày,
Lấy « Khương » làm Thụy, rõ thay tâm-hồn

Mấy lời nghị-luận cao hơn,
Ngàn năm vẫn định không sờn không phai.
Người ông thế ấy xứng tài,
Người bà thế ấy, xứng hai vợ chồng.

Gọi là đều có thanh-phong,
Diệt lòng ham muốn, tan lòng cạnh-tranh.

Giải thích. — « *Kiểm-Lâu* » : sách Cao-sĩ-truyện có kể truyện ông Kiểm-Lâu là người nước Tề. Ông chỉ ưa trước-tác. Vua Tề, vua Lỗ nhiều lần yêu-cầu ông ra chấp-chính, nhưng ông vẫn từ-khước. Ông muốn sống cảnh an-bần lạc-đạo, nên không ai bắt được ông ra nhận chính-quyền. Đến khi ông tạ-thế, thực là một cảnh thảm-thương, vì nhà nghèo, không có gì, nên đầu ông chỉ đặt trên một viên gạch và thân ông thì có một tấm vải chần che-phủ, nhưng thiếu đầu thiếu chân. Bằng-hữu đến viếng kính mới đề-nghị với bà đáp chéo lại cho kín. Bà đáp lại : « Theo ý của ông lúc còn sinh-tiền, thì thà chịu thiếu-thốn mà ngay thẳng, nên bây giờ bà phải đặt tấm khăn liệm như thế ».

Bình-luận. — Thi-sĩ kể lại chuyện này, có lẽ vì cảm-phục một người lấy đạo-lý làm quý hơn chức-quyền tiền-của, rồi kết-luận bằng mấy câu vô-cùng ý-nghĩa. Theo phong-tục người Trung-hoa ngày xưa, có đặt tên cho người đã khuất bóng, phần nhiều do lúc sinh-tiền đã dặn lại, dường như thu-quát cả chí-khí tâm-tinh của con người trong một chữ « thụy ». Kiểm-Lâu đã muốn lấy chữ « Khang », có ý lấy « an vui » làm quý, không cần tiền-của, chức-quyền, cao-

sang, danh-vọng. Tùng-Thiện-Vương khen cả hai ông bà trong mấy chữ đầy ý-nghĩa: « Tư nhân hữu tư phụ », có lẽ nên dịch là « Chồng nào vợ ấy ». Hai chữ « Thanh phong » có nghĩa đen là « gió trong, gió mát », và có nghĩa bóng là phong-tục tốt, xứng-dáng. Câu « thanh phong khích tham cạnh », dường như vừa nhận-dịnh một chân-lý, vừa khuyến-khích nhân-tâm thế-sự. Người ta thường tự gây nên tai-họa cho mình và cho kẻ khác, vì tham-dục rồi sinh cạnh-tranh. Vậy hề biết ăn ở cho xứng-dáng như có ngọn gió trong, gió mát, thì chế-ngự được những tính đó, cũng ngăn-ngừa được bao nhiêu đau-khổ trên đường đời.

Vấn hay chính-trị là việc rất cao-quý, vì là việc sắp-đặt đề mưu hạnh-phúc cho dân-tộc, thịnh-vượng cho nước nhà. Nhưng cần phải là người sáng-suốt, vô-tư, vô vị-lợi, biết xả-kỷ vị-tha, có đủ điều-kiện vật-chất và tinh-thần. Trước là chính mình phải giữ sao cho khỏi sai lầm, sau là phải làm sao cho người ta nghe mình, mà không cần phải dùng những phương-thế tàn-ác bạo-dộng. Giữa lúc trong nước và ngoài nước, biết bao nhiêu người ganh-ty, muốn tranh giành địa-vị, muốn phá hại công việc của mình. Nếu không chắc mình có đủ điều-kiện, không đủ tài sức để đối-phó với những khó-khăn trở-ngại, thì tránh đi không đảm-nhiệm là hơn, không nhận lấy chức-quyền để cho khỏi phần trách-nhiệm. Nếu ham tiền bạc địa-vị cho mình mà làm cho nước nhà điều-dùng, đồng-bào đau-khổ, thì đối với người có chút lương-tâm và học-thức, dù tiền bạc địa-vị thế nào cũng không chuộc được điều tội-lỗi. Vì thế nên ngày xưa, những người suy-tư nhiều, càng thấy xa hiều rộng, càng không dám chen lo hay là đảm-đương chính-trị. Danh-giá bề ngoài nhất

thời cho mình mà gây đau-khò cho đồng-bào dân-tộc trong hiện-tại và tương-lai thì tội ấy không phải nhỏ.

Nhưng viết những điều sai lầm, khiến cho có người đọc cũng sai lầm như mình, vì mình, lại không có trách-nhiệm ư? Biết đâu những người ham danh lợi, đang tâm tàn-ác, buông mình theo những thứ dâm-ô, lại không phải vì một số sách vở báo-chí, thì tội của tác-giả và triết-gia gieo mầm độc vào trong xã-hội nhân-loại lại không nặng lắm sao? Tuy có phần tai - hại, tác-giả có trách - nhiệm và có lỗi đối với độc-giả và xã-hội, nhưng người viết sách, viết báo, theo nguyên-tắc, là người muốn trình bày những ý-tưởng mình ngờ là hay là đúng, nghĩ là hữu ích cho người ta, vẫn mong độc-giả không vội-vàng thu nhận, và đủ sức cân nhắc những ý-tưởng của mình, còn phải suy xét cẩn-thận, thấy hay thì chấp nhận, thấy dở thì phi-bác. Biết đâu người viết sách lại không có người tự nhận mình như học-si làm bài, mong được có bao nhiêu độc-giả là bấy nhiêu giáo-sư chấm bài cho mình. Người hiền biết, có lương-tâm, có nghĩ, có tin như thế, mới dám viết sách. Và lại, người ta có thể ngăn ngừa phá hại công việc chính-trị, chứ trừ phi những chế-độ độc-tài chuyên-chế, những người dố-ky lại ác-tâm quỷ-quyệt, ngoài ra, không ai ngăn-ngừa phá hại những người viết sách trình bày ý-tưởng. Có lẽ vì nghĩ như thế nên Kiêm-Lâu đã chọn con đường « ái trước thư » và Tùng-Thiện-Vương đã có những lời ca-tụng cảm-phục hai ông bà người cao-sĩ, lại cũng đề khuyến-khích người sau nên theo gương một bậc hiền-đức ăn-sĩ, đã thực-hiện cao-quý chủ-nghĩa thanh-liêm chính-trực và an-bần lạc-đạo.

XXI. TRÁC-MỘC-ĐIỀU
(7. 1842)

啄木鳥啄木鳥
 雄來枝上遠
 栖得好樹枝
 蟲蠢不為少
 鏡口恣所欲
 百萬供一飽
 飽來却吃去
 雌來復如固
 量量亦何聊
 一生不能度
 蠢木信有罪
 何如彼邦蠢

Phiên âm.

*Trác-mộc điều, trác-mộc điều,
 Hùng lai chi thượng viễn,
 Thê đắc hảo thụ chi,
 Trùng đồ bất vi thiểu.*

*Sàm khâu tứ sở dục,
 Bách vạn cung nhất bão.
 Bào lai khước dương khứ,
 Thư lai phục như cố.*

*Xi xi diệc hà liêu ?
Nhất sinh bất năng đợ
Đồ mộc tín hữu tội,
Hà như bí bang đồ.*

Dịch nghĩa.

Chim mỏ-kiến

Chim mỏ-kiến, chim mỏ-kiến,
Con chim trống đến liệng trên cành.
Đậu được trên ngành cây tốt,
Sâu mọt không phải ít.
Miệng thềm buông theo điều ham muốn,
Trăm vạn cung-cấp một bụng no.
No rồi mới bay đi,
Con chim mái lại trở về như thế.
Bầy sâu biết nhờ vào đâu ?
Một đời không thề cứu-vớt.
Vân hay mọt cây là có tội,
Nhưng đâu bằng mọt nước kia !

Dịch thơ.

Con trống đến liệng trên cành,
Đậu vào chỗ tốt, một ngành cây cao.
Sâu mọt chẳng thiếu chút nào,
Tha hồ thềm muốn, ăn vào no-nê.

Trăm vạn cung-cấp phủ-phê,
No rồi cặp cánh, bay đi lia cành.
Mái kia trở lại đồng tình,
Bầy sâu còn biết phận mình làm sao ?

Trợn đời nhờ cậy nơi nao ?
Mọt kia đã đáng biết bao tội tình,
Đâu bằng mọt nước yêu-tình !

Giải-thích. — Chim mỏ-kiến là một giống chim ăn kiến, ăn sâu trên các cành cây. Thi-sĩ diễn-tả một con chim trống đến bay liệng, rồi tìm được chỗ tốt trên cành cây đậu vào. Chính nơi có nhiều con sâu mọt, Chim tha-hồ mò ăn no-nê. Có hằng trăm, hằng vạn con sâu đều cung-cấp vào bụng con chim. Ăn no rồi bay đi. Con chim mái lại tiếp đến cũng như thế. Bầy sâu không biết kêu van nhờ cậy vào đâu. Một đời không thể cứu được. Thi-sĩ kết-luận : Thôi, vì sâu mọt ăn cây thì có tội, nên bị chim mỏ-kiến ăn đi. Nhưng tội mọt cây đâu bằng tội mọt nước !

Bình-luận. — Tùng-Thiện-Vương mượn chuyện chim mỏ-kiến mà kết án hạng sâu mọt nước là hạng người làm hại nước nhà. Thường nói sâu mọt là hạng ký-trùng bám vào không làm ích mà chỉ làm hại. Dường như ngài phản-nàn sao có thứ chim để ăn loài sâu mọt hại cây, còn loài sâu mọt nước, tội nặng hơn, mà vẫn cứ được bằng-yên, ngoài vòng pháp-luật, không có thứ gì hại đi.

Đọc mấy câu này có thể thấy lòng thương nước nhà chùng-tộc của một ông hoàng-tử. Không biết dương triều

Thiệt-Trị, Tự-Đức có dung - thứ cho hạng một nước hay không, hạng ấy có nhiều hay ít, để cho Tùng-Thiện-Vương phải vịnh bài thơ than-thở như thế. Hay cũng là mấy lời khuyến-khích nhân-nhủ người đương-thời và kẻ hậu-sinh, người nào theo năng-lực, hoàn-cảnh, địa-vị của người ấy làm sao cho ích nước lợi dân, chứ đừng phí mất thời-giờ sức-lực, hay là gian-dối thế nào, cho khỏi mắc vào tội sâu một của nước nhà.

oOo

LỤC NGÔN

XXII. TỐNG KHÁCH (14. 1845)

類岸疎梅瘦竹
空江殘雨輕烟
寂寂半汀殘照
飄飄一棹歸船

Phiên âm.

*Đôi ngạn sơ mai sấu trúc,
Không giang tàn vũ khinh yên,
Tịch tịch bán đĩnh tà chiếu,
Phiêu phiêu nhất trạo qui thuyền.*

Dịch nghĩa.

Đưa khách

Bờ đất lở, hoa mai thưa, cây trúc gãy,
Con sông trống, mưa gần tạnh, khói nhẹ lên,
Yên lặng nửa vừng, bóng xế chiều,
Mù khơi một mái, chiếc thuyền trở về.

Dịch thơ.

Bờ lở, mai thưa, khóm trúc gãy,
Mưa tàn, sông trống, khói hây hây,
Nửa vừng bóng xế, chiều yên lặng,
Một mái thuyền về, đứng-dình thay.

Bình-luận. — Tuy đề là Đưa khách, nhưng ba câu đầu, thi-sĩ tả cảnh bên bờ sông, trời đã về chiều. Đứng trên bờ, thấy cảnh thưa-thớt âu-sầu, nhìn ra sông, không thấy ghe thuyền qua lại, chỉ có mưa đã gần tạnh, hơi trên mặt nước bay lên như làn khói nhẹ-nhàng. Thế mà chiếc thuyền kia một mái chèo trở về, dường như không cần-thận, không vội-vàng, có cách luyện-tiết giữa kẻ ở lại với người ra đi. Ý nghĩa bài thơ là « quang-cảnh khi đưa khách ». Không biết thực cảnh như trong bài thơ, hay vì « người buồn cảnh có vui đâu bao giờ », khiến cho mắt người chỉ thấy buồn-sầu chán-nản. Có thể so-sánh với những câu :

Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong, thu đã nhuộm màu quan san,

Dặm hồng bụi cuốn chinh an.
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường...

Nguyễn-Du, Thúy-Kiều đưa Thúc-sinh.

Ngồi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non,
Đưa chàng lòng dằng-dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền.
Nước trong chảy, lòng phiền chẳng rửa,
Cỏ xanh thơm, dạ nhớ khó quên,
Nhủ rồi tay lại trao liền,
Bước đi một bước lại vin áo chàng.

Đoàn-thị-Điềm, Người chinh-phụ đưa chồng.

Không dám nói thơ Tùng-Thiện thua hay hơn mấy câu này, nhưng ba lối thơ, một bên lục-ngôn tứ-cú, một bên lục-bát và một bên song-thất lục-bát. Bài nào cũng nhiều cảm-tình, nhiều tưởng-tượng, cũng thấy cảnh với tình dường như thông-cảm với nhau, khiến cho có người đọc đến không biết thực hư thế nào. Phục tài cụ Nguyễn-Du và bà Đoàn-thị-Điềm (hay là cụ Đặng-trần-Côn) khéo tưởng-tượng tâm-tình của một người tiều-tinh và một người chinh-phụ khi đưa chồng. Lại phục lòng Tùng-Thiện-Vương thương tiếc bạn-hữu đến nỗi khi đưa bạn ra đi mà trông thấy cảnh-vật

u-sâu thâm-đạm. Hai chữ « phiêu phiêu » có thể hai nghĩa. Một là « mù khơi », ý nói thuyền bạn ra đi, mình không còn trông thấy nữa, lòng cảm-xúc buồn-ngùi. Hai là « khinh-suất », dường như cảm thấy bạn cũng như mình, không nở biệt-ly, tuy chèo một mái mà không để ý gì. Chính có thực như thế hay tự mình thấy thế ? Dù thế nào, cũng tả được lòng người đa-cảm đa-tình luyện-tiểu khi phải đưa bạn ra đi. Nhắc lại cả một học-thuyết cảm-giác và tri-giác, không hẳn chỉ do đối-tượng, nhưng cũng có một phần của toàn chủ-thể, từ các giác-quan cơ-thể đến tri-thức và tính-tình tâm-hồn, qua không-gian và thời-gian, cả quá-khứ và hiện-tại, biết đâu lại không có tương-lai. Vì không những điều đã qua ảnh-hưởng đến tâm-tình, lại còn những mong-mỏi chờ-đợi, hay là sợ-hãi lo-âu, cũng không hẳn là không can-thiệp. Càng chứng-minh thi-sĩ là một người không thể sống cô-đơn và cô-độc, bao giờ cũng « sống liên-hệ », ràng buộc thật kết người với mình, quá-khứ, hiện-tại với tương-lai. Có lẽ vì càng « sống liên-hệ » nên càng cảm thấy đơn-chiếc và càng dễ cảm-xúc. Vì thế nên càng triết-nhân và càng thi-sĩ chân-chính thì càng biết nhiều và càng thấy rộng rộng trên đường đời.

oOo

XXIII. LỤC-THÚY (10. 1843)

綠	水	青	山	市	在
孤	雲	野	鷓	同	飛
短	艇	柳	邊	客	釣
小	橋	月	下	僧	歸

Phiên âm.

*Lục-thủy thanh sơn thường tại
Cổ-vân dã-hạc đồng phi,
Đoàn đi nh liễu biên khách điếu
Tiêu kiều nguyệt hạ tăng qui.*

Dịch nghĩa.

Nước biếc

Nước biếc non xanh vẫn còn,
Mây đơn hạc nội đồng bay,
Trên thuyền con, bên gốc liễu, khách ngồi câu,
Trên cầu nhỏ, dưới bóng trăng, sư ra về.

Dịch thơ.

Nước biếc non xanh vẫn tại đây,
Mây đơn hạc nội lại đồng bay,
Ngồi câu bên liễu trên thuyền ngắn,
Cầu nhỏ, trăng tà, vắng bóng thầy.

Giải thích. — « *Lục* » : có nghĩa màu xanh lá cây, có thể là màu biếc. Trong tiếng Việt, thường có bốn chữ « nước biếc non xanh ». Không biết thi-sĩ đã nghĩ bằng tiếng Việt rồi dịch ra chữ nho, hay là người Trung-hoa vẫn có mấy chữ đó. Nên phân-biệt trong tiếng Việt chữ « xanh » có nhiều nghĩa, tùy theo những chữ thêm ở sau, nhiều người ngoại quốc không hiểu nổi, như giáo-sư Cuvillier đã dám

viết trong một quyển sách giáo-khoa Tâm-lý rằng người Việt-Nam không phân-biệt được nhiều màu sắc. Trái lại, tiếng Việt rất giàu và rất rõ : có « xanh lá cây » tương-dương với chữ Lục, có « xanh da trời » hay « xanh nước biển » tương-dương với chữ Thanh. Nước có khi xanh như da trời là khi nước trong, màu sắc trên trời chiếu xuống : lại có khi xanh như lá cây là khi nước đục. Thường khi nào nước chảy thì xanh da trời, nước đọng thì xanh lá cây. Ý tác-giả muốn nói cảnh-vật bất-biến bất-dộng chăng ?

Hay là hai chữ « lục thủy » phải dịch là « nước lục », vì dịch đúng chữ « Biếc » thì có chữ « Bích » (碧) nên có chữ « Bích-thủy » mới thực là nước biếc. Không lẽ thi-sĩ, không biết hai chữ này. Chắc là cố-ý. Hay là ngài không muốn dùng chữ thanh-cao, muốn dùng chữ đơn-sơ thông-dụng và diễn cho đúng theo ý mình là « lục-thủy ».

Bình-luận. — Đọc bài thơ này lại nhớ đến bài « Dữ Trường-vân tăng thoại-cựu », có thể nói được thi-sĩ vốn là người bạn thân của nhiều nhà sư. Có lẽ đây là một buổi chiều hôm, ngài tiếp một nhà sư ; sau buổi đàm-đạo, khách từ-biệt lên bến ra về, còn chủ ngồi lại dưới thuyền thả câu mà tiêu sấu tiễn-biệt, hay là tiếp-tục trầm ngâm những điều vừa đối-thoại giữa người sống trong trần-tục và người xuất-thế, tâm đầu ý hợp, thương đau tình đời. Toàn bài tả ngoại-cảnh, nhưng độc-giả có thể cảm thấy nội-tâm của tác-giả. Nhìn ra trước mắt, nước non kia không thay đổi, vẫn tồn-tại, trông lên trời, thấy đám mây đơn kéo phủ, thấy bầy hạc nội bay qua, khác nào như đồng bay với nhau. Nghĩ đến nhà sư kia chăng ? Hay là nghĩ đến chính mình, tuy là một ông hoàng-tử, nhưng vẫn ưa thích cuộc đời ăn-dật. Vi

» cô-vân dã-hạc » có nghĩa bóng là người trốn đời không ai tìm thấy. Như cụ Nguyễn-Du đã có những câu :

— Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu.

— Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu.

Có lẽ vì đồng-thanh tương-ứng, đồng-khí tương-câu, thi-sĩ tri-âm tri-kỷ với bậc cao-tăng. Đến lúc phân-ly, mình chỉ biết ngồi câu như Lữ-vọng. Hay là trong lúc đưa tiễn vị cao-tăng, trên chiếc cầu nhỏ, lại thấy dưới sông chiếc thuyền con con, bên khóm liễu, có bạn ngư ông, thi-sĩ cảm khoái chạnh lòng, vì trạng-huống điếu-khách, cũng là trạng-huống của người muốn lánh cõi trần-tục, muốn quên những xấu-xa độc-ác giữa đời. Hình như ba người mà một ý-tưởng, một tâm-tình, không ai nói cùng ai, nhưng một thanh-âm rung-động hòa-nhập giữa ba cõi lòng.

oOo

XXIV. NHÀN CƯ (10. 1843)

小院數株松竹
橫塘十丈芰荷
曉色林中鳥啾
夕陽江上漁歌

Phiên âm.

*Tiểu viện số châu tùng trúc,
Hoành đường thập trượng chi hà,*

*Hiều sắc lâm trung điều hoán,
Tịch dương giang thượng ngư ca.*

Dịch nghĩa.

Ở rảnh rang

Nơi viện nhỏ, có mấy cây tùng, cây trúc,
Dưới hồ rộng mười trượng, có cây ấu, cây sen,
Khi sắc trời ban mai, đàn chim kêu trong rừng,
Lúc bóng xế buổi chiều, ngư-phủ hát trên sông.

Dịch thơ.

Viện nhỏ nào tùng với trúc chen,
Hồ đo mười trượng, ấu cùng sen,
Chim kêu buổi sáng trong rừng vắng,
Chài hát trên sông bóng lặn đèn.

Bình-luận. — Không rõ thi-sĩ muốn tả cảnh-vật ở nơi nào. Chữ « Viện » thường có nghĩa là một cơ-sở, nơi chốn dành riêng về một việc gì, hoặc lớn như viện Hàn-lâm, viện Đại-học, hoặc nhỏ như chốn thư-phòng :

- Chàng về viện sách, thiếp rời lầu trang.
- Gác kinh viện sách đòi nơi.

Nguyễn-Du. Đoạn-trường tân-thanh.

Điều biết chắc là nơi ấy có cây tùng, cây trúc, có hồ rộng lớn, thả ấu và thả sen. Buổi mai thì nghe tiếng chim

kêu trong rừng. Buổi chiều lại nghe tiếng ngư-phủ hát trên sông. Vì hai câu sau, không thể là một khu trong cung điện hay là trong phủ-môn của ông hoàng-tử, nhưng có lẽ là nơi vắng-tầm. Hay là những ngày Tùng-Thiện-Vương lên ở tại lăng vua Minh-Mạng chẳng ? Ngoài ra, trong dân-gian hoặc quan-lại, vào thời buổi ấy, chắc không có ai có được một nơi như thế. Cũng có thể không phải là một cảnh tưởng-tượng chấp nối nơi này với nơi khác. Thường vẫn thấy trong thơ của Tùng-Thiện-Vương tả cảnh xúc-tình nhiều hơn tưởng-tượng. Có lẽ đây là nguồn cảm-hứng trong lúc ở châu hầu tại lăng Minh-mạng, từ sáng đến chiều, tâm-tình của một ông hoàng-tử hiếu-thảo, thấy cảnh-vật trước mắt, nghe tiếng chim kêu trong rừng, người hát trên sông vọng lại, mà lòng người man-mác, có điều muốn thấy muốn nghe, nhưng không biết làm sao đề thấy đề nghe. Chỉ biết xuyên qua những cảnh-vật và thanh-âm đề tìm bóng và tìm âm của người quá-cổ.

oOo

XXV. TỰ DẬT
(18. 1846)

濁酒一樽日暮
落花萬點春閑
天邊歸舟霧隱
江畔龍釣波寒

Phiên âm.

*Trọc-tửu nhất tôn nhật mộ,
Lạc hoa vạn diêm xuân lan,
Thiên biên qui châu vụ ăn,
Giang bực bãi điếu ba hàn.*

Dịch nghĩa.

Tự mình ở ẩn

Rượu lạt một bầu lúc trời tối,
Hoa rơi vụn chấm buổi xuân tàn,
Dưới chân trời, chiếc thuyền về có mù che phủ
Bên bờ sông, dừng câu cá, sóng đã lạnh.

Dịch thơ.

Rượu lạt tối trời sẵn một bầu,
Hoa rơi vụn chấm buổi xuân thâu,
Thuyền về trời xế, mù che phủ,
Sóng lạnh bên sông, chẳng muốn câu.

Bình-luận. — Có lẽ thi-sĩ muốn nói về một buổi chiều hôm, một mình ngồi câu cá bên bờ sông, với một bầu rượu. Chữ «*tôn*» cũng có nghĩa là «*chén, ly*». Nhìn trên bến, thấy những cành hoa rơi, khác nào như có muôn chấm lốm đốm trong buổi xuân đã tàn. Xa xa thấy có chiếc thuyền trở về trong đám sương mù. «*Thiên biên*» có nghĩa là «*chân trời*», nơi giáp-giới giữa trời và đất. Riêng mình, không còn muốn câu nữa vì sóng đã lạnh.

Nghĩa đen là thế, nhưng có khi cũng có nghĩa bóng là lúc về già. Nhật mộ, xuân lan, ba hàn, đều có thể hiểu là về lúc vãn-niên. Không còn có ai là tri-kỷ với tri-âm, trừ phi một ly rượu nhạt là bạn của mình. Nhìn chung-quanh hay là tự trong ý-tưởng của mình, dường như vạn vật cũng đã héo tàn khác nào những cành hoa rụng. Còn xa kia, người ta tiến lên thế nào, chính mình vẫn không biết rõ, khác nào như chiếc thuyền trong mây mù. Người ta vẫn nói « về già » thì có thể gọi người lớn tuổi là « qui châu ». Còn chính mình, chỉ có việc câu cá, nhưng cũng muốn thôi, vì sóng dưới chân đã lạnh; nghĩa là thấy trong người không còn có sức - lực. Mặc dù đang ở bên bờ sông, cá vẫn nhiều, khác nào như thấy ở đời còn bao nhiêu việc phải làm, dường như việc đến với mình, nhưng chính mình không còn muốn hay không thể làm gì.

Tả tâm-hồn của người cao-niên như thế, thực rất khéo và rất cao. Nhưng lúc viết bài thơ này là năm 1846. Tùng-Thiện-Vương mới 27 tuổi, không lẽ đã nghĩ và đã hiểu tuổi già như thế. Cũng khó nói là ngài chỉ tả cảnh một kẻ đi câu vào lúc tối trời. Tâm-hồn thi-sĩ như ngài, không lẽ nào những lời như thế lại chỉ nói về ngoại-giới mà không có những cảm-tưởng cao-hứng trong nội-tâm. Hay là ngày xưa, một người học sớm, hiểu nhiều, lại ưa thích trầm-tư mặc-tưởng, thì tuy tuổi chưa đầy ba mươi, nhưng tư-tưởng đã sâu-sắc không thua gì những bậc lão-thành.

XXVI. BÀI HÀ THỀ
(30. 1853)

問疾多煩老衲
立方誤聽庸醫
頭痛幸逃惡客
手搖免和歪詩

Phiên âm.

*Vấn tật đa phiền lão nạp,
Lập phương ngộ thính dung y,
Đầu thống hạnh đào ác khách,
Thủ đ...o miễn họa oai thi.*

Dịch nghĩa.

Thề trào phúng

Hỏi thăm bệnh thêm phiền-nhiều cho bậc sư già,
Sắp đặt thuốc thang, bị lầm theo thầy thuốc vụng,
Đau đầu nên may tránh được khách dữ,
Tay run nên khỏi phải họa bài thơ dở.

Dịch thơ.

Bệnh thăm thêm lụy bậc sư già,
Chế thuốc nghe lầm thuốc vụng pha,
Đau ốm khách xằng may khỏi tiếp,
Tay run khỏi họa thứ thơ tà.

Giải-thích. — Hai tiếng « lão nạp » là tiếng tự xưng của bậc sư già. Ở đây, có lẽ thi-sĩ dùng danh-từ ấy để chỉ một bậc cao-tăng đến thăm trong lúc mình nhuộm bệnh. Không biết có ý mượn câu thơ của Đái-thúc-Luân chăng : « Lão nạp cung trà uyển, tà dương tống khách châu » (Sư già đưa chén nước trà, thuyền đưa khách buổi xế tà). Hay là ngài nói về một nhà sư đương đau mà có người đến thăm ?

Bình-luận. — Không biết có phải thi-sĩ làm bài thơ này trong lúc đương lâm bệnh, hay là kể chuyện một nhà sư. Nếu là chính ngài lâm bệnh, thì trước là cảm mến nhà sư cao-niên có lòng đến hỏi thăm. Sau là cười vì đã nghe theo một y-sĩ kém đến nỗi cho thuốc sai lầm. Uống xong mới biết chẳng ? Nhưng trong điều rủi lại có sự may. Là nhờ có bị bệnh nên tránh được tiếp những người khách không đáng tiếp, run tay nên có cớ để khỏi phải họa những bài thơ không đáng gì.

Dường như thi-sĩ có ý nhắc đến tình bạn-hữu của một vị cao-tăng. Dù người xuất-thế và người nhập-thế cũng biết quý trọng nhau, nghe tin bạn lâm bệnh, mình tuy đã tuổi già, cũng không ngại đến thăm, khiến cho người bệnh phải muôn phần cảm-mến.

Đọc mấy câu thơ này lại biết Tùng-Thiện-Vương có tính lạc-quan. Dù gặp những điều trái ý, có thể nguy-hiêm đến tính-mệnh, như thầy vụng thuốc lâm có thể tai-hại biết bao, nhưng cũng không hề có lời oán-thán, hình như chỉ có mỉm cười. Và tìm thấy điều may-mắn trong sự rủi-ro. Có lẽ người ta gán cho thi-sĩ có tính kiêu-hãnh ngạo-mạn, vì chế một hạng khách và một loại thơ. Nhưng không chắc có thể kết án như thế. Vì ai đã có đôi chút suy-tư và biết làm thơ,

như Tùng-Thiện-Vương thì dù muốn dù không, cũng dễ nhận thấy một hạng người chỉ làm mất thời-giờ của mình hay là chỉ làm cho mình phải bực nhọc, và có một loại thơ không đáng họa. Huống nữa trong hai câu sau, có thể nhận thấy tác-giả là một người rất có lễ-độ biết giữ lễ-phép, không muốn mất lòng ai. Dù người làm mất thời-giờ của mình hay là nói những điều trái ý mình : mình cũng không dám từ-khước, sẵn-sàng đón-tiếp ; nhưng có được cơ bệnh-tật là may, tránh được mà không phải nói dối, không mất lòng người ta. Thơ của ai thế nào, đã xin thì mình cũng sẵn-sàng họa, nhưng có những bài thơ không xứng-đáng, chớ gì mình không họa thì hay hơn, nên có cơ là tay run mà khỏi họa, thì cũng may cho mình. Thấy những điều may-mắn dễ tự yên-ủi mình trong khi phải làm thuốc sai thầy.

oOo

XXVII. BÀI HÀI THÈ (30. 1853)

小婦每憂覓句
良朋多勸誨書
自問體中健否
神寒骨重何如

Phiên âm.

*Tiểu phụ mỗi ưu觅 cú,
Lương-bàng đa khuyến phế thư,
Tự vấn thể trung kiện phủ,
Thần hàn cốt trọng hà như ?*

Dịch-nghĩa.

Thế trào phúng

Vợ nhỏ lo-lắng mình cứ làm thơ,
Bạn tốt cứ khuyên đừng đọc sách,
Tự hỏi trong người có khoẻ chẳng.
Tinh thần lạnh-lẽo, xương cốt nặng-nề thế bèo?

Dịch thơ.

Vợ nhỏ lo tôi phải đặt thơ,
Bạn hiền khuyên bảo chớ xem thư,
Tự mình hỏi thử nào bao khoẻ.
Xương mõi lòng tê có thể ư ?

Gải-thích. — Hai chữ « tiểu-phụ » có thể hiểu là vợ nhỏ, đối với hai chữ dưới « lương-bằng » là bạn tốt, nhưng theo cách thông-dụng, có nghĩa là « vợ hầu, thứ-thất ».

Bình-luận. — Trong chỗ tâm-phức, vì thương yêu, sợ thi-sĩ phải mệt-nhọc, nên bà thứ-thất lo cho ngài phải tìm ý, tìm chữ, đề đặt câu thơ (mịch cú). Những người bạn tốt nhiều lần khuyên ngài nên nghỉ việc đọc sách. Không rõ tiểu-phụ và lương-bằng là những ai. Thấy người ta có lòng thương lo-lắng khuyên-bảo, mình mới tự hỏi mình, xem thử có nên nghe theo chẳng, chứ thực ra ngâm thơ và đọc sách là thú vui của mình. Có việc gì muốn vui mà lại không phải nhọc ? Nhưng nhọc tri-thức chẳng nữa, đâu bằng vui tinh-thần. Tìm văn, tìm chữ, tuy có nhọc, nhưng khi tìm

được thì vui biết bao ! Đọc sách cò thề mỗi mắt, nhưng thấy ý-tưởng của tác-giả và thêm ý-tưởng nơi mình thì quý biết dường nào ! Huống nữa, chính người biết làm làm thơ và biết đọc sách thì nhiều khi âm-vận, danh-từ, ý-tưởng vẫn đến một cách dễ-dàng, chứ không phải nhọc công tìm kiếm gì, vì có tài trực-giác cảm-hứng, chứ không phải lý-luận từ điềm này qua điềm khác. Khách bàng quan hay người ngoài cuộc, cũng như người trần-tục, thiếu kinh-nghiệm, không hiểu được các điềm đó. Nhưng thi-sĩ cũng không nói lên các điềm này. Có lẽ không nên nói cho khỏi phụ lòng người đã thương tưởng đến mình, xem mình như chính họ, và kè họ như chính mình. Chỉ viết hai câu đề chữa lỗi, mình cũng xin vâng, nhưng tự xét mình, chưa thấy mệt-mỏi gì, dường như nói lên tấm lòng cảm kích những người thương-yêu lo-lắng cho mình. Càng thấy Tùng-Thiện-Vương thực là một người đa-cảm đa-tình. Vì con người thờ-ơ lãnh-đạm và thiên-cận không thể viết được bốn câu thơ này. Ai lo-lắng, ai khuyên-bào thế nào, mình cũng như không, tự mình không cảm-kích và không suy-nghĩ, hoặc tự-tỷ mà lười-biếng nghe theo, hoặc tự-tôn mà kiêu-căng bất-chấp ; chứ tự mình không xét lại nơi mình. Một là chỉ biết lời người ta mà không biết chính mình, hai là chỉ biết chính mình mà không quan-tâm đến người ta. Thi-sĩ sống mối tình-cảm tương-liên, giao-thông cảm-cách, chứ không rời-rạc giữa người với mình.

Câu thứ tư khiến cho độc-giả nhận thấy thi-sĩ đã biết quan-tâm đến hai phần vật-chất và tinh-thần. Không biết ngài đã có ý nhìn nhận hai phần ấy tương-quan liên-hệ, ảnh-hưởng mật-thiết đến nhau chăng. Đặc-điềm là đời ngài, trong hoàn-cảnh địa-vị của một ông hoàng-tử Việt-Nam, triều

Thiệu-Tri, Tự-Đức, mà đã đề ý đến như thế cũng là điều đáng ngạc-nhiên và cảm-phục.

oOo

XXVIII. ĐÀO HOA
(53-1869)

一樹花開露井
歌風笑艷陽天
老僧瞥見悟道
處士遺辱得仙
度索滿山低亞
武陵繞岸使媚
祇應早晚結子
好駁主人壽筵

Phiên âm.

*Nhất thụ hoa khai lộ tỉnh,
Khi phong tiếu diễm dương thiên,
Lão-tăng miết kiến ngộ đạo,
Xử-sĩ dao tâm đắc tiên.
Độ-sách mẫm sơn đề á,
Võ-lăng diễn ngạn tiện quyên,
Chỉ ưng tạo văn khiết từ,
Hảo hiển chủ-nhân thọ diên.*

Dịch nghĩa.

Hoa đào

Một cây hoa nở bên giếng trống,
Tựa trước gió và mỉm cười xinh tươi lúc trời sáng,
Bậc sư già chợt thấy càng tỏ đạo,
Nhà àn-sĩ tìm xa lại thấy tiên.
Dãy núi Độ-sách không bằng thẳng,
Quanh bờ Võ-lăng thêm rục-rỡ,
May ra sớm chiều lại kết quả,
Đề dâng tặng chủ-nhân mừng tuổi thọ.

Dịch thơ.

Bên giếng một cây chớm nở hoa,
Cười xinh trước gió cảnh ôn-hòa,
Sư già thấy đạo khi nhìn đến,
Người àn gặp tiên lúc kiếm xa.
Độ-sách núi dài không bằng thẳng,
Võ-lăng bờ thẳm vốn bao-la,
May ra sớm tối sinh thành quả,
Dâng tặng chủ-nhân tuổi thọ qua.

Giải-thích. — « *Lộ-tinh* » : nguyên trong cồ-thi có câu :
Đào sinh lộ-tinh thượng, lý thụ sinh đào bàn :

Cây đào mọc bên giếng trống, cây lý mọc bên cạnh đào.
Không biết thi-sĩ có mượn chữ trong câu thơ này chăng.

Giếng trống nghĩa là giếng không che đậy, như chữ « lộ thiên ». Chữ « lộ » cũng có nghĩa là thứ nước thơm, nhưng không chắc ở đây có nghĩa là « giếng nước thơm ».

« *Ngộ đạo* » : nhà Phật có chữ « giác ngộ » : biết rõ đạo-lý, tỉnh lại mà hiểu biết. Trong thơ Vương-Duy có câu : « Ngộ đạo chính mê-tân ». Có biết rõ đạo-lý mới ra khỏi bến mê.

« *Đắc tiên* » : được gặp tiên, được thấy tiên, hay được thành tiên. Thơ của Diêu-Hiệp có câu : « Bất khiết hồ-ma bình, bôi trung tự đắc tiên » :

Chẳng ăn bánh hồ ma, trong chén tự thấy tiên. Có tích đời Hán, Lưu-Thần và Nguyễn-Triệu đi ở ăn, ăn hết hoa đào, được gặp hai nàng tiên cho ăn bánh hồ-ma, là bánh làm với một thứ hạt vừng (mè).

« *Độ-sách* » : tên một khu đất bên Trung-hoa. Theo Hiên-Viên Hoàng-đế bản-ký, tại núi Đờ-sách có nhiều đào.

« *Võ-lăng* » : tên một miền ở Trung-hoa. Theo bài Đào-hoa nguyên-ký của Đào-Tiêm, có người ở Võ-lăng vào khe bắt cá, trông thấy mấy rừng đào. Người ở nơi đó vui mừng mới kể lại rằng : « Chúng tôi đi tránh loạn nhà Tần, ở luôn trong này. » Cờ-thơ có câu : « Đào phát Võ-lăng ngạn, liễu phát Võ-xương lâu » :

Đào nở trên bờ Võ-lăng, liễu phát bên lâu Võ-xương.

Bình luận. — Bài thơ này theo lối các thơ chữ nho ngày xưa, mượn nhiều điển-tích Trung-hoa, ai không biết các điển-tích này khó hiểu các ý-nghĩa. Có lẽ thi-sĩ mượn cây hoa đào để nói một ý gì, chứ không hẳn là vịnh một

cảnh nào. Vì hai chữ « lộ tình » đã có trong một câu văn xưa, không chắc cây đào Tùng-Thiện-Vương muốn tả cũng trồng bên miệng giếng.

Trong câu thứ hai, thi-sĩ muốn tả một cảnh đẹp : hoa cười trước gió, trong một khung-cảnh trời quang mây tạnh, ánh nắng mặt trời ban ngày chiếu giọi. Một cảnh như thế, xa hẳn mùi tục-lụy, có thể giúp cho bậc sư-tăng đã cao-niên đưa mình thoát tục mà thấu rõ đạo-lý, và khiến cho người ăn sĩ cũng dường như gặp được tiên. Tiên ấy ở đâu ? Có khi chính tự nơi mình.

Thi-sĩ lại nhắc đến hai nơi, đều chỉ nơi thanh-vắng mà có nhiều đào, cũng đều có ý chỉ nơi đón tiếp những người xuất-thế xa lánh trần-tục, hoặc vì tư-tưởng, hoặc vì chính-trị. Dường như hoa đào hợp với người ăn-sĩ, không hợp với những chốn phồn-hoa đô-hội, đua tranh trong vòng danh lợi.

Sau bốn câu nói về đặc-tính của hoa đào như thế, Tùng-Thiện-Vương lại kết-luận đến một ngày kia, hoa đào thành trái thì dâng cho chủ mừng tiệc thọ. Chủ-nhân đây là ai ? Chính thi-ông chăng ? Có lẽ nói về ngài, vì lúc ấy ngài lên 50 tuổi, vì bài thơ này viết năm 1869. Hay là ngài muốn nói tặng vua Tự-Đức. Vốn tinh-thần tôn-quân, chỉ có vua mới là chủ-nhân. Lại theo nghĩa thông-dụng, quả đào có ý chỉ tuổi thọ.

Cả bài này cũng có thể vịnh nhà ăn-sĩ. Một người khôn-goan chọn nơi thanh-tĩnh xứng-dáng mà ở, như cây đào trồng bên giếng. Con người thư-thái với cảnh-vật (Khi phong tiêu diễm dương thiên). Gặp bậc sư-tăng, có thể đàm-

đạo, khiến cho nhà sư thêm rõ đạo-lý. Còn riêng mình thì vẫn bình-thản như tiên. Chỗ mình ở khá ví như những nơi danh tiếng vì có đào hoa đua nở và có trung-thần ăn-dật, vừa thọ lại vừa thanh-cao. Biết đâu lại không có ngày làm được những công-huân như hoa đào thành quả. Sau những ngày vừa thơm vừa đẹp, người ta yêu-kính vì nghe thấy, lại đến những ngày vừa ích vừa lợi, người ta tôn-trọng vì hưởng nhờ. Đem hiển chính mình, hoa quả là công việc của mình, người có tin-ngưỡng như nhà sư thì hiển cho Trời, cho Phật; người yêu nước thương dân thì hiển cho những công việc cứu nước cứu dân. Có lẽ những ý-tưởng đó đã hàm-ngụ trong 8 câu thơ này.

oOo

THẤT NGÔN

XXIX. ĐẠ ĐẠC NGUYỆT-BIỀU

(1. 1836)

竹陰涼處夜停船
 水月江風未忍眠
 隔岸鐘樓天姥寺
 聲聲敲破遠汀煙

Phiên âm.

*Trúc âm lương xứ dạ đình thuyền,
 Thủy nguyệt, giang phong, vị nhẫn miên,
 Cách ngạn chung lâu Thiên-mụ tự,
 Thanh thanh xao phá viễn đình yên,*

Dịch nghĩa.

Thuyền ghé bến Nguyệt-biêu lúc ban đêm
Dưới bóng tre yên lặng, ở nơi mát-mẻ, chiếc thuyền
đậu lại lúc ban đêm,
Trăng dưới nước, gió trên sông, chưa đành ngủ,
Bờ bên kia; có lầu chuông Thiên-mụ,
Dội vang từng tiếng, phá tan làn khói ngoài xa,
trên mặt sông.

Dịch thơ.

Tre yên, sóng lặng, ghé ban đêm,
Trăng nước, gió sông, chưa ngủ êm.
Thiên-mụ lầu chuông bên bến nọ;
Khói xa tan trước tiếng từng thêm.

Ban đêm thuyền đậu bên bờ,
Bóng tre yên lặng, ẩn nhờ một nơi,
Dịu-dàng mát-mẻ khi trời,
Kìa trăng dưới nước, gió thổi trên sông ;

Chưa đành nhắm mắt theo giòng,
Vừa nghe vẳng-vẳng chuông đồng vọng ra ;
Từ chùa Thiên-mụ đàng xa,
Bên kia bến nước vẫn là chốn thân ;

Tiếng từng dằng-dặc lân-lân,
Phá tan làn khói bay lẫn ngoài khơi.

Giải-thích. — « *Nguyệt-biêu* » : tên một làng ở hữu-ngạn sông Hương, đối-diện với chùa Thiên-mụ bên tả-ngạn, cách kinh-thành chừng 15 cây số.

« *Thủy nguyệt* » trăng dưới nước, ý nói bóng mặt trăng chiếu dưới nước.

Bình-luận.— Đọc câu thứ ba, ai biết cảnh sông Hương, cũng có thể hiểu là thi-sĩ muốn nói về Nguyệt-biêu. Ngày xưa, vốn là một thắng-cảnh, bên bờ sông, có những bụi tre bóng mát. Có lẽ khách đi thuyền lúc ban đêm, theo thói người Thuận-hóa ngày xưa, mùa hè, nhất là những đêm có trăng. Không rõ vào lúc mấy giờ, nhưng vì thấy cảnh đẹp, có trăng trong, gió mát, khách không đành ngủ. Cho hay thi-sĩ là một người mến cảnh sinh tình, dường như không nỡ thờ-ơ phụ-phàng cảnh-vật. Giữa lúc đó, nghe chuông chùa Thiên-mụ ngân ra từng tiếng, khách đưa mắt nhìn văng hơi trên mặt nước, giữa sông, thấy tan rã, dường như tiếng chuông phá tan làn khói. Sự thật vẫn có như thế. Trong lúc trời nóng, hơi nước bốc lên như làn khói tỏa, tiếng chuông vang động giữa tĩnh-không, âm-ba chuyển-động có thể phá tan. Nhưng chắc thi-sĩ không có ý nói về nghĩa khoa-học cụ-thể vật chất. Có lẽ ngài thấy một hiện-tượng trước mắt mà nghĩ đến việc đạo-dức tu-hành. Tiếng chuông chùa có sức cảnh-tỉnh lòng người, phá tan những thứ u-ám tục-lụy, nhất là những thứ bào-ảnh, như mây, tụ tụ tán tán, sắc sắc không không.

oOo

XXX. ĐỐI-ĐỊCH

(3. 1839)

清 翠 疎 簾 得 奕 祺
芙 蓉 花 放 水 平 池
榻 中 坐 隱 非 吾 事
未 許 人 間 熱 客 知

Piien âm.

*Thanh-đạm sơ liêm đắc dịch-kỳ,
Phù-dung hoa phóng, thủy bình trì,
Quật trung tọa àn phi ngô sự,
Vị hứa nhân-gian nhiệt-khách trì.*

Dịch nghĩa.

Chơi cờ

Trên chiếu tre mỏng, sau bức màn thưa, được
chơi cờ,
Cây phù-dung hoa nở, dưới ao nước phẳng lặng.
Ngồi àn trong trái quít, không phải việc của tôi,
Chưa cho người nhiệt-khách ở dưới nhân-gian được
biết.

Dịch thơ.

Chiếu mỏng, màn thưa, được đánh cờ,
Phù-dung hoa nở, nước ao lờ,
Việc mình đâu phải ngồi trong quít,
Nhiệt-khách nhân gian chẳng biết dò.

Giải-thích. — « *Nhiệt-khách* » : có nghĩa là người nóng-nảy bôn-tàu theo danh-lợi ; hay là người nhiệt-thành với một việc gì.

« *Quít trung* » : Trong sách *Quái-lục* kể chuyện vườn hoa kia có một quả quít, tự-nhiên to lớn khác thường, chủ nhân hái xuống, bóc ra, thấy có hai ông tiên đang chơi cờ vây vừa cười vừa nói : « Chúng ta ngồi ăn trong này, để tránh những người nóng-nảy theo danh lợi ».

Bình-luận. — Vừa tả một cuộc đánh cờ, khung cảnh trong nhà và bên ngoài, lại vừa nói về mình và nhắc đến người. Nhận thấy mình còn trong hạng nhiệt-khách ở nhân-gian, chưa được biết hạnh-phúc của người ăn-dật. Tuy cũng đồng chơi cờ, nhưng mình chưa phải như hai ông tiên kia vào ăn trong một quả quít để tránh những người còn bôn tàu theo danh lợi. Mình cũng chơi cờ, nhưng vẫn còn sống trong vòng trần-gian tục-lụy. Trong hai câu thơ, câu trước dường như hài-hước : « phi ngộ sự », chẳng phải việc của tôi. Việc của ai mặc họ, tôi đâu phải như họ. Câu sau lại có ý tủi thân, trách phận mình chưa được biết cái lạc-thú cao-sâu của người ăn-sĩ. Sau khi đọc mấy bài thơ khác, thấy thi-sĩ là người yêu quý đời ăn-dật thanh-cao, xem đến bài thơ này, mới biết ý người than-thở. Hoặc khi ngồi đánh cờ mà tiếc mình đã làm một việc như người ăn-sĩ, nhưng lại không được hoàn-toàn như họ, chính phần trọng-yếu thì mình chưa thực-hiện. Hay là ngãi mượn việc đánh cờ để nói lên những lời cảm-khái than-thở nổi lòng.

XXXI. TỔNG BIỆT
(4. 1840)

閬山秋夜月明時
影入鄰蓮動客悲
明日五更殘客覺
平分兩地照相思

Phiên âm

*Quan sơn thu dạ minh nguyệt thì,
Ảnh nhập ly diên động khách bi,
Minh nhật ngũ canh tàn mệng giác,
Bình phân lưỡng địa chiếu tương tư.*

Dịch nghĩa.

Đưa tiễn

Núi ngoài ải, đêm thu, lúc trăng sáng,
Bóng chiếu vào bữa tiệc tiễn đưa, khách động lòng
buồn sâu,
Qua ngày sau, hết canh năm, tỉnh giấc mộng,
Chia đôi hai chốn gọi lòng nhớ nhau.

Dịch thơ.

Núi ải đêm thu lúc sáng trăng,
Bóng vào tiễn khách động lòng chằng ?
Ngày sau, giấc mộng canh năm hết,
Hai chốn chia đôi gọi nhớ thương,

Giải-thích. — « *Quan sơn* » : Cửa ải nói đây chắc không phải là nơi biên-giới hai nước như ải Nam-quan, nhưng là giữa hai miền, có lẽ Hải-vân-quan phân-cách Thuận-hóa và Quảng-nam. Không biết khi dùng hai chữ « *quan sơn* », thi-sĩ có nhớ câu thơ của Hán Quang-vũ trong bài *Quan-sơn-nguyệt* chẳng : « Vạn lý phó nhung kỳ, Quan-sơn độ nhược phi » :

Muôn dặm đi ra trận, qua đèo nhày giống bay. *Quan-sơn* lại có ý chỉ xa xuôi.

Bình-luận. — Đưa người bạn vào buổi đêm thu, trăng sáng, chốn cửa ải, có núi non. Bóng trăng xuyên qua cửa, chiếu vào bữa tiệc tiễn đưa khiến cho khách phải động lòng âu-sầu. Ngoài trời ba diêm không vui đã đồn-dập với nhau, là chốn *quan-sơn*, đêm mùa thu và ánh trăng sáng. Trong nhà, giữa lúc hai bên chén thù chén tạc đưa nhau, những lời lâm-ly thống-thiết, thì bóng trăng kia lại chiếu vào, dường như soi mặt cả đôi bên và cả bàn tiệc. Cũng một ánh mặt trăng muôn thuở, một bàn tiệc đêm nay, mà hai người sắp phải phân-ly hai ngã, sao khỏi chạnh lòng !

Nhưng mai đây, khi hết canh năm, thì tỉnh giấc mộng. Thấy hai chốn chia đôi, người đi kẻ ở, cùng chiếu giọi một lòng nhớ nhau. Đêm nay, sau bữa tiệc, có khi còn giấc mộng, tưởng ở gần nhau. Những điều ao-ước trong khi tỉnh thức, nhất là trước lúc đi ngủ, thường hay thực-hiện trong giấc chiêm-bao. Thi-sĩ có ý nói đến giấc mộng ấy chẳng ? Nhưng dù có mộng như thế, đến mai đây, lúc trời vừa sáng, thức dậy thì tỉnh giấc mộng, thấy sự thực, là hai người ở hai nơi mà vẫn một lòng thương nhớ. Khác nào như cụ Nguyễn-Du tả cảnh Kiều nhớ Thúc-sinh.

Vùng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường !

Cũng một bóng chị Hằng, nhưng chia đôi soi cả hai người, mỗi người một nửa. Tùng-Thiện-Vương lại nói bóng mặt trăng chiếu vào phòng tiệc, chiếu cả đôi bên, và đất kia dường như phải chia đôi, mỗi bên đón lấy một người, nhưng lòng nhớ nhau vẫn một mà soi chiếu kẻ ở người đi. Vì hai bên đều nhớ nhau như nhau. Tâm-lý đến như thế mới thực sâu xa, diễn tả được mỗi tình khấn-khít của hai người. Có buồn-sầu, có xúc-động, có chiêm-bao và đồng thương nhau, nhớ nhau.

oOo

XXXII. KIM-LONG DẠ BẠC
(1. 1836)

金龍夜泊
江邊兒女唱陽花
綠樹陰中石徑斜
欲問酒家無處尋
烟籠寒水月籠沙

Phiên âm.

*Giang-biên nhi-nữ xướng Dương-ba,
Lục thụ âm trung thạch kình tà,
Dục vấn tửu-gia vô xứ mịch,
Yên lung hàn thủy nguyệt lung sa.*

Dịch nghĩa.

Thuyền ghé bến Kim long lúc ban đêm

Bên bờ sông, người con gái hát bài Dương-ba.
Cây xanh, bóng tối, đường lối quanh-co,
Muốn hỏi quán rượu, chàng tìm ra nơi,
Khói lồng, nước lạnh, bóng trăng trên bãi cát.

Dịch thơ.

Trên sông, gái hát khúc Dương-ba,
Bóng tối cây xanh, nẻo đá tà,
Tìm hỏi chàng hay nơi bán rượu,
Khói lồng, nước lạnh, bóng trăng sa.

* * *

Trên sông, gái hát Dương-ba,
Cây xanh, bóng tối, đường tà, đá cao,
Hỏi thăm quán rượu nơi nào,
Khói lồng, nước lạnh, trăng bao cát dãi.

Giải-thích « Kim-long » : một làng ở phía tây kinh-thành Thuận-hóa, bên tả-ngạn sông Hương, ngày xưa có nhiều cung phủ ông hoàng, bà chúa.

« *Dương-ba* » : tên một khúc hát, Cờ-nhạc-phủ có khúc Dương-ba.

Bình-luận. — Trước kia, đã có bài Dạ-bạc Nguyệt-biêu, nay lại có bài Kim-long Dạ-bạc, cũng đồng trong quyền I,

thi-sĩ viết từ năm 1830 đến 1836, thấy là lúc người còn niên-thiếu, vào khoảng 11-17 tuổi, đã ưa phong-cảnh và thích ngâm vịnh. Có một đêm lạ, sao ngày xưa, đến tuổi ấy, một ông hoàng-tử đã biết đề ý đến thiếu-nữ mà thường-thức giọng hát của phái liễu-bồ, trên dòng sông nước chảy, trong lúc ban đêm. Không biết thực nàng ấy đã hát khúc Dương-ba, hay là thi-sĩ muốn lấy vạ. Không chắc cô gái nhà ai ban đêm hát bên sông lại biết những bài cò-diễn Trung-hoa. Một điều lạ nữa, là ông hoàng 16 tuổi đã biết uống rượu, đã đi đêm một mình ư ? Sao thuyền vừa ghé bến đã lên bờ tìm quán rượu ? Hay là người nói đến một vị nào cùng đi trong thuyền với người ? Hay là tả cảnh-tình trạng-hướng của một bậc lão-thành chính mình đã trông thấy hoặc tưởng-tượng chăng ? Không rõ thế nào, nhưng biết chắc một điều là thấy thi-sĩ có tài tả cảnh, chỉ mấy câu đọc lên dù thấy cảnh ban đêm trên bờ sông, trời yên-lặng, nghe tiếng một cô gái hát bên sông, đó là nghe, lại thấy một con đường nhỏ lát đá quanh-co trong làng, hai bên đường có bóng cây cao lá xanh, có lẽ vào khoảng cuối thu sang đông. Hơi nước bốc lên như làn khói, bao trùm khúc nước lạnh, đó là cảnh giữa sông ; còn trên bờ thì ánh mặt trăng che phủ bãi cát. Lại tỏ tâm-tình một người thường-thức giọng ca. Có thi thi muốn có từ, nhưng nhọc công đi tìm trong đêm vắng, không thấy quán bán rượu, trở về bến đò, lại thấy có khói tàn, nước lạnh, trăng soi, cát trắng một màu. Cảnh hợp với tình, dường như man-mác một mình một bóng, tuy nghe tiếng hát mà không thấy người, tuy tìm chén rượu, nhưng không thấy nhà ; chỉ một mình giữa lúc đêm tàn với cảnh-vật thiên-nhiên, cảm-khái chạnh lòng viết lên mấy câu ghi-tạc.

Hay là thi-sĩ đã nhớ đến bài thơ của Đồ-Mục đời Đường, nhan-đề Bạc-tần-Hoài :

烟籠寒水月籠沙
夜泊秦淮近酒家
商女不知亡國恨
隔江猶唱後庭花

Yên lung hàn thủy nguyệt lung sa,
Đạ bạc Tần-hoài cận tửu-gia,
Thương-nữ bất tri vong-quốc-hận,
Cách giang do xướng hậu-dinh hoa.

Cụ Trần-trọng-Kim đã chú-thích : Sông Tần-Hoài chảy quanh thành Nam-Kinh và có một chi nhỏ chảy vào trong thành. Trần Hậu-chủ vì đắm-dật mà đề mất nước, thế mà đêm vẫn nghe gái ca hát những khúc Hậu-dinh-Hoa của Hậu-chủ đời xưa. Và đã dịch :

Khói lờng nước, bóng trắng lờng cát,
Bến Tần-hoài, thuyền sát tửu-gia.
Gái ca dẫu nghĩ nước nhà,
Cách sông vẫn hát khúc hoa Hậu-dinh.

Trần-trọng-Kim, Đường thi, tr. 396

Cụ Ngô-tất-Tổ lại dịch :

Sông Tần khói tỏa trắng in,
Bên ngoài quán rượu, con thuyền đêm qua,
Mặc ai tan nát cửa nhà,
Chị em vẫn hát bài « Hoa sau vườn ».

Hay là có thề địch sát nguyên-văn :

Khói lòng nước lạnh bóng trắng sa,
Đêm đậu Tàn-hoài, rượu kể nhà,
Gái bán nào hay hờn mất nước,
Cách sông còn hát Hậu-dinh-hoa.

Đem đối-chiếu bài thơ của Tùng-Thiện-Vương và bài thơ của Đỗ-Mục, thấy câu cuối bài trước lại là câu đầu bài sau, và có mấy ý tương-tự, như nói đến tữu-gia, nói đến người con gái hát, khiến cho độc giả ngày nay có thể tin là thi-sĩ Việt-Nam triều nhà Nguyễn, thế-kỷ XIX, đã phỏng-tác theo thi-sĩ Trung-hoa đời Văn-Đường, thế-kỷ thứ IX. Tuy nhiên, có một vài điểm dị-biệt, thơ Đỗ-Mục có ý than-thở nước mất nhà tan và chê-trách người phụ nữ lo buôn bán, ngày nay gọi là chiêu-dãi-viên, không nghĩ gì đến nước nhà chinh-chiến, và khách đã ghé thuyền gần quán rượu, biết đâu không mượn được rượu dề tiêu-sầu. Còn Tùng-Thiện-Vương, tuy cũng nhắc đến một bài hát do vua đặt trong cung, Dương-bạch-Hoa cũng như Hậu-dinh-Hoa, nhưng lại diễn-tả một cách thanh-thản, không trách ai mà cũng không oán ai, chỉ có tiếc chằng là đi mất công mà không tìm thấy quán rượu, nhưng không hề có một lời than tiếc ; trái lại, dường như vui mừng, biết đâu không phải nhờ thế mà nước được thanh-bình và mình được thưởng-ngoạn cảnh này.

Dương-bạch-Hoa là một bài hát trong cung không rõ ai đặt. Còn Hậu-dinh-Hoa là của Trần-hậu-Chủ dạy cho cung-nữ hát, vì mê tữu-sắc nện đã mất nước. Về sau, Lưu-võ-

Tích có câu : « Vạn hộ thiên môn sinh dã thảo. Chỉ duyên nhất khúc Hậu-dinh-Hoa » :

Muôn cửa ngàn nhà đầy cỏ mọc. Chỉ vì một khúc Hậu-dinh-Hoa.

oOo

XXXIII. SƠN-CU TẢO-KHI
(1. 1836)

山居早起

半榻松風曉夢清
嵐光樹色未分明
幽人早起橫琴坐
聽得山禽第一聲

Phiên-âm.

*Bán táp tùng phong hiều mộng thanh,
Lam quang thụ sắc vị phân minh,
U nhân táo khí hoành cầm tọa,
Thính sắc sơn-cầm đệ nhất thanh.*

Dịch nghĩa.

Ở núi dậy sớm

Trên nửa chiếc giường với ngọn gió thông, vào
buổi sáng, giấc ngủ vẫn khòe,
Ánh sáng trên núi, sắc cây chưa được rõ ràng.

Người ở ần dậy sớm, ngồi ngang cây đàn,
Nghe được chim núi những tiếng đầu tiên

Dịch thơ.

Bên giường buổi sáng gió thổi reo,
Tỉnh giấc trông ra ánh núi gieo,
Ân-sĩ nhìn cây chưa rõ sắc,
Chiếc đàn ngang cạnh, tiếng chim kêu.

Giải-thích.— « *Bán tháp* » : nửa chiếc giường, có nghĩa là một bên, phía gần cửa.

« *U-nhân* » : người ở ần.

Bình-luận.— Tả cảnh buổi tàn canh trên miền núi, nhưng có những sắc-thái đặc-biệt. Đọc lên có thể cảm thấy một tâm-hồn thanh-thản ần-dật. Không biết thi-sĩ nhớ những ngày ở hầu lãng vua Minh-Mạng, hay là những lúc vui thú sơn-lâm một cảnh một mình. Có lẽ khó hiểu về nghĩa trước, vì người vốn có tấm lòng hiếu-nghĩa sâu xa, dù cách đã lâu năm, vua Minh-Mạng thăng-hà năm 1820, mà bài thơ này viết trong quyển I (1830-1836), không lẽ ở chốn lãng-tâm lại ngâm lên những câu thanh-thản như thế. Còn muốn hiểu theo nghĩa thứ hai, thì không thấy sách sử kể chuyện Tùng-Thiện-Vương ở vào những nơi nào trong cảnh núi non. Nhưng có thể thấy một cảnh nhà đơn-giản thanh-bần có sắc-khí của người ần-sĩ.

Hai câu đầu nói lên cảnh-vật ngoài mình, trong gian phòng một mình trên chiếc giường, thức dậy, sau một giấc

ngủ an-bình, lại có ngọn gió từ những cây thông ở ngoài đưa đến dường như xuyên qua cửa sò. Đưa mắt nhìn ra ngoài, trời còn sương mù, chưa thấy rõ được sắc cây. Đó là thấy mình và thấy cảnh.

Hai câu sau lại mượn vấn-đề thính-giác đề nói lên mỗi cảm-khái trong tâm-hồn. Một người ăn-sĩ chỉ biết vui thú với cây đàn là bạn. Nhưng đàn tuy ở bên mình vẫn chưa kịp lên tiếng, vì khách ăn-sĩ vừa thức dậy, thì đã nghe tiếng chim kêu đầu tiên. Dường như nhận thấy một niềm vui đặc-biệt là chim giữa trời kêu lên, chắc có nhiều người được nghe, nhưng hoặc rồi đây có người đến, hoặc chim bay đi, người ta có nghe chăng là nghe những tiếng sau, còn riêng mình lại được nghe khi chim vừa mới bắt đầu chào đón ánh sáng mặt trời. Khác nào như khách tự-đắc là chim kia với người này cùng nhau thức dậy trước muôn người. Thi-sĩ chỉ tả cảnh ban mai ở miền núi, hay là có ý than-trách những ai còn trong giấc mộng phù-sinh, tiếc cho những ai còn chưa tỉnh-ngộ ?

oOo

XXXIV. MỸ-CHÂU TỬ (6. 1842)

媚珠祠

疎箔烟斜翠初綠
露花如淚滴花枝
可憐碧血俄流水
轟焰奇英海上祠

Phiên âm.

*Sơ bạc yên tà tráo liễu ty,
Lộ hoa như lỵ trích hoa chi,
Khả liên bích huyết tàng lưu thủy,
Tu chiếu Kỳ-anh hải thượng từ.*

Dịch nghĩa.

Đền thờ My-Châu

Ngoài bức rèm thưa, khói hương bay theo tơ liễu,
Sương trên hoa khác nào như cành hoa rơi lỵ.
Đáng thương giọt máu biếc còn tích - trữ trong
dòng nước,
Phải thẹn với đền thờ trên bờ biển huyện Kỳ-anh.

Dịch thơ.

Khói hương tơ liễu bức rèm thưa,
Sương diêm cành hoa nhỏ lỵ thừa,
Nước chảy còn mang dòng máu biếc,
Kỳ-anh trên biển thẹn đền thờ.

Giải thích.— « *My-Châu* » : Công-chúa con vua An-Dương-Vương (257-208 trước Tây-lịch), nước Âu-lạc (Bắc-Việt ngày xưa). Kết hôn với Trọng-Thủy, con Triệu-Đà làm quan úy quận Nam-Hải (Quảng-Đông ngày nay). Vua An-Dương-Vương nhờ có thần Kim-qui cho một cái móng

chân đề làm nỏ, đánh bách chiến bách thắng. Triệu-Đà mạnh tâm chiếm đất Âu-lạc, nhưng vẫn phải thua trận. Về sau, Trọng-Thủy lấy trộm được cái nỏ thần, khiến cho vua An-Dương-Vương phải thua trận, chạy trốn, có đưa My-Châu đi theo trên lưng ngựa. Khi chạy đến núi Mộ-dạ (huyện Đông-thành, tỉnh Nghệ-an), thần Kim-qui hiện đến nói rằng : « Chính giặc ngồi sau lưng vua ». An-Dương-Vương rút gươm chém My-Châu rồi nhảy xuống biển tự-tử. Nguyên trước, My-Châu có hứa với Trọng-Thủy nếu phải đi đâu sẽ rắc lông ngỗng giữa đường, nay Trọng-Thủy theo dấu vết tìm đến nơi, thấy xác phu-nhân, vừa đau-xót, vừa hối-hận, an-táng xong rồi, về nhảy xuống giếng ở Lạc-thành.

« *Bích huyết* » : ngày xưa, có Trương-Hoàng là tôi nhà Chu, nhưng lại chết ở nước Thục. Ba năm sau, người ta đào mồ lên, thấy máu có màu xanh biếc. Về sau, dùng chữ « *bích huyết* » để nói máu kẻ liệt-sĩ chết vì nước.

« *Kỳ-anh* » : một huyện ở phía Nam Hà-tĩnh. Vua Duệ-tôn nhà Trần (1374-1377) thân-chinh vào đánh Chiêm-thành. Có bà ái-phi Bích-Châu đi theo (năm 1376). Một hôm, bà chiêm-bao thấy thần Hà-bá đòi bắt vương-phi. Khi tỉnh dậy, thấy có sóng gió nổi lên tư bề, nhiều binh thuyền đều bị đắm. Bà tin theo mộng-triệu, sợ vì mình mà thuyền vua phải chìm và không đánh được quân Chiêm. Vì vua, vì nước, bà nhảy xuống biển để hiến thân cho thần Hà-bá, mong có thể-thần mới yên lặng cơn sóng gió. Về sau, nhà nước cho xây miếu thờ bà tại huyện Kỳ-anh, gần nơi bà đã trầm mình.

Bình-luận.— Tả cảnh đèn thờ My-Châu, trước tiên, thi-sĩ nói đến khói hương nghi-ngút bay qua bức rèm, tỏa

xuống trên những cành tơ liễu, dường như muốn nói cành
hời-hợt, nhẹ-nhàng. Rồi thấy giọt sương trên cành hoa,
tưởng như cành hoa kia cũng rơi lụy. Vì đâu ? Vì thương
cho giọt máu biếc còn tích-trữ trong dòng nước chảy. Đó
là giọt máu của My-Châu bị vua cha đã giết trên bờ biển.

Trong câu kết-luận, hai chữ Kỳ-anh khiến cho độc-giả
có phần ngạc-nhiên. Sao dề dề thờ My-Châu lại nói đến
Kỳ-anh, thi-sĩ đã làm chẳng ? Hay là người muốn nhắc đến
tích bà Bích-Châu. Đem so-sánh, có lẽ Tùng-Thiện-Vương
đã muốn nói My-Châu đáng thẹn với Bích-Châu. Vì một
bên đã vô-tình mà hại nước hại cha, và một bên đã cố-ý
cứu được vua được nước. Nói rằng thi-sĩ đã kết án My-
Châu thì cũng oan cho nàng, chỉ vì chiều chông theo lẽ
thường-tình, đưa nỏ thần cho chông xem và lập cách cho
vợ chông gặp nhau trong khi loạn-lạc, ngờ đâu chông lại là
kẻ gian-phi đã âm-mưu với cha mà cướp nước của vợ. Dù
Trọng-Thủy có hối-hận mà tự-tử cũng không khỏi tội. Có
lẽ hai chữ « tu chiếu » là một kiểu nói của thi-sĩ, chứ không
hẳn là một lời kết án. Hay là cũng trách người phụ-nữ
không biết khôn-ngoan cẩn-thận. Thi-sĩ thương tiếc thân-
phận cảnh-tình của My-Châu, nên hai câu trên đã có những
lời ngậm-ngùi than-thở.

oOo

XXXV. NAM-KHÊ
(9. 1843)

南溪

亂山深處一溪橫
十二年前駐馬情
流水似知人事異
游蹤不作昔年聲

Phiên âm.

*Loạn sơn thâm sứ nhất Khê hoành,
Thập-nhị niên tiền trú mã tình,
Lưu-thủy tự tri nhân sự dị,
Sàu viên bất tác tích niên thanh.*

Dịch nghĩa.

Khe phía Nam

Trong núi rậm, ở một nơi sâu, có khe nước chảy
ngang qua,
Mười hai năm trước đã biết nhau khi xuống ngựa,
Nước chảy dường như đã biết việc người đời ra khác,
Tiếng nước chảy không làm được tiếng năm xưa

Dịch thơ.

Núi rậm, nơi sâu, có nước khe,
Mười hai năm trước, ngựa dừng kề,
Ngày nay nước chảy, đời thay đời,
Tiếng nọ bây giờ chẳng được nghe,

Giải thích.— « *Nam-khe* » : không rõ khe ở phía Nam một dãy núi nào, hay là ở phía Nam Kinh-thành.

« *Thập-nhị niên* » : bài thơ này viết năm 1843, vậy 12 năm trước là năm 1831, thi-sĩ mới lên 12 tuổi, lúc ấy người đã cỡi ngựa đi chơi rồi ư ? Và bạn là ai ? Hay là người kè chuyện của một người nào khác ?

« *Sàn-viên* » : tiếng nước chảy ồ ồ. Có lẽ mượn câu trong sách *Sở-từ* : « Quan lưu thủy hề sàn viên :

Nhìn nước chảy ồ ồ

Bình-luận.— Chỉ trong mấy tiếng đã rõ là nói đến một khe nước, núi rậm hai bên, giữa chốn thung-lũng hẹp mà sâu, có dòng nước chảy. Kề từ chốn kinh-thành đi lên phía Nam, có lẽ vào những khu lũng-tâm. Đương thời buổi Tùng-Thiện-Vương, mới có hai lũng Gia-long và Minh-Mạng. Vùng lũng trước ít núi, nên có thể đoán được là trong khu lũng sau. Thi-sĩ nhớ lại chính mình đã dừng ngựa, nơi này, bên khe ấy, đã cảm-xúc một mối tình đối với cảnh-vật hay là đối với khách tương-phùng ? Trong khoảng thời-gian đó, nhân-sự đã bao nhiêu biến-thiên thay-đổi, nhưng con khe dòng nước vẫn ở một chỗ như xưa. Thế mà khách nhìn nước chảy dường như nhớ việc đời ngày nay không còn như ngày trước. Vì chính mình không còn nghe được tiếng nước như xưa. Tâm-hồn thi-sĩ đứng trước cảnh-vật thiên-nhiên tưởng vẫn có một mối cảm-thông, khiến cho tình ý của mình lại thấy nơi cảnh-vật. Chính mình biết việc đời thay đổi, nên không còn nghe được tiếng nước như xưa. Đó là thực tình-ý trong tâm-hồn mình, nhưng thi-sĩ lại nhìn thấy nơi cảnh-vật cùng cảm-xúc như mình.

Lối cảm-thông này thường vẫn mạnh nơi một số người đa-tình đa-cảm. Hạng người này có hai thứ : có những người tuy nặng tình-cảm, nhưng vẫn đóng cửa lòng, đau-khờ, nhưng không chia sẻ với ai, một mình mình biết, một mình mình hay. Lại có những người đa-tình đa-cảm dường như thấy cảnh-vật cùng chia sẻ với mình. Cả hai hạng có thể là thi-sĩ, nhưng hạng trước hay có những lời ai-oán não-nùng ; còn hạng sau lại có những lời thống-thiết lâm-ly. Hình như Nguyễn-Du, bà Huyện-thanh-Quan và Tùng-Thiện-Vương vào hạng sau này.

oOo

XXXVI. LÝ-TỊNH
(15. 1845)

李靖

殘燼斜月叩門聲
相見分明恐未明
懷刺十年空滅字
不知慧眼在傾城

Phiên âm.

*Tàn đấng tà nguyệt khấu môn thanh,
Tương kiến phân-minh khủng vị minh,
Hoài thích thập niên không diệt tự,
Bất tri tuệ-nhãn tại khuynh thà h.*

là chính người a-hoàn trong dinh Thừa-tướng đã chăm-chỉ nhìn mình. Rồi nàng xin ở lại đề cùng chàng cứu-quốc. Về sau cả hai đã thành-công, Lý-Tĩnh lên làm Thủ-tướng nhà Đường.

« *Khuynh thành* » : Đời nhà Hán, Lý-diên-Niên có câu thơ : « Nhất tiếu khuynh nhân-thành, tái tiếu khuynh nhân-quốc » (Một tiếng cười làm nghiêng thành, cười lại một lần nữa làm nghiêng nước). Cũng có sách viết : nhất cố khuynh nhân-thành, tái cố khuynh nhân-quốc ». (Ngành nhìn một lần thì nghiêng thành, ngành lại một lần nữa thì nghiêng nước). Về sau mấy chữ « khuynh thành khuynh quốc » có ý nói người thiếu-nữ đẹp làm cho vua say mê đến nỗi thành phải nghiêng, nước phải đổ. Vì đó, chữ « khuynh thành » chỉ người phụ-nữ có nhan-sắc phi-thường. Như cụ Nguyễn-Du đã vịnh Thúy-Kiều :

*Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.*

Bình-luận.— Có biết tích Lý-Tĩnh mới hiểu được bài thơ này. Trong bốn câu, thi-sĩ chỉ tả cuộc gặp-gỡ giữa Lý-Tĩnh và giai-nhân. Hai câu đầu tả ngoại-cảnh, hai câu sau tả nội-tâm. Thấy giai-nhân mà nhớ lại xưa kia, khi mình đưa thiệp-danh vào dinh Thừa-tướng thì chữ đã phai mờ. Đâu còn mong ai biết đến mình là ai, ở nơi nào. Ngờ đâu thực là một bậc khuynh-thành, lại có con mắt sáng tỏ, đề đọc được chữ trong thiệp-danh hay là soi thấu lòng mình. Hiểu theo nghĩa sau này đủ thấy trong một câu mà bao nhiêu tình-tứ ý-nghĩa. Giữa Lý-Tĩnh và giai-nhân, tình đã gặp tình. Không phải mối tình-duyên giữa hai người trai

anh-hùng với gái thuyền-quyên. Nhưng cũng đồng-thánh tương-ứng. Nàng đã có một mối tình sâu đậm, không phải chỉ vì thấy phong-mạo của nho-sĩ, nhưng vì lòng nàng cũng đương lo cho nước cho dân. Phải phục-dịch một vị tề-tướng chỉ ham-mê sắc-dục, không lo đến trách-nhiệm đối với vận-mệnh nước nhà, bất đắc-dĩ nàng đã phải nén lòng mà chờ cơ-hội. Đến khi gặp được một người cùng chung hoài-bảo như mình, nàng càng muôn phần cảm-xúc. Quyết ra đi tìm gặp đề hòa lẫn tri-ký với tri-âm, đem tình cảm-sát làm cho nghĩa đồng-chí càng thêm hiệu-lực. Và chính nàng cũng sẵn tài thông-minh, đã cùng Lý-Tĩnh bàn mưu lập kế cứu lấy vận-mệnh nước nhà, nên nói được là có tuệ-nhãn. Thi-sĩ lại có ý dùng chữ « khuynh thành », nguyên là chỉ nhan-sắc làm nghiêng thành nghiêng nước, đề chỉ một người diễm-lệ nhưng lại xây nước dựng thành, là nhờ có con mắt tinh đời. Cho hay không nên vội kết án người phụ-nữ, càng không nên kết án nhan-sắc. Có nhan-sắc phá-hoại thì cũng có nhan-sắc kiến-thiết, khác nhau là một bên chỉ có vật-chất và một bên vừa có vật-chất, vừa có tinh-thần, không những là đẹp, lại còn có trí và có tình thì càng quý biết bao!

oOo

XXXVII. VĂN TƯƠNG-AN CÔNG (32. 1854)

挽襄安公

少小相知意氣深
 國音佳作每相尋
 從今縱有新詞句
 地下何人共賞心

Phiên âm.

*Thiếu tiêu tương tri ý khí thâm,
Quốc-âm giai tác mỗi tương tâm,
Tùng kim tủng hữu tân từ cú,
Đệ hạ hà nhân cộng thường tâm.*

Dịch nghĩa.

Viếng ông Tương-An

Lúc nhỏ đã biết nhau vì tâm-tĩnh và khí-khái sâu xa,
Thơ nôm hay, thường vẫn tìm nhau,
Từ nay dù có câu thơ mới,
Dưới đất nào ai hiểu lòng mình.

Dịch thơ.

Lúc nhỏ biết nhau ý, khí sâu,
Thơ nôm đặc ý lại tìm nhau,
Từ nay, dù có câu thơ mới,
Dưới đất nào ai thấu hiểu đâu !

Giải-thích.— « *Tương-An* » : hoàng-tử thứ 12 con vua Minh-Mạng, có tước Công, em thứ ba của Tùng-Thiện-Vương, tiếp theo sau Tuy-lý-Vương. Ba ông Hoàng kế-tiếp là ba nhà thơ danh-tiếng.

« *Quốc-âm* » : tiếng nói của nước nhà ; tức là chữ nôm đối với chữ nho.

Bình-luận. — Nhớ ông hoàng-đệ đã quá-vãng, thi-sỹ nhắc lại mối tình giữa hai anh em. Lúc còn nhỏ đã biết nhau ; lại mỗi khi làm được bài thơ nôm hay thì tìm nhau đề bàn-bạc ngâm-vịnh với nhau. Đọc hai câu đầu, biết mối tình giữa hai anh em, tính-khí đã hợp nhau, lại bạn làng thơ với nhau. Hai câu sau tỏ lời thương tiếc, không nói tiếc người em, nhưng tiếc người bạn tri-kỹ. Nghĩ mình từ nay phải lẻ-loi, khi làm được bài thơ, không biết ngâm-vịnh bàn-bạc với ai. Dưới đất này, còn ai có lòng thương-thức với mình ? Cho hay người làm thơ cũng như người suy-tư nghị-luận, thường vẫn muốn có bạn tri-kỹ đề cùng nhau phê-bình đàm-đạo, không phải vì muốn có người biết cái hay của mình, nhưng muốn có người chỉ điều lầm-lỗi cho mình. Độc-giả biết tiêu-sử của tác-giả thì không khỏi thắc-mắc. Không biết Tuy-lý-Vương đọc đến bài thơ này nghĩ thế nào. Người vốn là một thi-sĩ, cũng là hoàng-đệ và rất thân với Tùng - Thiện - Vương. Sao trong thơ này không nói đến người ? Kề người dường như không có ư ? Hay là vì thương tiếc một người rồi không nhớ đến người khác ? Kề như không còn ai vì đương tưởng nhớ một người, nhưng không hẳn là quên bỏ bao nhiêu người khác. Hay là nói về thơ nôm thì có Trương-An, còn thơ chữ mới có Tuy-Lý. Những người biết chuyện Tuy-lý-Vương và chính người có nhận như thế chăng ?

oOo

XXXVIII. XUÂN-NHẬT
(33. 1855)

春日

春遊人各自成春
花愈迎人亦似人
借問老頭春幾許
不應春不到儂身

Phiên âm.

*Xuân du nhân các tự thành xuân,
Hoa ý nghênh nhân diệc tự nhân,
Tá vấn lão-diên xuân-kỳ hử ?
Bất ưng xuân, bất đáo nông thân.*

Dịch nghĩa.

Ngày xuân

Chơi xuân, người ta tự trở nên xuân,
Ý hoa rước người thì cũng giống như người,
Thử hỏi ông « lão-diên » đã được mấy xuân ?
Không lẽ xuân lại không đến cho thân ông.

Dịch thơ.

Chơi xuân ai cũng trở nên xuân,
Hoa cũng như người đón rước xuân,
Thử hỏi « lão-diên » xuân mấy độ ?
Xuân nào lại chẳng đề dành phần.

Giải-thích.— « *Lão-diên* » : nguyên chữ « *Điên* » có nghĩa là « *ngã, đờ, lưu-ly khốn-khở, chuyên tâm, đáng lo nghĩ* ». Vậy « *lão-diên* » có thể có nghĩa là một người « *già cả yếu đuối* », hay là « *vừa già vừa lo* ». Không biết thi-sĩ muốn dùng nghĩa nào, nhất là vì theo luật chữ nho, lại theo lối làm thơ, hai chữ « *lão-diên* » có thể khiến cho nhiều người phải thắc-mắc. Nhưng điều vẫn chắc là tác-giả tự-khiêm, tự kè mình như người không biết gì. Bài thơ này viết năm 1855, Tùng-Thiện-Vương vừa được 36 tuổi, đã tự gọi mình là « *Lão* ». Ngày xưa, trên 30 tuổi là đã vào hạng *lão-thành đạo-mạo* ; được 40 tuổi là đã mừng thọ *tứ-tuần*.

Nguyên trong thơ Viên-Mai có câu : « *Nhược thuyết phong tình lão vô phạm Tịch dương ưng bất chiếu đào hoa* ». (Nếu nói về phong-tình, người già không có phần ; thì ánh tà-dương đã không gội đến cành hoa đào). Nghĩa là ánh mặt trời chiếu vẫn còn gội đến hoa đào, thì người tuy già cũng còn có phong-tình như một người khác. Không biết khi thi-sĩ viết bài thơ này có nhớ đến câu thơ ấy chăng ?

Bình-luận.— Muốn vịnh ngày xuân, thi-sĩ đã có cảm-tưởng người theo cảnh mà biến-dời. Đứng về phương-diện tâm-lý, ngoại-cảnh và nội-tâm thường vẫn có liên-hệ đến nhau. Nội-tâm không có thể thay-dời ngoại-cảnh đối với mọi người, nhưng chỉ có tự mình nhìn thấy theo tâm-trạng của mình. Cảnh là vật-chất hữu-hình, chung cho cả mọi người, thì tâm-trạng tinh-ý của mỗi người không thể thay-dời. Nhưng mỗi người thấy mỗi cách. Trái lại, ngoại-cảnh có thể gây ảnh-hưởng đến tâm-trạng của mỗi người. Nhất là không những người ta ngắm cảnh, lại còn hợp với cảnh.

Vì đó nên không những ngắm cảnh ngày xuân hay là chỉ sống qua ngày xuân, nhưng lại « chơi xuân » thì càng đem mình hòa với ngày xuân, khiến cho mình cảm thấy trẻ và vui, vì đó là hai đặc-điểm của ngày xuân.

Còn hoa chào đón người, cũng là cảm-trưởng của thi-sĩ dường như vật vô-tri vô-giác lại có ý, khiến cho hoa lại giống như người. Xuân là gì ? Không phải chỉ có ngày giờ hay khí-hậu, nhưng đối với thi-sĩ, cũng như đối với người có tâm-hồn thơ, biết thương-thức, hay là đối với người Việt-Nam, hoa là đặc-biệt ngày xuân. Người chơi xuân cũng là người thương-thức hoa xuân. Hình như hoa biết đáp lại tỏ lòng nghênh đón, khác nào như nở một nụ cười, như đưa hai cánh tay chào đón, khiến cho thi-sĩ càng cảm thấy hoa cũng như người.

Theo những ý này, còn thấy ý chơi xuân có thể không phải là thương-thức riêng mình, nhưng thương-thức với người khác, với bạn-hữu và thân-nhân. Vẫn thực như thế, đầu ngày xuân là đoàn-tụ, đón-tiếp, ngắm hoa và thưởng hoa.

Thi-sĩ lại nghĩ đến riêng mình, tự hỏi mình nay đã được mấy xuân. Xuân này mình đương chào đón thương-thức, rồi còn có xuân khác, vì lẽ nào xuân khác lại không đến với mình. Với một niềm hy-vọng đặc-biệt, vì tự nhận mình hay lo nghĩ, nghĩa là khó có xuân và cũng không biết chơi xuân, thế mà xuân vẫn công phân, đã đến với người thì chắc cũng đến với mình.

XXXIX. PHÙNG CỔ-NHÂN
(42. 1860)

逢故人

馬首東來逢故人
忽忽一笑忽沾巾
如今何處無兵火
努力家山且食貧

Phiên âm.

*Mã thủ đông lai phùng cổ-nhân,
Thông-thông nhất tiếu hốt triêm cân,
Như kim hà xứ vô binh hỏa,
Nỗ lực gia sơn thả thực bần.*

Dịch nghĩa.

Gặp bạn cũ

Cỡi đầu ngựa, từ phương đông, đến gặp bạn cũ,
Vội-vàng nở một nụ cười, bỗng-nhiên lại ướt khăn
tay,
Như ngày nay, nơi nào lại không có chiến-tranh,
Gắng sức chịu nghèo-nản ở chốn quê-hương.

Dịch thơ.

Cỡi ngựa từ đông gặp bạn xưa,
Vội-vàng cười đón bỗng khăn thừa,
Ngày nay nào chốn không binh lửa ?
Gắng sức chịu nghèo ở nước nhà.

Giải-thích. — « *Vô binh hỏa* » : Không có binh lửa, giặc già. Bài thơ này viết năm 1860. Có lẽ Tùng-Thiện-Vương nói « hà xứ » là chỉ nói về trên đất nước nhà. Năm 1858, chiến-thuyền của Pháp và Tây-ban-nha do Trung-tướng Rigault de Genouilly vào đánh Đà-nẵng ; 1859, quân Pháp đánh lấy Gia-dịnh.

Bình-luận. — Không rõ thi-sĩ đi đâu và gặp ai, chỉ đoán được là gặp người bạn tri-kỹ. Vừa vui vì được gặp bạn, nhưng nhớ đến tình-cảnh nước nhà đang trong khói lửa mà phải rơi lụy. Chỉ trong mấy chữ đủ thấy tâm-hồn thi-sĩ đang ợt thương đau cho nước nhà dân-tộc. Một lời than thở dường như tiếng kêu lên của một tấm lòng đau-khờ, mà thấy mình bất-lực, không biết làm sao để chấm dứt chiến-tranh. Nhìn lui lịch-sử, có thể đoán Tùng-Thiện-Vương nói đến nước nhà đang phải chống ngoại-xâm của quân viễn-chinh Pháp. Chính người đã thấy binh-sĩ quốc-gia không thể chống với quân thù sẵn có khi-giờ tối-tàn hùng-hậu. Nỗi đau thương của người là của một ông hoàng-tử và một người công-dân. Nhớ đến công-huân của các bậc tiên-đế triều Nguyễn đã mở-mang một khoảng giang-sơn, đã thu-hồi thống-nhất nước Việt, mà ngày nay sắp vào tay ngoại-bang, đế-quốc thực-dân, khiến cho lòng người phải se lại ! Thực là vừa thương nước, vừa thương nhà : Người không còn nghĩ đến đi đâu, thôi đành cam tâm ở lại chốn quê nhà, mặc dù lâm cảnh nghèo-nàn. Không đi, vì đâu cũng có chiến-tranh. Nếu lấy các câu trên là nguyên-nhân, thì thấy tầm-thường, vì nơi nào cũng chẳng yên, thôi đành phải ở lại quê nhà. Nhưng nếu hiểu câu trên theo nghĩa là nước nhà bị chinh-chiến, thì mình xem như khắp nơi đều trong vòng khói lửa, nên mình chẳng

còn nghi đến việc đi đâu, càng thêm giá-trị cho chí-khí của một bậc ái-quốc trung-quân. Hay là đương thời của người, không có quan-niệm đi ra nước ngoài, khó về vật-chất, mà cũng khó về tinh-thần, chỉ biết di-chuyên trong quê-hương, dù thế nào cũng còn chia-xẻ với đồng-bào.

oOo

XL. KHÁCH-ĐÌNH
(43. 1860)

客亭

樵兄漁弟互來還
水竹三分屋數間
他日客亭修故事
棟花辰節憶倉山

Phlên âm.

*Tiêu huynh, ngư đệ, hộ lai hoàn,
Thủy trúc tam phần, ốc số gian,
Tha nhật khách-đình tu cổ sự,
Luyện hoa thời-tiết ức Thương-sơn.*

Dịch nghĩa.

Nhà khách

Anh đốn củi, em câu cá, giúp đỡ lẫn nhau,
Với cây tre nước ba phần, dựng nhà có mấy gian,
Một ngày kia, có việc sửa lại nhà khách,
Đến mùa luyện hoa, lại nhớ Thương-sơn.

Dịch thơ.

Anh đốn, em câu, giúp lẫn nhau,
Mấy gian tre nước, có dâu giầu,
Ngày kia chữa lại khu nhà k'ách,
Hoa luyện Thương-sơn nhớ trước sau.

* * *

Anh đốn củi, em đi câu,
Tôi lui giúp-đỡ lẫn nhau bao lần,
Những cây tre nước ba phân,
Một ngôi nhà lá, mấy gian tạm thời ;
Ngày kia nhà khách tiếp người,
Bàn nhau sửa lại, việc đời ngày xưa ;
Luyện hoa chờ đợi đến mùa,
Biết đâu chẳng nhớ cho vừa Thương-sơn.

Giải-thích. — « *Luyện hoa* » : hoa kim-linh, thường nở cuối mùa xuân.

Bình-luận. — Không rõ hai anh em nào, chỉ biết chắc là hai người có dịp gặp-gỡ thi-nhân, có lẽ cũng có một mối tình thân, chứ không cách-biệt giữa một ông hoàng-tử và hai người thường-dân. Cho hay đương thời phong-kiến trưởng-giá, xuất-thân ở nơi vương-phủ, Tùng-Thiện-Vương đã có tinh-thần và thái-độ rất bình-dân. Tả cảnh-tình của hai người anh em ; hay là gọi một người là anh và một người là em ?

Nói đến nhà khách, có lẽ là của thi-sĩ, chứ không lẽ nào tiều-phu và ngư-phủ lại có nhà khách. Hay là kể chuyện ngài tiếp hai người bạn nghèo-nàn trong phòng khách, rồi ngài phải thẹn, vì những ngày quá-khứ đã sống cuộc đời vương-giả, xa-cách khác-biệt với họ. Nay ngài muốn sửa lại chăng ? Nhưng còn làm sao để sửa được việc quá-khứ ? Có sửa chăng là sửa việc ngày nay do từ ngày xưa truyền lại, tất là sửa hậu-quả của việc ngày xưa. Hay là chỉ sửa về phương-diện tinh-thần là không còn muốn theo những việc quá-khứ.

Có như thế thi qua xuân, nghĩa là qua năm mới, hai người tiều-phu và ngư-phủ không khỏi nhớ đến ông hoàng-tử đã thân với mình, không còn muốn sống cuộc đời phú-quý trưởng-già xa-cách với mình.

oOo

XLI. QUẬT CHI TỪ

橘 枝 詞

五 月 青 青 十 月 黃
 幾 重 風 雨 幾 重 霜
 甘 心 割 自 惜 人 手
 要 識 儂 家 傲 骨 香

Phiên âm.

*Ngũ nguyệt thanh thanh thập nguyệt hoàng,
 Kỳ trùng phong vũ kỳ trùng sương,
 Cam tâm phẫu tự tình-nhân thủ,
 Yếu thúc nông-gia triệt cốt hương.*

Dịch nghĩa.

Lời quả quít

Tháng năm thì xanh xanh, tháng mười lại vàng,
Mấy lớp mưa gió và mấy lớp sương sa,
Chịu đê cho tự tay người yêu mở ra,
Cốt cho người ấy biết rõ đến xương thơm.

Dịch thơ.

Tháng năm xanh đến tháng mười vàng,
Mấy lớp gió mưa, mấy lớp sương,
Chịu đê người yêu tay tự mở,
Cốt cho họ biết tận thơm xương.

* * *

Tháng năm sắc vẫn xanh xanh,
Tháng mười biến đổi trở sinh màu vàng.
Gió mưa bao dịp gian-nan,
Sương sa dòn-dập mây ngàn đã qua ;
Một lòng cam chịu thân ta,
Đê tay tình-ái mở ra mà nhìn.
Cốt cho người ấy phải tin,
Làm sao biết tận xương mình vẫn thơm.

Bình-luận. — Theo đề bài thơ này là lời trái quít. Trải qua mấy tháng chịu đủ mưa gió sương sa, nhưng thân mình

vẫn giữ vẹn-toàn. Chỉ đề cho tay người yêu mở ra. Người yêu đây là ai ? Người ăn quít, người biết tra ăn quít, hay là người qua đường có cảm tình với cây quít muốn hái cho mình ? Có lẽ không cần nói rõ, chỉ biết là chính người có lòng thương tưởng đến, biết quý trái quít, chứ không phải người phung-phí mà chơi. Câu sau lại càng tỏ rõ hơn nữa. Vì điều thiết-yếu, là làm sao cho người ta biết thấu mùi thơm của mình. Tuy đề là lời trái quít, nhưng có thể hiểu bài thơ này dưới hai phương-diện. Một là lời người ngoài vịnh trái quít và biết thấu tâm-tinh của loại cây này. Hai là chính trái quít tự tả thân mình, tự nói cuộc đời và tự giải bày nỗi tình thầm-kín mà cao-thượng của mình. Dưới phương-diện nào cũng thấy ý-tưởng thâm-thúy của thi-sĩ diễn-tả đủ những nét sâu-xa công-dụng của trái quít đối với con người. Những chữ « tinh-nhân thú » và « triệt cốt hương » khiến độc-giả càng nhận thấy dường như trái quít vẫn biết quý mình và trọng mình. Không phải ai cũng có thể chạm đến, nhưng chỉ đề cho tay người yêu. Không phải ai cũng có thể thấu biết, nhưng chỉ đề cho người yêu thấu biết tận xương tủy thơm-tho của mình.

Vì đã có nhan-đề, chứ không, cũng có thể hiểu là nói về Hạt thóc. Tuy có nhan-đề, nhưng cũng có thể hiểu nghĩa bóng, biết đâu không phải tác-giả ám-chỉ đời người quân-tử thanh-cao ?

oOo

XLII. TÀN-TỐT
(44. 1861)

殘卒

亂尸叢裏拔身還
一領單衣戰血殷
倚杖獨沽山店酒
自言生入海雲關

Phiên âm.

*Loạn thi tùng lý bạt thân hoàn,
Nhất lãnh đơn y chiến huyết ban,
Ỗ trượng độc cô sơn điếm tửu,
Tự ngôn sinh nhập Hải-vân-quan.*

Dịch nghĩa.

Người lính sống sót

Giữa đám thây chõng-chất rối-loạn, trong chốn bụi
rậm, kéo tấm thân ra về.
Một chiếc áo mỏng còn vết máu chiến-trường,
Một mình chống gậy đứng mua rượu trong quán núi.
Tự nói là còn sống đề nhập vào đồn Hải-Vân.

Dịch thơ.

Thây chõng, bụi rậm, kéo thân về,
Mảnh áo đơn vương máu chiến ghê,
Chống gậy một mình mua rượu núi,
Tự xưng còn sống, Hải-Vân quy.

Chồng-chất một đám thi-hài,
 Từ trong bụi rậm, thân lai ra về ;
 Còn mang áo mỏng đã-dề,
 Chiến-trường nhuộm máu, dầm-dề như mưa ;
 Một mình chống gậy đứng mua,
 Rượu trong quán núi, tranh đua giải bầy,
 Bào mình sống sót ngày nay,
 Đè vào cửa ải, chốn này Hải-Vân.

Giải-thích.— « *Hải-Vân quan* » : ải trên núi Hải-Vân, giáp-giới Thừa-Thiên và Quảng-Nam. Bài thơ này viết năm 1861. Không biết thi-sĩ muốn nói đến trận năm 1858 quân Pháp và quân Tây-ban-Nha, 14 chiến-thuyền chở hơn 3.000 quân vào bắn phá các đồn-lũy ở Đà-nẵng rồi đánh ra thành An-hải và Tôn - Mai hay là trận tháng ba năm 1860 quân Pháp đánh ở Trà-Son.

Bình-luận. — Trong mấy chữ, thi-sĩ đã tả được cảnh rùng-rợn chốn chiến-trường sau một cuộc bắn phá của khí-giới Tây-Phương vào khoảng đệ-nhị bán thế-kỷ thứ 19 trên đất Việt-Nam, là nơi tuy đã có một nền văn-hóa khá cao, nhưng còn chậm-tiến về văn-minh vật-chất cơ-khí. Người đọc có thể tưởng-tượng thấy chết chồng-chất giữa một cánh đồng, có một người giữa đám ấy chui ra. Người lính này mặc một chiếc áo nhuộm đầy máu, có lẽ là máu các thầy chết vấy vào. Và cũng là chính máu của mình, vì anh chàng bị thương, nên phải chống gậy. Nhưng người lính Việt-Nam

đương thời-buổi ấy, thấy bạn mình chết như thế, chính mình vẫn can-đảm ngang-nhiên, nên còn đến quán trên núi để mua rượu. Chắc không phải là đề đở khát sau một chiến-trận vô-cùng tàn-khốc. Cũng không phải là đề giải-sầu. Nhưng có lẽ là vì tâm-hồn khí-khái. Chính câu sau đã nói rõ lên điều ấy. Vì anh thấy mình còn sống, anh tự-tin rằng mình còn nhiệm-vụ giữ-gìn non-sông và trả-thù bạn-hữu. Ái Hải-Vân là nơi có quân đóng. Anh định vào đây đề xin nhập bộ-đội định-trú chờ ngày đón địch-quân thù xâm-lãng cướp nước. Hoặc có thể trở vào Đà-nẵng đánh lại. Thua trận lần trước, còn mong gỡ trận kỳ sau. Hoặc đón đường không cho quân địch tiến về phía kinh-thành. Những ý đó có khi chỉ là trong tưởng-tượng của thi-sĩ. Một đặc-diểm rất khéo là có thể nói lên tâm-hồn của thi-sĩ nho-phong, là không hề có một lời căm-hờn oán-giận. Dường như thi sĩ là người dẫu nước ngoài, hay là tả một cảnh chiến-trường xa-lạ, chứ không phải trên đất nước nhà. Nhưng đọc kỹ và suy-nghĩ đến từng câu, lại theo lối đọc thơ, phải hòa mình với tác-giả, và đem tài năng trực-giác mà thu lấy những ý-tưởng bên kia lời văn, có lẽ phải nhận thấy ở đây tâm-hồn của một ông hoàng-tử đang phải đau-thương trước cảnh nước nhà bị ngoại-xâm và đồng-bào hy-sinh phải thua trận. Nào có phải điềm-nhiên, nhưng với tâm-hồn cao-thượng của một nhà ái-quốc, lại có nền đạo-dức, thấm-nhuần Khổng, Mạnh, Lão-Tử, Thích-Ca, nên có những tiếng rất thanh-nhã ngụ-ý chua-chát buồn-phiền !

oOo

XLIII. PHIẾM NGUYỆT
(45. 1862)

泛月

如此江山迹已陳
吟翁何事苦翻新
祇應晚景多迷誤
滿眼風波記不真

Phiên âm.

*Như thử giang sơn tích dĩ trần,
Ngâm ông hà sự khổ phiên tân,
Chỉ ưng vãn cảnh đa mê ngộ,
Mãn nhãn phong ba ký bất chân.*

Dịch nghĩa.

Chơi trăng

Non sông như thế này tích đã cũ,
Sao thi-sĩ phải khò tâm lo đổi mới?
Có lẽ về già nhiều lỗi-lầm,
Biển-cổ trước mắt ghi nhớ không đúng thực.

Dịch thơ.

Non sông dấu cũ tự bao giờ,
Đổi mới làm gì phải tổn thơ?
Có lẽ về già nhiều lú-lẫn,
Phong-ba trước mắt nhớ mù-mờ.

Giải-thích. — Viết năm 1862, Tùng-Thiện-Vương được 43 tuổi, tự nhận mình đã già. « *Ngâm-ông* » : ông ngâm-vịnh, thi-sĩ tự-khiêm hay là nói hài-hước mình chỉ là một người ngâm thơ.

Bình-luận. — Thi-sĩ tự đem mình so-sánh với cảnh-vật. Trước là nói chung. Tuy sao dời, vật dời, giữa trời đất vẫn biến-hóa không cùng, dù tang diến thương hải chãng nữa, cũng là những thứ vật-chất biến-chuyển, hoặc sau một khoảng thời-gian, hoặc trong một đời người, cũng vẫn thấy như cũ. Nhà làm thơ ngâm-vịnh, dù muốn tả cảnh, cũng không phải hoàn-toàn chỉ có ngoại-cảnh, bao giờ cũng có những tình-tử nơi mình. Đem tâm-hồn hòa với cảnh-vật. Khác nào như cảnh-vật cũ mà tâm-hồn mới, thì chính thi-sĩ đã làm cho mới. Hay là thi-sĩ lại có những thơ-mộng, vịnh-cảnh cũ người xưa với những ý-tưởng về hiện-tại hay tương-lai. Đó là nói chung về các nhà làm thơ.

Hai câu sau Tùng-Thiện-Vương lại nói riêng hoàn-cảnh của mình. Dường như tự bào-chữa cho mình. Tuy cảnh cũ mà mình diến-tử có phần nào mới chãng, chãng qua vì mình cao-niên, không còn thấy rõ, đã xa rời thực-tế. Chính những biến-cổ giữa đời mình chứng-kiến cũng không nhớ được chắc chắn phân-minh, sao khỏi có điều sai-lầm.

Tuy chữa lỗi cho mình, nhưng khiến độc-giả lại có ý-tưởng làm thơ không phải như nhiếp-ảnh, thơ là tinh-thần chứ không phải vật-chất, dù có tả vật-chất, cũng có những cảm-hứng cảm-xúc tâm-hồn. Có lẽ đó là một đặc-diểm chung của nghệ-thuật, và riêng cho bài thơ này, đề là « *Phiếm*

nguyệt » mà không thấy nói gì đến trăng. Nhà họa-sĩ phác-họa một bức tranh, nhà nhạc-sĩ phở một bản-nhạc cũng thế. Có phần lớn tự tinh-thần và tâm-hồn của mình. Theo những ý-nghĩa, biết đâu bài thơ này không nói lên ý-tưởng tuổi già có điếm sai-lầm, có điều không nhớ, nhưng đó là vì mình làm chủ cảnh-vật, không để cho ngoại-giới chi-phối hay lấn-át. Trái lại, chính mình làm chủ được cảnh-vật, biến-đổi được cảnh-vật với nguồn cảm-hứng nội-tâm của mình. Như thế, thì càng già mới càng tinh-nhuệ nguồn thơ chăng ? Cố-nhiên không phải là đến lúc đã quá cao-niên, nhưng là đến một hạng tuổi nào, có lẽ như tác-giả bài này trên tuổi tứ-tuần. Như thế thì người trẻ tuổi mà vịnh những bài thơ hay có phải là đã có tâm-hồn già dặn chăng ?

〇〇

XLIV. TỔNG NHẬN TÙNG QUÂN (1. 1836)

送人從軍

雄	亭	衰	柳	野	烟	和
滾	滾	寒	江	起	白	波
沙	漠	征	塵	看	日	遠
山	城	長	夜	聽	猿	多
故	人	高	唱	陽	間	曲
壯	士	如	聞	易	水	歌
不	有	大	名	垂	宇	宙
空	今	沒	月	易	隨	踪

Phiên âm.

*Ly đình suy liễu đã yên hòa,
Cồn cồn hàn giang khi bạch hoa,
Sa-mạc chính-trần khang nhật viễn,
Sơn-thành trường dạ thính viên đa.
Cổ-nhân cao-xướng Dương-quan khúc,
Tráng-sĩ như văn Dịch-thủy ca,
Bất hữu đại danh thùy vũ-trụ,
Không linh tuế nguyệt dị ta-đa.*

Dịch nghĩa.

Đưa người ra trận

Tại chốn tiền-đưa, thấy cây liễu già, và giữa đồng-
nội có khói bay tóa,
Dưới sông lạnh, nước chảy cuồn-cuộn, nổi lên
những làn sóng trắng ;
Giữa bãi sa-mạc, bụi chiến-tranh khiến cho thấy
mặt trời xa,
Nơi chốn đóng quân, đêm dài nghe nhiều vượn hót.
Bạn cũ xướng cao khúc Dương-quan,
Tráng-sĩ như nghe bài Dịch-thủy ;
Nếu chẳng có danh lớn lưu lại trong trời đất,
Thì luống đề ngày tháng dễ hao mòn.

Dịch thơ.

Khói bao cội liễu chốn đưa nhau,
Sông lạnh nước cuồn sóng trắng phau,

Bãi cát chân trời đầy bụi nôi,
Đồn binh tiếng vượn suốt đêm gào.
Dương-quan bạn cũ cao lời hát,
Dịch-thủy anh-hùng lắng tiếng thau ;
Nếu chẳng lưu danh trong vũ-trụ,
Luống công ngày tháng dễ tiêu-hao.

Giải-thích: — Tùng-Thiện-Vương viết bài này lúc tiền đưa quan Phạm-văn-Điền được vua Minh-Mạng phong làm Kinh-lược trấn Tây đê binh-dịnh giặc ở Hà-tiên.

« *Ly-dinh suy-liều* » : tại Trung-quốc, ngày xưa, cứ năm dặm có một đoàn-dinh, 10 dặm lại có một trường-dinh, là trạm nghỉ dừng chân, tương-tự như những bến xe ngày nay, chính những nơi đó thành ra chỗ đưa đón nhau. Hai bên bình thường có trồng cây dương-liều. Người tiễn đưa hái một cành liều tặng khách ra đi tượng-trưng kỷ-niệm rời ngựa, thay mình mà giúp bạn đi đường được bình-an, chóng đến nơi đến chốn, vì đường ngày xưa là nhờ con ngựa. Vì thế nên đưa nhau hoặc thương nhớ, nhà thi-sĩ hay nói đến cây liều.

« *Dương-quan* » : một khúc hát của Vương-Duy đời Đường. Có câu : « Khuyển quân cánh tận nhất bôi tửu. Tây xuất Dương-quan vô cố nhân ».

(Khuyến người cạn một chén rượu. Ra khỏi Dương-quan về phía tây không có bạn cũ, người quen.

« *Dịch-thủy* » : bài hát nơi sông Dịch-thủy. Ngày Kinh-

Kha vâng lệnh đi ám-sát Tần-thủy-Hoàng, Thái-tử Đôn đem cả triều-thần mặc tang-phục đi tiễn, dường như đưa đám tang, khi đến sông Dịch-thủy, Cao-tiêm-Ly hát lên câu : « Phong tiêu-tiêu hề Dịch-thủy hàn ; Tráng-sĩ nhất nhất khứ hề bất phục hoàn ».

(Gió hiu hiu, sông Dịch-thủy lạnh, Tráng-sĩ ra đi không trở về).

Bình-luận.— Đưa người đã buồn, lại người đi chinh-chiến, càng buồn hơn. Với tâm-hồn như thế, cảnh-vật cũng nhuốm đủ vẻ âu-sầu. Cảnh có thực, nào chốn chia tay, nào gốc cây liễu, nào khói bay, nào nước chảy, nhưng với mấy chữ thi-sĩ khéo lựa, khiến cho đọc lên đã cảm thấy ai-oán não-nùng : ly-dinh suy-liễu, dã yên, hàn giang. Cảnh trước mắt đã ai-oán, tình trong lòng lại gọi lên khung-cảnh xa-xăm. Rồi đây khách đến những nơi chiến-trường, giữa hai bãi cát trắng, mặt trời đang xa, nơi quan-ài, đêm phải canh-phòng, nghe bầy vượn hót.

Sau khi nhắc đến hai bài hát ngày xưa trong lúc đưa tiễn, một bài có ý thương người đi phương xa cô-độc, một bài nói đến công việc anh-hùng ra đi không nghĩ đến ngày về, chỉ lo thi-hành sứ-mệnh cao-quý, thi-sĩ lại mượn một việc hiên-nhiên đề khuyến-khích người ra đi. Cũng là câu nhắc lại với muôn người, thời-gian đề cho người ta mưu điều hữu-ích thì trôi qua như không hao-mòn. Đã hữu-ích thì hữu danh, tùy theo địa-vị năng-lực của mỗi người. Càng cao địa-vị, càng nhiều khả-năng, thì phải có ích trọng và danh cao. Đó có thể là một câu nhân-nhủ, nhưng đem nói khi đưa

người ra chiến-trường, càng có ý-nghĩa khuyến-khích tâm-hồn dũng-cảm của người chiến-sĩ xé tan được những nỗi u-sầu buồn-tủi trong mấy cây trên. Không phải là khuyến-khích khách-sáo, nhưng vì đã nhận biết mỗi tình tự-nhiên của con người, nhà chiến-sĩ vẫn không tránh khỏi. Nào ai dám khuyến-đừng buồn, đừng nhớ, thi-sĩ hiểu biết hơn ai. Nhưng xin hãy nhìn đến tương-lai, đến sứ-mệnh, mà lo sao cho có danh lớn mới khỏi phí mất đời người.

○○○

XLV. TẶNG HUU-LƯƠNG-TẶNG
(3. 1839)

贈休糧僧

打	包	問	法	萬	山	行
偶	被	徵	書	赴	玉	京
出	岫	心	如	雲	更	懶
休	糧	身	似	鶴	羞	輕
遠	歸	剎	樹	殘	衣	破
獨	笑	臨	流	洗	耳	清
其	說	未	門	似	蓬	戶
可	無	頑	石	海	鷗	鷺

Phiên âm.

*Đả bao vấn pháp vạn sơn hành,
Ngẫu bị trưng thư phó Ngọc-kính,*

*Xuất trực tâm như vận cánh lại,
Hưu-Lương thân tỷ hạc sai khinh.
Viễn qui bát thụ phùng y phá,
Độc tiểu lâm lưu tây nhĩ thanh,
Mạc thuyết châu môn tự bông hộ,
Khả vô ngoan-thạch hủi-âu kinh.*

Dịch nghĩa.

Tặng nhà sư Hưu-Lương

Đã mang hạnh-lý vượt qua muôn núi tìm đạo-pháp,
Không ngờ lại có lệnh vua triệu về chốn thần-kinh ;
Bỏ núi ra đi lòng như mây càng thêm lười-biếng,
Hết nhờ lương bổng, thân vì hạc càng thêm nhẹ-
nhàng.

Ở xa về cạo vỏ cây làm áo rách,
Một mình đến dòng nước chảy rửa tai trong,
Đừng nói cửa quan cũng như nhà chùa,
Có thể không còn đá ngu và chim âu ở biển cũng
kinh-hải.

Dịch thơ.

Tim đạo mang bao, vạn núi qua,
Ngờ đâu vua triệu chốn kinh-gia,
Ra đi lòng tựa mây lười-biếng,
Hết bổng thân như hạc nhẹ đà.

Về cạo vỏ cây làm áo rách,
Đứng bên dòng nước rửa tai tà ;
Cửa quan nào phải nơi tu-tĩnh,
Chim đá rồi đây cũng hững-hờ.

Giải-thích. — « *Hưu-Lương* » : theo Liệt-truyện, năm mậu-tuất (1838), vua Minh-Mạng đau mắt, các ngự-y điều-trị vẫn không thuyên-giảm. Một hôm, vua chiêm-bao thấy có một nhà sư mặc áo bằng vỏ cây, cầm ngọn lá phất trước mắt thì bệnh vua được khỏi. Đến lúc tỉnh mộng, vua hạ chiếu đi các nơi tìm xem có vị sư nào như thế chẳng. Các quan tỉnh Bình-định gửi sớ về tâu tại địa-phương mình có một vị sư như thế, tu trên núi Linh-sơn, huyện Phù-cát, thường vẫn lấy vỏ cây làm áo, lấy hoa quả làm cơm. Cứ chiều tối, có một bó củi đặt dưới chân núi, người ta biết là của nhà sư muốn tặng. Nhưng ai lấy củi cũng đặt thay vào lễ-vật để biểu lại nhà sư. Vua nghe sự-tích mới cho triệu về Kinh. Quả nhiên, vị sư ấy đã lấy cành lá phất trước mắt thì vua được khỏi bệnh. Vua muốn giữ lại, nhưng nhà sư nhất-quyết xin lui về chốn cũ. Vua tặng cà-sa vàng ngọc làm kỷ-niệm. Nhà sư nhất-thiết không nhận lãnh gì. Về sau, khi nhà sư viên-tịch, các quan vào kính viếng tận nơi, tìm thấy giấy tờ mới biết là sư họ Lê tên Ban, nhưng không rõ quê-quán ở nơi nào.

Tùng-Thiện-Vương đã làm bài thơ này để tặng nhà sư ấy.

« *Đà bao* » : đồ hành-lý của nhà sư. Nguyên trong thơ Lục-du có câu : « *Đà bao tặng sẵn tự chung lâu* » (nhà sư mang pháp-phục hành-lý đến lầu chuông trong chùa).

« *Xuất trục* » : ra ngoài hang núi. Nguyên trong thơ Đào-Tiềm có câu : « *Vân vô tâm nhi xuất trục* » (mây không có ý muốn mà tự-nhiên bay ra ngoài núi).

« *Hưu Lương* » : thôi bồng lộc, Nguyên cò-thi có câu : « *Gia kê hữu thực thang dao cận, Dã hạc vô lương thiên địa khoan* » (Con gà trong nhà có ăn thì gần nước sôi và dao ; con hạc ngoài đồng không lương lại thông-dong giữa trời đất).

« *Tỳ nhi* » : rửa tai. Trong sách Cao-sĩ-truyện có kể ngày xưa vua Nghiêu mời Hứa-Do ra làm Tề-tướng đất Cửu-châu, Hứa-Do xuống sông rửa tai vì đã nghe điều danh-lợi, cho như đã làm dơ-bần tai mình.

« *Ngoan-thạch* » : đá ngu. Trong sách Cao-hiền-truyện có mấy chữ : « *ngoan thạch điềm đầu* », nghĩa là đá ngu mà cũng gặt đầu. Nguyên tích nhà sư Hy-thiên đời nhà Đường, (hay là Trúc-đạo-sinh vào núi Hồ-khưu) tu đặc đạo, mỗi lần giảng kinh Phật, mấy tảng đá đều gặt đầu. Ý nói đá ngu cũng được cảm-hóa.

« *Hải-âu* » : chim âu ngoài biển. Theo sách Liệt-tử, chim âu là một giống chim thực-thà, không mưu-chước, tâm khi nào cũng thư-thái, ăn ở đâu cũng thung-dung. Có một ông già ở biển, làm bạn với chim âu, cùng đi với nhau, chim âu biết lòng ông. Một hôm, ông ấy đến, đoàn chim âu lại bay đi. Lý-thương-ân giải-thích : « *Hải ông vong cơ, âu nãi bất phi. Hải ông dịch lư, âu nãi phi khứ* » :

(Ông ở biển kia không có mưu-mẹo, thì chim âu không

bay đi ; khi biết ông dỗi lòng lo mưu-kế, chim âu bỏ bay đi). Thơ của Vương-Duy cũng có câu : « Dã-lão dữ nhân tranh tịch bãi ; Hải-âu hà sự cánh tương nghi ».

(Kẻ quê này không giành chỗ ngồi với ai nữa ; sao chim âu ở biển nhìn có cách nghi-ngờ) ?

Bình-luận. — Tặng một nhà sư, thi-si dã cố điển-tả những điều thăm-kín và cao-quý trong lòng một vị chân-tu. Trước là tìm nơi thanh-vàng, xa lánh chốn phồn-hoa đô-hội. Nếu phải bỏ nơi thanh-u tịch-mịch chỉ là một điều vạ bất-đắc-dĩ, mong cho hoàn-tất sứ-mệnh đề được lui về ẩn-dật, trong cảnh thanh-bần. Như vị sư Hưu-Lương khi chữa xong bệnh vua, thì nhất-quyết từ-giã chốn kinh-thành trở về nơi sơn-cốc. Lại còn muốn theo gương Hứa-Do mà rửa tai, vì mình cũng đã phải nghe những điều danh-lợi thế-tục. Tuy nhiên, lòng còn sợ không được như trước, khiến cho đá ngu không còn gặt đầu, chim âu không còn lưu-luyến. Câu sau này không phải là tác-giả muốn trách nhà sư, nhưng người muốn nói đến chí-khí tinh-thần của một bậc cao-tăng. Có lẽ cũng là những lời nói đến quan-niệm lý-tưởng của một vị chân-tu. Vẫn sợ những danh lợi làm cho xiêu lòng, vì có đức khiêm-tốn, không dám tin mình, mặc dù đã tu lâu năm, đã tận-tâm mộ đạo, nhưng cũng còn là một con người. Hay là sợ có người hiểu lầm mình. Vẫn hay nhà tu không nô-lệ dư-luận, nhưng phải giữ cho khỏi vì hành-năng thái-dộ của mình mà có người sai lầm.

Xa lánh điều danh lợi và đem lòng an-bần lạc-đạo, đó là yếu-điểm của bậc chân-tu, đạo nào cũng thế. Nhưng

bài thơ này cũng nhấn mạnh ý-nghĩa ân-tu. Ngày xưa, đạo Phật vẫn lấy làm quan hệ, dường như là yếu-thê của nhà tu. Ngày nay, trong đạo Phật, cũng thấy như trong đạo Thiên-Chúa, có nhà ân-tu, cũng có nhà hoạt-tu, nghĩa là có người tu xa lánh phồn-hoa đô-hội, có người tu ở giữa thành-thị, làm việc xã-hội, ở với đời để cứu-giúp đời. Nhưng theo lẽ thường và vì tính người yếu-duối, khó giữ được cảnh sen « giữa bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn ». Vì đó nên cảnh thanh-vắng ẩn-dật của Hưu-Lương là một phương-thế hoàn-cảnh thuận-tiện hơn. Dường như Tùng-Thiện-Vương đã muốn nhắc lại hay là cảnh-cáo với các bậc tu-hành những mối nguy-hiểm phá hại phai nhạt đường tu, cần phải biết khinh-chê chà-dạp những danh lợi giữa chốn trần-ai tục-lụy.

oOo

XLVI. ĐĂNG TRẦN-VÕ-QUAN MÔN-LÂU
(6. 1842)

登鎮武觀門樓

高	樓	憑	眺	獨	依	徇
寂	寞	寒	鐘	暮	色	催
古	木	有	枝	栖	夜	月
殘	碑	無	字	鎖	蒼	苔
百	年	銅	像	巍	然	在
五	代	全	門	半	已	頹
只	剩	西	湖	雲	態	好
隨	風	猶	拂	畫	簾	來

Phiên âm.

Cao lâu độc thượng tứ đề hồi,
Tịch-mịch hàn chung mộ sắc thối,
Cờ thu hữu chi thê dạ nguyệt,
Tàn bi vô tư tỏa thương đài,
Bách niên đồng-tượng nguy-nhiên tại,
Ngũ đại kim môn bán di đôi,
Chỉ thặng Tây-hồ vân thái hảo,
Tày phong do phát họa liềm lai.

Dịch nghĩa.

Lên cửa lầu Trấn-Võ

Lên lầu cao nhìn xuống, một mình băng - khuâng,
Vắng-vẻ lạnh-lùng tiếng chuông thúc-giục buổi đêm.
tàn.

Cây xưa có cành che phủ bóng trăng đêm,
Bia mòn không chữ bao-bọc dấu rêu xanh,
Trăm năm tượng đồng vẫn còn trang-nghiêm,
Năm đời cửa vàng đã đồ mất nửa ;
Chỉ còn Hồ Tây mây vẫn đẹp,
Theo gió bức rèm còn phát-phơ qua lại.

Dịch thơ.

Lầu cao nhìn xuống dạ thêm buồn,
Vắng-vẻ đêm tàn giục tiếng chuông,
Cây cỏ đưa cành, trăng bóng phủ,
Bia mòn hết chữ, dấu rêu buông.

Tượng đồng trăm tuổi còn nghiêm-ngệ,
Cửa quý năm đời đã đồ tuôn,
Thấy lại Hồ Tây mây vẫn đẹp,
Rèm thưa theo gió chuyển bên khuôn.

Giải-thích.— « *Trấn-Võ-Quan* » : đền thờ Trấn-Võ, tức là Huyền-Vũ, tục gọi Thánh đồng đen, trên bờ hồ Tây, ở Hà-nội.

« *Ngũ-đại* » : năm triều vua (908-960).

Bình-luận.— Theo lời thơ, dường như chính thi-sĩ đã chứng-kiến quan-cảnh, lúc ngài ra Hà-nội. Trước là lòng mình khi lên trên lầu cao, vào buổi chiều hôm thanh-vắng. Sau là tả cảnh quanh mình, nào ngoài trời cây xưa dưới ánh trăng tàn, tấm bia đã mòn không thấy chữ, chỉ thấy rêu xanh bao-phủ, nào trong nhà tượng Thánh đồng đen vẫn trang-nghiêm, nhưng cửa sơn vàng đã đồ nát. Dường như thi-sĩ đem so-sánh cảnh thiên-nhiên như hồ Tây dưới vầng mây trên trời vẫn đẹp, nay vẫn như xưa, và bia đá, cửa vàng nhân-tạo đã phải hao mòn và đồ nát. Còn bức rèm kia, tuy nhỏ-mọn, yếu-duối, thưa-thớt, nhưng vì biết chiều theo gió phát-phơ qua lại nên vẫn còn. Biết đâu không phải thi-sĩ muốn mượn cảnh đền Trấn-Võ với tâm-hồn hoài-cổ cảm-khái đề nói lên cảnh-vật và tâm-tình ? Chỉ có thiên-nhiên và nhân-tâm có thể tồn-tại sau bao nhiêu biến-cổ vật đổi sao dời. Còn những thứ nhân-tạo phụ-thuộc vẫn phải hao-mòn hư-hỏng, trừ phi biết uốn mình theo mưa gió dưới sức mạnh của thiên-nhiên.

Cao-bá-Quát cũng có làm một bài thơ vịnh đền Trấn-Võ :

昔遊無計復登樓
斜倚閒干望碧流
君亦多情到燕水
我猶遺恨滿瀛洲
日斜天地雙蓬背
春寂江湖一白鷗
遙想當年行樂處
殘花猶似故宮頭

Tích du vô kế phục đăng lâu,
Tà ý lan-can vọng bích lưu,
Quân diệc đa tình đáo yên thủy,
Ngã do di hận mãn Thịnh châu.
Nhật tà thiên địa song bồng mấn,
Xuân tịnh giang hồ nhất bạch âu,
Dao tường đương niên hành lạc xứ,
Tàn hoa do tự cố cung đầu.

Thi-sĩ Việt-Ngâm đã dịch hai bài thơ này :

Bài của Tùng-Thiện-Vương :

Lầu cao một chắc ruột vò tơ,
Trời tối chuông chùa tiếng vãn-vơ.
Cây cỏ có ngành treo nguyệt rạng,
Bi tàn mất chữ phủ rêu lò.
Tượng đồng muôn thuở còn trơ-trọi,
Cửa ngọc năm triều nửa đồ hư,

Lựa có Hồ Tây mây khá đẹp,
Bay theo chiều gió lọt rèm thưa.

(*Báo Tiếng Dân* ngày 21-9-1939)

Bài của Cao-bá-Quát :

Chưa thề chơi xa lại dựa lầu,
Lan-can ngồi chệch ngấm dòng sâu.
Nước mây đưa khách thêm buồn cảm,
Doi bãi riêng ta chất khối sầu.
Trời đất bóng chiều phai tóc bạc,
Giang hồ xuân lạnh lẽ mình âu.
Trò vui ngày trước là nơi đấy,
Cung cũ hoa tàn trải mấy thu.

(*Báo Tiếng Dân* ngày 12-9-1939)

Dương-quảng-Hàm, Việt-Nam văn-học sử-yếu, tr. 345-347

oOo

XLVII. ĐẠI-MÔNG QUẢ (41. 1859)

大 椽 菜

大 椽 孰 意 此 朝 雲
嘉 定 他 年 載 巨 航
寺 詫 葭 茅 分 錫 貢
忽 愁 山 驛 遠 攜 將

戎 蕃 久 已 勞 宸 算
 土 物 由 來 出 外 鄉
 深 愧 吾 生 徒 口 腹
 罔 思 家 况 共 霜 霰

Phiên âm.

Đại-mông thực ý thử triều thường,
 Gia-định tha niên tải cự hàng,
 Hạnh thác hà p^h ù phân tích công,
 Hốt sâu sơn dịch viễn huê tương.
 Nhung tru cửu dĩ lao thần toán,
 Thồ vật do lai xuất ngoại-hương ;
 Thâm quí ngô sinh đồ khẩu phúc,
 Quốc-đn gia-huống cộng triêm thường.

Dịch nghĩa.

Quả xoài-tượng

Trái xoài-tượng ai đã có ngày thử nếm,
 Ở Gia-định, năm kia đã chở một thuyền lớn,
 May mình được gửi vào như chút bèo bọt mà được
 phần của dâng-hiến,
 Chạnh buồn cho người trạm núi phải từ xa đưa đến
 Bình cơ lâu nay vẫn được vua trù-tính,
 Vật thồ-sản từ xưa vốn là của quê bên ngoại ;
 Thẹn cho đời ta chỉ lo về ăn uống,
 Ở nước tình nhà thêm ướt áo.

Dịch thơ.

Xoài tượng ai kia nếm có ngày.
Năm xưa Gia-định chở ra đây,
May mình bèo-bọt nhờ phần cống,
Thương trạm núi-non đến chốn này.
Chiến-lược lâu nay vua định-liệu,
Ngoại-hương từ trước vật riêng tây ;
Đời ta lưỡng thẹn lo ăn uống,
Ơn nước, tình nhà, lệ nhuộm đây.

Giải-thích. — « *Gia-định tha-niên* » : năm kia, không rõ là năm nào. Nguyên từ trước, cứ mỗi năm, quan tỉnh Gia-định cho thuyền lớn chở xoài-tượng ra Thuận-hóa dâng vua. Khi thi-sĩ viết bài thơ này là năm 1859 (Kỷ-mùi, triều Tự-Đức năm 12), quân Pháp và Tây-ban-nha vừa mới chiếm Gia-định, và đốt phá thóc gạo thành-trì, quan Tổng-trấn Vũ-duy-Ninh đã tự-tận.

« *Hạnh thác hà phù* » : thi-sĩ tự ví mình như chút bèo-bọt có phúc được gửi vào cung-điện, nên mới có phần được nếm xoài-tượng là vật cống-hiến lên vua. Nên nhớ Tùng-Thiện-Vương là chú vua Tự-Đức. Cho hay đời quân-chủ phong-kiến, tuy cháu nhưng đã lên ngai vàng, thì chú tự nhận mình rất thấp kém hèn-mọn.

« *Sơn dịch viễn hử tương* » : trạm núi từ xa đưa đến, khiến cho độc-giã ngày nay có thể hiểu là xưa kia ghe thuyền từ Nam ra vẫn không vào được cửa Thuận, nên phải ghé lại Đà Nẵng, rồi phu trạm đưa từ đó ra Kinh-đô.

« *Dung trừ cừu di* » : câu này nhắc lại vua Tự-Đức lâu nay vẫn trừ-tính việc chống Pháp.

« *Ngoại-hương* » : bà Từ-Dũ sinh vua Tự-Đức là người quê ở Gia-định. Bà thân-mẫu Tùng-Thiện-Vương cũng là người Nam. Nhưng chắc ở đây thi-sĩ muốn nói ngoại-hương của vua, chứ không có ý nói đến mình.

Bình-luận.— Lấy việc xoài-tượng vừa nói đến mình, đến người, đến nhà, đến nước. Chính mình là ai mà đã có ngày được ném trái xoài-tượng ? Vốn là của từ trong Nam gửi ra triều-cống. Còn mình chỉ được phúc là sa vào trong chốn vương-cung. Lại nghĩ đến công người dịch-trạm chốn núi-non phải vất-vả chuyên-chở, khiến mình cảm lòng sâu-thẳm. Mừng cho mình ở chốn giàu sang, lại được hưởng phần cống-hiến, mặc dù mình không có công-cán giá-trị gì, rồi thương cho người đã phải nghèo-nàn lại còn phải trèo non lặn suối, có công đưa lễ-vật từ phương xa đến cho vua. Trong hai câu, tính khiêm-tốn và lòng bác-ái sáng tỏ sâu-xa trong tâm-hồn thi-sĩ.

Nghĩ đến nước đương phải ngoại-xâm, mất một phần đất miền Nam. Nhưng không dám trách vua, vì nhận thấy vua vẫn lo trừ-tính việc binh-cơ. Nhớ đến xoài-tượng là thồ-sản miền Nam, lại nhớ miền Nam là ngoại-hương của vua Tự-Đức, càng hiểu lòng vua đau xót đến thế nào. Không phải là vua tiếc gì thứ thồ-sản, nhưng vật và người vẫn tương-liên đến đất và nước. Đất là của nước, mẹ là người thân, đã làm vua phải lo giữ nước, đã làm con phải lo cho mẹ. Nay Gia-định bị quân Pháp chiếm-đoạt, vua càng đau-

đón, trước trách-nhiệm đối với mẹ, với nước, với dân. Dường như thi-sĩ thấy nỗi đau-đớn ấy, muốn cho nhẹ bớt trách-nhiệm của vua Tự-Đức nên đã nhắc đến « Nung trù cứu dĩ lao thân toán ». Chỉ có mình là kém-cỏi dở-dang, vì giữa lúc như thế mà nhớ đến xoài-tượng, thực là « thâm qui ngô sinh đồ khâu phúc ». Càng thẹn cho mình lại càng nhớ ơn vua, đối với thi-sĩ là một Hoàng-tử có quan-niệm vua là của nước, vua lo cho nước, nên nhớ ơn vua là ơn nước, và ơn vua cũng gọi đến tình nhà, khiến cho Tùng-Ghiện-Vương phải rơi lụy ướt áo. Vừa thương nước trong khi thấy nước mất một phần đất, vừa thương nhà giữa lúc thấy vua Tự-Đức phải đau lòng, hay là thấy hoàng-gia có phần trách-nhiệm, thi-sĩ đau-xót vô cùng. Chỉ mấy tiếng diễn tả được tâm-hồn xao-xuyến, lo-âu, buồn-tủi của một ông Hoàng ái-quốc, thân-dân và nhân-thân, thương nước, yêu người, quý nhà và thẹn cho mình.

oOo

XLVIII· NGŨA-KIỆU
(43. 1860)

兀 憐

兀	憐	憐	下	水	瀑	瀑
倚	慙	哦	詩	爾	自	聞
老	境	難	忘	惟	翰	雲
世	緣	不	厭	是	漢	山
清	風	滿	澗	江	千	轉
家	婦	蒸	常	廟	半	間
何	意	濟	人	題	若	草
臨	流	無	限	蒼	衰	顏

Phiên âm :

*Ngõa-triều kiêu hạ thủy san-san,
Ý hạm nga thi nhi tự nhàn,
Lão cảnh nan vong duy hân mặc,
Thế duyên bất yếm thị khê sơn,
Thanh-phong tiêu sái giang thiên chuyền,
Quả-phụ chưng thường miếu bán gian.
Hà ý tế nhân tâm nhược bõ,
Lâm lưu vô hạn thắng suy nhan.*

Dịch nghĩa.

Cầu ngói

Dưới cầu ngói, nước chảy cuồn-cuộn,
Tựa vào bao-lơn ngâm thơ, người tự cho là thư-thã,
Cảnh người già chỉ vui theo bút với mực,
Có duyên với đời không chán là khe với núi.
Ngọn gió trong thanh-thoát, con sông có ngàn khúc,
Ngôi miếu nửa gian kính thờ bà quả-phụ.
Bạn người đáng thẹn nào có ý giúp người,
Ngồi trên dòng nước không dừng nhìn dáng mặt
suy-yếu, càng thêm đau-đớn.

Dịch thơ.

Dưới cầu ngói, nước chảy mênh mang,
Tựa chiếc bao-lơn, vịnh rành-rang.

Bút mực không rời vui cảnh lữ,
Núi khe chẳng chán tiếc đời tàn.
Gió trong thanh-thoát sông ngàn khúc,
Bà góa kính thờ miếu nửa gian.
Đáng thẹn cho ai không ý giúp,
Trên dòng nhìn bóng lại đau thương.

Giải thích.— « *Ngõa kiều* » : chiếc cầu ngói do một bà quả-phụ, không con, đã bắc trên con sông Triệu-nông, ở làng Thanh-Thủy, huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Cầu dài chừng 50 thước, rộng gần 6 thước, phía trên lợp ngói, hai bên có bao-lơn. Sách Đại-Nam nhất-thống-chí có ghi rõ những điều này, nhưng tiếc không thấy tên bà quả-phụ.

« *Miếu bán gian* » : cái miếu nửa gian do dân làng Thanh-thủy xây lên trên cầu vào năm Canh-Thân (1860) để nhớ công-đức của vị ân-nhân.

Bình-luận.— Bài thơ này thi-sĩ viết năm 1860, có lẽ không bao lâu sau khi dân làng Thanh-thủy dựng miếu thờ bà quả-phụ đã bắc chiếc cầu. Hay là vào dịp khánh-thành ? Hay là trong khoảng ấy, người đã đến đứng trên cầu tức-cảnh. Tự cho mình là thư-thà, nên tựa vào bao lơn mà ngâm-vịnh, hình như đã tự cho việc làm thơ không ích-lợi gì. Nước kia vẫn chảy, người trước có công bắc cầu, còn mình thì chỉ biết ngâm-vịnh, nào có giúp ích gì cho ai ! Rồi lại xin lỗi, vì mình đã cao-niên, lại thêm nặng nợ với bút nghiên không thể quên được. Núi khe kia cũng nhiều duyên với

đời, nên lưu-tồn mãi. Xin ai đừng trách thi-sĩ cứ làm thơ, cũng như đừng trách kẻ sơn vắn tồn-tại, người đa-cảm nợ với bút mực cũng như vật vô-tri duyên với thế-gian.

Cảnh-vật chung quanh, có luồng gió trong như thoát trần-tục, và con sông quanh co như đến ngàn vòng, lại có ngôi miếu nhỏ thờ bà quả-phụ, khiến cho thi-sĩ lại trách không những chính mình, mà cả những ai như mình, chỉ lo ngâm-vịnh, chứ không có ý giúp-dỡ người ta. Vật vô-tri như gió, còn biết giữ trong trắng, thoát khỏi trần-tục, tính-cách thanh-cao, như nước còn biết uốn lượn, tránh những đá gồ-gề, những đất dơ-bẩn, nên thành ra những ngàn khúc quanh-co. Người hữu-tình tri-ân biết xây miếu kính nhớ ân-chân. Còn bọn mình thi chẳng hề có ý gì đến những việc thương giúp đồng-chúng đồng-bào, cứu-tế xã-hội. Giữa lúc hoài-cảm như thế, đứng trên cầu nhìn xuống dòng sông, nước chảy không dừng, thấy bóng mặt mình suy yếu, càng thêm bao nỗi đau lòng. Nước chảy khiến mình nhớ lại ngày tháng vẫn trôi qua, nhìn bóng mình thấy mình đã già yếu, mà chính mình chưa làm được chút gì cho nước, cho dân, bao nỗi ngậm-ngùi thương-tiếc âu-sầu ! Càng thấy tâm-hồn của thi-sĩ, thấy cảnh-vật mà nghĩ đến nhân-tình thế-sự, nghĩ đến thân-phận hành-vi trong đời mình, đã viết lên mấy câu thơ ngậm-ngùi ai-oán. Một tâm-hồn chan-chứa tình thương vẫn đặt nặng bao nhiêu vấn-đề, nào là trách-nhiệm đối với người trước, người sau, người đương thời, nào là bác-ái xã-hội, nào là thời-giờ trôi qua, phải dùng sao để giúp người, chứ không phải chỉ làm những việc vui cho mình mà không ích cho người. Thi-sĩ đứng trên cầu không bằng

bà quả-phụ đã bắc chiếc cầu, không bằng ngọn gió trong, dòng nước chảy ! Những kẻ hậu-sinh không biết làm thơ, chỉ biết quý thơ, cũng dám yên-úi thi-sĩ, một bài thơ hay, hàm-ngụ nhiều ý-tưởng như trên có lẽ không thua gì một việc công-đức, vì là những lời nhân-nhủ kêu gọi muôn nghìn thế-hệ về sau nên tinh-thức đề biết xả-kỷ vị-tha, đề biết dùng thời-giờ, tiền bạc, sức lực, mưu ích-lợi cho đồng-chúng đồng-bào, mưu hạnh-phúc cho nhân-quần xã-hội.

oOo

CỎ-THÈ

XLIX. LƯU-DÂN THÁN
(49. 1865)

流民歎

一	人	之	身	半	生	死
欲	行	不	行	止	不	止
父	母	不	獲	養		
何	况	不	與	子		
免	莩	滿	羸	亦	復	盡
十	百	成	羣	遠	流	徙
故	鄉	有	田	遠	水	旱
適	地	青	青	化	為	糝
官	倉	未	足	餉	軍	需
糶	賑	難	頻	竟	無	幾

起閩上京將二旬
 病形如鵝衣懸熟
 沒者拮素沉荆
 存者匍匐交吟
 哀哉廣南四縣
 仰天呼填天
 雷聲填道中
 雲漫空

Phiên-âm.

*Nhất nhân chi thân bán sinh tử,
 Dục hành bất hành, chỉ bất chi.
 Phụ mẫu bất hoạch dưỡng,
 Hà hưởng thê dữ tử.
 Phù-tỳ, bô-dinh, diệp phục tận,
 Thập bách thành quân viễn lưu tỳ,
 Có hương hữu diên tao thủy hạn,
 Biến địa thanh-thanh hóa vi tỳ
 Quan thương vị túc hương quân-nhu,
 Diệu chần tuy tàn cảnh vô kỳ.
 Việt quan thượng Kinh tương nhị tuần,
 Bệnh hình như hạc ý huyền-thuần.
 Một giả bát khí, trăm kinh trắng,
 Tôn giả bô-bặc, giao ngậm thân.
 Ai tai Quảng-Nam tứ huyện dân,
 Ngưỡng thiên hô thiên tổ dân khờ.
 Lôi thanh diên-diên chấn thiên-cờ,
 Hắc vân mạn không đạo trung vũ.*

Dịch-nghĩa.

Lời than của người dân lưu-ly

Thân của một người nửa sống nửa chết,
Muốn đi không đi được, muốn dừng không
dừng được

Cha mẹ không phụng-dưỡng được,
Hưởng hồ vợ với con.
Củ riu, củ éo, con rạm, con còng, đều hết sạch,
Mười người, trăm người, thành từng đoàn ra đi xa
Tại làng vẫn có ruộng đất đều bị lụt hạn,
Khắp nơi lúa xanh đã hóa thành lau.
Kho của nhà nước chưa đủ cung-cấp cho quân,
Mở kho phân-phát nhiều kỳ mà vẫn không thắm.
Gần hai tuần vượt ải về thân-kinh.
Hình người bệnh như con hạc, áo rách tơ-vơ,
Kẻ chết đường, bỏ xác trong bụi bờ.
Người sống sót, bò lết rên siết cùng nhau.
Thảm thay cho dân bốn huyện Quảng-Nam,
Ngửa mặt lên trời, kêu trời tỏ nỗi dân đau-khổ,
Tiếng sấm rần-rần dội vang trời,
Mây đen kéo đến, mưa sa xuống giữa đường.

Dịch thơ.

Thân người sống chết bất phân,
Muốn đi không được, muốn dừng không xong.
Mẹ cha phụng dưỡng chẳng mong,
Còn đâu lo lắng vợ con phận mình.

Nhìn lên ngó xuống tìm quanh,
Không chút củ núi, chẳng manh cua đồng.
Người ta lữ-lược rất đông,
Đoàn trăm lớp chục bước cùng ra đi.

Vốn làng ở chốn thôn-quê,
Ruộng nương nước ngập thêm kỳ năng khô.
Lúa xanh cũng héo cũng thô,
Nhìn xem chẳng khác một bờ ngọn lau.

Nhà nước tích-trữ từ lâu,
Kho kia chẳng đủ cung-cầu quân-nhu.
Lại đem phân-phát dân-cư,
Nào tiền, nào gạo, chẳng dư chút nào.

Nhân-dân vất-vả biết bao,
Hai tuần vượt ải kéo vào Kinh-đô.
Thân-hình gầy-guộc tơ vò,
Áo quần rách rưới tơ-vơ tan-tành.

Người thì rũ-liệt phải đành,
Xác kia vứt bỏ giấu quanh bụi bờ.
Người thì sống sót lơ-thơ,
Cùng nhau rên siết, chẳng nhờ được ai!

Thương thay dân-chúng kêu nài,
Quảng-nam bốn huyện, muốn người như nhau.
Ngửa lên than-thở thương đau,
Kêu trời chẳng thấu, khóc sầu không người.

Lại nghe tiếng sấm giữa trời,
Mây đen kéo đến, mưa thời tuôn sa !

Giải-thích. — « *Lưu dân* » : năm ất-sửu (1865), hai tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, vừa bị hạn, vừa bị lụt, hai mùa đều mất, dân-cư đói kém, người nào sống sót đều phải tản-cư lưu-lạc.

« *Việt quan thượng kinh* » : từ Quảng-nam, Quảng-ngãi, dân-chúng kéo nhau vượt Hải-vân-quan (đèo Hải-vân) đi ra kinh-đô Thuận-hóa.

« *Quảng-nam tứ huyện* » : bốn huyện tỉnh Quảng-nam (ngày này kể cả tỉnh Quảng-tín) : Hà-đông, Duy-xuyên, Diên-phước và Hòa-vang, là những nơi hư-hại đói kém nhất trong thời-kỳ ấy, hơn 5.000 người dân bị chết đói.

Bình-luận. — Dù không biết tác-giả là ai, đọc lên bài thơ này cũng không khỏi ngậm-ngùi cảm-phục một người biết khóc thương tình-cảnh đau-khò của dân nghèo lâm nạn. Tả rõ từng chi-tiết ; không phải nghe thấy với tai mắt người phạm, nhưng với một tâm-hồn cùng rung-động với những nỗi tang-thương. Khi biết thi-sĩ là một ông hoàng-tử, càng thấy những lời than-thở như phát-xuất tự một cõi lòng chan-chứa thương-yêu, chân-thực mà sâu-xa, đắm-thắm mà thống-thiết, không phải của một người đã kinh-nghiệm chung cùng số-phận, cũng không phải chỉ vì một mối động-tâm thương-tình, nhưng của một tâm-hồn giàu thiện-cảm nên thấu rõ nỗi éo-le của con người đã nghèo-nàn, lại phải tai-trương mất mùa lụt lội. Dường như thi-sĩ muốn hỏi lỗi ấy tại ai, nhưng

cũng không dám trách ai. Nhà cầm quyền dưới đất đã lo phòng-bị kho-lẫm của chính-phủ, nhưng đương lúc chinh-chiến, không đủ cung-cấp cho quân-lính. Tuy nhiên, cũng đem ra phát tiền, phát gạo nhiều lần vẫn không đủ cho nạn-nhân. Có dự-phòng, nhưng không đủ, có lỗi chăng ? Lỗi vì không biết trước sẽ có nạn thủy-hạn đến thế nào, chứ không phải lỗi vì không lo trước cho dân. Đọc qua mấy câu thơ, không thể nói thi-sĩ trách sao triều-đình không lo trồng cây trên rừng để chặn nước, đào thêm sông ngòi cho nước chảy đồng đều, hướng-dẫn dân-cư ở nơi cao-ráo. Chắc đương-thời thi-sĩ chưa có những ý-tưởng đó.

Ba câu sau dường như có ý trách trời, người dân đau-khò đương giữa mặt kêu trời, lại gặp sấm sét mây mưa ! Trời đã không cứu-giúp, sao nữa dòn thêm đau-khò ? Không rõ thi-sĩ có ý than-trách hay là kêu lên những lời thắc-mắc. Vì đâu Trời làm chi cực bậy Trời ! Hay là chỉ diễn-tả một quang-cảnh và một hiện-tượng. Theo lối thơ của Tùng-Thiện-Vương, thấy bao giờ viết lên một câu thơ nào cũng hàm-ngụ ý-tưởng sâu-xa. Ở đây, có lẽ không phải diễn-tả, và người không có tính than-trách những điều chính mình chưa hiểu rõ căn-cứ và lý-do. Biết đâu thi-sĩ không có ý nói dân khổ thì dân kêu trời, theo lòng tin tưởng hay là không còn biết kêu ai. Còn việc của trời thì trời cứ làm, vào giữa mùa mưa thì có mưa. Nước kéo lên nhiều thì mưa xuống nhiều, mưa xuống nhiều từ trên núi chảy xuống, không có cây cỏ chặn lại và không có sông sâu ngòi rộng để chảy ra biển, thì phải tràn vào những chỗ đất thấp thành ra có lụt. Dân-chúng

kéo nhau ra đi gặp vào lúc nước giữa trời phải tuôn xuống
 vì không-khí và thời-tiết, nên lại phải mưa. Chừ Trời nào
 có muốn hại ai, làm khổ cho ai. Dân đã nghèo, Trời đâu
 còn muốn làm hại. Trái lại, mưa nắng đều là để giúp cho
 muôn người, nhất là giúp cho những người hiểu biết để lợi-
 dụng cho mình và cho bao nhiêu người khác. Biết đâu bài
 thơ này không phải là một lời nhắn-nhủ với ai là người có
 trách-nhiệm đối với nước, với dân, phải lo tồ-chức thế nào
 để tránh khỏi những nỗi tai-trương cho dân-chúng, chừ dưng
 oán tại trời cũng dưng đổ lỗi cho dân.

oOo

L. TỐNG ĐỔ-VĂN-HIẾN CHI GIA-ĐỊNH

(3. 1839)

送	杜	文	欽	之	嘉	定
故	人	詩	名	動	海	內
宇	宇	鋒	銜	吐	光	怪
城	中	珂	里	十	萬	家
擁	帶	多	年	候	斷	益
先	生	梓	頭	不	肯	顧
興	來	獨	暹	城	南	路
論	詩	與	我	如	風	期
虛	堂	燈	火	灑	遲	遲
航	船	交	颯	從	擊	鉢

醉 中 顛 聖 紛 淋 滿
 山 魁 木 魁 相 對 泣
 太 行 五 嶽 壓 面 高 嶠 崎
 生 氣 岔 涌 莫 能 道 萬 里 趨 海 爭 東 歸
 有 若 百 川 之 水 且 逢 累
 丈 夫 懷 才 未 遇 且 逢 累
 長 歌 痛 飲 足 發 胸 中 奇
 豈 如 曹 蜎 李 志 白 日 厭 厭 氣 垂 垂
 焉 用 似 此 人 生 為

Phiên âm.

Cổ-nhân thi danh động hải nội,
 Tự tự phong mang thò quang quái.
 Thành trung kha lý thập vạn gia,
 Ứng tuệ đa niên hậu khuynh cái.
 Tiên-sinh tạo đầu bất khăng cổ,
 Hưng lai độc sinh thành nam lộ.
 Luân thi dữ ngã như túc kỳ,
 Hư đường đẳng hỏa lậu trì trì.
 Quang thuyền giao phi xúc kích bát,
 Tùy trung diên mặc phân lâm-ly.
 Sơn tiêu, mộc mị tương đối khắp,
 Thái-hành, ngũ-nhạc, áp điện cao khâm-kỳ.
 Sinh khí phân dung mặc năng át,
 Hữu nhược bách xuyên chi thủy vạn lý xu hải tranỵ
 đông qui.

*Trượng-phu hoài tài vị ngộ thả bồng lụy,
Trường ca thông âm, túc phát hung trung kỳ.
Khi như Tào-Thừ Lý-Chí bạch nhật yêm yêm khi thùy
tân.
Yên dụng tự thử sinh nhân vi*

Dịch nghĩa.

Đưa ông Đỗ-văn-Hiến đi Gia-Định

Người bạn cũ có tiếng thơ hay khắp trong nước
đều biết,

Mỗi chữ như mũi giáo lưỡi gươm chiếu ánh sáng.

Trong thành khu có học tính mười vạn nhà,

Nhiều năm đã lo quét nhà đề đón rước.

(cầm chổi và nghiêng nón)

Nhưng thầy quay đầu không nhìn lại.

Khi cao hứng chỉ đi qua đường phía nam.

Bàn thơ cùng ta như đã hẹn trước,

Nhà trống, đèn sáng, đồng-hồ nước chảy từ-từ.

Chén tạc, chén thù, đánh bát đồng ra hiệu (cho rời
câu thơ)

Trong lúc say, viết càn trôi chảy như bút mực
của Mễ-Điền.

Qui núi thần cây nhìn nhau mà khóc,

Núi Thái-hành, Ngũ-nhạc, áp trước mặt cao vòi vọi

Khí tốt bay lên chẳng ngăn trở được.

Như nước trăm con sông, vạn dặm đường, đua
nhau chảy ra biển về hướng đông.
Kẻ trượng-phu chưa gặp thời ôm tài cao và đội
mão cỏ ;
Hát lớn, uống say. đủ phát ra những tư-tưởng cao-
xa ở trong lòng.
Há như Tào-Thù Lý-Chí ban ngày mà nằm thiêm-
thiếp như gần hết thờ,
Dùng làm gì hạng ấy mà sinh làm người.

Dịch thơ.

Bạn xưa có tiếng thơ hay,
Đồng-bào trong nước biết tài nghe danh.
Chữ nào chữ ấy quang-minh,
Như gương, như giáo, sáng tinh rạng ngời.

Kìa trong thành-thị đông người,
Tính nơi có học chừng mười vạn nhà.
Bao năm mong ước đợi chờ,
Tay cầm chổi quét, nón dìa ghé nghiêng.

Ngờ đâu thấy lại thản-nhiên,
Quay đầu chẳng đoái, không phiến nhìn lui.
Có lúc cao hứng mua vui,
Bước qua đường ấy, thành đổi phía nam.

Bao nhiêu thi-tứ càng ham.
Dường như đã hẹn luận-đàm cùng ta.
Sáng đèn, tỏ bóng, vắng nhà,
Đồng-hồ nước chảy dần-dà qua đi.

Chén thù chén tạc mấy khi,
Bát đồng đánh hiệu giục thì câu thơ.
Say sưa trôi chảy ngâm-nga,
Mễ-Điên bút mực tuôn ra không ngừng.

Thần cây quỉ núi muôn trùng,
Nhìn nhau rơi lụy, phục tùng tài cao.
Thái-hành, Ngũ-nhạc núi nào,
Nhìn xem trước mặt lớn lao ngất trời.

Khác nào khí tốt văng hơi,
Chẳng ai ngăn nổi những lời gấm hoa.
Khác nào như nước chảy ra,
Trăm sông muôn dặm, đưa về hướng đông.

Nhưng người quân-tử anh-hùng,
Tài cao mao cổ, thông-dong chờ thời.
Ngày ngày ca hát nhiều lời,
Say sưa phát ý tốt tươi trong lòng.

Há như những kẻ long-đong,
Tào-Thù, Lý-Chí, viễn-vông cả ngày.
Hạng người thế ấy nào hay,
Chẳng nên công-cán, tiếc thay làm người !

Giải thích.— « *Đỗ-văn-Hiến* » : người Nam-kỳ, đỗ tiến-sĩ, triều Minh-Mạng, đã hơn 50 tuổi mới làm Đốc-học Tùng-Thiện-Vương tiếc cho người có tài mà không đắc-

dụng, vốn là bạn ngấm-vịnh, nên khi ông trở vào Nam, thi-sĩ đã tặng bài thơ này.

« *Lâu trì trì* » : ngày xưa dùng đồng-hồ bằng nước, từng giọt từ từ rơi xuống.

« *Quang thuyền* » : chén rượu hình chiếc thuyền.

« *Xúc kích bác* » : đánh bát đồng ra hiệu thôi thúc làm cho xong câu thơ.

« *Điền mặc* » : mực của Mễ-Điền là một thi-sĩ ngày xưa có tài làm thơ rất nhanh, tay viết không ngừng, mực cứ tuôn ra không cạn. Không phải như những người chấm mực rồi còn phải suy-nghĩ đề ngòi bút phải khô.

« *Sơn tiêu mộc mị* » : cò-thư có câu : « Sơn tiêu mộc mị giải ngâm thi »

(Qui núi thần cây đều biết ngâm thơ).

« *Thái-hành* » : núi cao nhất bên Trung-hoa, giữa Trường-thành và Hoàng-hà.

« *Ngũ-nhạc* » : năm ngọn núi danh-tiếng bên Trung-hoa (Hoa, Thái, Tung, Hạng, Hoành).

« *Bồng-lục* » đội mào cỏ mà đi. Xưa Lão-tử có nói : đội mào « bông lục ».

« *Tào-thừ, Lý-Chí* » : hai người ở đời Tấn, không có công-cán tài-đức gì, nên trong sách Thề-thuyết, Sưu-đào-Quy có nói : « Liêm-Pha và Lãn-tương-Như, tuy chết đã trăm đời, mà vẫn còn như sống ; còn Tào-Thừ, Lý-Chí, tuy còn sống nhưng cũng như đã chết rồi ».

Bình-luận.— Tuy đề là đưa một người đi Gia-định, nhưng chỉ thấy thương tiếc một thi-sĩ biệt-tài mà không đặc dụng, chứ không thấy nói những lời đưa-tiền và không tả cảnh quan-hà như trong mấy bài thơ ly-biệt. Hình như tác-giả có ý trách ai không biết dụng tài, một người như thế mà đề cho ngày tháng trôi qua, rồi nay lại không còn ở chốn kinh-thành, là nơi tụ-hợp những tao-nhân mặc-khách thì nay lại phải mất một thi-sĩ lỗi-lạc như thế kia. Thực là điều đáng tiếc. Nhưng cũng tiếc cho tác-giả chỉ nói đến tài làm thơ, chứ không nói đến tài chính-trị tồ-chức. Vì có người thơ hay, chữ tốt, có tài văn-chương, nhưng không có tài kinh-bang tế-thế, thì không thể trách sao vua quan không trọng-dụng. Vẫn hay người có trách-nhiệm trong một đoàn-thê phải khuyến-khích và bảo-trợ những người có tài, bất luận tài gì, phải theo từng phạm-vi mà ủng-hộ, không nên đề cho người có tài phải lâm cảnh đau-khò nghèo-nàn, không thể phát-triển tài-nghệ của mình. Dù là nghệ thuật, từ thi-văn cho đến điêu-khắc, hội-họa, tuy không trực-tiếp giúp việc kinh-luân, nhưng biết đâu lại không gián-tiếp làm cho nước nhà vẻ-vang trên đường quốc-tế, cho quan và dân thêm phấn-khởi trong lúc đọc bài thơ hay, nghe bản nhạc khéo, hay là ngắm bức tranh đẹp. Vì thế nên thời nào, nơi nào, những nhà văn-nghệ không được ủng-hộ khuyến-khích, có lẽ nước nhà phải thiệt-thòi trên con đường hưng-thịnh. Không dám nói Tùng-Thiện-Vương mượn dịp tiền đưa Đỗ-văn-Hiến đề nhắc lại những ý đó, nhưng đọc bài thơ ấy, như bao nhiêu những bài thơ trên kia, có thể nhớ đến những ý-tưởng này.

NHỮNG LỜI PHÊ BÌNH

— Thi-văn của Tùng-Thiện-Vương, như cỏ hoa giữa núi, như mây mỏng trên trời, vẻ đẹp ở tinh-thần, dầu ai khéo tay, theo dạng vẽ bầu cũng chỉ còn hình-thức.

Tuy-Lý-Vương . . . 14

Nhất đại thi-ông thế bất hoàn

Sao thi-ông một thuở nở sớm về không trở lại ?

Tự-Đức . . . 17

Gián tác thi ca khắp quỉ thần

Thi ca linh-động đến làm cho quỉ thần phải khóc.

Lê-Tôn, người Trung-Hoa
nhà Thanh . . . 18

Sở xích tân phần tỳ mẫu mộ,

Kỷ thiên cự vịnh bá nhân hoàn.

Vài thước đất un gần mộ mẹ,

Mấy bài thơ rải khắp bầu trời.

Tự-Đức . . . 17

Nhược sử nguyên tinh giáng Trung-quốc,

Hàn triều Tô-Hải si đồng lưu,

Hu ta công hồ thù dĩ dữ trừ,

Hu ta công hồ vô dĩ dữ trừ.

Như Thương-Sơn sinh vào Trung-Quốc,

Thi tài ngang với ông Hàn, ông Tô.

Than ôi ! đời nay ai sánh vai ?

Than ôi ! đời nay không ai sánh được.

Chung-Ứng-Nguyên, Bắc-kinh . . . 20

Hiếu, hũu, trung, ái, dật chữ mặc gian.

Đối với cha mẹ, với bạn hữu, với nước, với
vua, với muôn người, tình tràn trên giấy mực.

Lão-Sùng-Quang, sú-thần

Trung-Hoa . . . 20

Thương-Sơn nhất lão, Thiên đãi dĩ chi thức thị,

Num bang khởi đắc, cần dĩ thi-nhân mục chi da.

Trời sinh ông Thương-Sơn để làm gương cho
dân nước Việt-Nam, ta há dám chỉ coi là một nhà thơ hay
mà thôi đâu ?.

— nt —

Thảo nguyệt câu tân, do bút diệp dã.

Trăng với cỏ đều là những cảnh thường, mà
ngòi bút khéo tả ra lạ, ra mới.

Bửu-Thanh, sú-thần Trung-Hoa . . . 77

Diễm như hà sa mật,

Tinh tự kiên tân trừu.

Đẹp giống rắng trời dăng,

Khéo như tơ tâm búa.

Lê-Tôn . . . 89

*Cú tất hữu sắc,
Tự tất hữu thanh.*

Mỗi câu có một họa-ý,
Mỗi chữ có một nhạc-âm.

Tuy-Lý-Vương . . . 90

*Văn đạo bạch my tri tối dị,
Thần tiên đa tại hải thiên lai.*

Nghe đồn có vị lòng mây trắng,
Âu hân thần tiên lại giáng-sinh.

Cao-Ứng-Nguyên . . . 97

*Thương-sơn sắc tử vô tỷ,
Hương-giang thủy thanh thả mỹ,
Sơn xuyên tinh khí tư chung linh,
Kiệt xuất Nam-bang Bạch-hào-tử.*

Thương-sơn đẹp để biết bao,
Hương-giang nước biếc ngấm vào càng xinh,
Nhờ non sông có chung-tinh,
Nên Bạch-hào-tử mới sinh ra đời.

Phùng-Tống-Huân, nhà địa-lý
Trung-Hoa . . . 97

*Độc đảo bạch-âu hoàng điệp cú,
Mãn hoài tiêu sắt đại thu hàn.*

Độc đến câu « bạch-âu hoàng-diệp »,
Cả người ớn lạnh với hơi thu.

Lao-Sùng-Quang . . . 106

ĐÍNH-CHÍNH

Trong	Hàng	In sai	Xin đọc
9	16	vi thể và những nhà	vi thể mà những nhà
9	19	Ứng-Trình	Ứng-Trình
	21	Ứng-Trình	Ứng-Trình
28	18	Hương non sông	Hương non sông
65	22	lâu Minh-viễn	Lâu Minh-viễn
72	26	nước mắt sa	nước mắt sa
91	4	trượng	trượng
95	4	Mậu-thân 1840	Mậu-thân 1847
98	12	là trong trong lúc ngủ	là trong lúc ngủ
100	24	đủ làm chúng	đủ làm chúng
113	7	bà Thục-Tân	bà Thục-Tân
	11	nhớ những việc	nhớ những việc
	18	cũng không sao	cũng không sao
131	13	cụ Phạm-phú-Thú	cụ Phạm-phú-Thú
148	28	ngoại-tử-Hội.	ngoại-tử Bửu-Hội.
149	8	Bảo-vinh	Bảo-vinh
151	14	bệnh lành, đặng	bệnh lành, đã
152	15	Tùng-Thiện-Vương ở mắt	Tùng-Thiện-Vương mở mắt
161	4	TỬ-NGÔN	TỬ-NGÔN
161	15	thâu-suốt	thâu suốt
169	13	Hương nữa	Hương nữa
181	1	nhớ lại mỗi khi	nhớ lại mỗi khi
197	10	đời hoàng-tử	đời hoàng-tử
198	7		NGŨ-NGÔN
210	3	ai-oán buồn-sầu	ai-oán buồn-sầu
223	14	sai lầm dám tránh	sai lầm dám tránh
227	15	Dù có tỉnh	Dù có tỉnh
228	24	Phiên-âm	Phiên-âm
243	12	hữu ích cho người ta	hữu ích cho người ta
251	1	Phiên âm	Phiên âm
253	22	Phiên âm	Phiên âm

Trang	Hàng	In sai	Xin đọc
259	9	chuyện một nhà sư.	chuyện một nhà sư
260	13	thì cũng may	thì cũng may
262	1	Độc sách cò thè	Độc sách có thè
283	25	mong có thể-thần mới	mong có thể, thần mới
286	24	nhiên thường vẫn có	nhiên thường vẫn có
287	4	nhưng không chia xẻ	không chia xẻ
	9	bà Huyện thanh-Quan	bà Huyện Thanh Quan
291	8	Lúc nó đã biết nhau	Lúc nhỏ đã biết nhau
302	4	chỉ biết là chính người	chỉ biết là chính người
323	14	gia-định	gia-định
327	19	đã bắc chiếc cầu	đã bắc chiếc cầu
331	21	giữa đường	giữa đường

MỤC-LỤC

<i>Lời giới thiệu.</i>	9
<i>Lời tựa.</i>	13
— <i>Chương I. Nhất-đại thi-ông</i>	17

Triều Gia-Long

— <i>Chương II. Ngọc-diệp</i>	27
---	----

Triều Minh-Mạng

— <i>Chương III. Đoan-trang-viện.</i>	33
— <i>Chương IV. Kim-sách, Ngân-sách</i>	38
— <i>Chương V. Tinh-tâm-hồ.</i>	44
— <i>Chương VI. Ngự-hà.</i>	49
— <i>Chương VII. Võ-xuân-Cần.</i>	53
— <i>Chương VIII. Thiệu-phương-viên</i>	58

Triều Thiệu-Trị

— <i>Chương IX. Thê Thỉnh-an.</i>	63
— <i>Chương X. Bặc-hành.</i>	71
— <i>Chương XI. Nguyễn-văn-Siêu.</i>	78
— <i>Chương XII. Văn-nghiệp.</i>	84
— <i>Chương XIII. Nạp-bị</i>	89

Triều Tự-Đức

— <i>Chương XIV. Thương-sơn</i>	95
— <i>Chương XV. Lợi-nông.</i>	99
— <i>Chương XVI. Ký-thường-viên</i>	103

— <i>Chương XVII.</i> Bạch-bí..	108
— <i>Chương XVIII.</i> Tiêu-viên.	113
— <i>Chương XIX.</i> Tùng-vân.	119
— <i>Chương XX.</i> Nguyễn-trọng-Hợp, Phạm-phú-Thứ	126
— <i>Chương XXI.</i> Ngự-mặc-Đình.	132
— <i>Chương XXII.</i> Đoàn-hữu-Trung.	143
— <i>Chương XXIII.</i> Tuyệt-bút-từ	150
— <i>Chương XXIV.</i> Ngự-chế-văn	154

Thương-sơn thi-tuyển

— Dẫn-thanh-cơ	161
— Bệnh-trung tư mẩu.	165
— Đoàn-ca-hành.	174
— Trường-ca-hành	187
— Thụy-khởi	198
— Sơn-trung	201
— Cỗ-ý	202
— Hương-cần.	204
— Tùng-quân-hành	206
— Tạp-cảm.	208
— Tạp-ngôn	210
— Tống khách vãng Hà-nội.	212
— Tự quân chi xuất hỹ	214
— Đông-viên hoa.	216
— Xuy tiêu-ý.	218
— Chiến-đàn thụ.	221
— Thuận-an qui châu	223
— Bần-gia	228

— Dữ Tường-vân tăng thoại-cứu	233
— Kiềm-Lâu tiên-sinh	238
— Trác-mộc điều.	244
— Tống khách.	247
— Lục-thủy.	250
— Nhàn cư.	253
— Tự-dật.	255
— Bài hài thề.	258
— Bài hài thề.	260
— Đào hoa.	263
— Dạ bạc nguyệt-biêu.	267
— Đối-dịch.	270
— Tống biệt.	272
— Kim-long dạ bạc.	274
— Sơn-cư tảo-khí.	279
— My-châu từ.	281
— Nam-khê.	285
— Lý-tĩnh	287
— Vấn Tương An-công.	290
— Xuân-nhật	293
— Phùng cố-nhân.	296
— Khách-đình.	298
— Quạt-chi-từ.	300
— Tàn-tốt	303
— Phiếm-nguyệt	306
— Tống nhân tùng-quân	308
— Tặng Hưu-Lương-tăng.	312
— Đăng Trấn-võ-quan môn-lâu.	317

— Đại-mông qua.	321
— Ngõa-kiều	325
— Lưu-dân thán	329
— Tống Đồ-văn-Hiến chi Gia-dịnh.	335
— Những lời phê-bình.	343
— Đính-chính.	344

SÁCH CỦA HIỆP-TÁ ỨNG-TRÌNH

Hán-văn :

- LUẬN-NGŨ TINH-HOÀ
- ĐẠI-HỌC TOÁT-YẾU

Quốc-ngữ :

- QUỐC-NGŨ DỊ-TRỊ
- NHƠN-SỰ NGŨ-NGÔN
- QUỐC-ÂM BỊ-THÈ
- THƯỜNG-SẢN THƯỜNG-TÂM THUYẾT
- NGOẠI-GIAO-SỬ (Việt-Nam cận-đại)

SÁCH CỦA LINH-MỤC BỬU-DƯƠNG

◎ NGÀI LÀ AI ?

(Tiểu-sử và Đạo-lý Chúa Cứu-thế)

ĐA-MINH xuất-bản

◎ NGÀI MUỐN GÌ ?

(Phiên-dịch, giải-thích và bình-luận thư các môn-đệ Chúa Cứu-thế)

Ban Tu-thư Hiệp-hội Tu-sĩ xuất-bản

◎ NGÀI Ở Đâu ?

(Lịch-sử nhân-loại qua Thánh-kinh Thiên-Chúa-Giáo và Giáo-hội Công-Giáo)

ĐA-MINH xuất-bản

● TỬ-THU GIẢI-LUẬN

(Phiên-âm, dịch-nghĩa, giải-thích và bình-luận bộ Tử-thư)

I. Đại-học

II. Trung-dụng

III. Luận-ngữ

IV. Mạnh-tử

KHAI-TRÍ xuất-bản

● VẤN-ĐỀ ĐAU-KHỔ

(đối-chiếu các tư-tưởng tôn-giáo triết-học, văn-ngệ và khoa-học)

ĐA-MINH xuất-bản

● TRIẾT-HỌC-QUAN

(các triết-lý Đông, Tây, Kim, Cờ)

I. Quan-niệm Triết-học (Triết-học nhập-môn)

II. Quan-niệm Người đời (Siêu-hình, Tâm-lý, Luận-lý)

III. Quan-niệm Đời người (Đạo-đức, Xã-hội, Chánh-trị)

VĂN-ĐÀN xuất-bản

